

TỦ SÁCH LUYỆN THI



21 CHUYÊN ĐỀ NGỮ PHÁP TIẾNG ANH *Sachhoc.com* HỌC SINH THPT CẦN NẮM VỮNG

KIẾN THỨC TRỌNG TÂM - BÀI TẬP

21 chuyên đề
NGỮ PHÁP



CHUYÊN ĐỀ 1: CÁC THÌ TRONG TIẾNG ANH

Nội dung chính:

I. THÌ HIỆN TẠI (PRESENT TENSES)

1. Hiện tại đơn (simple present tense)
2. Hiện tại tiếp diễn (present progressive)
3. Hiện tại hoàn thành (present perfect)
4. Hiện tại hoàn thành tiếp diễn (present perfect progressive)

II. THÌ QUÁ KHỨ

1. Quá khứ đơn (Past simple tense)
2. Quá khứ tiếp diễn (Past progressive)
3. Quá khứ hoàn thành (past perfect)
4. Quá khứ hoàn thành tiếp diễn (past perfect progressive)

III. THÌ TƯƠNG LAI

1. Tương lai đơn (Simple future tense)
2. Tương lai gần
3. Tương lai tiếp diễn (future progressive)
4. Tương lai hoàn thành (future perfect)

IV. BÀI TẬP

V. ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH CHI TIẾT

VI. GHI CHÚ CỦA EM

TENSES THÌ CỦA ĐỘNG TỪ

I. HIỆN TẠI (PRESENT)

1. Hiện tại đơn (simple present tense):

- 1) S + V (s/es)+ ...
- 2) S + **do/ does + not + V (bare -inf) + ...**
- 3) **Do/ Does + S + V (bare -inf) + ...**

- Khi chia động từ ở ngôi thứ 3 số ít ở thể khẳng định thì phải có 's' hoặc 'es' ở đuôi

Ví dụ: Mark walks to school every day.

- Thì hiện tại đơn dùng để diễn tả:

+ một thói quen hay hành động lặp lại thường xuyên ở hiện tại

Ví dụ: I usually get up at 7 o'clock.

+ một chân lý, sự thật hiển nhiên

Ví dụ: The sun sets in the west.

+ một hành động ở tương lai theo lịch trình thời gian biểu (của rạp hát, rạp chiếu phim, giao thông,...)

Ví dụ: There's an interesting film at 7 o'clock tonight.

- Nó thường dùng với 1 số trạng từ như: every day, nowadays. Đặc biệt là 1 số trạng từ chỉ tần suất: *often, sometimes, always, frequently, usually, seldom /rarely* (hiếm khi),

2. Hiện tại tiếp diễn (present progressive)

- 1) S + **to be (am/is/are) + V- ing + ...**
- 2) S + **to be + V-ing + ...**

3) To be + S + V-ing ...?

- HTTD dùng để diễn đạt:

+ 1 hành động đang xảy ra ở thời điểm nói hay thời điểm hiện tại

Ví dụ: *I am reading a book now.*

Bam is in Ho Chi Minh City now. He is learning Vietnamese there.

+ 1 hành động sắp xảy ra ở tương lai gần (sự sắp xếp hay kế hoạch đã định) => chắc chắn

Ví dụ: *They are coming here tomorrow.*

Note: Thì HTTD thường không dùng với các động từ chỉ tri giác, nhận thức như: *to be, know, like, want, think, smell, love, hate, realize, seem...* thay vào đó, chúng ta dùng thì hiện tại đơn để thay thế.

Thì HTTD được dùng với các trạng từ như *now, right now, at the moment, today, this week, this year,...*

- Đối với những V chuyển động: HTTD thể hiện hành động chắc chắn xảy ra trong tương lai rất gần (dùng cách này thay thế cho "be going to" đối với V chuyển động)

E.g: *I am coming here tomorrow.*

- “always” có thể được dùng trong thì HTTD để diễn tả sự phàn nàn, bực mình

Ví dụ: *Jinyoung is always forgetting his homework.*

3. Hiện tại hoàn thành (Present perfect)

1) **S + have/has + V3/ed + ...**

2) **S + have/has + not + V3/ed + ...**

3) **Have/Has + S + V3/ed?**

Aland English sưu tầm & tổng hợp

- Thì HTHT dùng để diễn tả:

+ hành động bắt đầu ở quá khứ, kéo dài đến hiện tại và có thể tiếp tục ở tương lai (for và since được dùng trong trường hợp này)

Ví dụ: *I have learned/ learnt English for 15 years.*

Lưu ý: for + khoảng thời gian; since + mốc thời gian

+ hành động đã xảy ra lặp đi lặp lại nhiều lần trong quá khứ kéo dài tới hiện tại.

Ví dụ: *My mother has read this book several times.*

+ hành động đã xảy ra ở quá khứ nhưng không biết rõ thời gian hoặc không được đề cập đến thời gian

Ví dụ: *Someone has stolen my bike.*

+ hành động vừa mới xảy ra

Ví dụ: *She has just bought a computer.*

+ hành động đã xảy ra trong quá khứ nhưng kết quả vẫn còn ở hiện tại

Ví dụ: *JB has broken his leg. He is in hospital now.*

- Dùng với *already* trong câu khẳng định, *already* có thể đứng sau *have* nhưng nó cũng có thể đứng cuối câu.

S + have/has + already + V3/ed

Ví dụ: *We have already written our reports.*

- Dùng với *yet* trong câu phủ định và câu nghi vấn phủ định, *yet* thường xuyên đứng ở cuối câu, công thức sau:

S + have /has + not + V3/ed.. + yet

Ví dụ: *JoungJae hasn't written the letter yet.*

Aland English sưu tầm & tổng hợp

- Trong 1 số trường hợp *yet* có thể đảo lên đứng sau *to have* và ngữ pháp có thay đổi. *Not* mất đi và phân từ 2 trở về dạng nguyên thể có *to*.

S + have/has + yet + [verb in simple form]...

Ví dụ: *Mark has yet to learn Chinese.* = *Mark hasn't learned Chinese yet.*

Chú ý: Khi sử dụng *yet* trong mẫu câu tránh nhầm với *yet* trong mẫu câu có *yet* làm từ nối mang nghĩa "nhưng"

Ví dụ: *I don't have the money, yet I really need the house.* (*yet* = *but*)

Thì hiện tại hoàn thành được dùng với các từ như: *recently/lately, up to now, up to present, so far, just, already, ever, never, yet, for, since,...*

4. Hiện tại hoàn thành tiếp diễn (**present perfect progressive**)

- Dùng giống như **present perfect** nhưng hành động không chấm dứt ở hiện tại mà vẫn đang tiếp tục xảy ra. Nó thường xuyên được dùng với 2 giới từ *for, since*.

Tuy nhiên trong nhiều trường hợp chúng ta vẫn có thể chia động từ ở cả 2 thì.

Ví dụ: *Mark has been working in L.A for three years.*

(vẫn chưa kết thúc - John vẫn đang làm việc ở L.A).

II. QUÁ KHỨ (PAST)

1. Quá khứ đơn (Past simple tense)

1) S + V2/ed+...

2) S + **didn't** + V(bare-inf)...

3) **Did** + S + V (bare -inf)...?

- Thì QKĐ dùng để diễn tả một hành động đã xảy ra trong quá khứ, không liên quan gì đến hiện tại.

• Thời gian hành động trong câu thường rõ ràng, nó thường dùng với một số cụm từ chỉ thời gian như: *yesterday, last + thời gian; ago; in + thời gian trong quá khứ*

Aland English sưu tầm & tổng hợp

Ví dụ: Jinyoung cooked dinner for his family last Sunday.

Lưu ý: Nếu thời gian trong câu là không rõ ràng thì phải dùng present perfect.

2. Quá khứ tiếp diễn (Past progressive)

1) S + to be (was/were) + V-ing...

2) S + to be + not + V-ing + ...

3) To be + S + V-ing + ...

- Thì QKTD được dùng để diễn tả:

+ 1 hành động đang xảy ra ở vào 1 thời điểm nhất định trong quá khứ.

Ví dụ: *He was cooking dinner at 7 p.m last night.*

+ 1 hành động đang xảy ra trong quá khứ thì 1 hành động khác xen vào (2 liên từ When và while được dùng trong cách dùng này). => hành động xen vào ta chia thì QKĐ, hành động đang xảy ra thì chia thì quá khứ tiếp diễn

Ví dụ: *When I came back yesterday, he was reading books.*

+ 2 hay nhiều hành động xảy ra song song cùng 1 lúc.

Ví dụ: *He was watching TV while his mother was preparing dinner in the kitchen.*

3. Quá khứ hoàn thành (past perfect)

1) S + had + V3/ed...

2) S + had + not + V3/ed...

3) Had + S + V3/ed...?

- Thì QKHT dùng để diễn tả 1 hành động xảy ra trước 1 thời gian trong quá khứ hay một hành động khác trong quá khứ. (Nếu có hai hành động thì hành động xảy ra trước dùng thì QKHT còn hành động xảy ra sau dùng thì QKĐ)

- Dùng kết hợp với 1 *simple past* thông qua 2 giới từ chỉ thời gian *before* và *after*

Aland English sưu tầm & tổng hợp

S + past perfect + *before* + S + past simple

Ví dụ: I had gone to the library before I went home.

S + past simple + *after* + S + past perfect

Ví dụ: JB went home after he had gone to the store.

- Mệnh đề có *before* và *after* có thể đứng đầu hoặc cuối câu nhưng sau *before* nhất thiết phải là 1 *simple past* và sau *after* nhất thiết phải là 1 ***past perfect***.S

- *Before* và *after* có thể được thay bằng *when* mà không sợ bị nhầm lẫn vì trong câu bao giờ cũng có 2 hành động: 1 trước và 1 sau.

Ví dụ: The police cars came to the scene when the robbers had gone away.

(trong câu này *when* có nghĩa là *after* vì sau *when* là *past perfect*.)

4. Quá khứ hoàn thành tiếp diễn (**past perfect progressive**)

S + had + been + V-ing....

Thì QKHTTD diễn tả một hành động quá khứ đã xảy ra và kéo dài liên tục cho đến khi hành động thứ hai xảy ra. (hành động thứ hai chia thì QKD). Thông thường khoảng thời gian kéo dài được nêu rõ trong câu.

- Thì này hiện nay ít dùng và được thay thế bằng *past perfect*

Ví dụ: She had been living in Hanoi for ten years before she moved to Ho Chi Minh city.

III. TƯƠNG LAI

1. Tương lai đơn (**Simple future tense**)

S + will/shall + V (bare-inf)...

Dùng *will* cho tất cả các ngôi còn *shall* chỉ được dùng với ngôi I và we và *shall* được dùng trong các trường hợp sau:

Aland English sưu tầm & tổng hợp

- Mời mọc người khác 1 cách lịch sự.

Ví dụ: *Shall we go out for lunch?*

- Đề nghị giúp đỡ người khác 1 cách lịch sự.

Ví dụ: *Shall I give you a hand with these packages?*

- TLĐ dùng để diễn đạt 1 hành động sẽ xảy ra trong tương lai. Các phó từ thường dùng là tomorrow, next+ thời gian, in the future.

2. Tương lai gần

To be going to do smt - sắp làm gì.

- Dùng để diễn đạt 1 hành động sẽ xảy ra trong 1 tương lai gần, một kế hoạch hay dự định trong tương lai.

Ví dụ: *She is going to buy a new car tomorrow.*

- Dùng để diễn đạt 1 sự việc chắc chắn sẽ xảy ra dù rằng không phải là tương lai gần.

Ví dụ: *Next year we are going to take an IELTS test for the score that enables us to learn in the US.*

3. Tương lai tiếp diễn (future progressive)

S + will/ shall + Be + V- Ing..
--

- Nó diễn đạt 1 hành động sẽ đang xảy ra ở 1 thời điểm nhất định ở tương lai.

Ví dụ: *I will be sitting here at 5 p.m next week.*

- Nó được dùng kết hợp với 1 *present progressive* để diễn đạt 2 hành động song song xảy ra, 1 ở hiện tại, 1 ở tương lai.

Ví dụ: *Now we are learning English here but by the time tomorrow we will be working at the office.*

4. Tương lai hoàn thành (future perfect)

S + will have + V3/ed....

- Nó được dùng để diễn đạt 1 hành động sẽ phải được hoàn tất ở 1 thời điểm nào đó trong tương lai. Thời điểm này thường được diễn đạt bằng: *by the end of, by tomorrow*

Ví dụ: *We will have gone to Ho Chi Minh City by the end of this year.*

EXERCISE:

Chọn đáp án đúng nhất để hoàn thành các câu sau:

1. Nam.....swimming twice a week.

- | | |
|-------------------|-------------------|
| A. is going often | B. is often going |
| C. often goes | D. goes often |

2. I think the weather.....be bad tomorrow.

- | | | | |
|----------|---------|-------------|----------|
| A. shall | B. Will | C. is going | D. could |
|----------|---------|-------------|----------|

3. He.....here a few minutes ago.

- | | | | |
|----------|---------|-------------|---------|
| A. comes | B. Came | C. has come | D. come |
|----------|---------|-------------|---------|

4. Be quiet! The students..... the test.

- | | | | |
|--------------|-------|--------------------|--------|
| A. are doing | B. Do | C. are going to do | D. did |
|--------------|-------|--------------------|--------|

5. this film recently?

- | | |
|------------------|-------------------|
| A. Have you seen | B. Did you see |
| C. Do you see | D. Are you seeing |

6. Mr Nick.....books while his wife was cooking.

- | | | | |
|----------------|---------|-------------|----------|
| A. was reading | B. Read | C. has read | D. reads |
|----------------|---------|-------------|----------|

7. When I was a little girl, I.....swimming with my friends.

- | | | | |
|-------|---------|--------------|-------------|
| A. go | B. went | C. was going | D. am going |
|-------|---------|--------------|-------------|

8. My father.....60 books so far.

- A. writes B. wrote C. had written D. has written

9. I.....my old friends at the airport tonight.

- A. will be meeting B. Meet
C. am going to meet D. met

10. I haven't talked to herJune.

- A. for B. in C. since D. ever

11. This Is the most Interesting book I.....

- A. read B. have ever read C. ever have read D. had read

12. He hasn't taught hereages.

- A. since B.in C. on D.for

13. At this time next week I.....in this room.

- A. will sit B. will have sat
C. will be sitting D. will have been sitting

14. After he.....a scholarship, he studied abroad.

- A. wins B. has won C. had won D. is winning

15. When I entered the room, he.....to music.

- A. was listening B. listened C. has listened D. Is listening

16. Mary and I.....school in 2008.

- A. has left B. left C. had left D. leave

17. Mr Johnthis book several times.

- A. has read B. read C. reads D. had read

18. Don't bother me while Ithe exercise.

- A. am doing B. Did C. Do D. was doing

19. When Nam came, ITV.

- A. was watching B. Watched
C. am watching D. has watched

20. I.....dinner at 5 p.m yesterday.

- A. am cooking B. cook C. was cooking D. cooked

21. I in Hanoi for 12 years.

- A. have lived B. lived C. live D. was living

22. How long.....French?

- A. did you learn B. have you learnt
C. do you learn D. are you learning

23. The bell.....when they.....dinner yesterday.

- A. was ringing- were having C. rang- were having
B. rang- had D. was ringing- had

24. Her sister.....a book until she was ten.

- A. never reads B. never read
C. has never read D. was never reading

25 hard all day yesterday?

- A. Were you working B. Did you work
C. Are you working D. Had you worked

26. These foreign tourists..... on the beach when a big wave swept

everything.

- A. are sunbathing B. were sunbathing
C. sunbathed D. has sunbathed

27. by this time next year.

- A. We will finish the course
B. We will have been finished the course
C. We will be finishing the course
D. We will have finished

28. We..... next week.

- A. don't work B. aren't working
C. won't work D. haven't worked

29. Unemployment..... dramatically since last year.

- A. rose B. has risen C. rises D. had risen

30. What at 5 o'clock tomorrow afternoon?

- A. will you do B. will you be doing
C. will you have done D. are you doing

31. She says that she this test by 9 o'clock tomorrow morning.

- A. will finish B. has finished
C. finishes D. will have finished

32. The boy arrived at the bus stop after we for him for about 2 hours.

- A. had waited B. were waiting C. waited D. have waited

33. I don't think she Let's go.

A. Is coming

B. would come

C. will come

D. Is going to come

34. She.....on the beach at this time next week.

A. is going to lie

B. will lie

C. will be lying

D. lies

35. We..... badminton for more than 3 hours before we had dinner.

A. were playing

B. have been playing

C. had been playing

D. played

36. When I arrived at the cinema, the others,.....

A. left

B. have left

C. had left

D. leave

37.she worked for this bank?

A. Since when has

B. when did

C. when

D. how long

38. Where.....since you..... from university?

A. have you taught - have graduated

B. did you teach - have graduated

C. did you teach - graduated

D. have you taught - graduated

39. Somebody.....my bag on the bus.

A. stole

B. steals

C. has stolen

D. was stealing

40. I..... to drink coffee now.

A. am wanting

B. want

C. wanted

D. has wanted

ANSWER KEY:**1. C**

Trong câu có trạng từ thời gian là *twice a week* nên động từ "go" chia ở thì hiện tại đơn. (Nam là chủ ngữ số ít nên go thêm "es")

Trạng từ tần suất + V thường

Dịch nghĩa: Nam thường đi bơi một tuần 2 lần.

2. B

Trong câu có trạng từ "tomorrow" thì chia động từ ở thì tương lai.

A. sai vì chủ ngữ là the weather không dùng với shall

C, D sai ngữ pháp

Dịch nghĩa: Tôi nghĩ ngày mai thời tiết sẽ xấu.

3. B

Trong câu có trạng từ "ago" thì động từ chia thì quá khứ đơn (come => came)

Dịch nghĩa: Anh ấy đã đến đây cách đây vài phút.

4. A

Sau cấu trúc mệnh lệnh như Be quiet!/ Look!... thì chúng ta chia động từ ở thì hiện tại tiếp diễn.

Dịch nghĩa: Hãy yên lặng! Những học sinh đang làm bài kiểm tra.

5. A

Trong câu có trạng từ chỉ thời gian "recently" thì chúng ta chia động từ ở thì hiện tại hoàn thành.

Dịch nghĩa: Gần đây bạn đã xem bộ phim này chưa?

6. A

Chú ý: Phía sau liên từ "while" động từ được chia ở thì quá khứ tiếp diễn => phía trước liên từ này chúng ta cũng chia động từ ở thì quá khứ.

Trạng từ while trong câu đề diễn tả 2 hành động xảy ra song song, cùng một lúc trong quá khứ. => động từ được chia ở thì QKTD

Dịch nghĩa: ông Nick đang đọc sách trong khi vợ ông ấy đang nấu bữa tối.

7. B

Trong câu có "when I was a little girl" thì chúng ta chia động từ về còn lại ở thì quá khứ đơn để diễn tả một sự việc đã xảy ra trong quá khứ.

Dịch nghĩa: Khi tôi còn là một cô bé, tôi đã đi bơi với bạn tôi.

8. D

Với trạng từ "so far" thì chúng ta chia động từ ở thì hiện tại hoàn thành.

Dịch nghĩa: Cho đến bây giờ thì bố tôi đã viết được 60 quyển sách.

9. C

Với trạng từ "tonight" thì chúng ta chia động từ ở thì tương lai đơn/ tương lai gần.

Dịch nghĩa: Tối nay tôi định sẽ gặp những người bạn cũ ở sân bay.

10. C

Thì hiện tại hoàn thành được dùng với for, since, ever nên loại đáp án B.

Phó từ "ever" không đứng ở vị trí này trong câu nên loại đáp án này.

Since + mốc thời gian; for + khoảng thời gian

Dịch nghĩa: Tôi đã không nói chuyện với cô ấy từ tháng 6.

11. B

Sau cấu trúc so sánh nhất thì chúng ta chia động từ ở thì hiện tại hoàn thành.

Dịch nghĩa: Đây là quyển sách thú vị nhất mà tôi đã từng đọc.

12. D

For ages = for a long time được dùng trong thì hiện tại hoàn thành.

Dịch nghĩa: Anh ấy đã không dạy ở đây lâu rồi.

13. C

Trong câu có "at this time next week" thì chúng ta chia động từ ở thì tương lai tiếp diễn.

Dịch nghĩa: Vào thời điểm này tuần sau tôi sẽ ngồi ở phòng này.

14. C

Thì quá khứ hoàn thành dùng với liên từ “after”:

After+ S+ V(qkht), S+V(qkđ)

Dịch: Sau khi anh ấy được học bổng thì anh ấy đi du học.

15. A

Vế trước là "When I entered the room" nên vế sau động từ sẽ chia ở thì quá khứ.

Trạng từ when trong câu để diễn tả 1 hành động khác xen vào 1 hành động đang xảy ra ở quá khứ.

Dịch nghĩa: Khi tôi bước vào phòng thì anh ấy đang nghe nhạc.

16. B

Trong câu có mốc thời gian là "in 2008" nên động từ được chia ở thì quá khứ đơn (leave => left)

Dịch nghĩa: Tôi và Mary đã ra trường vào năm 2008.

17. A

"several times" trong câu này để diễn tả một hành động được lặp đi lặp lại nhiều lần.

=> động từ chia ở thì HTHT

Aland English sưu tầm & tổng hợp

Dịch nghĩa: ông John đã đọc quyển sách này vài lần rồi.

18. A

Hành động đang diễn ra ở hiện tại nên động từ chia thì hiện tại tiếp diễn.

Dịch nghĩa: Đừng làm phiền tôi trong khi tôi đang làm bài tập.

19. A

Hành động đang diễn ra ở quá khứ thì có một hành động khác xen vào.

Dịch nghĩa: Khi Nam đến thì tôi đang xem ti vi.

20. C

Trong câu có "at 5 p.m yesterday" (một thời điểm cụ thể trong quá khứ) thì chúng ta chia động từ ở thì quá khứ tiếp diễn

Dịch nghĩa: Tôi đang nấu bữa tối vào lúc 5 giờ hôm qua.

21. A

Hiện tại hoàn thành với "for" để diễn tả một hành động đã bắt đầu trong quá khứ, kéo dài đến hiện tại và có thể tiếp tục ở tương lai.

Dịch nghĩa: Tôi đã sống ở Hà Nội được 12 năm rồi.

22. B

Dùng "How long" để hỏi một sự việc ở thì hiện tại hoàn thành/hiện tại hoàn thành tiếp diễn.

Dịch nghĩa: Bạn đã học tiếng Pháp được bao lâu rồi?

23. C

Liên từ "when" trong câu dùng để diễn tả một hành động đang xảy ra thì có một hành động khác xen vào.

Dịch nghĩa: Vào ngày hôm qua chuông reo khi họ đang ăn tối.

24. B

QKĐ + until + QKĐ: Khi hành động của mệnh đề chính đi trước kéo dài cho đến hành động của mệnh đề đi sau.

Về sau until ở thì quá khứ đơn nên động từ ở phía trước cũng được chia ở thì quá khứ đơn.

Dịch nghĩa: Chị gái cô ấy chưa bao giờ đọc sách cho đến khi cô ấy 10 tuổi.

25. A

Trong câu có "all day yesterday" nên chúng ta chia động từ ở thì quá khứ tiếp diễn

Dịch nghĩa: Bạn đã làm việc vất vả cả ngày hôm qua phải không?

26. B

Hành động đang tiếp diễn thì có một hành động khác xen vào trong quá khứ.

Dịch nghĩa: Những du khách nước ngoài đang tắm nắng trên bãi biển thì có một đợt sóng quét đi mọi thứ.

27. D

Trong câu có "by this time next year" nên chúng ta chia động từ ở thì tương lai hoàn thành.

Dịch nghĩa: Chúng tôi sẽ kết thúc khóa học trước thời điểm này năm sau.

28. C

Trong câu có trạng từ "tomorrow" nên chúng ta chia động từ ở thì tương lai.

Dịch nghĩa: Ngày mai chúng tôi sẽ không làm việc.

29. B

Hiện tại hoàn thành được dùng với "since".

Dịch nghĩa: Nạn thất nghiệp đã tăng lên đột ngột từ năm ngoái.

30. B

Trong câu có trạng từ chỉ thời gian "at 5 o'clock tomorrow" nên chúng ta chia động từ ở thì tương lai tiếp diễn.

Dịch nghĩa: Bạn sẽ đang làm gì vào 5 giờ chiều mai?

31. D

Trong câu có "by 9 o'clock tomorrow morning" nên chúng ta chia động từ ở thì tương lai hoàn thành.

Dịch nghĩa: Cô ấy nói rằng cô ấy sẽ hoàn thành bài kiểm tra trước 9 giờ sáng mai.

32. A

Quá khứ đơn + after + Quá khứ hoàn thành

Dịch nghĩa: Cậu bé đã đến điểm dừng xe buýt sau khi chúng tôi đã đợi cậu ấy khoảng 2 tiếng đồng hồ.

33. C

Với "I don't think" chúng ta chia động từ ở mệnh đề sau ở thì tương lai đơn.

Dịch nghĩa: Tôi không nghĩ cô ấy sẽ đến. Chúng ta hãy đi thôi.

34. C

Trong câu có "at this time next week" nên chúng ta chia động từ ở thì tương lai tiếp diễn.

Dịch nghĩa: Vào thời điểm này tuần sau thì cô ấy đang nằm trên bãi biển.

35. C

Về sau before động từ được chia ở thì quá khứ đơn nên về trước động từ sẽ được chia ở thì QKHT/QKHTTD nhưng trong câu có "for more than 3 hours" (khoảng thời gian) nên chúng ta dùng thì QKHTTD để nhấn mạnh tính tiếp diễn của hành động.

Dịch nghĩa: Chúng tôi đã chơi cầu lông được 3 tiếng trước khi chúng tôi ăn tối.

36. C

Hành động xảy ra trước một hành động khác ở quá khứ nên chúng ta dùng thì QKHT

Dịch nghĩa: Khi chúng tôi đến rạp chiếu phim thì những người khác đã ra về.

37. A

Dùng "since when" hoặc "how long" để hỏi ở thì hiện tại hoàn thành.

B, C, D sai cấu trúc

Dịch nghĩa: Cô ấy đã làm cho ngân hàng này từ khi nào?

38. D

HTHT + since + QKĐ

Dịch nghĩa: Bạn đã dạy ở đâu từ khi bạn tốt nghiệp đại học?

39. C

Hành động đã xảy ra nhưng không rõ thời gian thì chúng ta chia động từ ở thì hiện tại hoàn thành.

Dịch nghĩa: Ai đó đã ăn trộm túi của tôi trên xe buýt.

40. B

Với trạng từ "now" thì chúng ta thường chia động từ ở thì hiện tại tiếp diễn nhưng động từ trong câu là "want" nên chúng ta phải chia động từ ở thì HTĐ thay vì HTTD.

Dịch nghĩa: Bây giờ tôi muốn uống cà phê.

Ghi lại những Từ vựng – Cấu trúc em cần phải nhớ hơn ở note dưới đây nhé ^^

This image shows a full page of white paper with horizontal dotted lines, typical of primary school writing paper. The lines are evenly spaced and run across the width of the page. There are no margins, text, or other markings on the paper.

**Nhớ follow Aland để cập nhật TÀI LIỆU + VIDEO bài giảng hay nhất
vĩnh bắc bộ nhé các em ^^.**

Aland English – Luyện thi IELTS, tiếng Anh lớp 10, 11, 12

- Fanpage: <https://www.facebook.com/aland.thpt/>
- Group: <https://www.facebook.com/groups/aland.thpt/>

Aland English – Expert in IELTS

- Fanpage: <https://www.facebook.com/aland.edu.vn/>
- Group: <https://www.facebook.com/groups/ielts.aland/>

CHUYÊN ĐỀ 2:

SỰ HÒA HỢP GIỮA CHỦ NGỮ VÀ ĐỘNG TỪ

Tài liệu gồm:

- ✓ Lý thuyết chi tiết chủ điểm Sự hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ
- ✓ Bài tập thực hành
- ✓ Đáp án - giải thích chi tiết
- ✓ Ghi chú của em

Nhớ tham gia các Group học tập để thi đạt 9 – 10 Tiếng Anh nhé ^^:

Aland English – Luyện thi IELTS, luyện thi lớp 10, 11, 12

- Fanpage: <https://www.facebook.com/aland.thpt/>
- Group: <https://www.facebook.com/groups/aland.thpt/>

Aland English – Expert in IELTS

- Fanpage: <https://www.facebook.com/aland.edu.vn/>
- Group: <https://www.facebook.com/groups/ielts.aland/>

I. CÁC TRƯỜNG HỢP LUÔN CHIA ĐỘNG TỪ SỐ ÍT

1. Chủ ngữ số ít thì đi với động từ số ít

Ex: *Her boyfriend is very handsome.*

2. Khi chủ ngữ là các đại lượng chỉ thời gian, khoảng cách, tiền bạc, hay sự đo lường

Ex: *- Three hours is a long time to wait.*

- 5 miles is quite far.

- 2 dollars is all I have.

3. Khi chủ ngữ là một đại từ bất định: someone, anything, nothing, everyone, another.....

Ex: *- Everything is ok!*

- Someone knocked the door.

- Nothing is impossible!

4. Khi chủ ngữ là một mệnh đề danh từ

Ex: *- All I want to do now is to sleep.*

- That you get high mark in school is very good.

5. Khi chủ ngữ bắt đầu bằng "To infinitive" hoặc "V.ing"

Aland English sưu tầm & tổng hợp

Ex: - Reading is my hobby.

- To be successful in life is not easy.

6. Khi chủ ngữ bắt đầu bằng cụm "Many a"

Ex: Many a student has a bike.

= Many students have a bike.

7. Khi chủ ngữ là một tựa đề

Ex: "Chi Pheo" is a famous work of Nam Cao.

8. Một số danh từ có hình thức số nhiều nhưng lại chia động từ số ít

- *News*
- Danh từ chỉ môn học, môn thể thao: *physics, mathematics, economics, athletics, billiards,....*
- Danh từ chỉ bệnh: *measles, mumps, diabetes, rabies,*
- Danh từ chỉ tên một số quốc gia: *The Phillippines, the United States....*

9. Khi chủ ngữ bắt đầu bằng Each/Every thì động từ chia ở số ít

=> Every/Each + N số ít + V số ít

Ex:- Every applicant sends his photograph in.

- Each car has its registration number listed.

=> Each of + N số nhiều + V số ít

Ex: Each of us has to be responsible for work.

=> Each/Every + N1 số ít and each + N2 số ít + V số ít

Ex: Every teacher and every student has his own work.

10.

A large amount A great deal	+ N không đếm được/N số ít + V số ít
--	---

Ex: - A great deal of learners' attention should be paid to the uses of English tenses.

- A large amount of sugar has been used.

11.

Neither (of) Either of	+ N số nhiều + V số ít
---	-------------------------------

Aland English sưu tầm & tổng hợp

Ex: - Neither restaurants is expensive.

- Neither of the children was hurt.

- Either of them works in this company

II. CÁC TRƯỜNG HỢP LUÔN CHIA ĐỘNG TỪ SỐ NHIỀU

1. Chủ ngữ số nhiều thì chia động từ số nhiều

Ex: Oranges are rich in vitamin C

2. Một số danh từ không kết thúc bằng "s" nhưng dùng số nhiều: people, police, cattle, children, geese, mice.....

Ex: - The police are searching to find the thieves.

- Children like to play toys.

- People are searching for something to eat.

3. Nếu hai chủ ngữ nối nhau bằng "and" - và có quan hệ đẳng lập -> Thì động từ dùng số nhiều.

Ex: - Jane and Mary are my best friends.

- The actress and her manager are going to a party tonight.

Tuy nhiên, nếu 2 danh từ cùng chỉ một người, một bộ, hoặc 1 món ăn...thì động từ chia ở số ít (lưu ý:

không có “the” ở trước danh từ sau “and”)

Ex: - The professor and secretary is talented.

- Bread and butter is their daily food.

* Phép cộng thì dùng số ít:

Ex: - Two and three is five.

4. Cấu trúc both N1 and N2 + V số nhiều

Ex: Both Betty and Joan are cooking for their dinner party.

5. Khi chủ ngữ là 1 đại từ: several, both, many, few, all, some. +N số nhiều + V số nhiều

Ex: - Several students are absent.

- Many students like playing games nowadays.

6. The + adj => chỉ một tập hợp người + V số nhiều

Ex: The poor living here need help

Aland English sưu tầm & tổng hợp

7. Các danh từ luôn dùng dạng số nhiều

Trousers: quần tây
Eyeglasses: kính mắt
Jeans: quần jeans
Tweezers: cái nhíp
Scissors: kéo

Shorts: quần sooc
Pliers: cái kìm
Pants: quần dài
Tongs: cái kẹp

Ex: *The pants are in the drawer.*

- Nếu muốn đề cập số ít thì phải dùng a pair of.

Ex: *A pair of pants is in the drawer.*

III. ĐỘNG TỪ CÓ THỂ DÙNG SỐ ÍT HOẶC SỐ NHIỀU TÙY TRƯỜNG HỢP

1. Khi chủ ngữ được nối với nhau bởi các liên từ: "as long as, as well as, with, together with, along with, in addition to, accompanied by"... thì động từ chia theo chủ ngữ thứ nhất.

Ex: - *She along with I is going to university this year.*

- *Mrs. Smith together with her sons is going abroad.*

- *My father as well as the other people in my family is very friendly.*

2.

Either or Neither nor Not only...but also....or.... ...nor.... Not...but.....	Động từ chia theo chủ ngữ thứ hai
--	--

Ex: - *Either you or I am right.*

- *Neither her mother nor her father wants her to be a teacher.*

- *Not only the house but also the surroundings have been destroyed.*

- *My parents or my brother is staying at home now.*

3. A number of/The number of

A number of + N số nhiều + V số nhiều

The number of + N số nhiều + V số ít

Ex: - *A number of students are going to the class picnic*

- *The number of days in a week is seven.*

4.

All of A lot of Some of Lots of Plenty of Percentage of None of Part of Most of The rest of Majority of Half of Minority of A third of The last of One of	Động từ chia theo N đứng sau of
--	--

Ex1: - *One third of the oranges are mine.*

- *One third of the milk is enough.*

Ex2: - *All of the students have been rewarded.*

- *All of the money has been spent.*

5. N1 of N2: động từ chia theo N1

Ex: - *The study of how living things work is called philosophy.*

- *The aims of education are formulated in terms of child growth*

- Các cụm danh từ chỉ nhóm động vật mang nghĩa là “bầy, đàn” vẫn chia theo N1:

Flock of birds/sheep School of fish

Pride of lions Pack of dogs

Herd of cattle

Ex: - *The flock of birds is flying to its destination.*

6. Một số danh từ chỉ tập hợp

Congress family group crowd

Organization team army committee

Government jury class club

- Nếu xem như một đơn vị thì chia V số ít
- Nếu chỉ từng cá nhân tạo nên tập thể thì chia V số nhiều

Ex: - *The committee is having its annual dinner.*

- *The committee are going back to their homes.*

7. There, Here + be + Noun

Aland English sưu tầm & tổng hợp

Động từ to be chia số ít hay số nhiều phụ thuộc vào N số ít hay số nhiều

Ex: - There are two sides to every problem.

- There is a picture on the wall.

8. Đối với mệnh đề quan hệ

Chia động từ theo danh từ trong mệnh đề chính

Ex: - The man in blue shirt is my boss.

- The books on the table are mine.

EXERCISE:

Chọn đáp án đúng nhất để hoàn thành các câu sau:

1. The number of students in this room right now _____ thirty.
A. is B. are C. were D. have
2. A number of students in the class _____ English well.
A. speaks B. speaking C. speak D. is speaking
3. The Philippines _____ of more than 7,000 islands.
A. consist B. consisting C. is consisted D. consists
4. The United States _____ one of the strongest countries in the world.
A. have B. are C. is D. were
5. One of my students _____ from England.
A. being B. were C. is D. been
6. There _____ a lot of flowers in this garden last summer.
A. being B. were C. are D. is
7. A large number of teachers _____ at the meeting last week.
A. being B. were C. are D. is
8. Much progress _____ been made in recent years.
A. have B. has C. having D. to have
9. Listening to music _____ one of my hobbies.
A. being B. were C. are D. is
10. The number of homeless people _____ dramatically.
A. has increased B. have increased
C. is increased D. are increased
11. Ten thousand pounds _____ stolen in the robbery last night.
A. is B. were C. are D. was
12. Mr. John with his wife and his three children _____ abroad.
A. to be B. have been C. are D. is
13. One of the girls who _____ working in this company _____ my niece.

- A. is/being B. are/is C. is/are D. are/are
14. The Vietnamese_____to drink tea.
A. likes B. to like C. like D. has liked
15. Everybody_____doing the test in the room.
A. to be B. have been C. are D. is
16. Nam as well as I_____always busy doing the homework.
A. am B. has been C. are D. is
17. Neither Daisy nor I_____happy about that result.
A. am B. has been C. are D. is
18. That he take this course_____very certain.
A. am B. have been C. are D. is
19. The police_____come here to arrest the thief.
A. have B. has C. having D. to have
20. The pilot along with his passengers_____rescued last night.
A. is B. have been C. was D. were
21. What we need most_____computers.
A. is B. were C. are D. to be
22. My brother together with his friends often_____swimming at the weekend.
A. goes B. going C. go D. to go
23. Neither he nor they_____at school yesterday.
A. was B. were C. is D. are
24. Either John or his children_____breakfast at 6 a.m.
A. have B. has C. having D. to have
25. I don't like the hot weather. Twenty - five degrees_____too warm for me.
A. were B. are C. being D. is
26. Not only a dog but also two cats_____in his garage.
A. was B. are C. been D. is
27. Both a poem and a short story_____been written by a famous author.

A. has

B. to have

C. have

D. having

EXERCISE 2:

Chọn đáp án chứa lỗi sai cần được sửa lại:

28. (A) The professor (B) together with his three students (C) have been called (D) to court.
29. (A) Fifty dollars (B) seem a (C) reasonable price to pay (D) for that.
30. (A) Walking in (B) the rain (C) give me a (D) lot of pleasure.
31. The (A) unemployed really (B) needs to be (C) given more (D) help.
32. (A) To learn foreign languages (B) are necessary for (C) us to have (D) a well- paid job.
33. (A) The police (B) is asking the man (C) a lot of questions (D) which he can't answer.
34. (A) Life is not (B) easy for those who (C) is (D) unemployed.
35. (A) The Chinese (B) is keen (C) on their (D) food.
36. I love (A) swimming, which (B) are good (C) for my (D) health.
37. (A) All the (B) books on (C) the top shelf (D) belongs to me.
38. (A) One of the (B) biggest problems facing (C) our society (D) are poverty.
39. (A) A few of the audience (B) is enjoying (C) every minute of the (D) performance.
40. (A) How you (B) got there (C) do not concern (D) me.
41. (A) What I say about (B) these problems (C) are my (D) own affair.
42. (A) A great deal of money (B) have been (C) spent (D) on the books.
43. The (A) poor, woman (B) with her two children (C) were seen (D) begging in a street corner.
44. There (A) are fifty students (B) in the class. (C) Half of the class (D) is girls.
45. (A) The Vietnamese (B) is hard-working, (C) intelligent and (D) brave.

ANSWER KEY:**1. A**

The number of + N số nhiều + V chia số ít: Số lượng những

Dịch nghĩa: số lượng những học sinh trong phòng này bây giờ là 30.

2. C

A number of + N số nhiều + V chia số nhiều: Một số lượng những

Dịch nghĩa: Một số những học sinh trong lớp nói tiếng anh tốt.

3. D

The Philippines + V chia số ít

Dịch nghĩa: Nước Philippines bao gồm hơn 7000 hòn đảo.

4. C

The United States + V chia số ít

Dịch nghĩa: Nước Mỹ là một trong những nước mạnh nhất trên thế giới.

5. C

One of + N số nhiều + V chia số ít

Dịch nghĩa: Một trong những học sinh của tôi đến từ Anh.

6. B

Phía sau là “a lot of flowers” nên động từ to be chia số nhiều và chia ở thì quá khứ đơn vì trạng từ thời gian là "last summer"

Dịch nghĩa: Mùa hè năm ngoái đã có nhiều hoa trong khu vườn này.

7. B

A (large) number of + N số nhiều + V chia số nhiều

Dịch nghĩa: Một số lượng lớn giáo viên đã đi họp vào tuần trước.

8. B

Much + N không đếm được + V chia số ít

Dịch nghĩa: Nhiều sự tiến bộ đạt được trong những năm gần đây.

9. D

Ving ...(danh động từ làm chức năng chủ ngữ) + V chia số ít

Aland English sưu tầm & tổng hợp

Dịch nghĩa: Nghe nhạc là một trong những sở thích của tôi.

10. A

- Thì hiện tại hoàn thành: S + have/has + PP

- The number of + N số nhiều + V chia số ít: Số lượng những...

Dịch nghĩa: Số lượng những người vô gia cư đã tăng đột ngột.

11. D

Số lượng tiền bạc + V chia số ít

Dịch nghĩa: Mười nghìn bảng anh bị lấy mất trong vụ cướp tối qua. (động từ chia ở thì quá khứ đơn)

12. D

Nếu 2 chủ ngữ nối với nhau bởi "with" thì chúng ta chia động từ theo chủ ngữ thứ nhất.

Dịch nghĩa: ông John với vợ và 3 người con của ông ấy ở nước ngoài.

13. B

One of + N số nhiều + V chia số ít: Một trong những...

Động từ phía sau đại từ quan hệ who được chia theo danh từ "the girls" nên đáp án là B

Dịch nghĩa: Một trong những cô gái mà đang làm việc ở công ty này là cháu gái tôi.

14. C

The Vietnamese + V chia số nhiều

Dịch nghĩa: Người Việt Nam thích uống trà.

15. D

Everybody/ Everyone + V chia số ít

Dịch nghĩa: Mọi người đang làm bài kiểm tra trong phòng.

16. D

Nếu 2 chủ ngữ nối với nhau bởi "as well as" thì chúng ta chia động từ theo chủ ngữ thứ nhất.

Dịch nghĩa: Nam cũng như tôi đều luôn bận làm bài tập về nhà.

17. A

Nếu 2 chủ ngữ nối với nhau bởi "neither... nor" thì chúng ta theo động từ theo chủ ngữ thứ 2. (đứng ngay trước động từ đó)

Dịch nghĩa: Cả Daisy và tôi đều không vui về kết quả đó.

18. D

Mệnh đề that + V chia ở ngôi thứ 3 số ít

Dịch nghĩa: Việc anh ấy tham gia khóa học này thì rất chắc chắn.

19. A

The police + V chia theo ngôi số nhiều

Dịch nghĩa: Cảnh sát đã đến đây để bắt tên trộm.

20. C

Nếu 2 chủ ngữ nối với nhau bởi "along with" thì chúng ta chia động từ theo chủ ngữ thứ nhất.

Dịch nghĩa: Phi công cùng với các hành khách đã được cứu thoát vào tối qua. (động từ được chia ở thì quá khứ đơn)

21. A

Mệnh đề danh từ với what + V chia số ít

Dịch nghĩa: Những gì chúng tôi cần nhất là những chiếc máy tính.

22. A

Nếu 2 chủ ngữ nối với nhau bởi "together with" thì chúng ta chia động từ theo chủ ngữ thứ nhất.

Dịch nghĩa: Anh trai tôi với những người bạn của anh ấy thường đi bơi vào những ngày cuối tuần.

23. B

Neither + S1 + nor + S2 + V chia theo S2

Dịch nghĩa: Cả anh ấy và họ đều không ở trường vào ngày hôm qua.

24. A

Either + S1 + or + S2 + V chia theo S2

Dịch nghĩa: Hoặc là John hoặc là những người con của ông ấy ăn sáng vào lúc 6 giờ.

25. D

Số lượng + V chia ở dạng số ít

Dịch nghĩa: Tôi không thích thời tiết nóng 25 độ là quá ấm với tôi.

26. B

Nếu 2 chủ ngữ nối với nhau bởi "not only...but also" thì chúng ta theo động từ theo chủ ngữ thứ 2 (đứng ngay trước động từ đó).

Dịch nghĩa: Không những một con chó mà còn cả 2 con mèo đều ở trong nhà xe của anh ấy.

27. C

Both N số ít đếm được + and + N + V chia ở số nhiều

Dịch nghĩa: Cả bài thơ và câu chuyện ngắn đều được một tác giả nổi tiếng viết.

28. C (have => has: động từ chia theo chủ ngữ đầu tiên)

Dịch nghĩa: Giáo sư cùng với 3 sinh viên của ông ấy đã được gọi ra tòa.

29. B (seem => seems)

Dịch nghĩa: 50 đô la dường như là một mức giá hợp lý để trả cho cái đó.

30. C (give => gives)

Dịch nghĩa: Đi bộ dưới mưa đem lại cho tôi nhiều niềm vui.

31. B (needs => need vì "the unemployed" là chủ ngữ số nhiều)

Dịch nghĩa: Những người thất nghiệp thực sự cần được giúp đỡ nhiều hơn.

32. B (are => is)

Dịch nghĩa: Học ngoại ngữ thì cần thiết đối với chúng ta để có một công việc được trả lương cao.

33. B (is asking => are asking)

Dịch nghĩa: Cảnh sát đang hỏi người đàn ông nhiều câu hỏi mà anh ấy không thể trả lời.

34. C (is => are vì those là số nhiều)

Dịch nghĩa: Cuộc sống thì không dễ dàng đối với những người thất nghiệp.

35. B (is => are vì the Chinese + V chia số nhiều)

Dịch nghĩa: Người Trung Quốc thích thức ăn của họ.

36. B (are => is)

Dịch nghĩa: Tôi thích bơi, cái mà tốt cho sức khỏe.

37. D (belongs => belong vì "all the books" là chủ ngữ số nhiều)

Dịch nghĩa: Tất cả các quyển sách trên giá trên cùng thuộc sở hữu của tôi.

38. D (are => is)

Dịch nghĩa: Một trong những vấn đề lớn nhất trước mắt xã hội chúng ta là sự nghèo nàn.

39. B (is=>are)

Dịch nghĩa: Một vài khán giả đang tận hưởng mỗi phút của cuộc biểu diễn.

40. C (do => does)

Aland English sưu tầm & tổng hợp

Dịch nghĩa: Việc bạn đã đi đến đó bằng cách nào không làm tôi quan tâm.

41. C (are=> is)

Dịch nghĩa: Những điều tôi nói về những vấn đề này là việc riêng của tôi.

42. B (have => has)

Dịch nghĩa: Nhiều tiền đã được tiêu vào việc mua những quyển sách.

43. C (were => was)

Dịch nghĩa: Người phụ nữ nghèo với 2 đứa con được nhìn thấy ăn xin ở một góc đường phố.

44. D (is => are)

Dịch nghĩa: Có 50 học sinh trong lớp. Nửa lớp là nữ.

45. B (is=> are vì The Vietnamese + V chia số nhiều)

Dịch nghĩa: Những người Việt Nam thì chăm chỉ, thông minh và dũng cảm.

Kiến thức này hay cần phải note lại ngay ^^:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

ĐỀ TỰ LUYỆN SỐ 1

ĐỀ THI THỬ THPT QUỐC GIA LẦN 1 - 2019

Môn: TIẾNG ANH

Thời gian làm bài: 60 phút, không kể thời gian phát đề

Họ, tên thí sinh:.....

Số báo danh:

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

1. A. communication B. situation C. information D. education
2. A. teacher B. pressure C. effort D. maintain

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

3. A. question B. minute C. disruptive D. suitable
4. A. systems B. interviews C. letters D. interests

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following question.

5. Children in England don't have to pay tuition fee when they go to _____ school.
A. state B. private C. independent D. public
6. Waving, nodding, pointing and hand raising are considered _____ forms of communication.
A. affective B. unusual C. verbal D. non-verbal
7. Traditionally in Vietnam, the wedding ceremony starts in front of the _____.
A. house B. guests C. altar D. church
8. If I had _____ her address now, I would send her an invitation to my birthday party next week.
A. had found B. found C. would find D. find
9. I'm trying to win a place at university, so I am _____ a lot of study pressure.
A. for B. at C. under D. in
10. As I am the oldest child, I have to _____ my three little mischievous brothers.
A. take off B. look for C. look after D. take after
11. According on Tuoitre Online, more than 100 people _____ when Typhoon Damrey struck Vietnam last November.
A. had been killed B. were killed C. killed D. must kill
12. My classmate was really happy when she received the letter of _____ from Ho Chi Minh city University of Education.
A. application B. refusal C. acceptance D. entrance
13. You should make a(n) _____ to answer the questions the interviewer asks.
A. effort B. impression C. enthusiasm D. confidence
14. In England, an academic year is divided _____ three terms. Spring term, Summer term and Autumn term.
A. into B. with C. from D. to
15. According to a recent survey, most young people think that they are concerned with _____ attractiveness when choosing a husband or wife.
A. emotionless B. physical C. romantic D. physics

16. Children in Vietnam and England have to take the _____ at the end of their secondary education.

- A. semester B. state school C. GCSE examination D. education system

7. In my family, my mother _____ running the household .

- A. is willing to B. joins hands with
C. comes up D. takes the responsibility for

18. She asked me _____ my holidays the previous year.

- A. where I had spent B. where I spend
C. where did I spend D. where I spent

19. He was the only _____ that was offered the job.

- A. applying B. application C. apply D. applicant

20. Last month, Mr. Donald Trump, _____ is the president of the US, visited Vietnam and had a wonderful time in this country.

- A. that B. who C. whose D. which

21. My mother allowed me to go out with my friends after I _____ my housework.

- A. had finished B. have finish C. would finish D. finish

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges.

22. Hoa and Lan are at the party.

-Hoa: "You look very beautiful in that dress, Lan".

-Lan: " _____ "

- A. I don't mind B. Thanks for your compliment
C. You tell a lie D. I'm sorry

23. David is talking to his friend, Monica.

-David: " _____ "

-Monica: "Good luck for you".

- A. I don't like rock music B. Have a nice day
C. I'm taking a test this afternoon D. How do you do?

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

24. When you are at restaurant, you can raise your hand slightly to show that you need assistance.

- A. bill B. food C. menu D. help

25. I'm afraid I'm getting cold feet about this scheme as I'm not sure it's such a good idea.

- A. happy about B. worried about
C. calm about D. confident of

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

26. The first year at university was probably the best and most challenging year of my life. It caused me plenty of troubles.

- A. tricky B. tough C. easy D. difficult

27. Wearing school uniform is compulsory for students in most school in Vietnam.

- A. required B. dependent C. optional D. divided

Mark the letter A, B, C or D in your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

28. If you wanted to be chosen for the job, you'll have to be experienced in the field.

- A. in B. experienced C. wanted D. chosen for

29. Before the interview, candidates should find out as much as possibility about the job and the vacancy.

- A. about B. find out C. as possibility D. interview

30. Mr. Merlin, that dies at the end of the film Kingsman, is really good at computing and technology.

- A. computing B. is C. at D. that

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

31. I haven't tried this kind of food before.

- A. It's a long time since I tried this kind of food.
B. I have tried this kind of food many times.
C. This is the first time I had tried this kind of food.
D. This is the first time I have tried this kind of food.

32. "You can trust me, I won't let you down", Tom said to me.

- A. Tom ordered me to trust him and promise not to let me down.
B. Tom promised not to let me down.
C. Tom advised me to trust him and not to let me down.
D. Tom insisted on not letting me down.

33. Somebody broke into our cottage last Saturday.

- A. Our cottage was broken into last Saturday.
B. Our cottage was being broken into last Saturday.
C. Our cottage has been broken into last Saturday.
D. Our cottage had broken into last Saturday.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

34. Binh Thuan province is famous for its scenery and beaches. It is located in the South Central Coast of Vietnam.

- A. Binh Thuan province, which is located in the South Central Coast of Vietnam, is famous for its scenery and beaches.
B. Binh Thuan province, that is located in the South Central Coast of Vietnam, is famous for its scenery and beaches.
C. Binh Thuan province which is located in the South Central Coast of Vietnam is famous for its scenery and beaches.
D. Binh Thuan province, where is located in the South Central Coast of Vietnam, is famous for its scenery and beaches.

35. She didn't know the whole story, so she was angry.

- A. She wouldn't be angry if she had known the whole story.
B. If she hadn't been angry, she would have known the whole story.
C. If she knew the whole story, she wouldn't be angry.
D. If she had known the whole story, she wouldn't have been angry.

Read the following passage and mark A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the blanks.

Some years ago, my daughter was studying English at a university on the south coast. One evening, she phoned to (36)___me that what she really wanted to do was a travel round the world, (37)___she was looking into the possibility of working in another country. She had seen several advertisements in the paper for student teachers of English abroad, and she was interested in one in Italy, (38)_____ she was desperate to visit

She decided that this would be a good way to achieve her ambition, so she was writing to apply for the job. The reply (39) _____ a long time to arrive, but eventually she received a letter asking if she would go for an interview in London the following week. She was so excited that she immediately got in touch with the school owner and agree to attend the interview. She was determined that nothing would prevent her (40) _____ doing what she had set out to do.

36. A. speak B. say C. tell D. talk
 37. A. but B. so C. because D. as
 38. A. that B. where C. when D. which
 39. A. was B. took C. spent D. passed
 40. A. from B. about C. in D. of

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions.

On the fourth Thursday in November, in houses around the United States, families get together for a feast, or a large meal. Almost all families eat turkey and cranberry sauce for this meal, and have pumpkin pie for dessert. This feast is part of a very special day, the holiday of Thanksgiving.

In 1620 the Pilgrims made a difficult trip across the ocean from England. They landed in what is now Massachusetts. In England the Pilgrims had not been allowed to freely practice their religion. So they went to the New World in search of religious freedom.

The Pilgrims' first winter was very hard. Almost half the group died of cold, hunger and disease. But the Indians of Massachusetts taught the Pilgrims to plant corn, to hunt and to fish. When the next fall came, the Pilgrims had plenty of food. **They** were thankful to God and the Indians and had a feast to give thanks. They invited the Indians to join them. This was the first Thanksgiving.

Thanksgiving became a national holiday many years later because of the effort of a woman named Sarah Hale. For forty years Sarah Hale wrote to each president and asked for a holiday of Thanksgiving. At last she was successful. In 1863 President Lincoln declared Thanksgiving a holiday.

How much is Thanksgiving today like the Pilgrims' Thanksgiving? In many ways they are different. For example, historians think that the Pilgrims ate deer, not turkey. The idea of Thanksgiving, though, is very much the same: Thanksgiving is a day on which we celebrate and give thanks.

41. When did the the Pilgrims make a difficult trip to across the ocean from England?
 A. in 1863 B. in 1621 C. in 1830 D. in 1620

42. The Pilgrims immigrated to the New World because_____.

- A. They wanted to search for religious freedom.
 B. They wanted to be taught how to plant corn.
 C. They wanted to have more land to cultivate.
 D. They wanted to make a difficult trip.

43. According to the passage, today's Thanksgiving_____.

- A. is only celebrated in Massachusetts.
 B. is a day on which the Pilgrims eat deer.
 C. is different from the Pilgrims's Thanksgiving in many ways.
 D. is just like the Pilgrims's Thanksgiving.

44. Which of the following is NOT true about Thanksgiving?

- A. It is celebrated on the fourth Thursday on November.
 B. It is a day on which Americans celebrate and give thanks.
 C. Americans usually have turkey, cranberry sauce and pumpkin pie for this occasion.
 D. It became a national holiday thanks to President Lincoln's 40-year efforts.

45. The word "they" in paragraph 3 refer to_____.

- A. families B. the Pilgrims C. thanks D. the Native Americans

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions.

As working women continue to receive better and better wages, housewives still work at home without receiving pay – checks. Should a woman who works at home, doing the housework and caring for children, be paid for her service? In a 1986 study at Cornell University, sociologists found that the value of the services of a housewife averaged \$ 11,600 a year. This rate was based on a family composed of a husband, wife, and three young children. The \$ 11,600 is what the husband would have to pay if he hired others to take over his wife's household chores. The researchers concluded that it would be fair for husbands to pay wives according to federal guidelines for minimum wages.

Another plan for rewarding women who work at home has been suggested by a former Secretary of Health and Human Services. He says that full-time housewives should be allowed to pay social security taxes, with their employers contributing part of the payment. He feels that the present system is unfair. He said, “ If you stay at home and raise a family, nobody will give you credit for it.”

46. What is the main purpose of this passage ?

- A. To suggest that housewives should be paid for their household chores.
- B. To ask men to treat wives better.
- C. To encourage women to go out to work.
- D. To suggest that men should share the housework with their wives.

47. A housewife's services in a family of five people are worth ____.

- A. \$ 160 a month on average
- B. nearly \$ 1,000 a month on average.
- C. more than \$ 1,000 a month on average.
- D. \$ 1,600 a month on average.

48. According to the researchers, husbands should

- A. pay wages to their wives for their housework.
- B. hire others to take over their wives' household chores.
- C. help their wives with the housework.
- D. care for the children.

49. The word “employers” in the passage refers to _____.

- A. their sponsors B. their husband C. their owners D. their bosses

50. What is NOT true about the passage?

- A. Full-time housewives are allowed to pay social security taxes.
- B. Women who go to work get more offers than housewives
- C. Unlike working women, housewives get no pay for housework.
- D. Housewives' services should be rewarded.

ĐỀ SỐ 1**ĐỀ THI THỬ THPT QUỐC GIA LẦN 1 - 2018****Môn: TIẾNG ANH***Thời gian làm bài: 60 phút, không kể thời gian phát đề*

Họ, tên thí sinh:.....

Số báo danh:

Đáp án

1	A	11	B	21	A	31	D	41	D
2	D	12	C	22	B	32	B	42	A
3	A	13	A	23	C	33	A	43	C
4	D	14	A	24	D	34	A	44	D
5	A	15	B	25	B	35	D	45	B
6	D	16	C	26	C	36	C	46	A
7	C	17	D	27	C	37	B	47	B
8	B	18	A	28	C	38	D	48	A
9	C	19	D	29	C	39	B	49	B
10	C	20	B	30	D	40	A	50	A

CHÚC CÁC EM LÀM BÀI THẬT TỐT NHA ^^.

Nhớ tham gia các Group học tập để thi đạt 9 – 10 Tiếng Anh nhé ^^:

Aland English – Luyện thi IELTS, luyện thi lớp 10, 11, 12➤ Fanpage: <https://www.facebook.com/aland.thpt/>➤ Group: <https://www.facebook.com/groups/aland.thpt/>**Aland English – Expert in IELTS**➤ Fanpage: <https://www.facebook.com/aland.edu.vn/>➤ Group: <https://www.facebook.com/groups/ielts.aland/>

CHUYÊN ĐỀ 3:

ĐỘNG TỪ NGUYÊN MẪU VÀ DANH ĐỘNG TỪ (INFINITIVE AND GERUND)

Tài liệu gồm:

- ✓ Lý thuyết chi tiết chủ điểm Danh động từ và V-inf
- ✓ Bài tập thực hành
- ✓ Đáp án - giải thích chi tiết
- ✓ Ghi chú của em

Nhớ tham gia các Group học tập để thi đạt 9 – 10 Tiếng Anh nhé ^^:

Aland English – Luyện thi IELTS, luyện thi lớp 10, 11, 12

➤ Fanpage: <https://www.facebook.com/aland.thpt/>

➤ Group: <https://www.facebook.com/groups/aland.thpt/>

Aland English – Expert in IELTS

➤ Fanpage: <https://www.facebook.com/aland.edu.vn/>

➤ Group: <https://www.facebook.com/groups/ielts.aland/>

I. INFINITIVE (Động từ nguyên mẫu)

1. To - infinitive (Động từ nguyên mẫu có “to”)

*** Động từ nguyên mẫu có “to” có chức năng:**

- Chủ ngữ của câu:

Ví dụ: *To become* a teacher is my dream.

- Bỏ ngữ cho chủ ngữ:

Ví dụ: What I like is *to play* soccer in this school.

- Tân ngữ của động từ

Ví dụ: I want *to learn* French.

- Tân ngữ của tính từ

Aland English sưu tầm và tổng hợp

Ví dụ: I'm glad to meet you.

***V + to-inf**

- Sau các động từ: *agree, appear, afford, ask, demand, expect, hesitate, intend, invite, want, wish, hope, promise, decide, tell, refuse, learn, fail (thất bại), plan, manage, pretend (giả vờ), remind, persuade, force, order, urge (thúc giục), seem, tend, threaten,...*

*** Note:**

- allow / permit / advise / recommend + O + to-inf

- allow / permit / advise / recommend + V-ing

- be allowed / permitted + to-inf

2. Infinitive without to (V1): Động từ nguyên mẫu không “to”

Động từ nguyên mẫu không “to” được dùng:

- Sau động từ khiếm khuyết: *can, will, shall, could, would,...*

- Các động từ chỉ tri giác: *hear, sound, smell, taste, feel, watch, notice, see, listen, find... + O + V1* (chỉ sự hoàn tất của hành động - nghe hoặc thấy toàn bộ sự việc diễn ra)

Vì dụ: I saw *her* get off the bus.

- Help + to-inf / V1 / with N

Ví dụ: He usually helps his sister *to do* her homework.

He usually helps his sister *do* her homework.

He usually helps his sister *with* her homework.

II. GERUND (V-ING): DANH ĐỘNG TỪ

*** Danh động từ có thể được dùng làm:**

Aland English sưu tầm và tổng hợp

- Chủ ngữ của câu: *Swimming is my favourite sport.*
- Bỏ ngữ của động từ: *My hobby is listening to music.*
- Tân ngữ của động từ: *I like traveling.*

* V + V-ing

- Sau các động từ: *enjoy, avoid, admit, appreciate (đánh giá cao), mind, finish, practice, suggest, postpone (hoãn lại), consider (xem xét), hate, admit (thừa nhận), like, love, deny (phủ nhận), detest (ghét), keep (tiếp tục), miss (bỏ lỡ), imagine (tưởng tượng), mention, risk, delay (trì hoãn),...*
- Sau các cụm động từ: *can't help (không thể không), can't bear / can't stand (không thể chịu được), be used to, get used to, look forward to, it's no use/it's no good (không có ích lợi gì, vô ích), be busy, be worth (đáng giá)*
- Sau giới từ; *in, on, at, from, to, about...*
- Sau các liên từ: *after, before, when, while, since,...*
- S + spend / waste + time / money + V-ing

2. Những cách dùng khác của INFINITIVE OR GERUND

1. Không thay đổi nghĩa:

- begin / start / continue / like / love + to-inf / V-ing

Ex: It started *to rain / raining*.

2. Thay đổi nghĩa.

- + remember / forget / regret + V-ing: nhớ / quên / hối tiếc việc đã xảy ra rồi (trong quá khứ)
- + remember / forget / regret + to-inf: nhớ / quên / nuối tiếc việc chưa, sắp xảy ra (trong tương lai)

Aland English sưu tầm và tổng hợp

Ví dụ: Don't forget *to turn off* the light when you go to bed.

I remember meeting you somewhere but I can't know your name.

Remember *to send* her some flowers because today is her birthday.

+ stop + V-ing: dừng hẳn việc gì

+ stop + to-inf: dừng để làm gì

Ví dụ: He stopped *smoking* because it is harmful for his health.

On the way home, I stopped at the post office *to buy* a newspaper.

+ try + V-ing: thử

+ try + to-inf: cố gắng

EXERCISE:

Chọn đáp án đúng nhất để hoàn thành các câu sau:

1. I saw him _____ a song in his room.

- A. to sing B. sing C. sung D. sang

2. Nam'd better _____ an umbrella.

- A. take B. to take C. taking D. to be taken

3. Would you mind if I _____ photos here?

- A. to take B. took C. taking D. take

4. He made me _____ a lot.

- A. cried B. cry C. to cry D. crying

5. I had my mother _____ a letter yesterday.

- A. posting B. to post C. post D. posted

Aland English sưu tầm và tổng hợp

6. You should _____ these things.

- A. to know B. know C. knowing D. known

7. My mother doesn't let me _____ out at night.

- A. going B. to go C. go D. gone

8. We heard him _____ downstairs.

- A. ran B. to be run C. to run D. run

9. Let's _____ a song.

- A. singing B. sing C. to sing D. sang

10. I am planning _____ Hue city next week.

- A. visit B. visiting C. visited D. to visit

11. I must go now. I promise _____ late.

- A. not being B. not to be C. not being D. won't be

12. My father stopped the car in order _____.

- A. smoke B. to smoke C. smoking D. Smoked

13. It was late, so we decided _____ a taxi home.

- A. to take B. taken C. taking D. take

14. How old were you when you learnt _____ a bike?

- A. how to ride B. how ride C. how riding D. how rode

15. He always encourages his daughter _____ harder.

- A. study B. Studied C. to study D. studying

16. Don't forget _____ the letter I gave you.

Aland English sưu tầm và tổng hợp

A. to post

B. posting

C. post

D. Posted

17. I got my brother_____my bike.

A. repair

B. to repair

C. repairing

D. repaired

18. It is too cold for us_____.

A. went out

B. go out

C. to go out

D. going out

19. It takes me fifteen minutes _____to school every day.

A. walking

B. to walk

C. walk

D. walked

20. We expect him_____here tomorrow.

A. arrive

B. Arriving

C. to arrive

D. will arrive

ANSWER KEY:**1. B**

See + O + V (bare -inf): nhìn thấy ai làm gì (nhìn thấy toàn bộ hành động)

Dịch nghĩa: Tôi đã nhìn thấy anh ấy hát trong phòng anh ấy.

2. A

Had better + V (bare- inf): nên làm gì

Dịch nghĩa: Nam nên mang theo ô.

3. B

Would you mind if + s + V2/ed...?

Dịch nghĩa: Bạn có phiền nếu tôi chụp ảnh ở đây không?

4. B

Make + O + V (bare-inf): khiến/làm ai đó như thế nào

Dịch nghĩa: Anh ấy đã làm cho tôi khóc nhiều.

5. C

Have sb do sth: nhờ ai làm gì

Dịch nghĩa: Hôm qua tôi đã nhờ mẹ tôi gửi bức thư.

6. B

Should + V(bare-inf): nên làm gì

Dịch nghĩa: Bạn nên biết những điều này.

7. C

Let + O + V (bare-inf): để / cho phép ai làm gì

Aland English sưu tầm và tổng hợp

Dịch nghĩa: Mẹ tôi không cho phép tôi đi chơi tối nay.

8. D

Hear + O + V (bare-inf): nghe thấy ai làm gì

Dịch nghĩa: Chúng tôi đã nghe thấy anh ấy chạy xuống dưới tầng.

9. B

Let's + V (bare- inf)

Dịch nghĩa: Chúng ta hãy hát nào.

10. D

Plan to V: dự định làm gì đó

Dịch nghĩa: Tôi đang dự định đi tới thành phố Huế vào tuần sau.

11. B

Promise to V: hứa làm gì đó

Dịch nghĩa: Tôi phải đi bây giờ. Tôi hứa không về trễ.

12. B

In order to/ so as to + V (bare -inf): để làm gì

Dịch nghĩa: Bố tôi đã dừng xe lại để hút thuốc.

13. A

Decide to V: quyết định làm gì

Dịch nghĩa: Đã muộn rồi cho nên chúng tôi đã quyết định đi taxi về nhà.

14. A

Learn how + to V: học cách làm gì đó

Aland English sưu tầm và tổng hợp

Dịch nghĩa: Bao nhiêu tuổi thì bạn học cách đi xe đạp?

15. C

Encourage + O + to V: khuyến khích / động viên ai làm gì đó

Dịch nghĩa: Anh ấy luôn động viên con gái chăm học hơn.

16. A

Forget + Ving: quên đã làm gì đó (trong quá khứ)

Forget + to V: quên phải làm gì đó (sự việc chưa xảy ra) => Dùng "don't forget to V" để nhắc nhở ai đó làm điều gì đó

Dịch nghĩa: Đừng quên gửi bức thư mà tôi đã đưa cho bạn nhé.

17. B

Get sb to do sth: nhờ ai làm gì đó

Dịch nghĩa: Tôi đã nhờ anh trai sửa xe đạp.

18. C

Too + adj/ adv (for O) to V...: quáđến nỗi mà...không thể làm gì

Dịch nghĩa: Trời quá lạnh đến nỗi mà chúng tôi không thể đi ra ngoài được.

19. B

It + takes + O + time + to V...(Ai đó mất bao nhiêu thời gian để làm gì đó)

Dịch nghĩa: Hàng ngày tôi mất 15 phút để đi học.

20. C

Expect + O + to V: mong chờ/ mong đợi ai làm gì đó

Dịch nghĩa: Chúng tôi mong chờ anh ấy đến đây vào ngày mai.

Kiến thức em cần note lại:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Chuyên đề 4: CÂU GIẢ ĐỊNH

Tài liệu gồm:

- ✓ Lý thuyết chi tiết chủ điểm Câu giả định
- ✓ Bài tập thực hành
- ✓ Đáp án - giải thích chi tiết
- ✓ Ghi chú của em

Nhớ tham gia các Group học tập để thi đạt 9 – 10 Tiếng Anh nhé ^^:

Aland English – Luyện thi IELTS, luyện thi lớp 10, 11, 12

➤ Fanpage: <https://www.facebook.com/aland.thpt/>

➤ Group: <https://www.facebook.com/groups/aland.thpt/>

Aland English – Expert in IELTS

➤ Fanpage: <https://www.facebook.com/aland.edu.vn/>

➤ Group: <https://www.facebook.com/groups/ielts.aland/>

CÂU GIẢ ĐỊNH là loại câu mà người thứ nhất muốn người thứ 2 làm một việc gì cho mình, nhưng làm hay không còn tùy thuộc vào phía người thứ 2.

1. Câu giả định dùng với động từ

Một số động từ bắt buộc động từ sau nó phải ở dạng giả định: *advise; ask; command; decree, prefer; propose; require; request; suggest; stipulate; urge; recommend; demand; insist; move; order*

Trong câu nhất định phải có “that”.

Động từ sau chủ ngữ 2 ở dạng nguyên thể bỏ “to”.

S1 + V + that + S2 + [V in simple form]...

Ví dụ: *We urge that he leave now.*

Nếu bỏ “that” đi chủ ngữ 2 sẽ trở thành tân ngữ, động từ trở về dạng nguyên thể có to, câu sẽ mất đi ý nghĩa giả định và trở thành câu bình thường.

Ví dụ: *We urge him to leave now.*

Lưu ý: Trong tiếng Anh của người Anh (British English), trước động từ nguyên thể bỏ to có should. Nhưng trong tiếng Anh của người Mỹ (American English) người ta bỏ nó đi.

Một số ví dụ:

The judge insisted that the jury return a verdict immediately.

The university requires that all its students take this course.

The doctor suggested that his patient stop smoking.

We proposed that he take a vacation.

2. Câu giả định dùng với tính từ

Các tính từ dùng trong câu giả định gồm các tính từ trong bảng dưới đây.

Advised	Necessary	Ecommended	Urgent
Important	Obligatory	Required	Imperative
Mandatory	Proposed	Suggested	

Trong công thức sau, adjective chỉ định một trong các tính từ có trong bảng trên.

It + be + adj + that + S + [V in simple form]....

Một số ví dụ: *It is necessary that he stop smoking.*

Trong một số trường hợp có thể dùng danh từ tương ứng với các tính từ ở trên theo công thức sau.

It + be + N + that + S + [V in simple form]...

Ví dụ: *It is a recommendation from a doctor that the patient stop smoking.*

3. Câu giả định dùng với “it is time”

It is time (for smb) to do sth: đã đến lúc phải làm gì.

Ví dụ: *It is time for me to get to the airport (just in time).*

Nhưng:

It is time	S + simple past (đã đến lúc - giả định thời gian đến trễ một chút)
It is high time	
It is about time	

Nhận xét: High/ about được dùng trước time để thêm vào ý nhấn mạnh.

Ví dụ: *It's high time I left for the airport.*

4. Câu với “Wish”

A. Wish + to do / wish somebody something / wish somebody to do something.

Ví dụ: *I wish to pass the entrance exam.*

I wish you happy birthday.

I wish you to become a good teacher.

Chú ý: trong trường hợp này, chúng ta có thể thay thế “wish” bằng “want” hoặc “would like”

I would like / want to speak to Ann.

Câu mơ ước phải lùi một thì

B. Wish (that)+ subject + past tense : thể hiện sự nuối tiếc trong hiện tại, điều không có thật ở hiện tại

Ví dụ: *I don't know the answer. I wish I knew the answer.*

I wish I knew his address. (thật ra tôi không biết địa chỉ của anh ta)

Aland English tổng hợp

I wish I had a car.

I wish I were rich.

Chú ý: trong câu “wish” không có thật ở hiện tại, dùng “were” nếu là động từ to be cho tất cả các ngôi.

C. Wish (that) + subject + past perfect: thể hiện sự tiếc nuối trong quá khứ

Ví dụ: *I didn't go to his party. I wish I had gone to his party.*

I wish I hadn't spent so much money. (sự thực là tôi đã tiêu rất nhiều tiền)

I wish I had seen the film last night. (sự thực là tôi không xem phim tối qua)

D. A + wish (that) + B + would do something: phàn nàn hoặc muốn thay đổi tình huống hiện tại (A, B là hai người khác nhau)

Ví dụ: *I wish they would stop making noise.*

I wish it would stop raining hard in summer.

I wish she could meet me next week.

5. Câu với “If only”: giả như.....

A. If only + present tense / future tense: diễn tả hi vọng trong tương lai

Ví dụ: *If only he comes in time = we hope he will come in time.*

If only he will listen to her = we hope he will be willing to listen to her.

B. If only + simple past: diễn đạt hành động không có thật ở hiện tại

Ví dụ: *If only there were snow in summer. We could go skiing.*

If only he would join our party.

C. If only + past perfect: diễn đạt hành động không có thật ở quá khứ

Aland English tổng hợp

Ví dụ: *If only the Bush government hadn't spread war in Irak, million people there wouldn't have been killed.*

D. If onlywould do....= person A wish person B would do something

Ví dụ: *You are driving too dangerously. If only you would drive slowly*

= *I wish you would drive slowly*

6. “As if/as though” sentence

A. As if/as though + simple past: diễn đạt hành động không có thật ở hiện tại

Ví dụ: *It's very cold today. It looks as if/as though it were autumn now.* (thực ra bây giờ đang là mùa hè)

He isn't my father. He is talking as if he were my father.

B. As if/as though + past perfect: diễn đạt hành động không có thật ở quá khứ

Ví dụ: *The whole were seriously damaged. It looks as if it had been destroyed by bombs.* (thực ra đó là do động đất)

He talked as if he had gone to London.

C. As if/as though + present tense: mô tả hành động có thật

Ví dụ: *It looks as if it is going to rain.* (Trông trời như sắp mưa)

He appears running from a fierce dog.

→ *It looks as if he is running from a fierce dog.*

7. CONDITIONAL SENTENCES – SUBJUNCTIVE

➤ Type 2, 3, Mixed

Ví dụ: *I work at night, so I can't attend evening classes.*

If I didn't work at night, I could attend evening classes.

Aland English tổng hợp

I didn't catch the plane. I didn't meet him there.

If I had caught the plane, I would have met him there.

I didn't change my job. I am poor now.

If I had changed my job, I would be rich now.

EXERCISE :

Chọn đáp án đúng nhất để hoàn thành các câu sau:

1. It's important that she _____ to take her medicine twice a day.
A. remember B. remembering C. to remember D. remembers
2. I suggest that Frank _____ the instructions carefully before playing that game.
A. reading B. to read C. read D. reads
3. Mrs. Smith demanded that the heater _____ immediately. Her apartment was freezing.
A. repaired B. be repaired C. repair D. repaired
4. It's vital that the United States _____ on improving its public education system.
A. focuses B. focus C. focusing D. focused
5. The monk insisted that the tourists _____ the temple until they had removed their shoes.
A. not entering B. not to enter C. not enter D. don't enter
6. I am not going to sit here and let her insult me. I demand that she immediately _____ for what she has just said.
A. apologized B. apologizing C. to apologize D. apologize

7. Lan asked that we _____ her graduation ceremony next week.
A. attended B. to attend C. attend D. be attended
8. Was it really necessary that I _____ there watching you rehearse for the play?
A. sits B. am sitting C. be sitting D. was sitting
9. It is important to remember that Lan _____ very differently from you.
A. think B. to think C. thinks D. to thinking
10. I propose that we all _____ together so that nobody gets lost along the way.
A. is driving B. drive C. to drive D. are driving
11. She told me that he _____ back.
A. return B. returns C. returning D. returned
12. I think it's an interesting fact that she _____ from Japan.
A. come B. to come C. comes D. be coming
13. The chairman moved that the meeting _____ postponed.
A. be B. is C. was D. were
14. It's high time the children _____ their lesson. It's 8 p.m now.
A. prepared B. are preparing C. prepare D. to prepare
15. I'd rather my teacher _____ me fewer compositions tonight.
A. gave B. give C. giving D. gives
16. They required that each member _____ twenty-five dollar.
A. to pay B. paying C. paid D. pay

17. It is necessary that a life guard _____ the swimming pool while the children are taking their swimming lessons.
- A. to monitor B. monitors C. monitor D. monitored
18. It is imperative that the world _____ to find a solution to global warming.
- A. works B. work C. to work D. worked
19. His doctor suggested that he _____ a rest.
- A. will take B. would take C. take D. took
20. The law requires that everyone _____ his car checked at least once a month.
- A. has B. have C. had D. will have

ANSWER KEY:**1. A**

Trong câu giả định, sau tính từ "important", mệnh đề phải ở dạng giả định và động từ sau chủ ngữ 2 ở dạng nguyên thể bỏ "to"

Dịch nghĩa: Việc cô ấy nhớ uống thuốc một ngày 2 lần thì quan trọng.

2. C

Trong câu giả định với động từ "suggest", mệnh đề phải ở dạng giả định và động từ sau chủ ngữ 2 ở dạng nguyên thể bỏ "to"

Dịch nghĩa: Tôi gợi ý rằng Frank nên đọc hướng dẫn trước khi chơi trò chơi đó.

3. B

Trong câu giả định, sau động từ "demand" và động từ sau chủ ngữ 2 ở dạng nguyên thể bỏ "to". Trường hợp câu bị động, thì động từ sau chủ ngữ 2 chia "be+ V(ed)"

Dịch nghĩa: Bà Smith đã yêu cầu rằng lò sưởi nên được sửa ngay lập tức. Căn hộ của cô ấy đang rất lạnh.

4. B

Trong câu giả định, sau tính từ "vital", mệnh đề phải ở dạng giả định và động từ sau chủ ngữ 2 ở dạng nguyên thể bỏ "to"

Dịch nghĩa: Thật là cần thiết rằng nước Mỹ cần tập trung vào việc cải thiện hệ thống giáo dục công lập.

5. C

Trong câu giả định với động từ "insist", mệnh đề phải ở dạng giả định, bắt buộc có that và động từ sau chủ ngữ 2 ở dạng nguyên thể bỏ "to". Ở dạng phủ định là "not" + V nguyên thể không có "to"

Dịch nghĩa: Thầy tu khẳng định rằng các du khách không được vào miếu cho đến khi họ tháo giày ra.

6. D

Trong câu giả định với động từ "demand" mệnh đề phải ở dạng giả định và động từ sau chủ ngữ 2 ở dạng nguyên thể bỏ "to"

Dịch nghĩa: Tôi không ngồi ở đây và để cô ấy xúc phạm tôi. Tôi yêu cầu cô ấy phải ngay lập tức xin lỗi về những điều mà cô ấy vừa nói.

7. C

Trong câu giả định với động từ "ask", mệnh đề phải ở dạng giả định, bắt buộc có "that" và động từ sau chủ ngữ 2 ở dạng nguyên thể bỏ "to".

Dịch nghĩa: Lan yêu cầu chúng tôi tham dự lễ tốt nghiệp vào tuần tới.

8. C

Trong câu giả định, sau các tính từ "necessary", mệnh đề phải ở dạng giả định và động từ sau chủ ngữ 2 ở dạng nguyên thể bỏ "to". Trong câu mệnh đề biểu thị tiếp diễn thì theo *Cấu trúc:* "It's + adj + that + S + be + V-ing".

Aland English tổng hợp

Dịch nghĩa: Có thực sự cần thiết khi tôi ngồi ở đó xem bạn tập diễn cho vở kịch không?

9. C

Trong câu giả định, trường hợp bỏ "that" đi thì động từ theo sau trở về dạng nguyên thể có to và trở về dạng mệnh lệnh thức gián tiếp, động từ chia theo chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Thật là quan trọng để ghi nhớ rằng Lan nghĩ khác bạn.

10. B

Trong câu giả định, sau động từ "propose" mệnh đề phải ở dạng giả định, bắt buộc có "that" và động từ sau chủ ngữ 2 ở dạng nguyên thể bỏ "to".

Dịch nghĩa: Tôi kiến nghị rằng tất cả chúng ta lái xe cùng nhau để không ai bị lạc dọc đường.

11. D

Trong câu có dạng: S1 + told + O + that S2 + V + O) thì động từ phải lùi thì (câu gián tiếp)

Dịch nghĩa: Cô ấy bảo tôi rằng anh ấy đã trở lại.

12. C

It's + N phrase (a/an + adj + N) + that clause (S2 + V2 + O), thì động từ 2 được chia theo chủ ngữ 2. Đây không phải cấu trúc giả định.

Dịch nghĩa: Tôi nghĩ đó là một thực tế thú vị rằng cô ấy đến từ Nhật Bản.

13. A

Trong câu giả định, sau động từ "move", mệnh đề phải ở dạng giả định và động từ sau chủ ngữ 2 ở dạng nguyên thể bỏ "to". Trường hợp câu bị động, thì theo Cấu trúc: be + PP (quá khứ phân từ).

Dịch nghĩa. Chủ tịch đã đề nghị rằng cuộc họp bị hoãn lại.

14. A

Cấu trúc: "It's high time + S + V2/ed/ were" (quá khứ giả định): Đã đến lúc ai đó phải làm gì

Dịch nghĩa: Đã đến lúc bọn trẻ phải chuẩn bị bài học. Bây giờ đã là 8h tối rồi.

15. A

" S1 + would rather + S2 + V2/ed/ were " (giả định trái với thực tế ở hiện tại): Đề nghị ai đó một cách lịch sự ở hiện tại.

Dịch nghĩa: Tôi muốn giáo viên tôi tối nay đưa cho tôi ít bài luận hơn.

16. D

Đây là cấu trúc giả định dùng động từ "require" nên động từ trong mệnh đề sau "that" phải chia ở dạng nguyên thể không có "to".

Dịch nghĩa: Họ yêu cầu mỗi thành viên trả 25 đô la.

17. C

Đây là cấu trúc giả định với tính từ "necessary " nên động từ trong mệnh đề giả định phải chia ở dạng nguyên thể không có "to".

Dịch nghĩa: Thật là cần thiết rằng một người cứu hộ phải giám sát bể bơi trong khi bọn trẻ đang học bơi.

18. B

Đây là cấu trúc giả định với tính từ "imperative" động từ trong câu giả định phải ở dạng nguyên thể không có "to"

Dịch nghĩa: thật là cấp thiết rằng thế giới phải làm việc để tìm ra một giải pháp đối với hiện tượng nóng lên toàn cầu.

19. C

Aland English tổng hợp

Đây là cấu trúc giả định với động từ "suggest" nên động từ trong câu giả định phải ở dạng nguyên thể không có "to"

Dịch nghĩa: Bác sỹ gợi ý anh ấy nên nghỉ ngơi.

20. B

Đây là cấu trúc giả định với động từ "require" nên động từ trong câu giả định phải ở dạng nguyên thể không có "to."

Dịch nghĩa: Luật yêu cầu mọi người phải kiểm tra xe ô tô ít nhất một tháng một lần.

Những kiến thức em cần note lại này ^^!

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

ĐỀ TỰ LUYỆN SỐ 2

ĐỀ THI THỬ THPT QUỐC GIA LẦN 2 - 2019

Môn: TIẾNG ANH

Thời gian làm bài: 60 phút, không kể thời gian phát đề

Họ, tên thí sinh:.....

Số báo danh:

Read the following passage and mark A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the blanks.

Higher education also provides a competitive edge in the career market. We all know that in the economic times we are living in today, finding jobs is not guaranteed. The number of people unemployed is still relatively high, and the number of new career (1) isn't nearly enough to put people in jobs they are seeking.

As a job seeker, you're competing with a high number of experienced workers (2) have been out of the workforce for a while and are also seeking work. (3), when you have a higher education, it generally equips you for better job security. Generally speaking, employers tend to value those who have completed college than those who have only completed high school and are more likely to replace that person who hasn't (4) a higher education. Furthermore, some companies even go so far as to pay your tuition because they consider an educated (5) to be valuable to their organization. A college education is an investment that doesn't just provide you with substantial rewards. It benefits the hiring company as well.

Question 1: A. responsibilities B. activities C. opportunities D. possibilities.

Question 2: A. who B. where C. whose D. which.

Question 3: A. Otherwise B. Moreover C. Therefore D. However.

Question 4: A. permitted B. refused C. applied D. received.

Question 5: A. employment B. employer C. employee D. unemployed.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 6: A. campus B. plane C. game D. base.

Question 7: A. enjoyed B. loved C. joined D. helped.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

Question 8: A. parent B. attempt C. women D. dinner.

Question 9: A. assistance B. appearance C. position D. confidence.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following question.

Question 10. In 1959, the political philosopher Hannah Arendt became the first women _____ a full professor at Princeton University.

A. to appoint B. who be appointed as
C. to be appointed D. was appointed

Question 11. _____ you like what I want to do or not, you won't make me change my mind.

A. Because B. Whatever C. If D. When

Question 12. Do you think doing the household chores is the _____ of the women city?.

A. responsible B. responsive C. responsibility D. responsibly

Question 13. Peter has been studying for almost three years and he will have this degree and return to his country in _____ six months.

A. others B. the other C. other D. another

Question 14. You will have to _____ your holiday if you are too ill to travel.

A. put aside B. call off C. back out D. cut down

Question 15. Never before _____ such a severe flood in this mountainous area.

A. do I see B. I have seen C. I had seen D. have I seen

Question 16. With what my parents prepare for me in terms of education. I am _____ about my future.

A. confide B. confident C. confidence D. confidential

Question 17. The goal is to make higher education available to everyone who is will and capable _____ his financial

A. regardless of B. owing to C. in terms of D. with reference to

Question 18. _____ number of boys were swimming in the lake, but I didn't know _____ exact number of them.

A. A/the B A/an C. The/the D. The/an

Question 19. The course was so difficult that I didn't _____ any progress at all.

A. do B. make C. produce D. create

Question 20. Oxfam tries to send food to countries where people are suffering _____ malnutrition.

A. by B. of C. for D. from

Question 21. _____ the table Mr. Robert called the family for support.

A. Being laid B. Having laid C. Have laid D. Having lying

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 22. This boy is poorly-educated and doesn't know how to behave properly.

A. ignorant B. uneducated C. knowledgeable D. rude

Question 23. Urbanization is the shift of people moving from rural to urban areas, and the result is the growth of cities.

A. transposition B. maintenance C. variation D. movement

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges.

Question 24. Hoa is asking Hai, who is sitting at a corner of the room, seeming too shy.

-Hoa: "Why aren't you taking part in our activities? _____"

-Hai: "Yes, I can. Certainly"

- A. Can you help me with this decorations?.
- B. Can I help you?
- C. Shall I take your hat off?
- D. Could you please show me how to get the nearest post office?

Question 25. Mary is talking to a porter in the hotel lobby.

-Porter: "Shall I help you with your suitcase?"

-Mary: "_____"

- A. That's very kind of you.
- B. What a pity!.
- C. I can't agree more.
- D. Not a chance.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 26. Face-to-face socializing is not as preferred as virtual socializing among the youth.

A. instant B. available C. direct D. facial

Question 27. With so many daily design resources, how do you stay-up-date with technology without spending too much time on it?

- A. connect to the Internet all day
- B. update new status
- C. use social network daily
- D. get latest information

Mark the letter A, B, C or D in your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 28. Our teacher encourages us using a dictionary whenever we are unsure of the meaning of a word.

A. of B. using C. meaning of the word D. whenever

Question 29. The number of students attending universities to study economics have increased steadily in the last few years.

A. economics B. of students C. have D. attending

Question 30. I am not fond of reading fiction books as they are imaginable ones which are not real.

- A. imaginable B. as C. fond of D. are

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

Question 31. Mr. George is a famous author. Mr. George is also an influential speaker.

- A. Mr. George is neither a famous author nor an influential speaker.
 B. Mr. George likes writing famous books and making speeches.
 C. Mr. George is a famous author, and he is also an influential speaker.
 D. Mr. George writes famous books, but he doesn't know much about speeches.

Question 32. I have tried hard but I can't earn enough money.

- A. Although I have tried hard, I can't earn enough money.
 B. In spite of I have tried hard, I can't earn enough money.
 C. Despite I have tried hard, I can't earn enough money.
 D. Although I have tried hard, but I can't earn enough money.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 33. "I'm sorry I gave you the wrong number", said Paul to Susan.

- A. Paul denied giving Susan the wrong number.
 B. Paul apologized to Susan for giving the wrong number.
 C. Paul thanked to Susan for giving the wrong number.
 D. Paul accused Susan of giving him the wrong number.

Question 34. She has known how to play the piano for 5 years.

- A. She didn't play the piano 5 years ago.
 B. She started play the piano 5 years ago.
 C. She played the piano 5 years ago.
 D. The last time she played the piano was 5 years ago.

Question 35. Without my teacher's advice, I wouldn't have participated in the competition.

- A. If it hadn't been for my teacher's advice, I wouldn't have participated in the competition.
 B. If my tutor hadn't advised me, I would have participated in the competition.
 C. Had my teacher not advised me, I wouldn't have participated in the competition.
 D. If my teacher didn't advised me, I wouldn't have participated in the competition.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions.

Have you ever entered a tropical rainforest? It's a special, dark place completely different from anywhere else. A rainforest is a place where the trees grow very tall. Millions of kinds of animals, insects, and plants live in the rainforest. It is hot and **humid** in a rainforest. It rains a lot in the rainforest, but sometimes you don't know it's raining. The trees grow so closely together that rain doesn't always reach the ground.

Rainforests make up only a small part of the Earth's surface, about six percent. They are found in tropical parts of the world. The largest rainforest in the world is the Amazon in South America. The Amazon covers 1.2 billion acres, or almost five million square kilometers. The second largest rainforest is in Western Africa. There are also rainforests in Central America, Southeast Asia, Northeastern Australia, and the Pacific Islands

Rainforests provide us with many things. In fact, the Amazon Rainforest is called the "lungs of our planet" because it produces twenty percent of the world's oxygen. One fifth of the world's fresh water is also found in the Amazon Rainforest. Furthermore, one half of the world's species of animals, plants, and insects live in the Earth's rainforests. Eighty percent of the food we eat first grew in the rainforest. For example, pineapples, bananas, tomatoes, corn, potatoes, chocolate, coffee, and sugar all came from rainforests.

Twenty-five percent of the drugs we take when we are sick are made of plants that grow only in rainforests. Some of these drugs are even used to fight and cure cancer. With all the good things we get from rainforests, it's surprising to find that we are destroying our rainforests. In fact, 1.5 acres, or 6,000

square meters, of rainforest disappear every second. The forests are being cut down to make fields for cows, to **harvest** the plants, and to clear land for farms. Along with losing countless valuable species, the destruction of rainforests creates many problems worldwide. Destruction of rainforests results in more pollution, less rain, and less oxygen for the world.

Question 36. What is the passage mainly about?

- A. Where rainforest are located. B. Kinds of forests.
C. Facts about rainforests. D. How much oxygen rainforests make.

Question 37. According to the passage, rainforests provide human all of the following EXCEPT?

- A. Oxygen. B. Drugs used to fight and cure cancer.
C. Fresh water. D. Lung problems.

Question 38. Why is Amazon Rainforest called “Lungs of the planet”?

- A. It provides much of our air. B. It uses much of the world’s oxygen.
C. It helps us breathe. D. It helps circulation.

Question 39. Where would you find the largest rainforest in the world?

- A. Western Africa. B. Southeast Asia.
C. in South America. D. Northeastern Australia.

Question 40. The word “humid” in paragraph 1 is closest in meaning to ____.

- A. cool B. moist C. dehydrated D. dry

Question 41. The word “harvest” in paragraph 3 is closest in meaning to ____.

- A. destroy B. reduce C. create D. gather

Question 42. What is the most likely reason why the author is surprised that we are destroying rainforest?.

- A. It will be too difficult to grow food without them.
B. They are necessary for the fight against cancer.
C. It will be too expensive to replant them.
D. They are necessary for the health of our planet.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions.

1. Not so long ago almost any student who successfully completed a university degree or diploma course could find a good career quite easily. Companies toured the academic institutions, competing with each other to recruit graduates. However, those days are gone, even in Hong Kong, and nowadays graduates often face strong competition in the search for jobs.

2. Most careers organizations highlight three stages for graduates to follow in the process of securing a suitable career: recognizing abilities, matching these to available vacancies and presenting them well to prospective employers.

3. Job seekers have to make a careful assessment of their own abilities. One area of assessment should be of their academic qualifications, which would include special skills within their subject area. Graduates should also consider their own personal values and attitudes, or the relative importance to themselves of such matters as money, security, leadership and caring for others. An honest assessment of personal interests and abilities such as creative or scientific skills, or skills acquired from work experience, should also be given careful thought.

4. The second stage is to study the opportunities available for employment and to think about how the general employment situation is likely to develop in the future. To do this, graduates can study job vacancies and information in newspapers or they can visit a careers office, write to possible employers for information or contact friends or relatives who may already be involved in a particular profession. After studying all the various options, they should be in a position to make informed comparisons between various careers.

5. Good personal presentation is essential in the search for a good career. Job application forms and letters should, of course, be filled in carefully and correctly, without grammar or spelling errors. Where additional information is asked for, job seekers should describe their abilities and work experience in more depth, with examples if possible. They should try to balance their own abilities with the employer's needs, explain why they are interested in a career with the particular company and try to show that they already know something about the company and its activities.

6. When graduates are asked to attend for interview, they should prepare properly by finding out all

they can about the prospective employer. Dressing suitably and arriving for the interview on time are also obviously important. Interviewees should try to give positive and helpful answers and should not be afraid to ask questions about anything they are unsure about. This is much better than pretending to understand a question and giving an unsuitable answer.

7. There will always be good career opportunities for people with ability, skills and determination; the secret to securing a good job is to be one of them.

Question 43. In paragraph 1, 'those days are gone, even in Hong Kong', suggests that_____.

- A. in the past, finding a good career was easier in Hong Kong than elsewhere.
- B. it used to be harder to find a good job in Hong Kong than in other countries.
- C. nowadays, everyone in Hong Kong has an equal chance of finding a good career.
- D. even in Hong Kong companies tour the universities trying to recruit graduates.

Question 44. In the paragraph 2, "them" refers to _____.

- A. abilities.
- B. three stages.
- C. careers organizations.
- D. available vacancies.

Question 45. According to paragraph 4, graduates should _____.

- A. ask friends or relatives to secure them a good job.
- B. find out as much as possible and inform employers of the comparisons they want.
- C. get information about a number of careers before making comparisons.
- D. find a good position and then compare it with other careers.

Question 46. In paragraph 5, 'in more depth' could best be replaced by_____.

- A. more honestly
- B. more carefully
- C. using more word
- D. in greater detail

Question 47. The word "prospective" in paragraph 2 is closest in meaning to_____.

- A. future
- B. generous
- C. reasonable
- D. ambitious

Question 48. In paragraph 6, the writer seems to suggest that_____.

- A. it is better for interviewees to be honest than to pretend to understand.
- B. interviewees should ask a question if they can't think of an answer.
- C. it is not a good idea for interviewees to be completely honest in their answers.
- D. pretending to understand a question is better than giving an unsuitable answer.

Question 49. Which of the following sentences is closest in meaning to the paragraph 7?

- A. Determined, skilled and able people can easily find a good career.
- B. The secret of a successful interview is that interviewers have to possess skills, determination or ability.
- C. Graduates should develop at least one of these areas to find a suitable career.
- D. People with the right qualities should always be able to find a good career.

Question 50. According to the passage, which of the following is NOT true?

- A. Businesses used to visit the universities in Hong Kong to recruit graduates.
- B. Until recently it was quite easy for graduates to get good jobs in Hong Kong.
- C. Job seekers should consider as many as possible of the factors involved.
- D. Graduates sometimes have to take part in competitions to secure a good career.

-THE

END-

Đáp án

1	C	11	B	21	B	31	C	41	D
2	A	12	C	22	C	32	A	42	D
3	D	13	D	23	B	33	B	43	A
4	D	14	B	24	A	34	B	44	B
5	C	15	D	25	A	35	A	45	C
6	A	16	B	26	C	36	C	46	D
7	D	17	A	27	D	37	D	47	A
8	B	18	A	28	B	38	A	48	A
9	D	19	B	29	C	39	C	49	A
10	C	20	D	30	A	40	B	50	D

CHUYÊN ĐỀ 5: CÂU BỊ ĐỘNG

Tài liệu gồm:

- ✓ Lý thuyết chi tiết chủ điểm Câu bị động
- ✓ Bài tập thực hành
- ✓ Đáp án - giải thích chi tiết
- ✓ Ghi chú của em

Nhớ tham gia các Group học tập để thi đạt 9 – 10 Tiếng Anh nhé ^^:

Aland English – Luyện thi IELTS, luyện thi lớp 10, 11, 12

➤ Fanpage: <https://www.facebook.com/aland.thpt/>

➤ Group: <https://www.facebook.com/groups/aland.thpt/>

Aland English – Expert in IELTS

➤ Fanpage: <https://www.facebook.com/aland.edu.vn/>

➤ Group: <https://www.facebook.com/groups/ielts.aland/>

Câu bị động được sử dụng nhằm để nhấn mạnh vào hành động của tân ngữ chứ không nhấn mạnh vào hành động của chủ ngữ trong câu chủ động.

CHỦ ĐỘNG:	S	+	V	+	O
BỊ ĐỘNG:	S'	+	V(BĐ)	+	by O (S)

Lưu ý: V bị động (VBĐ): BE +PP (V3/ed)

Phương pháp chuyển đổi từ câu chủ động sang câu bị động:

- Muốn chuyển một câu từ chủ động sang bị động ta thực hiện 3 bước sau:

B1: Lấy tân ngữ (O) của câu chủ động làm chủ ngữ (S) của câu bị động

Trong trường hợp nếu có 2 tân ngữ (1 trực tiếp, 1 gián tiếp), muốn nhấn mạnh vào tân ngữ nào thì người ta đưa nó lên làm chủ ngữ (nhưng thường là tân ngữ gián tiếp làm chủ ngữ).

Ví dụ: I always *do the homework*.

Aland English sưu tầm & tổng hợp

=> The homework is always done by me.

I gave him a gift.

Trong câu này, *a gift* là tân ngữ trực tiếp, *him* là tân ngữ gián tiếp, ta chuyển sang bị động:

He was given a gift by me. Hoặc A gift was given to him.

B2: ĐỔI động từ (V) ở chủ động sang động từ (V) ở bị động:

- V bị động ở các thì như sau:

1. Thì hiện tại đơn

am/is/are + PP

Ví dụ: My sister reads books every morning.

=> Books are read by my sister every morning.

2. Thì hiện tại tiếp diễn

am/ is/ are + being + PP

Ví dụ: He is writing a letter. => A letter is being written (by him).

3. Thì hiện tại hoàn thành:

have/has been +PP

Ví dụ: I have bought a house. => A house has been bought (by me).

4. Thì quá khứ đơn:

was/ were +PP

Aland English sưu tầm & tổng hợp

Ví dụ: Mr Hung taught English. => English was taught by Mr Hung.

5. Thì quá khứ tiếp diễn:

was/were + being + PP

Ví dụ: She was doing the homework at 8 o'clock last night.

=> The homework was being done at 8 o'clock last night.

6. Thì quá khứ hoàn thành:

had + been + PP

Ví dụ: She had learned this language by 2010.

=> This language had been learned by 2010.

7. Thì tương lai đơn:

will / shall + be + PP

Ví dụ: They will build a house. => A house will be built (by them).

8. Thì tương lai gần:

am/ is /are + going to + be + PP

Ví dụ: We are going to buy a computer.

=> A computer is going to be bought (by us).

9. Động từ khiếm khuyết:

can/ must/ should/ ought to ... + be + PP

Aland English sưu tầm & tổng hợp

Ví dụ: - He can play badminton well.

=> Badminton can be played well.

B3: Chủ ngữ (S) trong câu chủ động đổi thành tân ngữ (O) trong câu bị động và thêm giới từ "by" trước đó

Lưu ý

- Các chủ ngữ *I, we, you, they, she, he, it, people, someone, somebody...* thường được lược bỏ trong câu bị động.

- Trạng từ tần suất nằm sau to be và trước động từ thường

Ví dụ:

She always does the housework.

=> The housework is always done.

- Trạng từ chỉ nơi chốn đứng trước by + O còn trạng từ chỉ thời gian đứng sau by + O

Ví dụ:

- Nam bought this dictionary in this store in 2008. => This dictionary was bought in this store by Nam in 2008.

CÁC DẠNG ĐẶC BIỆT CỦA CÂU BỊ ĐỘNG

Dạng 1: Với động từ "Need"

CĐ: S + need + to V1 + O

BĐ: S (O) + need + Ving (đây là dạng bị động của gerund)

Hoặc: S(O) + need + to be + V3/ed

Ví dụ: I need to cut my hair. => My hair needs cutting. => My hair needs to be cut.

Dạng 2: Với động từ theo sau là to + V1 hoặc Gerund (Ving)

Chủ động	Bị động
S + V + (O) + to + V1	S + V + to be + V3/ed
S + V +(O) + gerund	S + V + being+ V3/ed
S + V + to have + V3/ed	S + V + to have been + V3/ed
S + V + having + V3/ed	S + V + having been + V3/ed

Ví dụ: I want my sister to tell this story again.

=> I want this story to be told again by my sister.

She likes me taking some photos.

=> She likes some photos being taken.

I enjoy reading these novels.

=> I enjoy these novels being read.

Dạng 3: Với động từ chỉ giác quan:

Các động từ chỉ giác quan như: see, watch, hear, smell, taste...

Chủ động	Bị động
S+V + O + V1	S (O) + be +V3/ed + to V1
S + V + O + Gerund	S (O) + be + V3/ed + gerund

Ví dụ: I saw her sing a song. => She was seen to sing a song.

I saw her singing a song. => She was seen singing a song.

Dạng 4: Với động từ Make và Let.

Chủ động	Bị động
S + make + O + V1	S (O)+be + made + to V1
S + let + O + V1	S (O) + be + let/ allowed + to V1 (allow thường được dùng hơn)

Ví dụ: He makes me cry a lot. => I am made to cry a lot.

She lets her children play soccer in the garden on Sunday afternoon.

=> Her children are allowed to play soccer in the garden on Sunday afternoon.

Dạng 5: Với thể nhờ bảo: Ta dùng động từ Have hoặc Get (nhờ vả ai | đó làm gì)

Chủ động	Bị động
S + have Sb do Sth	S + have sth + V3/ed by Sb
S + get Sb to do sth	S + get sth + V3/ed by Sb

Ví dụ: I have my brother repair this bike.

=> I have this bike repaired by my brother.

She gets him to do this exercise.

=> She gets this exercise done.

Dạng 6: Với động từ tường thuật hoặc bày tỏ ý kiến: Say, report, show, think, believe, consider, expect, feel, hope, know, prove,....

- Dạng chủ động:

S1 + say/ believe/ know... + (that) + S2 + V ...

Có 2 cách chuyển sang bị động như sau:

Aland English sưu tầm & tổng hợp

+ *Cách 1:*

It + Is / was + said/ believed/ known..+ that + S2 + V....

Ví dụ:

People think that he comes here. => It is thought that he comes here.

+ *Cách 2:*

S2 + be + said/ believed/ known...+ to V1/ to have V3/ed....

Xảy ra 2 trường hợp:

Trường hợp 1: Động từ ở mệnh đề chính cùng thì với động từ ở mệnh đề tường thuật: chúng ta dùng “to V1”.

Ví dụ:

They said that she learned English.

=> She was said to learn English.

People believe that she is living in this country.

=> She is believed to be living in this country.

Trường hợp 2: Động từ ở mệnh đề chính trước thì so với động từ ở mệnh đề tường thuật, chúng ta dùng "to have + V3/ed" cụ thể các thì như sau:

ĐỘNG TỪ Ở MỆNH ĐỀ TƯỜNG THUẬT

Hiện tại

Hiện tại

Quá khứ

ĐỘNG TỪ Ở MỆNH ĐỀ CHÍNH

Hiện tại hoàn thành

Quá khứ

Quá khứ hoàn thành

Ví dụ: People say that he worked in this bank.

=> He is said to have worked in this bank.

Aland English sưu tầm & tổng hợp

Dạng 7: Với câu mệnh lệnh

Chủ động	Bị động
V + O ...	Let + O + be + V3/ed...

Ví dụ: Write your name on the board.

=> Let your name be written on the board.

Dạng 8: Bị động với công thức

CHỦ ĐỘNG:

It is/was + Adj (important / necessary / impossible...) + to V inf + O

BỊ ĐỘNG:

It is/was + Adj (important / necessary / impossible...) + for + O + to be + V3/ed

Ví dụ: It is very necessary to solve this problem.

=> It is very necessary for this problem to be solved.

Dạng 9:

CD: It is sb's duty to V (inf)...

BD: S + be + supposed to V (inf)...

Ví dụ: It is your duty to do this exercise.

=> You are supposed to do this exercise.

Dạng 10:

CD: S + suggest / recommend + Ving + O

BD: S + suggest / recommend that + S (O) + (should) be V3/ed

Aland English sưu tầm & tổng hợp

Ví dụ: They recommend buying a house.

=> They recommend that a house should be bought.

EXERCISE:

Chọn đáp án đúng nhất để hoàn thành các câu sau hoặc chọn đáp án có câu gần nghĩa nhất với câu gốc:

1. They think that he has died a natural death.

- A. It is thought that he has died a natural death.
- B. They thought that he died a natural death.
- C. He is thought to have died a natural death.
- D. A & C are correct

2. They say that Nam is the brightest student in class.

- A. They said that Nam is the brightest student in class.
- B. They said that Nam to be the brightest student in class.
- C. Nam is said to be the brightest student in class.
- D. It is said that Nam to be the brightest student in class.

3. He had me do several jobs.

- A. I was offers several jobs.
- B. I am offered several jobs.
- C. Several jobs are offered to me.
- D. He had several jobs done.

4. They saw him cross the road.

- A. He is seen crossing the road.

Aland English sưu tầm & tổng hợp

B. He is seen to cross the road.

C. He was seen to cross the road.

D. He was being seen crossing the road.

5. His parents made him do it.

A. He was made do it by his parents.

B. He was made to do it by his parents.

C. He made his parents to do it.

D. His parents were made do it.

6. I get him to cut my hair.

A. My hair has already been cut now.

B. I've got to have the barber cut my hair.

C. I get my hair cut.

D. I've had my hair cut.

7. Open your book.

A. Your book be opened by someone.

B. Someone opened your book.

C. Let your book be opened.

D. Let your book opened.

8. This house is going _____ next week.

A. sold

B. to be sold

C. to sold

D. to sell

9. The room is being _____ at the moment.

Aland English sưu tầm & tổng hợp

A. was cleaned B. cleaned C. cleaning D. Clean

10. The road to my village_____widened next month.

A. is B. will C. can D. will be

11. He_____Mary's father.

A. is thought that B. thinks to be
C. is thought to be D. thought to be

12. Lan had her car serviced yesterday.

A. Lan had to service her car yesterday.
B. Lan had serviced her car yesterday.
C. Lan had somebody to service her car yesterday.
D. Somebody serviced Lan's car yesterday.

13. The government is building a school in this area.

A. A school is being built in this area by the government.
B. A school is built in this area by the government.
C. A school in this area is being built by the government.
D. A school has been built in this area by the government.

14. It is said that she has met her mother several times.

A. People said that her mother has met several times.
B. She is said to have met her mother several times.
C. It is said that her mother has been met several times.
D. She is said that her mother has been met several times.

15. Dinosaurs are believed _____ many years ago.
A. die out B. to have died out
C. to die out D. having died out
16. I will have my bike _____ next Saturday.
A. to repair B. repair C. repaired D. repairing
17. They have bought a house recently.
A. A house has been bought recently.
B. A house have been bought recently.
C. A house recently has been bought recently.
D. A house has bought recently.
18. She lets us play in the area.
A. She allows to play in the area.
B. We are allowed to play in the area, c. She allows US playing in the area.
D. We are let to playing in the area.
19. The old school _____ before the first semester.
A. needs restored B. needs restoring
C. needs to restore D. needs to restoring
20. This lamp _____.
A. was made in Korea last year.
B. made in Korea last year.
C. was made last year in Korea.

Aland English sưu tầm & tổng hợp

D. last year was made in Korea.

21. I hate _____ personal problems by strangers.

A. to be asked B. being asked C. to ask D. asking

22. _____ yet?

A. Has the bike repaired B. Was the bike repaired

C. Has the bike been repaired D. Has the bike repaired been

23. Yesterday many trees _____ before the storm.

A. were cut down C. are cut down

B. cut down D. have cut down

24. The engineers will build a bridge near my house next month.

A. A bridge will being be built near my house by the engineers next month.

B. A bridge will be built near my house by the engineers next month.

C. My house will be being built near by the engineers next month.

D. A bridge is built near my house next month by the engineers.

25. My mother has bought me a dictionary.

A. I have been bought a dictionary by my mother.

B. A dictionary has been bought me by my mother.

C. I have bought a dictionary by my mother.

D. A dictionary has bought for me by my mother.

26. They are interviewing him for the job.

A. He is being interviewed for the job.

- B. He is interviewed for the job.
- C. He has been interviewed for the job.
- D. He is interviewing for the job.
27. The fire destroyed the house last night.
- A. The house is destroyed by the fire last night.
- B. The house is being destroyed by the fire last night.
- C. The house was destroy last night by the fire.
- D. The house was destroyed by the fire last night.
28. She was reading the letter when I came.
- A. The letter was being reading when I came.
- B. The letter was being read when I came.
- C. The letter was read when I came.
- D. The letter has read when I came.
29. The telephone_____by Alexander Graham Bell.
- A. invented B. is being invented
- C. be invented D. was invented
30. We must find the solution now.
- A. The solution be found now. B. The solution must Is found now.
- C. The solution must be found now. D. The solution is must found now.
31. Nobody has sent him the message so far.
- A. He has been sent the message so far.

- B. The message hasn't been sent him so far.
- C. He hasn't been sent the message so far.
- D. He has sent the message so far.
32. We will give her this gift when we arrive there.
- A. She will be given to this gift when we arrive there.
- B. This gift will be given to her when we arrive there.
- C. She will given this gift when we arrive there.
- D. This gift will be given her when we arrive there.
33. It is said that many people are moving from rural areas to cities.
- A. Many people say to be moving from rural areas to cities.
- B. Many people said are moving from rural areas to cities.
- C. Many people are said to be moving from rural areas to cities.
- D. Many people are said to have been moving from rural areas to cities.
34. _____every day?
- A. Does the room clean B. Is the room cleaned
- C. Does the room cleans D. Is the room being cleaned
35. They will have the car repaired soon.
- A. They will have someone repair the car soon.
- B. The car will repair soon.
- C. They themselves will repair their car soon.
- D. They will get the car to be repaired soon.

ANSWER KEY:**1. D**

Cấu trúc bị động với động từ "think"

Chủ động: S1 + think + (that) + a clause (S2 + V.....)

=> Bị động cách 1: It is thought that + a clause (S2 + V.....)

=> Bị động cách 2: S2 + be + thought + to V/ to have PP....(dùng to have PP nếu động từ ở mệnh đề sau trước "thì" so với mệnh đề trước.)

Dịch nghĩa: Họ nghĩ rằng anh ấy chết một cách tự nhiên.

2. C

Cấu trúc bị động với động từ "say"

Chủ động: S1 + say + (that) + a clause (S2 + V.....)

=> Bị động cách 1: It is said that + a clause (S2 + V.....)

=> Bị động cách 2: S2 + be + said + to V/ to have PP....(dùng to have PP nếu động từ ở mệnh đề sau trước "thì" so với mệnh đề trước.)

Dịch nghĩa: Họ nói rằng Nam là học sinh thông minh nhất trong lớp.

3. D

Cấu trúc nhờ vả với động từ "have":

Chủ động: have sb do sth

Bị động: have sth done by sb

Dịch nghĩa: Anh ấy nhờ tôi làm một số công việc.

4. C

Cấu trúc bị động với các động từ nhận thức tri giác như see, hear,...

Aland English sưu tầm & tổng hợp

Chủ động: see sb do sth

Bị động: Sb + to be + seen to do sth

Dịch nghĩa: Họ đã nhìn thấy anh ấy băng qua đường.

5. B

Cấu trúc bị động với động từ "make":

Chủ động: make sb do sth

Bị động: Sb + to be + made to do sth

Dịch nghĩa: Bố mẹ anh ấy bắt anh ấy làm nó.

6. C

Cấu trúc nhờ vả với động từ "get"

Chủ động: get sb to do sth

Bị động: get sth done by sb

Dịch nghĩa: Tôi nhờ anh ấy cắt tóc cho tôi.

7. C

Bị động của câu mệnh lệnh:

Chủ động: V + O

Bị động: Let + O + be + PP

8. B

Bị động thì tương lai gần "be going to":

Chủ động: am/ is/ are + going to + V (bare-inf) + O

Bị động: am/ is/ are + going to be + PP

Aland English sưu tầm & tổng hợp

Dịch nghĩa: Ngôi nhà này sẽ được bán vào tuần sau.

9. B

Bị động thì hiện tại tiếp diễn:

Chủ động: is/am/are + V-ing + O

Bị động: is/ am/ are + being + PP

Dịch nghĩa: Bây giờ căn phòng đang được lau chùi.

10. D

Bị động của thì tương lai đơn:

Chủ động: will/ shall + V (bare-inf) + O

Bị động: will/shall + be + PP

Dịch nghĩa: Tháng sau con đường vào làng tôi sẽ được mở rộng hơn.

11. C

Cấu trúc bị động với động từ think:

S + be + thought + to V/ to have PP.... (Người ta nghĩ rằng ai đó....)

Dịch nghĩa: Người ta nghĩ ông ấy là bố của Mary.

12. D

Câu đề: Hôm qua Lan đã nhờ người bảo dưỡng ô tô của cô ấy.

Cấu trúc nhờ vả với động từ have:

have sb do sth = have sth done (by sb) (nhờ ai đó làm gì)

A. sai nghĩa của câu

B. sai nghĩa và sai thì của động từ

Aland English sưu tầm & tổng hợp

C. sai cấu trúc nhờ vả

Dịch nghĩa: Hôm qua ai đó đã bảo dưỡng ô tô của Lan.

13. A

Câu đề: Chính phủ đang xây một ngôi trường ở khu vực này.

Cấu trúc bị động ở thì HTTD:

S (O) + is/am/are + BEING + PP + (by O)

14. B

It is said that she has met her mother several times. (bị động c1)

=> People say that she has met her mother several times. (chủ động)

=> She is said to have met her mother several times. (bị động c2)

Dịch nghĩa: Người ta nói rằng cô ấy đã gặp mẹ cô ấy một vài lần.

15. B

S + to be + believed + to V/ to have PP ...(bị động)

Vì phía sau có trạng từ chỉ thời gian quá khứ "many years ago" nên động từ của vế sau ở chủ động phải chia thì quá khứ đơn. Mặt khác, động từ believe được chia ở hiện tại đơn. Vì vậy chúng ta sẽ dùng to have PP.

People believe that dinosaurs died out many years ago. (chủ động)

=> Dinosaurs are believed to have died out many years ago. (bị động)

Dịch nghĩa: Người ta tin rằng khủng long đã tuyệt chủng cách đây nhiều năm.

16. C

Have sth done (by sb): nhờ ai làm gì (bị động)

Dịch nghĩa: Tôi sẽ nhờ người sửa xe đạp của mình vào thứ 7 tuần sau.

17. A

Câu đề: Họ đã mua một ngôi nhà gần đây.

Cấu trúc bị động thì hiện tại hoàn thành:

S (O) + have / has + been + PP...

Trong câu thì "a house" là tân ngữ; recently là trạng từ chỉ thời gian.

18. B

Cấu trúc với let

Let sb do sth = Sb + be + allowed to do sth (để cho/cho phép ai làm gì)

Dịch nghĩa: Cố ấy cho phép chúng tôi chơi ở khu vực này.

19. B

Cấu trúc bị động với need:

Need + Ving / to be PP

Dịch nghĩa: Ngôi trường cũ cần được phục hồi trước học kỳ 1.

20. A

Trong câu có trạng từ thời gian là last year nên động từ được chia ở thì quá khứ đơn và động từ câu này được chia ở dạng bị động.

Dịch nghĩa: Chiếc đèn này được sản xuất ở Hàn Quốc vào năm ngoái.

21. B

Cấu trúc bị động với động từ hate

hate + being + PP

Dịch nghĩa: Tôi ghét bị những người lạ hỏi những vấn đề cá nhân.

22. C

Aland English sưu tầm & tổng hợp

Cấu trúc bị động của thì hiện tại hoàn thành:

Have/ has + BEEN + PP

Trong câu có "yet" nên động từ được chia ở thì HTHT.

Dịch nghĩa: Chiếc xe đạp đã được sửa chưa?

23. A

Cấu trúc bị động của thì quá khứ đơn:

Was/Were + PP

Dịch nghĩa: Hôm qua nhiều cây được chặt trước cơn bão đến.

24. B

Câu đề: Những kỹ sư sẽ xây một cây cầu gần nhà tôi vào tháng sau. Cấu trúc bị động của thì tương lai đơn:

Will/ shall + BE + PP

A bridge là tân ngữ trong câu; near my house là trạng từ nơi chốn; next month là trạng từ thời gian

25. A

Câu đề: Mẹ tôi đã mua cho tôi một cuốn từ điển.

Cấu trúc bị động của thì HTHT:

Have/ has + BEEN + PP

Trong câu có 2 tân ngữ nên có 2 cách chuyển sang bị động.

C, D sai cấu trúc bị động

B sai vì thiếu giới từ "for" sau động từ "bought"

26. A

Aland English sưu tầm & tổng hợp

Câu đề: Họ đang phỏng vấn anh ta về công việc.

Cấu trúc bị động ở thì hiện tại tiếp diễn:

Is/ am/are + BEING + PP

27. D

Câu đề: Hỏa hoạn đã phá hủy ngôi nhà vào đêm qua.

Cấu trúc bị động của thì QKĐ:

Was/ were + PP

Trạng từ nơi chốn + by O + trạng ngữ thời gian

28. B

Câu đề: Cô ấy đang đọc bức thư khi tôi đến.

Cấu trúc bị động của thì QKTD:

Was/ were + BEING + PP

29. D

Trong câu này chủ ngữ là "the telephone" nên động từ phải được chia ở bị động.

Cấu trúc bị động ở thì QKĐ:

Was/ were + PP

Dịch nghĩa: Điện thoại đã được Alexander Graham Bell phát minh ra.

30. C

Câu đề: Chúng ta phải tìm ra giải pháp ngay bây giờ.

Cấu trúc bị động với modal verbs:

Modals + BE + pp

31. C

Đây là cấu trúc bị động ở thì hiện tại hoàn thành nên loại đáp án D

Chủ ngữ trong câu là nobody (mang nghĩa phủ định) nên khi chuyển sang bị động phải có "not" nên loại đáp án A

B sai vì thiếu giới từ "to" sau động từ

32. B

Câu đề: Chúng tôi sẽ đưa cho cô ấy món quà này khi chúng tôi đến đó.

Cấu trúc bị động với thì tương lai đơn:

Will/ shall + BE + PP

Trong câu có 2 tân ngữ nên có 2 cách chuyển sang bị động:

She will be given this gift when we arrive there.

Hoặc This gift will be given to her when we arrive there.

33. C

Câu đề: Người ta nói rằng nhiều người trẻ đang chuyển từ các vùng nông thôn vào thành phố.

Đây là cấu trúc bị động với động từ say:

People say that many young people are moving from rural areas to cities.

=> It Is said that many young people are moving from rural areas to cities. / Many young people are said to be moving from rural areas to cities.

34. B

Cấu trúc bị động thì hiện tại đơn:

Is/ am/ are + PP.

Aland English sưu tầm & tổng hợp

Dịch nghĩa: Căn phòng được lau chùi hằng ngày phải không?

35. A

Câu đề: Họ sẽ sớm nhờ người sửa xe ô tô.

Cấu trúc nhờ vả với động từ "have":

Chủ động: have sb do sth (nhờ/ thuê ai làm gì)

Aland English sưu tầm & tổng hợp

Em muốn note lại những kiến thức nào ^^?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Chuyên đề 6: DIRECT AND REPORTED SPEECH

(LỜI NÓI TRỰC TIẾP VÀ GIÁN TIẾP)

Tài liệu gồm:

- ✓ Lý thuyết chi tiết chủ điểm Câu trực tiếp & Câu gián tiếp
- ✓ Bài tập thực hành
- ✓ Đáp án - giải thích chi tiết
- ✓ Ghi chú của em

Nhớ tham gia các Group học tập để thi đạt 9 – 10 Tiếng Anh nhé ^^:

Aland English – Luyện thi IELTS, luyện thi lớp 10, 11, 12

➤ Fanpage: <https://www.facebook.com/aland.thpt/>

➤ Group: <https://www.facebook.com/groups/aland.thpt/>

Aland English – Expert in IELTS

➤ Fanpage: <https://www.facebook.com/aland.edu.vn/>

➤ Group: <https://www.facebook.com/groups/ielts.aland/>

I. KHÁI NIỆM

1. Lời nói trực tiếp (Direct speech)

Lời nói trực tiếp là lời nói mà thông tin đi thẳng từ người thứ nhất sang người thứ hai (người thứ nhất nói trực tiếp với người thứ hai). Trong lời nói trực tiếp chúng ta ghi lại chính xác những từ, ngữ mà người nói dùng. Lời nói trực tiếp phải được đặt trong dấu ngoặc kép "".

Ví dụ: *He said, "I am a student."* (Anh ấy đã nói: "Tôi là một học sinh")

Nga said "I come from Hue City." (Nga đã nói "Tôi đến từ thành phố Huế.")

2. Lời nói gián tiếp (Reported speech)

Lời nói gián tiếp là lời nói thuật lại ý của người nói; thông tin đi từ người thứ nhất qua người thứ hai đến người thứ ba. Trong lời nói gián tiếp thì cấu trúc câu có sự biến đổi về mặt ngữ pháp.

Aland English sưu tầm & tổng hợp

Ví dụ: *Trực tiếp: He said, "I am a student."* (Anh ấy đã nói: "tôi là một học sinh")

Gián tiếp: He said (that) he was a student. (Anh ấy đã nói (rằng) anh ấy là một học sinh.)

II. CÁC LOẠI CÂU TRONG LỜI NÓI TRỰC TIẾP VÀ GIÁN TIẾP

1. Statements (Câu kể/ Câu trần thuật)

Câu trần thuật là kiểu câu dùng để kể, xác nhận, miêu tả, thông báo, nhận định, trình bày,... về những hiện tượng, những hoạt động, trạng thái, tính chất trong thực tế.

Ví dụ: Mary said, "I am watching TV."

- Khi chuyển một câu trần thuật trực tiếp sang gián tiếp thì chúng ta phải thực hiện như sau:

a. Dùng động từ “say” hoặc “tell”:

Cấu trúc:

S + say (that) / say to sb that/ tell sb that + S + ...

b. Đổi các đại từ nhân xưng; tính từ sở hữu,... sao cho tương ứng với mệnh đề chính

Ví dụ:

Trực tiếp: Jinyoung said, "I am reading books." (Jinyoung nói "tôi đang đọc sách.")

Gián tiếp: Jinyoung said (that) he was reading books. (Jinyoung nói (rằng) anh ấy đang đọc sách.)

Trực tiếp: Youngjae said, "My brother is a doctor."

Gián tiếp: Youngjae said (that) his brother was a doctor. (Youngjae nói (rằng) anh trai anh ấy là một bác sỹ.)

Aland English sưu tầm & tổng hợp

c. Thay đổi "thì" của động từ

- "Thì" của các động từ trong lời nói gián tiếp thay đổi theo một nguyên tắc chung là **lùi thì**.

Cấu trúc:

S + say (that)/ say to sb that / tell sb that + S + V (lùi thì) ...

Sau đây là bảng chỉ sự thay đổi "thì" của động từ trong lời nói gián tiếp:

Lời nói trực tiếp (Direct speech)	Lời nói gián tiếp (Reported speech)
<i>Hiện tại đơn</i> He said, "I <u>work</u> in a bank"	<i>Quá khứ đơn</i> -> He said (that) he <u>worked</u> in a bank.
<i>Hiện tại tiếp diễn</i> JB said, "I <u>am talking</u> to my brother."	<i>Quá khứ tiếp diễn</i> -> JB said (that) he <u>was talking</u> to his brother.
<i>Hiện tại hoàn thành</i> Mr Mark said, "I <u>have bought</u> a computer."	<i>Quá khứ hoàn thành</i> -> Mr Mark said (that) he <u>had bought</u> a computer.
<i>Hiện tại hoàn thành tiếp diễn</i> Jackson said, "I <u>have been waiting</u> for you for 2 hours"	<i>Quá khứ hoàn thành tiếp diễn</i> -> Jackson said (that) he/she <u>had been waiting</u> for me for 2 hours.
<i>Quá khứ đơn</i> She said, "I <u>did</u> the exercise."	<i>Quá khứ hoàn thành</i> -> She said (that) she <u>had done</u> the

	exercise.
<i>Tương lai đơn</i> My mother said, "I <u>will</u> visit Hue city."	<i>Tương lai trong quá khứ</i> -> My mother said (that) she <u>would</u> visit Hue city.
<i>Tương lai tiếp diễn</i> He said, "I will be sitting at the cafe"	<i>Tương lai tiếp diễn trong quá khứ</i> -> He said (that) he would be sitting at the café.
<i>Tương lai gần (Is/am/are going to do)</i> They said, "We are going to build a new house."	<i>Was/were going to do</i> -> They said (that) they were going to build a new house.
<i>Can/may/must do</i> Mark said, "I must do my homework."	<i>Could/might/had to do</i> → Mark said (that) he had to do his homework.

d. Thay đổi tính từ chỉ định, trạng từ chỉ thời gian, nơi chốn

Lời nói trực tiếp (Direct speech)	Lời nói gián tiếp (Reported speech)
This/ These	That/Those
Here	There
Now	Then
Today	That day

Ago	Before
Tomorrow	The next day / the following day/ the day after
The day after tomorrow	Two days after/ In two day's time
Yesterday	The day before / the previous day
The day before yesterday	Two days before
Last week	The previous week / the week before
Next week	The next week/ the following week/ the week after

Ví dụ:

Trực tiếp: She said, "I saw him *here* in *this* room yesterday."

Gián tiếp: She said (that) she had seen him *there* in *that* room *the day before/ the previous day*.

Trực tiếp: She said, "I will read *these* letters *now*!"

Gián tiếp: She said (that) she would read those letters then.

Ngoài quy tắc chung trên đây, các em cần nhớ rằng *tình huống thật và thời gian khi hành động được thuật lại* đóng vai trò rất quan trọng trong khi chuyển từ lời nói trực tiếp sang lời nói gián tiếp.

Lưu ý:

- "should, ought to, would" giữ nguyên trong lời nói gián tiếp

- Động từ "tell" phải có tân ngữ

Ví dụ: He told me that he was a student. (Anh ấy bảo với tôi rằng anh ấy là học sinh.)

Aland English sưu tầm & tổng hợp

- Động từ "say" có thể có tân ngữ hoặc không. Nếu muốn đề cập đến người nghe, ta dùng "to"

Ví dụ: She said to me that she was doing the housework. (Cô ấy nói với tôi rằng cô ấy đang làm công việc nhà.)

2. Questions (Câu hỏi)

Câu hỏi được chia làm loại:

a. Yes/No questions (Câu hỏi yes/no):

Câu hỏi yes/ no là loại câu hỏi được trả lời bằng yes hoặc no.

Ví dụ: *Are you a doctor? (Bạn là bác sỹ phải không?)*

Does he live here? (Anh ấy sống ở đây phải không?)

Để chuyển một hỏi yes/no từ trực tiếp sang gián tiếp thì chúng ta làm theo cấu trúc sau:

S1 + asked + (O) + IF / WHETHER + S2 + V (lùi thì)...

Tân ngữ sau động từ "ask" có thể có hoặc không.

Ví dụ:

Trực tiếp: Miss Nga said, "Are you a foreigner?"

Gián tiếp: Miss Nga asked (me) if/ whether I was a foreigner. (Cô Nga hỏi tôi có phải là người nước ngoài không?)

Trực tiếp: "Does John understand music?" he asked.

Gián tiếp: He asked (me) if/whether John understood music. (Anh hỏi tôi John có hiểu âm nhạc không?)

Trực tiếp: Nga said to Nam, "Can you speak English?"

Aland English sưu tầm & tổng hợp

Gián tiếp: Nga asked Nam if he could speak English. (Nga hỏi Nam xem anh ấy có thể nói tiếng anh không?)

b. WH- questions (Câu hỏi có từ để hỏi)

Câu hỏi có từ để hỏi là loại câu hỏi mà người hỏi muốn biết thêm thông tin và cần được giải đáp.

Ví dụ: What are you doing now? (Bạn đang làm gì vậy?)

Where did you go yesterday? (Hôm qua bạn đã đi đâu?)

Để chuyển câu hỏi có từ để hỏi từ trực tiếp sang gián tiếp thì chúng ta làm theo cấu trúc sau:

S1 + asked + (O) + WH -(when, where, how...) + S2 + V (lùi thì)...

Ví dụ:

Trực tiếp: "What is your name?" he asked.

Gián tiếp: He asked (me) what my name was. (Anh ấy hỏi tôi tên gì)

Trực tiếp: My mother said, "Where are you going?"

Gián tiếp: My mother asked (me) where I was going. (Mẹ tôi hỏi tôi đang đi đâu?)

3. Imperatives (Câu mệnh lệnh):

Câu mệnh lệnh là loại câu dùng để yêu cầu/ đề nghị người khác làm gì đó.

Cách nhận biết câu mệnh lệnh:

Câu mệnh lệnh thường được bắt đầu bằng:

- Động từ (V)

Ví dụ: Open the windows, please. Hoặc Please open the windows. (Từ "please" có thể được thêm vào đầu hoặc cuối câu để tạo ra sự lịch sự.)

Aland English sưu tầm & tổng hợp

- Don't + V... (Mệnh lệnh ở phủ định)

Ví dụ:

Don't smoke in the room.

- Can/ Could/ Will/ Would you + S + V.... ? (chỉ yêu cầu lịch sự)

Ví dụ:

Can you lend me some books? (Bạn có thể cho tôi mượn một vài quyển sách được không?)

Để chuyển câu hỏi có từ để hỏi từ trực tiếp sang gián tiếp thì chúng ta làm theo cấu trúc sau:

S + told / asked / ordered + O + (not) + to V + ...
--

Ví dụ:

Trực tiếp: The teacher said to students "Close the door, please."

Gián tiếp: The teacher asked/ told students to close the door.

Trực tiếp: "Don't talk in the class." He told me

Gián tiếp: He told me not to talk in the class.

Lưu ý: Trong câu mệnh lệnh thì bắt buộc phải có tân ngữ (người nghe) nên chúng ta cần tìm tân ngữ trong câu.

Các cách để tìm tân ngữ:

- Đối với những câu mà đề bài đã cho sẵn thì ta chỉ việc lấy đó mà sử dụng.

Ví dụ:

Trực tiếp: Lan said to Hung: "Open your book." (Hung là tân ngữ)

Gián tiếp: Lan told/ asked Hung to open his book.

Aland English sưu tầm & tổng hợp

- Đối với những câu mà người nghe được đặt ở vị trí cuối câu (có dấu phẩy trước người nghe) thì ta lấy đó sử dụng.

Ví dụ:

Trực tiếp: "Help me clean the house, Nga". said Hung (Nga là tân ngữ)

Gián tiếp: Hung asked/ told Nga to help her clean the house.

- Đối với những câu mà không có người nghe được nhắc đến phía ngoài dấu ngoặc và không tìm thấy ở cuối câu thì ta xem xét phía trước người nói có tính từ sở hữu hay không. Nếu có thì ta lấy đó làm tân ngữ.

Trực tiếp: Her mother said: "Don't talk loudly in the room." (mẹ của cô ấy => người nghe là cô ấy; tân ngữ là her)

Gián tiếp: Her mother asked/ told her not to talk loudly in the room.

- Đối với những câu mà không thể tìm được tân ngữ theo 3 cách trên thì dùng "me" (tôi) làm tân ngữ (người nghe)

Ví dụ:

Trực tiếp: Lan said: "Go home now."

Gián tiếp: Lan asked/ told me to go home then.

4. Một số trường hợp không thay đổi “thì” của động từ.

- Động từ trong mệnh đề chính ở thì hiện tại đơn (say/say), hiện tại tiếp diễn (is/ are saying); hiện tại hoàn thành (have said/has said); tương lai đơn (will say)

Ví dụ:

Trực tiếp: Tom says, "I am fine".

Gián tiếp: Tom says he is fine. (Tom nói anh ấy khỏe.)

- Lời nói trực tiếp diễn tả một chân lý, sự thật hiển nhiên

Aland English sưu tầm & tổng hợp

Ví dụ:

Trực tiếp: He said, "The sun rises in the East."

Gián tiếp: He said (that) the sun rises in the East. (Anh ấy nói (rằng) mặt trời mọc ở phía đông.)

- *Lời nói trực tiếp là các câu điều kiện loại II và III*

Trực tiếp: "If I were you, I would meet her" he said.

Gián tiếp: He said that if he were me, he would meet her.

(Anh ấy nói rằng nếu anh ấy là tôi thì anh ấy sẽ gặp cô ấy.)

- *Lời nói trực tiếp là cấu trúc "Wish + past simple/ past perfect"*

Trực tiếp: "I wish I lived in Ho Chi Minh City", she said.

Gián tiếp: She said she wished she lived in Ho Chi Minh City.

(Cô ấy nói rằng cô ấy ước cô ấy sống ở thành phố Hồ Chí Minh.)

- *Cấu trúc "It's time/ about time somebody did something":*

Trực tiếp: "It's time the children went to school", she said.

Gián tiếp: She said it was time the children went to school. (Cô ấy nói rằng đã đến lúc bọn trẻ đi học.)

- *Lời nói trực tiếp có các động từ khiếm khuyết (could/ would/should/ might/ ought to/ had better/ used to...)*

Trực tiếp: Miss Lan said, "You should study hard."

Gián tiếp: Miss Lan said I should study hard. (Cô Lan nói tôi nên chăm học.)

CÁC DẠNG NÂNG CAO TRONG LỜI NÓI GIÁN TIẾP

1. Dạng 1: S + V + O + (not) + to V...

Aland English sưu tầm & tổng hợp

Các động từ thường gặp trong dạng này là ask; tell; order (ra lệnh); invite (mời); beg (cầu xin); urge (hồi thúc); encourage (khuyến khích); advise (khuyên); warn (cảnh báo); remind (nhắc nhở)...

Ví dụ:

"Would you like to come to my birthday party?" He said

=> He invited me to come to his birthday party. (Anh ấy mời tôi đến bữa tiệc sinh nhật của anh ấy.)

=> **Nhận xét:** Nếu trong câu trực tiếp dùng cấu trúc "Would you like + to V...?" thì trong câu gián tiếp chúng ta thường sử dụng động từ "invite"

Ví dụ: "Don't forget to get up early." My mother said

=> My mother reminded me to get up early. (Mẹ tôi nhắc nhở tôi thức dậy sớm.)

=> **Nhận xét:** Nếu trong câu trực tiếp dùng cấu trúc "Don't forget to V... hay Remember to V" thì trong câu gián tiếp chúng ta thường sử dụng động từ "remind"

2. Dạng 2: S + V + O + Ving/N)

Các động từ thường gặp trong dạng này là:

+ **Apologize / apologise (to O) for V-ing** (xin lỗi (ai) về việc gì):

Ví dụ:

"Sorry, I'm late." She said.

=> She apologized for being late

+ **Accuse + of V-ing** (buộc tội ai về điều gì)

Ví dụ:

"You stole my bike yesterday" the boy said to his friend.

=> The boy accused his friend of stealing his bike the day before.

Aland English sưu tầm & tổng hợp

+ **Congratulate + O + on V-ing** (Chúc mừng ai về việc gì).

Ví dụ:

"Congratulation! You won the first prize.", my teacher said to me

=> My teacher congratulated me on winning the the first prize.

+ **Prevent + O + from V-ing = Stop + O + from V-ing.** (ngăn cản ko cho ai làm gì)

Ví dụ:

"I won't allow you to play games", mother said to the boy.

=> Mother prevented / stopped the boy from playing games.

+ **Thank + O + for V-ing** (cảm ơn ai về việc gì)

Ví dụ:

"It's very kind of you to show me the way", the stranger said to the little girl.

The stranger thanked the little girl for showing him the way.

+ **Warn + O + against V-ing:** cảnh báo ai không nên làm gì

Ví dụ:

"Don't be swim too far", his former teacher said to him.

=> His former teacher warned him against swimming too far/ not to swim too far.

+ **Criticize/ Reproach + O + for + Ving:** chỉ trích/ phê bình ai về việc gì đó

+ **Blame sh for sth:** đổ lỗi cho ai về việc gì ~ **Blame sth on sb:** đổ lỗi việc gì cho ai

3. Dạng 3: S + V + Ving

Các động từ thường gặp trong dạng này là: advise (khuyên); suggest (đề nghị); admit (thừa nhận/ thú nhận); deny(phủ nhận)

Ví dụ: "I didn't do that", he said.

Aland English sưu tầm & tổng hợp

=> He denied doing that.

Ví dụ:

"Shall we go out for dinner ?" he said to US.

=> He suggested going out for dinner.

He suggested that we should go out for dinner.

Ví dụ: "I am wrong." He said

=> He admitted being wrong.

4. Dạng 4: S + V + to V...

Các động từ thường gặp trong dạng này là promise (hứa); threaten (đe dọa); agree (đồng ý); offer (đề nghị giúp ai); refuse (từ chối); propose (có ý định);...

Ví dụ:

"I will kill you if you call the police. The man said

=> The man threatened to kill me if I called the police.

"I will come back early" He said.

=> He promised to come back early.

5. Dạng 5: S + V + giới từ + Ving

Các động từ thường gặp như:

+ **Dream (dreamt / dreamed) of V-ing** (mơ về việc gì / điều gì)

Ví dụ:

"I want to become a teacher" the boy said.

=> The boy dreamed of becoming a teacher.

+ **Insist on + V-ing**: (khăng khăng, cố nài, năn nỉ làm việc gì)

Aland English sưu tầm & tổng hợp

Ví dụ:

"I really need to meet you", he said to her.

=> He insisted on meeting her.

+ **Look forward to V-ing** (rất mong đợi làm việc gì)

Ví dụ:

"I feel like to go out with you tonight." The boy said to his friend.

=> The boy looked forward to going out with his friend that night."

+ **Think (thought) of V-ing** (nghĩ đến việc gì)

Ví dụ:

He's in need. I think I'll help him." I said.

=> I thought of helping him.

CÁC DẠNG ĐẶC BIỆT LỜI NÓI GIÁN TIẾP

1. Mẫu câu dùng cấu trúc động từ "advise"

S + advise + O + (not) to V...

Các mẫu câu sau khi chuyển sang lời nói gián tiếp thường dùng động từ "advise":

S + had better + V(bare-inf)

S + should + V (bare-inf)

Why don't you + V (bare-inf)....?

If I were you,...

Ví dụ: "Why don't you go to see the doctor?" Nam said

=> Nam advised me to go to see the doctor.

Aland English sưu tầm & tổng hợp

Ví dụ: "If I were you, I would marry him." My sister said

=> My sister advised me to marry him.

5. Mẫu câu dùng động từ “suggest”

S + suggest + Ving...

Các mẫu câu sau khi chuyển sang lời nói gián tiếp thường dùng động từ "suggest":

Let's + V (bare-inf)

Why don't we + V (bare-inf)...?

Shall we + V (bare-inf)...?

How/What about + Ving...?

Ví dụ: My friend said to me, "Let's go to the park." .

=> My friend suggested going to the park.

EXERCISE 1:

Chọn đáp án đúng nhất để hoàn thành các câu sau:

- The stranger asked me where I _____ from.
A. come B. coming C. to come D. came
- Ms Nga wanted to know what time _____.
A. the movie began B. the movie begins
C. does the movie begin D. did the movie begin
- Mary said she _____ there the day before.
A. is B. had been C. will be D. would be
- Mai asked Quang _____.

Aland English sưu tầm & tổng hợp

- A. when he will come back B. when he would come back
C. when he comes back D. when he is coming back
5. She told me _____ her up at six o'clock.
A. please pick B. to pick C. should pick D. I can pick
6. He said that Ha and his friend _____ married _____.
A. were getting / tomorrow B. are getting / the next day
C. were getting/ the next day D. will get/ the day after
7. He asked me when _____ there.
A. did I arrive B. will I arrive C. I had arrived D. I can arrive
8. The teacher said, "I didn't see her." → The teacher said _____ her.
A. he had seen B. I hadn't seen
C. he didn't see D. he hadn't seen
9. I wondered _____ the right thing.
A. if I am doing B. was I doing
C. am I doing D. whether I was doing
10. Tom _____ that his mother was in hospital.
A. told me B. told to me C. said me D. asked me
11. Mr. David said, "I played badminton yesterday." → Mr. David said that he _____ badminton the day before.
A. was playing B. played C. had played D. has played
12. "I'll keep it as a secret", Robert said.
→ Robert promised _____ It as a secret.

Aland English sưu tầm & tổng hợp

- A. keeping B. kept C. keep D. to keep

13. "I'd like you to tell me the truth," Linda said. → Linda wanted _____ her the truth.

- A. I to tell B. me to tell C. me telling D. me tell

14. "You should stop smoking and eat more vegetable", said the doctor.

→ The doctor advised him _____ more vegetable.

- A. to stop smoking and eat B. stop smoking and eat
C. to stop smoking and to eating D. stopping smoking and eating

15. "Please come and join my party tonight" Lan said to her friends

→ Lan invited her friends _____

- A. to come and join my party that night
B. to my party that night
C. to come and join her party that night
D. to my party tonight

16. "Be aware of the dog," said Tom. → Tom warned us _____.

- A. to be aware of the dog B. being aware of the dog
C. we should be aware of the dog D. aware of the dog

17. Mary told me that she _____ fish the day before.

- A. have not eaten B. had not eaten
C. did not eat D. would not eat

18. He asked _____ him some money.

- A. her to lend B. her lending C. she has lent D. She lends

19. John often says he _____ eating fish.
A. does not like B. did not like C. not liked D. had not like
20. She asked Peter _____ tea or coffee.
A. whether he preferred B. that he preferred
C. did he prefer D. if he prefers
21. The mother asked her son _____.
A. where he has been B. where he had been
C. where has he been D. where had he been
22. "Please don't tell anyone what happened" An said to me.
A. An said to me please don't tell anyone what happened.
B. An told me didn't tell anyone what had happened.
C. An said me not to tell anyone what happened.
D. An told me not to tell anyone what had happened.
23. "Would you like to go to the cinema with me tonight?" he said to me.
A. He invited me to go to the cinema with him that night.
B. He offered me to go to the cinema with him tonight.
C. He asked me if I'd like to go to the cinema with him tonight.
D. He would like me to go to the cinema with him this night.
24. "Remember to pick me up at 5 o'clock tomorrow afternoon." she said.
A. She told me to remember to pick her up at 5 o'clock tomorrow afternoon.
B. She reminded me to pick her up at 5 o'clock the following afternoon.

C. She reminded me to remember to pick her up at 5 o'clock the next afternoon.

D. She told me to pick her up at 5 o'clock the next day afternoon.

25. "If I were you, I'd marry him", she said to me.

A. She said to me that if I were you, I'd marry him.

B. She will marry him if she is me.

C. She suggested to marry him if she were me.

D. She advised me to marry him.

26. "I'm really sorry for being late again." said Nga.

A. I felt sorry for Nga's being late again.

B. Nga was sorry for my being late again.

C. Nga excused for my being late again.

D. Nga apologized for being late again.

27. "How beautiful the dress you have just bought is!" Peter said to Mary.

A. Peter promised to buy Mary a beautiful dress.

B. Peter said thanks to Mary for her beautiful dress.

C. Peter complimented Mary on her beautiful dress.

D. Peter asked Mary how she had just bought her beautiful dress.

28. "Can I take a friend to the party?" Hung asked me.

A. Hung asked me if he could take a friend to the party.

B. Hung wanted to ask someone to take his friend to the party.

C. Hung knew that taking a friend to the party was good.

D. I wanted to invite his friend to the party.

29. She asked me, "How high is the house?"

A. She asked me how high the house was.

B. She asked me how high is the house.

C. She asked me how high the house had been.

D. She asked me how high the house is.

30. I asked Mary _____ to study abroad.

A. are you planning B. if she is planning

C. was she planning D. if she was planning

31. "How brave you are!" My mother said to me.

A. My mother praised me for my courage.

B. My mother blamed me for my discouragement.

C. My mother criticized me for my discouragement.

D. My mother asked how brave I was.

32. "I would be grateful if you did the work." he said to me.

A. He politely asked me to do the work.

B. He flattered me because I did the work.

C. He thanked me for doing the work.

D. He felt great because I did the work.

33. "I will not leave until I see her" said Nam.

A. Nam was persuaded to see her before leaving.

- B. Nam said he would leave before he saw her.
- C. Nam refused to leave until he saw her.
- D. Nam decided to leave because he did not see her.
34. "Please accept my apology for arriving late," Nga said to her teacher.
- A. Nga apologised to her teacher for her late arrival.
- B. Nga thought she would apologise to her teacher for arriving late.
- C. Nga quickly made an apology and the teacher accepted it.
- D. Nga had to make an apology because her teacher demanded it.
35. "If I were you, I would not follow her advice," Hung said.
- A. Hung advised me on following her advice.
- B. I was ordered by Hung not to follow her advice.
- C. I was blamed for following her advice by Hung.
- D. Hung advised me against following her advice.
36. "You shouldn't have told the truth, Lan!" said Nam.
- A. Nam suspected that Lan had told the truth.
- B. Nam criticized Lan for having told the truth.
- C. Nam accused Lan of having told the truth.
- D. Nam blamed Lan for having told the truth.
37. "Don't forget to do your homework," my mother said
- A. My mother ordered me to do my homework.
- B. My mother asked me to do my homework.

C. My mother reminded me to do my homework.

D. My mother simply wanted me to do my homework.

38. "If you don't pay the ransom, we'll kill your boy," the kidnappers told him.

A. The kidnappers ordered to kill his boy if he did not pay the ransom.

B. The kidnappers pledged to kill his boy if he did not pay the ransom.

C. The kidnappers threatened to kill his boy if he refused to pay the ransom.

D. The kidnappers promised to kill his boy if he refused to pay the ransom. 39 .

"Would you like some more coffee?" she asked.

A. She offered me some more coffee.

B. She asked me if I wanted some coffee.

C. She wanted to invite me for a cup of coffee.

D. She asked me would I like some more coffee.

40. "Stop smoking or you'll feel worse." the doctor told me.

A. The doctor suggested smoking to feel better.

B. The doctor advised me to give up smoking to feel better.

C. I was ordered not to smoke to feel better.

D. I was warned against smoking a lot of cigarettes.

41. "Please don't drive so fast, Hung," said Huong.

A. Huong complained about Hung driving too slowly.

B. Huong pleaded with Hung not to drive too fast.

C. Huong insisted on Hung's driving on.

D. Huong grumbled to Hung about driving slowly.

42. She said, "I'll come back early."
- A. She said she came back early.
 - B. She planned to come back early.
 - C. She promised to come back early.
 - D. She said she will come back early.
43. "Shall I make you a cup of tea?" the girl said to the lady.
- A. The girl refused to make a cup of tea for the lady.
 - B. The lady wanted to make a cup of tea for the girl.
 - C. The girl promised to make a cup of tea for the lady.
 - D. The girl offered to make a cup of tea for the lady.
44. The captain to his men: "Leave there immediately!"
- A. The captain suggested his men leave there immediately.
 - B. The captain ordered his men to leave there immediately.
 - C. The captain invited his men to leave there immediately.
 - D. The captain requested his men to leave there immediately.
45. "You should have finished the report by now," Mr Hung told his secretary.
- A. Mr Hung reproached his secretary for not having finished the report.
 - B. Mr Hung said that his secretary had not finished the report.
 - C. Mr Hung reminded his secretary of finishing the report on time.
 - D. Mr Hung scolded his secretary for not having finished the report.
46. The doctor said, "You really ought to rest for a few days, Peter."

- A. Peter's doctor insisted that he should rest for a few days.
- B. The doctor suggested that Peter should take a short rest.
- C. It is the doctor's recommendation that Peter rested shortly.
- D. The doctor strongly advised Peter to take a few days' rest.
47. "I will pay back the money, Nga." said Nam.
- A. Nam apologised to Nga for borrowing her money.
- B. Nam offered to pay Nga the money back.
- C. Nam promised to pay back Nga's money.
- D. Nam suggested paying back the money to Nga.
48. "Would you like to come to my birthday party, Lan?" asked Huy.
- A. Huy invited Lan to his birthday party.
- B. Huy asked if Lan was able to come to his birthday party.
- C. Huy asked Lan if she liked his birthday party or not
- D. Huy reminded Lan of his coming birthday party.
49. "Why don't you ask the teacher for help?" Hung said to me.
- A. Hung recommended me not to ask the teacher for help.
- B. Hung advised me to ask the teacher for help.
- C. Hung told me the reason why I did not ask the teacher for help.
- D. Hung suggested that he should ask the teacher for help.
50. "Go on, Mary! Apply for the job", the mother said.
- A. The mother wanted Mary not to apply for the job.

- B. The mother invited Mary to apply for the job.
- C. The mother denied applying for the job.
- D. The mother encouraged Mary to apply for the job.
51. "Don't stay up late. You should go to bed early." My mother told me.
- A. My mother told me not to stay up late and promised to go to bed early.
- B. My mother promised not to stay up late and told me go to bed early.
- C. My mother told me not to stay up late and advised me to go to bed early.
- D. My mother told me do not stay up late and told me to go to bed early.
52. "Thank you very much for your help, Quang," said Nga
- A. Nga thanked Quang for helping her.
- B. Nga told Quang to help her.
- C. Nga would like Quang to help her.
- D. Nga wanted Quang to help her and said thanks.
53. He said he _____ at home.
- A. is staying B. has stayed C. was staying D. will stay
54. Nam asked her where she _____.
- A. have studied B. Study C. am studying D. studied
55. Tuan asked me how long I _____ an English teacher.
- A. have been B. had been C. am D. will be
56. She asked me _____ I liked classical music.
- A. if B. Whether C. that D. A & B

57. They asked me if I was going to teach them English_____
- A. the next day B. next day C. day next D. the day next
58. Nam asked me_____in English.
- A. what does this word mean B. what that word means
C. what did this word mean D. what that word meant
59. She said she _____ a student.
- A. am B. Was C. were D. have been
60. My mother said she had gone to the market_____.
- A. yesterday B. two days ago C. the day before D. the next day
61. Nam asked me_____interested in music.
- A. if I were B. if were I C. if was I D. if I was
62. John asked me_____that film the night before.
- A. that I saw B. had I seen C. if I had seen D. if had I seen
63. "Do these exercises" said the teacher to us.
- A. The teacher told us to do those exercises
B. The teacher said us to do those exercises
C. The teacher told us do those exercises
D. The teacher told to us to do those exercises
64. "Please close the windows", he said to his sister.
- A. He asked his sister closing the windows.
B. He asked his sister close the windows.

- C. He asked his sister to close the windows.
- D. He asked his sister to closing the windows.
65. I said to Hung: "Where are you going?"
- A. I asked Hung where was he going.
- B. I asked Hung where he was going.
- C. I asked Hung where is he going.
- D. I asked Hung where he is going.
66. "You'd better apologise for being late," said my teacher.
- A. My teacher advised me to apologise for being late.
- B. My teacher suggested me to apologise for being late.
- C. My teacher suggested apologising for being late.
- D. My teacher warned me to apologise for being late.
67. "Don't talk in the class," the teacher said to the students.
- A. The teacher told the students to not talk in the class
- B. The teacher told the students did not talk in the class.
- C. The teacher told the students not talk in the class.
- D. The teacher told the students not to talk in the class.
68. He said, "My wife has just bought a computer."
- A. He said that his wife had just bought a computer.
- B. He said that my wife had just bought a computer.
- C. He said that his wife has just bought a computer.

D. He said that his wife just bought a computer.

69. "I will come there as soon as I am ready", she said to Quang.

A. She said to Quang he will come there as soon as he I am ready.

B. She told Quang she will come there as soon as she was ready.

C. She told Quang she would come there as soon as he was ready.

D. She told Quang she would come there as soon as she was ready.

70. "I met him yesterday" she said.

A. She said to me I met him the day before.

B. She told me she met him yesterday.

C. She told me she had met him yesterday.

D. She told me she had met him the day before.

71. "He is talking to your father", She said to me.

A. She told me he was talking to your father.

B. She told me she was talking to my father.

C. She told me he was talking to my father.

D. She told me he was talking to her father.

72. Miss Lan said to him, "Why are you so late? Did your car have a flat fire?"

A. Miss Lan told him why was he so late and did your car have a flat fire

B. Miss Lan asked him why was he so late and did your car have a flat fire.

C. Miss Lan asked him why was he so late and if your car have a flat fire.

D. Miss Lan asked him why he was so late and whether his car had a flat fire.

73. He said "If I had enough money, I could buy that house."
- A. He said if he had enough money, he could buy that house.
- B. He said if he had had enough money, he could buy that house.
- C. He said if he had enough money, he could have bought that house.
- D. He said if he had had enough money, he could have bought that house.
74. Lan:" Why don't you study hard for the exam, Nam?"
- A. Lan advised me not to study hard for the exam
- B. Lan advised me to study hard for the exam
- C. Lan advised Nam not to study hard for the exam
- D. Lan advised Nam to study hard for the exam.
75. He asked his mother what_____.
- A. time was it B. time is it
- C. time it was D. none is correct
76. She asked me_____I_____or not.
- A. If / had busy B.Whether / was busy
- C. If / has been busy D. Whether / busy
77. I asked her_____, but she said nothing
- A. what the matter was B. what was the matter
- C. the matter was what D. what's the matter was
78. Minh_____him up when the bus came there.
- A. told her wake B. asked her to wake

C. said her to wake D. requested her waking

79. I wonder_____we'll catch the bus_____we'll walk to school.

A. if / and whether B. whether / or that

C. if / or that D. whether / or whether

80. Mr Ha told me that he would meet me the_____day

A. previous B. following C. before D. last

81. "I'll tell you about this tomorrow, Daisy." said Peter.

A. Peter said to Daisy that he will tell her about that the next day.

B. Peter told Daisy that I would tell you about that the next day.

C. Peter told Daisy that he would tell her about that the next day.

D. Peter told Daisy that she would tell you about that the next day.

82. "I wrote to her yesterday." He said

A. He said to me I wrote to her the day before.

B. He told me he wrote to her yesterday.

C. He told me he had written to her yesterday.

D. He told me he had written to her the day before.

83. "He is talking to your sister", Lan said to me.

A. Lan told me he was talking to your sister.

B. Lan told to me he was talking to my sister.

C. Lan told me he was talking to my sister.

D. Lan told me she was talking to her sister.

84. Mai said that "I haven't seen Tuan since last month."
- A. Mai said she doesn't see Tuan since the previous month.
- B. Mai said she wasn't seen Tuan since the previous month.
- C. Mai said she hasn't seen Tuan since the previous month.
- D. Mai said she hadn't seen Tuan since the previous month.
85. "Don't make noise because I am doing my homework now"
- A. He asked me not to make noise because I am doing my homework now.
- B. He asked me not to make noise because I was doing my homework then.
- C. He asked me not to make noise because he was doing his homework then.
- D. He asked me to make noise because he was doing his homework then.

EXERCISE 2:

Chọn đáp án chứa lỗi sai cần được sửa lại:

86. I (A) asked him how far (B) was it from my school to the post office (C) if I went there (D) by taxi.
87. They asked me (A) that I (B) could do (C) some shopping (D) with them.
88. Her mother (A) ordered her (B) do not go out with (C) him the day (D) before.
89. She (A) said that the books (B) in the library (C) would be available (D) tomorrow
90. He (A) advised her (B) thinking about that example (C) again because it needed (D) correcting.

ANSWER KEY:

1. D

Aland English sưu tầm & tổng hợp

s + asked + (O) + WH_ + S + V lùi thì...

Dịch nghĩa: Người lạ hỏi tôi đến từ đâu.

2. A

Dịch nghĩa: Cô Nga muốn biết bộ phim bắt đầu lúc mấy giờ.

3. B

S + said + S + V lùi thì....

Dịch nghĩa: Mary nói cô ấy ở đó vào ngày hôm qua.

4. B

S + asked + (O) + WH_ + S + V lùi thì...

Dịch nghĩa: Mai hỏi Quang khi nào cậu ấy trở lại.

5. B

S + told / asked + O + to V...

Dịch nghĩa: Cô ấy bảo tôi đón cô ấy vào lúc 6 giờ.

6. C

S + said (that) + S + V lùi thì...

Dịch nghĩa: Anh ấy nói rằng Hà và bạn anh ấy sẽ kết hôn vào ngày mai.

7. C

S + asked + (O) + WH- + S + V lùi thì...

Dịch nghĩa: Anh ấy hỏi tôi anh ấy đã đến đó vào lúc nào.

8. D

Trong lời nói trực tiếp, động từ chia thì quá khứ đơn => động từ lùi về thì quá khứ hoàn thành trong lời nói gián tiếp

Aland English sưu tầm & tổng hợp

Dịch nghĩa: Giáo viên nói anh ấy đã không gặp cô ấy.

9. D

S + wondered + if / whether + S + V lùi thì...

Dịch nghĩa: Tôi đã tự hỏi xem tôi làm điều đó đúng không.

10. A

Told sb that: bảo với ai rằng

Said to sb that: nói với ai rằng

Dịch nghĩa: Tom bảo với tôi rằng mẹ của cậu ấy nằm ở bệnh viện.

11. C

Trong lời nói trực tiếp, động từ chia thì quá khứ đơn => động từ lùi về thì quá khứ hoàn thành trong lời nói gián tiếp.

Dịch nghĩa: ông David nói rằng hôm qua ông ấy đã chơi cầu lông.

12. D

Promise + to V: hứa làm gì

Dịch nghĩa: Robert đã hứa giữ nó như là một bí mật.

13. B

Want + O + to V: muốn ai làm gì

Dịch nghĩa: Linda đã muốn tôi nói cho cô ấy biết sự thật.

14. A

Advise sb (not) to do sth: khuyên ai (không) làm gì

Stop doing sth: ngừng làm gì

Dịch nghĩa: Bác sỹ đã khuyên anh ấy ngừng hút thuốc và ăn nhiều rau hơn.

15. C

Invite sb to do sth: mời ai làm gì

Dịch nghĩa: Lan đã mời những người bạn của cô ấy đến và tham dự bữa tiệc của cô ấy vào tối nay.

16. A

Warn sb to do sth: cảnh báo ai làm gì

Dịch nghĩa: Tom đã cảnh báo chúng tôi cẩn thận với con chó.

17. B

S + told + O + that + S + V lùi thì....

Dịch nghĩa: Mary đã nói với tôi rằng hôm qua cô ấy đã không ăn cá.

18. A

S + asked + O + to V... yêu cầu ai làm gì

Dịch nghĩa: Anh ấy đã yêu cầu cô ấy cho anh ấy mượn ít tiền.

19. A

Phía trước động từ "say" chia ở thì hiện tại đơn nên động từ phía sau không lùi thì.

Dịch nghĩa: John thường nói anh ấy không thích ăn cá.

20. A

S + asked + (O) + WH_ + S + V lùi thì...

Dịch nghĩa: Cô ấy đã hỏi Peter xem anh ấy thích trà hay cà phê.

21. B

S + asked + (O) + WH_ + S + V lùi thì...

Dịch nghĩa: Người mẹ hỏi con trai bà ấy xem cậu ấy đã đi đâu.

22. D

Câu đề: Làm ơn đừng nói cho bất cứ ai biết những điều đã xảy ra.

S + told + S + (not) to V... (Câu mệnh lệnh gián tiếp)

Dịch nghĩa: An đã bảo với tôi không được nói cho ai biết những điều đã xảy ra.

23. A

Câu đề: "Tôi nay bạn có muốn đi xem phim với tôi không?" anh ấy nói

Offer to do sth: đề nghị làm gì

Invite sb to do sth: mời ai làm gì

Dịch nghĩa: Anh ấy đã mời tôi đi xem phim với anh ấy vào tối nay.

24. B

Câu đề: "Nhớ đón tôi vào lúc 5 giờ chiều ngày mai nhé." cô ấy nói

Remind sb to do sth: nhắc nhở ai làm gì

Tomorrow afternoon => the next afternoon / the following afternoon

Dịch nghĩa: Cô ấy đã nhắc nhở tôi đón cô ấy vào lúc 5 giờ chiều ngày mai.

25. D

Câu đề: "Nếu tôi là bạn, tôi sẽ cưới anh ấy." cô ấy nói với tôi.

Suggest doing sth: gợi ý / đề nghị làm gì

Advise sb to do sth: khuyên ai làm gì

Dịch nghĩa: Cô ấy đã khuyên tôi cưới anh ấy.

26. D

Câu đề: "Tôi thực sự xin lỗi về việc lại đến trễ nữa." Nga nói

Aland English sưu tầm & tổng hợp

Apologize (to sb) for sth: xin lỗi (ai) về việc gì

Dịch nghĩa: Nga đã xin lỗi về việc lại đến trễ nữa.

27. C

Câu đề: "Bạn vừa mới mua chiếc váy thật là đẹp." Peter nói với Mary.

Promise to do sth: hứa làm gì

Compliment sb on sth: khen ngợi, ca ngợi ai về việc gì

Dịch nghĩa: Peter khen ngợi Mary về cái váy xinh đẹp của cô ấy.

28. A

Câu đề: "Tôi có thể dẫn theo một người bạn tới bữa tiệc được không?" Hùng hỏi tôi.

A. Hùng đã hỏi tôi xem anh ấy có thể dẫn theo một người bạn tới bữa tiệc không.

B. Hùng đã muốn yêu cầu ai đó dẫn theo bạn anh ấy tới bữa tiệc.

C. Hùng đã biết rằng dẫn theo một người bạn thì tốt.

D. Tôi đã muốn mời bạn anh ấy đến bữa tiệc.

29. A

B, C, D sai ngữ pháp

Dịch nghĩa: Cô ấy đã hỏi tôi ngôi nhà cao bao nhiêu.

30. D

A, B, C sai ngữ pháp

Dịch nghĩa: Tôi đã hỏi Mary có phải cô ấy sắp đi du học không.

31. A

Câu đề: "Con thật dũng cảm!" Mẹ tôi nói với tôi.

Aland English sưu tầm & tổng hợp

Praise sb for sth: khen ngợi / ca ngợi ai về việc gì

Blame sb for sth: đổ lỗi cho ai về việc gì

Criticize sb for sth: chỉ trích ai về việc gì

Dịch nghĩa: Mẹ tôi khen ngợi tôi về lòng dũng cảm của tôi.

32. A

Câu đề: " Tôi sẽ rất biết ơn nếu bạn làm công việc đó", anh ấy nói với tôi.

- A. Anh ấy đã yêu cầu tôi làm công việc đó một cách lịch sự.
- B. Anh ấy đã xu nịnh tôi bởi vì tôi đã làm việc đó.
- C. Anh ấy đã cảm ơn tôi về việc làm công việc đó.
- D. Anh ấy đã cảm thấy rất tuyệt bởi vì tôi đã làm công việc đó.

33. C

Câu đề: "Tôi sẽ không ra về cho đến khi tôi gặp được cô ấy." Nam nói

Refuse to V: từ chối làm gì

Decide to V: quyết định làm gì

Dịch nghĩa: Nam đã từ chối ra về cho đến khi anh ấy gặp cô ấy.

34. A

Apologize to sb for sth: xin lỗi ai về việc gì

Make a apology ~ apologize: xin lỗi

- A. Nga đã xin lỗi giáo viên của cô ấy về việc đến muộn.
- B. Nga đã nghĩ cô ấy sẽ xin lỗi giáo viên của cô ấy về việc đến trễ.
- C. Nga đã nhanh chóng xin lỗi và giáo viên đã chấp nhận.

Aland English sưu tầm & tổng hợp

D. Nga đã phải xin lỗi vì giáo viên cô ấy yêu cầu.

35. D

Câu đề: "Nếu tôi là bạn thì tôi sẽ không theo lời khuyên của cô ấy." Hùng đã nói.

Advise sb not to do sth ~ advise sb against doing sth: khuyên ai không làm gì

Blame sb for sth: đổ lỗi cho ai về việc gì

Dịch nghĩa: Hùng đã khuyên tôi không theo lời khuyên của cô ấy.

36. B

Câu đề: "Bạn lẽ ra đã không nên nói ra sự thật Lan à!" Nam đã nói.

A. Nam đã nghĩ ngờ rằng Lan đã nói ra sự thật

B. Nam đã chỉ trích Lan về việc đã nói ra sự thật.

C. Nam đã buộc tội Lan về việc đã nói ra sự thật.

D. Nam đã đổ lỗi cho Lan về việc nói ra sự thật.

Criticize sb for sth: chỉ trích ai về việc gì

Accuse sb of sth: buộc tội ai về việc gì

Blame sb for sth: đổ lỗi cho ai về việc gì

37. C

Câu đề: "Đừng quên làm bài tập về nhà của con" mẹ tôi nói.

Order sb to do sth: ra lệnh ai làm gì

Ask sb to do sth: yêu cầu ai làm gì

Remind sb to do sth: nhắc nhở ai làm gì

Want sb to do sth: muốn ai làm gì

Aland English sưu tầm & tổng hợp

Dịch nghĩa: Mẹ tôi đã nhắc nhở tôi làm bài tập về nhà của mình.

38. C

Câu đề: "Nếu ông không trả tiền chuộc thì chúng tôi sẽ giết con trai của ông, những kẻ bắt cóc nói với ông ấy.

Order sb to do sth: ra lệnh ai làm gì

Pledge to do sth: cam kết làm gì

Threaten to do sth: đe dọa làm gì

Promise to do sth: hứa làm gì

Dịch nghĩa: Những kẻ bắt cóc đã đe dọa giết con trai của ông ấy nếu ông ấy từ chối trả tiền chuộc.

39. A

Câu đề: Bạn có muốn uống thêm cà phê nữa không? Cô ấy hỏi

Offer sb sth: đề nghị, mời ai cái gì

Dịch nghĩa: Cô ấy đã mời tôi uống thêm cà phê.

40. B

Câu đề: "Ngừng hút thuốc hoặc bạn sẽ cảm thấy tệ hơn." Bác sỹ nói với tôi

Suggest doing sth: đề nghị / gợi ý làm gì

Advise sb to do sth: khuyên ai làm cái gì

Warn sb against doing sth: cảnh báo ai không làm gì

Order sb to do sth: ra lệnh ai làm gì

Dịch nghĩa: Bác sỹ khuyên tôi ngừng hút thuốc để cảm thấy tốt hơn.

41. B

Aland English sưu tầm & tổng hợp

Câu đề: "Làm ơn đừng lái xe quá nhanh Hùng ơi! Hương nói."

Complain about sth: phàn nàn về việc gì

Plead with sb to do sth: nài xin ai làm gì

Insist on sb doing sth: khẳng định ai làm gì

E.g: She insisted on his / him wearing a suit.

Grumble to sb about sb / sth: càu nhàu với ai về ai / cái gì

Dịch nghĩa: Hương nài xin Hùng không lái xe quá nhanh.

42. C

Plan to do sth: dự định làm gì

Promise to do sth: hứa làm gì

Dịch nghĩa: Cô ấy hứa sẽ trở lại sớm.

43. D

"Shall I make you a cup of tea?" là một câu đề nghị lịch sự nên khi chuyển sang gián tiếp ta dùng động từ offer (đề nghị, mời)

Refuse to do sth: từ chối làm gì

Want to do sth: muốn làm gì

Promise to do sth: hứa làm gì

Offer to do sth: đề nghị làm gì

Dịch nghĩa: Cô gái đề nghị làm một tách cà phê cho quý bà.

44. B

Suggest doing sth: đề nghị / gợi ý làm gì

Order sb to do sth: ra lệnh ai làm gì

Aland English sưu tầm & tổng hợp

Invite sb to do sth: mời ai làm gì

Request sb to do sth: yêu cầu, đề nghị ai làm gì

Dịch nghĩa: Đội trưởng ra lệnh cho đồng đội rời khỏi đó ngay lập tức.

45. A

Câu đề: "Cô lẽ ra đã nên hoàn thành báo cáo trước thời điểm bây giờ rồi." Ông Hùng nói với thư kí của mình.

Reproach sb for sth ~ criticize sb for sth: chỉ trích, quở trách ai về việc gì

Dịch nghĩa: Ông Hùng quở trách thư kí của mình về việc đã không hoàn thành báo cáo.

46. D

Câu đề: Bác sỹ nói rằng: "Bạn thực sự nên nghỉ ngơi vài ngày đấy Peter ạ".

=> Đây là một lời khuyên.

A. Bác sỹ của Peter khẳng định rằng cậu ấy nên nghỉ ngơi vài ngày.

B. Bác sỹ đề nghị rằng Peter nên nghỉ một chút.

C. Lời đề nghị của bác sỹ là Peter nghỉ ngơi một chút.

D: Bác sỹ kiên quyết khuyên Peter nên nghỉ ngơi một vài ngày.

47. C

Câu đề: "Tôi sẽ trả tiền lại cho bạn Nga ạ." Nam nói.

=> mang tính chất của một lời hứa

Apologize to sb for sth: xin lỗi ai về việc gì

Offer to do sth: đề nghị làm gì

Promise to do sth: hứa làm gì

Aland English sưu tầm & tổng hợp

Suggest doing sth: đề nghị / gợi ý làm gì

Dịch nghĩa: Nam hứa sẽ trả tiền lại cho Nga.

48. A

Would you like to V...? là một lời mời nên trong lời nói gián tiếp ta dùng động từ "invite"

Dịch nghĩa: Huy đã mời Lan đến bữa tiệc sinh nhật của cậu ấy.

49. B

Câu đề: " Sao bạn không nhờ giáo viên giúp đỡ?" Hùng nói với tôi.

Advise sb to do sth: khuyên ai làm gì

Dịch nghĩa: Hùng đã khuyên tôi nhờ giáo viên giúp đỡ.

50. D

Want sb to do sth: muốn ai làm gì đó

Invite sb to do sth: mời ai đó làm gì đó

Deny doing sth: phủ nhận làm gì

Encourage sb to do sth: khuyến khích / động viên ai làm gì đó

Dịch nghĩa: Người mẹ đã khuyến khích Mary nộp đơn xin việc.

51. C

Câu đề: "Đừng thức khuya. Con nên đi ngủ sớm." Mẹ tôi nói với tôi.

Tell / Told sb (not) to do sth: bảo ai đó (không) làm gì

Promise to do sth: hứa làm gì

Advise sb to do sth: khuyên ai làm gì

Dịch nghĩa: Mẹ tôi bảo tôi không được thức khuya và khuyên tôi đi ngủ sớm.

52. A

Câu đề: "Cảm ơn sự giúp đỡ của bạn rất nhiều, Quang" Nga nói

Thank sb for sth: cảm ơn ai về điều gì đó

- A. Nga đã cảm ơn Quang vì đã giúp đỡ cô ấy.
- B. Nga đã bảo Quang giúp cô ấy.
- C. Nga muốn Quang giúp cô ấy.
- D. Nga đã muốn Quang giúp cô ấy và nói cảm ơn.

53. C

Câu trần thuật *Gián tiếp*:

S + said (that) + S + V lùi thì

Dịch nghĩa: Anh ấy nói anh ấy đang ở nhà. (hiện tại tiếp diễn => quá khứ tiếp diễn)

54. D

Câu hỏi *Gián tiếp*:

S + asked + (O) + WH_ + S + V lùi thì....

Dịch nghĩa: Nam đã hỏi cô ấy học ở đâu. (hiện tại đơn => quá khứ đơn)

55. B

Câu hỏi *Gián tiếp*:

S + asked + (O) + WH_ + S + V lùi thì....

Dịch nghĩa: Tuấn hỏi tôi xem tôi là giáo viên tiếng anh được bao lâu rồi.

56. D

Câu hỏi gián tiếp (Yes/No questions):

Aland English sưu tầm & tổng hợp

S + asked + IF/ WHETHER + S + V lùi thì....

Dịch nghĩa: Cô ấy đã hỏi tôi xem tôi có thích nhạc cổ điển không.

57. A

Trong lời nói gián tiếp khi động từ tường thuật ở quá khứ thì chúng ta phải thay đổi "thì" của động từ, tính từ, trạng từ chỉ thời gian....

Tomorrow => the next day/ the day after/ the following day

Dịch nghĩa: Họ đã hỏi tôi xem tôi có dự định dạy tiếng anh cho họ không.

58. D

Câu hỏi *Gián tiếp*:

S + asked + (O) + WH_ + S + V lùi thì..

Dịch nghĩa: Nam đã hỏi tôi từ đó có nghĩa là gì. (hiện tại đơn => quá khứ đơn)

59. B

Câu trần thuật *Gián tiếp*:

S + said (that) + S + V lùi thì

Dịch nghĩa: Cô ấy nói cô ấy là một học sinh. (hiện tại đơn => quá khứ đơn)

60. C

Trong lời nói gián tiếp khi động từ tường thuật ở quá khứ thì chúng ta phải thay đổi "thì" của động từ, tính từ, trạng từ chỉ thời gian....

yesterday => the previous day / the day before

Dịch nghĩa: Mẹ tôi nói hôm qua bà ấy đã đi chợ. (quá khứ đơn => quá khứ hoàn thành)

61. D

Aland English sưu tầm & tổng hợp

Câu hỏi *Gián tiếp*:

S + asked + (O) + WH_ + S + V lùi thì....

I + was

Dịch nghĩa: Nam đã hỏi tôi xem tôi có thích âm nhạc không.

62. C

Câu hỏi *Gián tiếp*:

S + asked + (O) + WH_ + S + V lùi thì....

Dịch nghĩa: John đã hỏi tôi xem hôm qua tôi có xem bộ phim đó không.

63. A

"Do these exercises" là câu mệnh lệnh

Cấu trúc câu mệnh lệnh *Gián tiếp*:

S + told / asked + O + (not) to V....

These => those (lời nói gián tiếp)

Dịch nghĩa: Giáo viên bảo chúng tôi làm những bài tập đó.

64. C

"Please close the windows" là câu mệnh lệnh

Cấu trúc câu mệnh lệnh *Gián tiếp*: S + told / asked + O + (not) to V....

Dịch nghĩa: Anh ấy đã yêu cầu chị gái của cậu ấy đóng cửa sổ lại.

65. B

Câu hỏi *Gián tiếp*:

S + asked + (O) + WH_ + S + V lùi thì....

Aland English sưu tầm & tổng hợp

Dịch nghĩa: Tôi đã hỏi Hùng đang đi đâu.

66. A

"You'd better apologise for being late." là một lời khuyên

Cấu trúc lời khuyên ở lời nói *Gián tiếp*:

S + advised + O + (not) to V... (khuyến ai (không) làm gì)

Suggest + Ving: đề nghị / gợi ý cùng làm gì

Warn + O + to V..cảnh báo / cảnh cáo ai làm gì

Dịch nghĩa: Giáo viên khuyên tôi xin lỗi về việc đến trễ.

67. D

"Don't talk in the class." là câu mệnh lệnh

Cấu trúc câu mệnh lệnh *Gián tiếp*: S + told / asked + O + (not) to V....

Dịch nghĩa: Giáo viên bảo những học sinh không được nói chuyện trong lớp.

68. A

Câu trần thuật *Gián tiếp*: S + said + (that) + S + V lùi thì...

Dịch nghĩa: Anh ấy nói rằng vợ anh ấy vừa mới mua một chiếc máy tính, (hiện tại hoàn thành => quá khứ hoàn thành; my => his)

69. D

Câu trần thuật *Gián tiếp*:

S + said / said to O/ told O (that) + S + V lùi thì....

Dịch nghĩa: Cô ấy nói với Quang rằng cô ấy sẽ đến đó ngay khi cô ấy sẵn sàng. (tương lai đơn => tương lai đơn trong quá khứ; hiện tại đơn => quá khứ đơn)

70. D

Aland English sưu tầm & tổng hợp

Câu trần thuật *Gián tiếp*:

S + said / said to O/ told O (that) + S + V lùi thì....

Yesterday => the day before

Dịch nghĩa: Cô ấy bảo tôi hôm qua cô ấy đã gặp anh ấy. (quá khứ đơn => quá khứ hoàn thành)

71. C

Câu trần thuật *Gián tiếp*:

S+ said / said to O/ told O (that) + S + V lùi thì....

Dịch nghĩa: Cô ấy bảo tôi anh ấy đang nói chuyện với bố tôi. (hiện tại tiếp diễn => quá khứ tiếp diễn)

72. D

Câu hỏi *Gián tiếp*:

S + asked + (O) + WH_ + S + V lùi thì.... (Có từ để hỏi)

S + asked + (O) + if / whether + S + V lùi thì....(yes/no questions)

Giữa hai câu hỏi ta dùng liên từ and để nối trong lời nói gián tiếp

Dịch nghĩa: Cô Lan hỏi anh ấy tại sao anh ấy đến quá trễ và có phải xe anh ấy bị thủng lốp không.

73. A

Trong lời nói gián tiếp thì câu điều kiện loại 2, 3 vẫn giữ nguyên.

Dịch nghĩa: Anh ấy nói nếu anh ấy có đủ tiền thì anh ấy có thể mua ngôi nhà đó.

74. D

"Why don't you ? để đưa ra một lời khuyên

Aland English sưu tầm & tổng hợp

Advise + O + (not) to V....: khuyên ai (không) làm gì

Dịch nghĩa: Lan đã khuyên Nam chăm học để thi.

75. C

Câu hỏi *Gián tiếp*:

S + asked + (O) + WH_ + S + V lùi thì...

Dịch nghĩa: Anh ấy hỏi mẹ anh ấy mấy giờ rồi.

76. B

Whether...not: có ...hay không...

Dịch nghĩa: Cô ấy hỏi tôi có bạn hay không.

77. A

Câu hỏi *Gián tiếp*:

S + asked + (O) + WH_ + S + V lùi thì....

Dịch nghĩa: Tôi hỏi cô ấy có vấn đề gì, nhưng cô ấy đã không nói gì.

78. D

Câu mệnh lệnh *Gián tiếp*:

S + asked / told + O + (not) to V

Dịch nghĩa: Minh đã bảo cô ấy đánh thức anh ấy dậy khi xe buýt đến đó.

79. D

whether...or whether...

Dịch nghĩa: Tôi tự hỏi chúng tôi sẽ bắt xe buýt hay đi bộ đi học.

80. B

Aland English sưu tầm & tổng hợp

Trong lời nói gián tiếp khi động từ tường thuật ở quá khứ thì chúng ta phải thay đổi "thì" của động từ, thay đổi tính từ và trạng từ chỉ thời gian....

Tomorrow => the following day / the day after / the next day

Dịch nghĩa: Ông Hà đã bảo tôi rằng ngày mai ông ấy sẽ gặp tôi. (will => would)

81. C

Câu trần thuật *Gián tiếp*:

S + said / said to O/ told O (that) + S + V lùi thì....

Tương lai đơn => tương lai trong quá khứ (would + V nguyên thể)

This => that; tomorrow => the next day / the following day / the day after

Dịch nghĩa: Peter bảo Daisy rằng ngày mai cậu ấy sẽ nói cho cô ấy biết về điều đó.

82. D

Câu trần thuật *Gián tiếp*:

S + said / said to O/ told O (that) + S + V lùi thì....

Yesterday => the day before / the previous day

Dịch nghĩa: Anh ấy đã bảo với tôi hôm qua anh ấy đã viết thư cho cô ấy.

83. C

Câu trần thuật *Gián tiếp*:

S + said / said to O/ told O (that) + S + V lùi thì....

Hiện tại tiếp diễn => Quá khứ tiếp diễn

Dịch nghĩa: Lan bảo với tôi anh ấy đang nói chuyện với chị gái tôi.

84. D

Câu trần thuật *Gián tiếp*:

Aland English sưu tầm & tổng hợp

S + said / said to O/ told O (that) + S + V lùi thì....

Hiện tại hoàn thành => Quá khứ hoàn thành

Last month => the previous month / the month before

Dịch nghĩa: Mai nói: Cô ấy đã không gặp Tuấn từ tháng trước.

85. C

Câu mệnh lệnh *Gián tiếp*:

S + asked / told + O + (not) to V....

Lưu ý: động từ ở mệnh đề sau "because" phải lùi thì (hiện tại tiếp diễn => quá khứ tiếp diễn); now => then

Dịch nghĩa: Anh ấy đã yêu cầu tôi không được làm ồn bởi vì anh ấy đang làm bài tập về nhà.

86. B (was it => it was)

Dịch nghĩa: Tôi đã hỏi anh ấy bao xa từ trường tôi đến bưu điện nếu tôi đi đến đó bằng taxi.

87. A (that => if / whether)

Dịch nghĩa: Họ đã hỏi tôi xem tôi có thể đi mua sắm với họ không.

88. B (do not go => not to go)

Order sb (not) to do sth: ra lệnh ai (không) làm gì đó

Dịch nghĩa: Hôm qua mẹ cô ấy đã ra lệnh cho cô không được đi chơi với anh ấy.

89. D

(tomorrow => the next day / the following day / the day after)

Dịch nghĩa: Cô ấy nói rằng những quyển sách trong thư viện sẽ có vào ngày mai.

Aland English sưu tầm & tổng hợp

90. B (thinking => to think)

Advise sb to do sth: khuyên ai làm gì đó

Dịch nghĩa: Anh ấy đã khuyên cô ấy suy nghĩ về ví dụ đó lại vì nó cần được sửa.

Kiến thức hay cần note lại ngay ^^!

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

**ĐỀ TỰ LUYỆN
SỐ 3**

ĐỀ THI THỬ THPT QUỐC GIA LẦN 3 - 2019
Môn: TIẾNG ANH

Thời gian làm bài: 60 phút, không kể thời gian phát đề

Mã đề thi: 777

Họ tên:.....

SBD:.....

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 1. As soon as she approached the house, the policemen stopped him.

- A. No sooner had he approached the house that the policemen stopped him.
- B. Hardly he had approached the house that the policemen stopped him.
- C. No sooner had he approached the when the policemen stopped him.
- D. Hardly had he approached the house when the policemen stopped him.

Question 2. Sarah doesn't like the new neighbor. Peter doesn't like the new neighbor, either.

- A. Either Sarah or Peter don't like the new neighbor.
- B. Both Sarah and Peter don't like the new neighbor.
- C. Neither Sarah nor Peter likes the new neighbor.
- D. Either Sarah or Peter likes the new neighbor.

Question 3. "I will give you the answer by the end of the lesson." Tom said to Janet.

- A. Tom offered to give Janet the answer by the end of the lesson.
- B. Tom suggested giving Janet the answer by the end of the lesson.
- C. Tom insisted on giving Janet the answer by the end of the lesson.
- D. Tom promised to give Janet the answer by the end of the lesson.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 4. His rude comments made other Facebookers very angry.

- A. pleasant
- B. honest
- C. polite
- D. kind

Question 5. Fruit and vegetables grew in abundance on the island. The islanders even exported the surplus.

- A. small quantity
- B. large quantity
- C. excess
- D. sufficiency

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 6. GCSE are not compulsory, but they are the most common qualifications taken by students.

- A. required
- B. applied
- C. fulfilled
- D. specialized

Question 7. I received housing benefit when I was unemployed.

- A. out of order
- B. out of fashion
- C. out of work
- D. out of practice

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions.

Family life in the United States is changing. Thirty or forty years ago, the wife was called a "housewife". She cleaned, cooked, and cared for the children. The husband earned the money for the family. He was usually out working all day. He came home tired in the evening, so he did not do much housework. And he did not see the children very much, except on weekends.

These days, however, more and more women work outside the home. They cannot stay with the children all day. They, too, come home tired in the evening. They do not want to spend the evening cooking dinner and cleaning up. They do not have time to clean the house and do the **laundry**. So who is going to do the housework now? Who is going to take care of the children?

Many families solve the problem of housework by sharing it. In these families, the husband and wife agree to do different jobs around the house, or they take turns doing each job. For example, the husband always cooks dinner and the wife always does the laundry. Or the wife cooks dinner on some nights and the husband cooks dinner on other nights.

Then there is a question of the children. In the past, many families got help with child care from grandparents. Now families usually do not live near their relatives. The grandparents often are too far away to help in a regular way.

More often, parents have to pay for child care help. The help may be a babysister or a day-care center. The problem with this kind of help is the high cost. It is possible only for couples with jobs that pay well.

Parents may get another kind of help from the companies they work for. Many companies now let people with children work part-time. That way, parents can spend more time with their children. Some husbands may even stop working for a while to stay with the children. For these men there is a new word: **They** are called "househusband". In the United States more and more men are becoming househusband every year.

These changes in the home mean changes in the family. Fathers can learn to understand their children better, and the children can get to know their fathers better. Husbands and wives may also find changes in their marriage. They, too, may have a better understanding of each other.

Question 8: These changes in the American home may _____.

- A. not happen .
- B. not change the children at all.
- C. help families.
- D. cause problems for a marriage.

Question 9. It can be inferred from paragraph 4 that _____.

- A. couples with low-paid jobs can't afford the cost of a babysitter or a day-care center.
- B. in the past, grandparents did not help the couples with child care.
- C. all couples with jobs can pay for help from a babysitter or a day-care center.
- D. grandparents can help care the children in a regular way.

Question 10. Sixty years ago, most women _____.

- A. had no children.
- B. were housewives.
- C. went out to work.
- D. did not do much housework.

Question 11: Nowadays there are _____.

- A. more and more women staying with the children all day.
- B. more work outside the home before.
- C. more housewives than before.
- D. more women going out to work than before.

Question 12. This article is about _____.

- A. how more American women are working.
- B. how family life in America is changing.
- C. American men as househusbands.
- D. housewives in America.

Question 13. The word "**they**" in paragraph 5 refers to _____.

- A. children who spend more time with fathers than mothers.
- B. husbands who stop working to stay with the children.
- C. parents who work part-time.
- D. fathers who spend more time with their children.

Question 14. The word "**laundry**" in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. washing and ironing.
- B. tidying up.
- C. cooking and washing up.
- D. shopping.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

Question 15. The student next to me kept chewing gum. That bothered me a lot.

- A. The student next to me kept chewing gum, that bothered me a lot.
- B. The student next to me kept chewing gum bothered me a lot.
- C. The student next to me kept chewing gum, which bothered me a lot.

D. The student next to me kept chewing gum bothering me a lot.

Question 16. My father regrets taking up smoking. He can't give it up now.

A. Regretful as my father is, there might be a chance for him to stop smoking.

B. My father can't give up smoking now and feels regret about it.

C. My father regrets having taken up smoking because he's not able to give it up now.

D. My father wishes he hadn't taken up smoking since he can't cut down it now.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 17. A. allowo B. belowo C. slowo D. tomorrowo

Question 18: A. considerable B. represent C. atmosphere D. customer

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

Question 19. A. interview B. intellectual C. similarity D. engineer

Question 20. A. attitude B. partnership C. romantic D. actually

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges.

Question 21: -Mai: "What are you going to do this weekend, Lan?"

-Lan: "_____"

A. I don't feel like going out.

B. What a great idea!

C. I haven't planned yet.

D. I went to the beach with my dad.

Question 22: -Uncle Tom: "Remember to give my best regards to your parents, Bob."

-Bob: "_____"

A. That's very kind of you to say so.

B. That was at least I could do.

C. Sure, I will.

D. Yes, let's.

Mark the letter A, B, C or D in your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 23. Having not been to the sea before, the children couldn't fall asleep due to their excitement.

A

B

C

D

Question 24. The food that my mom is cooking in the kitchen smells deliciously.

A

B

C

D

Question 25. If he paid a little more attention to his accounting work in the first place, he

A

B

C

wouldn't be in the red now.

D

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions.

Early peoples had no need of engineering works to supply their water. Hunters and nomads camped near natural sources of fresh water, and populations were so sparse that pollution of the water supply was not a serious problem. After community life developed and agricultural villages became urban centres, the problem of supplying water became important for inhabitants of a city, as well as for irrigation of the farms surrounding the city. Irrigation works were known in prehistoric times, and before 2000 BC the rulers of Babylonia and Egypt constructed systems of dams and canals to impound the flood waters of the Euphrates and Nile rivers, controlling floods and providing irrigation water throughout the dry season. Such irrigation canals also supplied water for domestic purposes. The first people to consider the sanitation of their water supply were the ancient Romans, who constructed a vast system of aqueducts to bring the clean waters of the Apennine Mountains into the city and built basins and filters along these **mains** to ensure the clarity of the water. The construction of such extensive water-supply systems declined when the Roman Empire disintegrated, and for several centuries local springs and wells formed the main source of domestic and industrial water.

The invention of the force pump in England in the middle of the 16th century greatly extended the possibilities of development of water-supply systems. In London, the first pumping waterworks was

completed in 1562; it pumped river water to a reservoir about 37 m above the level of the River Thames and from the reservoir the water was distributed by gravity, through lead pipes, to buildings in the **vicinity**.

Increased per-capita demand has coincided with water shortages in many countries. Southeast England, for example, receives only 14 per cent of Britain's rainfall, has 30 per cent of its population, and has experienced declining winter rainfall since the 1980s.

In recent years a great deal of interest has been shown in the conversion of seawater to fresh water to provide drinking water for very dry areas, such as the Middle East. Several different processes, including distillation, electrodialysis, reverse osmosis, and direct-freeze evaporation, have been developed for this purpose. Some of these processes have been used in large facilities in the United States. Although these processes are successful, the cost of treating seawater is much higher than that for treating fresh water.

Question 26. Clean water supply was first taken into consideration by_____.

- A.** the Egyptians
C. the English people

Question 27. The word “mains” in paragraph 1 could best be replaced by “_____”.

- A.** rivers **B.** pipes **C.** areas **D.** lands

Question 28. Which of the following is NOT true about London's water supply in the middle of the 16th century?

- A.** Water was pumped from the River Thames.
B. Water was stored in a reservoir.
C. Water was conducted through canals.
D. Water ran from the reservoir to buildings.

Question 29. Early peoples didn't need water supply engineering works because_____.

- A.** they had good ways to irrigate their farms.
B. their community life had already developed.
C. there was almost no dry season in prehistoric times.
D. natural sources of fresh water nearby were always available.

Question 30. One of the causes of water shortages in South-east England is _____.

- A. increased demand.
B. water pollution.
C. water-supply system decline.
D. water evaporation.

Question 31. For several centuries after the disintegration of the Roman Empire, the main source of water supply was from _____.

- A. water pipes
B. systems of aqueducts
C. dams and canals
D. springs and wells

Question 32. Which of the following is NOT mentioned as a process of conversing seawater to freshwater?

- A.** Steaming and cooling.
B. Water evaporation.
C. Dissolving chemicals.
D. Purification method.

Question 33. The word “vicinity” in paragraph 2 refers to “_____”

- A.** The neighborhood around a reservoir.
B. The region where industry developed.
C. The cities in South- East England.
D. The areas along the River Thames.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following question.

Question 34. Jane really love the _____ jewelry box that her parents gave her as a birthday present

- A.** nice wooden brown. **B.** brown wooden nice.
C. nice brown wooden. **D.** wooden brown nice

Question 35. My grandmother takes _____ for keeping house.

- A.** possibility **B.** responsibility **C.** probability **D.** ability

Question 36. Can anyone give me _____ hand, please? I have just fallen over.

- A. a B. the C. an D. Ø

Question 37. Be sure to _____ a real effort to answer all the questions the interview asks.

- A. take** **B. do** **C. put** **D. make**

Question 38. Since he_____, I have heard nothing from him.

- A.** had left **B.** was leaving **C.** has left **D.** left

Aland English tổng hợp

Question 39. The noise from the karaoke bar nearby was unbearable. It kept me wide _____ last night.

- A. wake B. awake C. awaken D. waken

Question 40. She sat there quietly, but during all that time she was getting _____. Finally she exploded.

- A. more and more angry B. the more angry
C. the most angry D. angrier and angrier

Question 41. _____ I see *Tom and Jerry*, I always feel interested because the cartoon is so exciting.

- A. Whatever frequency B. No matter what times
C. However many D. No matter how many times

Question 42. Nothing is destroyed after the serious flood in this area, _____?

- A. isn't it B. is it C. aren't they D. are they

Question 43. It was _____ that he was kept in hospital for nearly a month.

- A. so a serious accident B. so serious an accident
C. such serious an accident D. a such serious accident

Question 44. The government is being _____ criticized in the press for failing to limit air pollution.

- A. widely B. wide C. widened D. widen

Question 45. Your grades are coming down. You should try to _____ the other students in your class.

- A. come up with B. keep up with
C. get along with D. get in touch with

Read the following passage and mark A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the blanks.

The Internet has truly transformed how students do their homework. (46)_____ homework today still means spending time in the library, it's for a different reason. Rather than using books for research, students today are (47)_____ to the Internet to download enormous amounts of data available online. In the past, students were limited to their school's (48)_____ of books. In many cases, they got to the school library and found out that someone had already taken the books they needed. Nowadays, such inconvenience can be avoided since the Internet never runs out of information. Students, however, do have to (49)_____ sure that the information they find online is true. Teachers have also benefited from the homework which is done on the Internet. They do not need to carry students' papers around with them any more. This is because online (50)_____ allow students to electronically upload their homework for their teachers to read and mark. Of course, this also means that students can no longer use the excuse that the dog ate their homework!

Question 46. A. For B. But C. While D. Because**Question 47.** A. connecting B. looking C. searching D. linking**Question 48.** A. select B. selection C. selective D. selectively**Question 49.** A. do B. make C. get D. come**Question 50.** A. systems B. materials C. sources D. structures**-The end-**

ĐÁP ÁN

1	D	11	B	21	C	31	D	41	D
2	C	12	B	22	C	32	C	42	B
3	D	13	A	23	A	33	A	43	B
4	C	14		24	D	34	C	44	A
5	A	15	C	25	A	35	B	45	B
6	A	16	C	26	D	36	A	46	C
7	C	17	A	27	B	37	C	47	A
8	C	18	B	28	C	38	D	48	B
9	A	19	A	29	D	39	B	49	B
10	B	20	C	30	A	40	A	50	A

ĐIỂM SỐ CỦA EM:.....

Chương 7:

MỆNH ĐỀ QUAN HỆ (RELATIVE CLAUSES)

Tài liệu gồm:

- ✓ Lý thuyết chi tiết chủ điểm Mệnh đề quan hệ
- ✓ Bài tập thực hành
- ✓ Đáp án - giải thích chi tiết
- ✓ Ghi chú của em

Nhớ tham gia các Group học tập để thi đạt 9 – 10 Tiếng Anh nhé ^^:

Aland English – Luyện thi IELTS, luyện thi lớp 10, 11, 12

➤ Fanpage: <https://www.facebook.com/aland.thpt/>

➤ Group: <https://www.facebook.com/groups/aland.thpt/>

Aland English – Expert in IELTS

➤ Fanpage: <https://www.facebook.com/aland.edu.vn/>

➤ Group: <https://www.facebook.com/groups/ielts.aland/>

I. MỆNH ĐỀ QUAN HỆ

Mệnh đề quan hệ (Relative clauses) là mệnh đề phụ dùng để giải thích rõ hơn về danh từ đứng trước nó. Mệnh đề quan hệ đứng ngay sau danh từ mà nó bổ nghĩa.

Ví dụ:

- The girl is Mark's girlfriend. She is sitting next to me.

=>The girl *who is sitting next to me* is Mark's girlfriend.

Mệnh đề quan hệ thường được nối với mệnh đề chính bằng *các đại từ quan hệ (relative pronouns): who, whom, which, whose, that*

1. Who: là được dùng làm chủ ngữ trong mệnh đề quan hệ, thay thế cho danh từ chỉ người.

Ví dụ: - My close friend *who sings very well* is your brother.

Aland English sưu tầm & tổng hợp

2. Which: được dùng làm chủ ngữ hoặc tân ngữ trong mệnh đề quan hệ, thay thế cho danh từ chỉ vật.

Ví dụ: - Do you see the book *which is on the table*?

3. Whom: được dùng làm tân ngữ trong mệnh đề quan hệ, thay thế cho danh từ chỉ người.

Ví dụ: - The man *whom I met yesterday* is Mai's boyfriend.

4. Whose: được dùng để chỉ sở hữu cho danh từ chỉ người hoặc vật đứng trước. Sau whose là danh từ mà nó làm sở hữu.

Ví dụ: - Do you know the girl *whose mother is a famous artist*?

5. That: được dùng để thay thế cho danh từ chỉ người hoặc vật. "That" dùng để thay cho "who, which" trong mệnh đề quan hệ xác định

Ví dụ: I don't like houses *which/ that are very old*.

Các trường hợp nên dùng "that"

- Khi nó đi sau các hình thức so sánh nhất

Ví dụ: It is the most boring book *that I have read*.

- Khi nó đi sau các từ: *only, the first,..the last*

Ví dụ: Jinyoung is the first man *that I have loved*.

- Khi danh từ phía trước chỉ người và vật

Ví dụ: Mark is talking about the people and places *that he visited*.

- Khi nó đi sau các đại từ bất định: *nobody, no one, nothing, anything, any one, anybody, any, some, someone, somebody, all...*

Ví dụ: These books are all *that my grandmother left me*.

6. Where: là trạng từ quan hệ để thay thế cho các từ/cụm từ chỉ địa điểm, nơi chốn.

Aland English suru tâm & tổng hợp

Ví dụ: This is my hometown. I was born and grew up here. => This is my hometown where I was born and grew up.

7. When: là trạng từ quan hệ để thay thế cho cụm từ/từ chỉ thời gian.

Ví dụ: That was the day. I met my wife on this day. => That was the day when I met my wife.

8. Why: là đại từ quan hệ chỉ lý do, thường thay cho cụm for the reason; for that reason

Ví dụ: I don't know the reason. You didn't go to school for that reason.

=> I don't know the reason why you didn't go to school.

* Mệnh đề quan hệ có hai loại: mệnh đề quan hệ xác định và mệnh đề quan hệ không xác định

1. Mệnh đề xác định

- Là mệnh đề được dùng để xác định danh từ đứng trước nó, cần thiết cho ý nghĩa của câu; không có nó câu sẽ không đủ nghĩa. Tất cả các đại từ quan hệ được sử dụng trong mệnh đề xác định.

Ví dụ: Do you know the name of the man *who came here yesterday*?

=> Mệnh đề xác định không có dấu phẩy

2. Mệnh đề không xác định

- Là mệnh đề cung cấp thêm thông tin về người hoặc vật, không có nó thì câu vẫn đủ nghĩa.

Ví dụ: Mr Jackson, *who taught me English*, has just got married.

=> Mệnh đề không xác định có dấu phẩy

3. Lưu ý

Aland English sưu tầm & tổng hợp

- That không được dùng trong mệnh đề không xác định

Ví dụ: Mr Mark, *whom I met last week*, is Miss Mai's husband.

EXERCISE 1:

Chọn đáp án đúng nhất để hoàn thành các câu sau hoặc chọn đáp án có câu gần nghĩa nhất với câu gốc:

1. She is talking about the author_____book is one of the best-sellers this year.
A. which B. whose C. that D. who
2. He bought all the books_____are needed for the next exam.
A. that B. what C. those D. who
3. The children,_____parents are famous teachers, are taught well.
A. that B. whom C. whose D. their
4. Do you know the boy_____we met at the party last week?
A. which B. whose C. who D. whom
5. The exercises which we are doing_____very easy.
A. is B. has been C. are D. was
6. The man_____next to me kept talking during the film, _____really annoyed me.
A. having sat / that B. sitting / which
C. to sit / what D. sitting / who
7. Was Neil Armstrong the first person_____foot on the moon?
A. set B. setting C. to set D. who was set

8. This is the village in_____my family and I have lived for over 20 years.
A. which B. that C. whom D. where
9. My mother,_____everyone admires, is a famous teacher.
A. where B. whom C. which D. whose
10. The old building_____is in front of my house fell down.
A. of which B. which C. whose D. whom
11. We need a teacher_____native language is English.
A. who B. whose C. whom D. that
12. I bought a T- shirt_____is very nice.
A. who B. whose C. whom D. that
13. The woman,_____was sitting in the meeting hall, didn't seem friendly to us at all.
A. who B. whom C. where D. when
14. The man with_____I have been working is very friendly.
A. who B. that C. which D. whom
15. We'll come in May_____the schools are on holiday.
A. that B. where C. which D. when
16. Mai,_____parents live in Hanoi, has gone to France.
A. whom B. whose C. to whom D. which
17. The person to_____I was speaking didn't know English.
A. who B. whose C. that D. whom
18. Is that the old film_____we watched 5 months ago?

- A. when B. which C. why D. who
19. The girl_____I met yesterday is very beautiful.
- A. who B. what C. whose D. whom
20. The girl_____I borrowed the dictionary asked me to use it carefully.
- A. whose B. from whom C. from whose D. whom
21. The pollution_____they were talking is getting worse.
- A. that B. about which C. which D. whom
22. Ba Na Hill,_____we are going to visit, seems to be a paradise for people.
- A. that B. what C. which D. in which
23. She's the woman_____sister looks after my child.
- A. who B. which C. that's D. whose
24. This's my boyfriend,_____comes from England.
- A. which B. who C. whom D. where.
25. Can you say something about the city you was born?
- A. that B. where C. which D. ø
26. We visited the church_____in France in the 19th century.
- A. was built B. which built
- C. building D. which was built
27. I have two sisters_____are doctors.
- A. both of which B. who both

C. both of whom

D. whom both

28. Hanoi City, _____ is one of the largest city in Vietnam, has a population of over 7 million.

A. what

B. which

C. that

D. where

29. Ms Loan, to _____ many of her students are writing, is living happily in Ho Chi Minh City.

A. who

B. whom

C. that

D. whose

30. Mr Smith, _____ is a retired teacher, often does volunteer work to help the poor and the disabled people.

A. that

B. whom

C. who

D. which

31. All of us are waiting for the man _____ son was a famous doctor.

A. who

B. which

C. whom

D. whose

32. The girl _____ is our neighbour.

A. talks to the woman over there

B. is talking to the woman over there

C. was talking to the woman over there

D. talking to the woman over there

33. His computer, _____ mouse doesn't work, cannot be used now.

A. while

B. because

C. whose

D. which

34. What's the name of the man _____ son died?

A. who

B. which

C. that

D. whose

35. He didn't tell me the reason _____ he came late.

- A. when B. for which C. why D. both Band
36. This is the best film_____I have ever seen.
- A. who B. what C. whom D. that
37. I know a nearby restaurant_____has seafood.
- A. which B. who C. where D. whose
38. The company_____I worked is developing rapidly.
- A. which B. for which C. for it D. whom
39. Is this the address to_____you want the letter sent ?
- A. where B. which C. that D. whom
40. New York is the city_____I have visited several times.
- A. in which B. where C. in that D. which
41. One of the girls_____in that company had an accident yesterday.
- A. worked B. who worked
- C. whom worked D. whose worked
42. The girl_____me this gift yesterday is my best friend.
- A. gave B. was giving C. giving D. be giving
43. She lent me many books, most of_____I had read.
- A. whom B. who C. whose D. which
44. Don't drink too much beer,_____will make you fat.
- A. which B. when C. who D. whom
45. The friend to_____I was talking is Vietnamese.

A. who B. whose C. whom D. which

46. Why do you always believe in everything_____he says?

A. who B. where C. when D. that

47. There are a lot of people at my son's wedding party, only a few of _____I had met before.

A. who B. whose C. whom D. which

48. Hue,_____my brother lives, is a stunning city in Vietnam.

A. where B. which C. who D. when

49. This is an old house_____my parents used to live.

A. who B. which C. where D. whom

50. Sunday is the day_____most of the Christians usually go to church.

A. in which B. when C. that D. at which

51. According to the research, the time at_____most road accidents happen is early evening.

A. when B. which C. whom D. that

52. The girls and the flowers_____he painted were vivid.

A. who B. which C. whose D. that

53. We get high marks,_____.

A. that makes our parents happy

B. which makes our parents happily

C. it makes our parents happily

D. which makes our parents happy

54. The letter_____your boyfriend was kept carefully in a box.
- A. you wrote B. which you wrote to
- C. to whom wrote D. which wrote
55. Please remember to take back to the library all the books_____are due this week.
- A. ø B. that C. when D. they
56. Do you remember the day? I first met you on that day.
- A. Do you remember the day where I first met you ?
- B. Do you remember the day when I first meet you ?
- C. Do you remember the day on which I first met you ?
- D. B and C are correct.
57. I like the teacher. I learnt English with her in high school.
- A. I like the teacher with whom I learnt English in high school.
- B. I like the teacher whom I learnt English with in high school.
- C. I like the teacher which I learnt English with in high school.
- D. A and B are correct.
58. The young woman who lives next door is very friendly.
- A. The young woman to live next door is very friendly.
- B. The young woman he lives next door is very friendly.
- C. The young woman living next door is very friendly.
- D. The young woman lived next door is very friendly.
59. Lan lives in the house.The house is behind my house.

- A. Lan lives in the house which is behind my house.
- B. Lan lives in the house who is behind my house.
- C. Lan lives in the house where is behind my house.
- D. Lan lives in the house and which is behind my house.

60. He likes the dress. Lan is wearing it.

- A. He likes the dress which Lan is wearing it.
- B. He likes the dress Lan is wearing it.
- C. He likes the dress who Lan is wearing.
- D. He likes the dress Lan is wearing.

61. Most of the classmates couldn't come. She invited them to the birthday party.

- A. Most of the classmates whom she invited to the birthday party couldn't come.
- B. Most of the classmates she was invited to the birthday party couldn't come.
- C. Most of the classmates that she invited them to the birthday party couldn't come.
- D. Most of the classmates which she invited to the birthday party couldn't come.

62. What was the name of the woman? You met and talked to her this morning.

- A. What was the name of the woman who you met and talked to her this morning?
- B. What was the name of the woman whom you met and talked to this morning?
- C. What was the name of the woman you met and talked to whom this morning?
- D. What was the name of the woman whose you met and talked to this morning?

63. The church is over 200 years old. Our class visited it last summer.

- A. The church which our class visited it last summer is over 200 years old.

B .The church that our class visited it last summer is over 200 years old.

C .The church which our class visited last summer is over 200 years old.

D .The church our class visit last summer is over 200 years old.

64. The song says about the love of two young people. She is singing the song.

A. The song which she is singing it says about the love of two young people.

B. The song which she is singing says about the love of two young people.

C. The song says about the love of two young people which she is singing it.

D. The song says about the love of two young people that she is singing it.

EXERCISE 2:

Chọn đáp án có lỗi sai cần được sửa:

65. The man for (A) who the police (B) are looking (C) robbed (D) the bank last week.

66. Today, (A) the number of people (B) whom moved into this city (C) is almost double (D) that of twenty years ago.

67. They work (A) with (B) a person (C) his name (D) is John.

68. (A) The man (B) whom you (C) are looking for (D) living in this neighborhood.

69. (A) His father warned (B) him not (C) repeating (D) that mistake again.

70. My mother (A) will fly to Ha Noi, (B) that is (C) the capital city (D) of Vietnam.

71. She (A) is (B) the most beautiful girl (C) whose I have (D) ever met.

72. Every student (A) who (B) majors in English (C) are ready to participate (D) in this contest.

73. (A) The policeman must try (B) to catch those people (C) whom drive (D) dangerously.
74. The person (A) about who (B) I told you yesterday (C) is coming here (D) tomorrow.
75. (A) Mother's Day is (B) the day when children show (C) their love to their mother (D) one.
76. (A) Do you know (B) the reason (C) when we should learn (D) English?
77. (A) That is the (B) woman who (C) she told me (D) the news
78. It is (A) complicated (B) because pollution (C) is caused by things (D) when benefit people.
79. (A) New Year Day is the day (B) where my family members (C) gather and enjoy it (D) together.
80. (A) The man (B) whom helped you yesterday (C) is a famous (D) cook.
81. I (A) don't know the reason (B) on when John (C) was (D) sacked.
82. The teacher, (A) his name I (B) have forgotten, (C) is very (D) well-known.
83. What (A) is (B) the name of the girl (C) whom (D) came here yesterday?
84. I (A) enjoyed the book (B) that you bought (C) it for (D) me.
85. (A) Have you ever (B) been to Nha Trang (C) when my family has a (D) lovely garden?

ANSWER KEY:**1. B**

Sau chỗ trống là danh từ "book" nên từ cần điền vào là đại từ quan hệ whose để thay thế cho tính từ sở hữu.

Dịch nghĩa: Cô ấy đang nói chuyện về tác giả mà cuốn sách của ông ấy là một trong những cuốn sách bán chạy nhất năm nay.

2. A

Trong câu đại từ quan hệ "that" dùng để thay thế cho chủ ngữ trong mệnh đề xác định

Dịch nghĩa: Anh ấy đã mua tất cả những quyển sách mà cần cho kỳ thi sắp tới.

3. C

Phía sau chỗ trống là danh từ "parents" nên từ cần điền vào là đại từ whose

Dịch nghĩa: Những đứa trẻ mà bố mẹ của chúng là giáo viên nổi tiếng thì được dạy dỗ tốt.

4. D

Chúng ta dùng whom để thay thế cho tân ngữ chỉ người trong câu này.

Dịch nghĩa: Bạn có biết cậu bé mà chúng ta đã gặp ở bữa tiệc tuần trước không?

5. C

Chủ ngữ phía trước là "the exercises" (danh từ số nhiều) nên động từ to be là are

Dịch nghĩa: Những bài tập mà chúng tôi đang làm thì rất dễ.

6. B

Rút gọn mệnh đề quan hệ ở chủ động nên động từ phía trước là V-ing. Dùng đại từ quan hệ "which" ở phía sau để thay thế cho cả mệnh đề ở phía trước.

Aland English sưu tầm & tổng hợp

Dịch nghĩa: Người đàn ông mà ngồi bên cạnh tôi liên tục nói chuyện suốt cả bộ phim, điều mà thực sự đã làm tôi bức mình.

7. C

Trong câu có the first... nên khi rút gọn mệnh đề quan hệ ta dùng to V.

Dịch nghĩa: Có phải Neil Armstrong là người đầu tiên đã đặt chân lên mặt trăng không?

8. A

In which = where: thay thế cho cụm từ nơi chốn.

Dịch nghĩa: Đây là ngôi làng mà tôi và gia đình đã sống được hơn 20 năm rồi.

9. B

Thay thế cho tân ngữ chỉ người nên đáp án là whom.

My mother is a famous teacher. Everyone admires her. (tân ngữ)

=> My mother, whom everyone admires, is a famous teacher.

Dịch nghĩa: Mẹ tôi, người mà mọi người ngưỡng mộ, là giáo viên nổi tiếng.

10. B

Thay thế cho chủ ngữ chỉ vật nên đáp án là which.

The old building fell down. It is in front of my house.

=> The old building which is in front of my house fell down.

Dịch nghĩa: Tòa nhà cũ mà ở phía trước nhà tôi đã đổ xuống.

11. B

Phía sau chỗ trống là danh từ "native language" nên từ cần điền vào là đại từ quan hệ "whose"

Aland English sưu tầm & tổng hợp

Dịch nghĩa: Chúng tôi cần một giáo viên mà ngôn ngữ bản xứ của người đó là tiếng Anh.

12. D

I bought a T- shirt. It is very nice.

=> I bought a T- shirt which /that is very nice.

Thay thế cho chủ ngữ chỉ nên đáp án là that / which

Dịch nghĩa: Tôi đã mua một chiếc áo sơ mi rất đẹp.

13. A

Thay thế cho chủ ngữ chỉ người nên đáp án là who.

Dịch nghĩa: Người phụ nữ mà đang ngồi ở trong phòng họp, dường như không thân thiện với chúng ta chút nào.

14. D

Thay thế cho tân ngữ chỉ người nên đáp án là whom

The man is very friendly. I have been working with him.

=> The man with whom I have been working is very friendly.

Dịch nghĩa: Người đàn ông mà tôi đang làm việc cùng thì rất thân thiện.

15. D

Phía trước chỗ trống là in May (chỉ thời gian) nên ta dùng trạng từ quan hệ when để thay thế cho cụm từ chỉ thời gian.

Dịch nghĩa: Chúng tôi sẽ đến vào tháng 5 khi mà các ngôi trường đang nghỉ.

16. B

Phía sau chỗ trống là danh từ "parents" nên ta dùng đại từ quan hệ whose.

Aland English sưu tầm & tổng hợp

Mai has gone to France. Her parents live in Hanoi.

=> Mai, whose parents live in Hanoi, has gone to France.

Dịch nghĩa: Mai, bố mẹ của cô ấy sống ở Hà Nội, đã đi đến nước Pháp.

17. D

Phía trước chỗ trống có giới từ "to" nên trong 4 đáp án ta dùng đại từ quan hệ whom (thay thế cho tân ngữ chỉ người)

Dịch nghĩa: Người mà tôi đang nói chuyện với đã không biết tiếng Anh.

18. B

Phía trước chỗ trống là danh từ "he old film" (chỉ vật) nên ta dùng đại từ quan hệ which.

Dịch nghĩa: Đó là bộ phim cũ mà chúng ta đã xem cách đây 5 tháng phải không?

19. D

The girl is very beautiful. I met her yesterday.

=> The girl whom I met yesterday is very beautiful, (thay thế cho tân ngữ chỉ người)

Dịch nghĩa: Cô gái mà tôi gặp hôm qua thì rất xinh đẹp.

20. B

Borrow sth from sb: mượn cái gì của ai

The girl asked me to use it carefully. I borrowed the dictionary from her.

=> The girl from whom I borrowed the dictionary asked me to use it carefully. (thay thế cho tân ngữ chỉ người)

Dịch nghĩa: Cô gái mà tôi đã mượn từ điển đã yêu cầu tôi sử dụng nó cẩn thận.

21. B

Aland English sưu tầm & tổng hợp

Talk about sth: nói chuyện về cái gì

The population is getting worse. They are talking about it.

=> The population about which they are talking about is getting worse. (thay thế cho tân ngữ chỉ vật)

22. C

Ba Na Hill seems to be a paradise for people. We are going to visit it.

=> Ba Na Hill which we are going to visit, seems to be a paradise for people. (thay thế cho tân ngữ chỉ vật)

23. D

She's the woman. Her sister looks after my child.

=> She's the woman whose sister looks after my child.

Dịch nghĩa: Cô ấy là người phụ nữ mà chị gái cô ấy chăm sóc con tôi.

24. B

This's my boyfriend. He comes from England.

=> This's my boyfriend, who comes from England. (thay thế cho chủ ngữ chỉ người)

Dịch nghĩa: Đây là bạn trai của tôi, người mà đến từ nước Anh.

25. B

Thay thế cho trạng từ chỉ nơi chốn (in the city) nên ta dùng trạng từ quan hệ where (= in which).

Dịch nghĩa: Bạn có thể nói một vài điều về thành phố mà bạn được sinh ra không?

26. D

We visited the church. It was built in France in the 19th century.

Aland English suru tâm & tổng hợp

=> We visited the church which was built in France in the 19th century. (which thay thế cho chủ ngữ chỉ vật)

Dịch nghĩa: Chúng tôi đã đến thăm nhà thờ mà được xây ở nước Pháp vào thế kỷ thứ 19.

27. C

I have two sisters. Both of them are doctors.

=> I have two sisters both of whom are doctor.

Dịch nghĩa: Tôi có 2 chị gái mà cả hai đều là bác sỹ.

28. B

Hanoi city has a population of over 7 million. It is one of the largest cities in Vietnam.

=> Hanoi city, which is one of the largest cities in Vietnam, has a population of over 7 million. (which thay thế cho chủ ngữ chỉ vật)

29. B

Ms Loan is living happily in Ho Chi Minh City. Many of her students are writing to her.

=> Ms Loan, to whom many of her students are writing, is living happily in Ho Chi Minh City. (whom thay thế cho tân ngữ chỉ người)

Dịch nghĩa: Cô Loan, mà nhiều học sinh của cô ấy đang viết thư đến cho cô ấy, đang sống hạnh phúc ở thành phố Hồ Chí Minh.

30. C

Mr Smith often does volunteer work to help the poor and the disabled people. He is a retired teacher.

Aland English suru tâm & tổng hợp

=> Mr Smith, who is a retired teacher, often does volunteer work to help the poor and the disabled people. (who thay thế cho chủ ngữ chỉ người)

Dịch nghĩa: ông Smith, giáo viên đã nghỉ hưu, thường làm công việc tình nguyện để giúp đỡ người nghèo và người khuyết tật.

31. D

All of us are waiting for the man. His son was a famous doctor.

=> All of us are waiting for the man whose son was a famous doctor. (whose thay thế cho tính từ sở hữu)

Dịch nghĩa: Tất cả chúng tôi đang chờ người đàn ông mà con trai của ông ấy là một bác sỹ nổi tiếng.

32. D

The girl who talks / is talking to the woman over there is our neighbour.

=> The girl talking to the woman over there is our neighbour. (rút gọn mệnh đề quan hệ - chủ động)

Dịch nghĩa: Cô gái mà đang nói chuyện với người phụ nữ đằng kia là hàng xóm của chúng tôi.

33. C

His computer cannot be used now. Its mouse doesn't work.

=> His computer, whose mouse doesn't work, cannot be used now. (whose thay thế cho tính từ sở hữu)

34. D

Phía sau chỗ trống là danh từ "son" nên ta dùng đại từ quan hệ whose thay thế cho tính từ sở hữu.

Aland English sưu tầm & tổng hợp

Dịch nghĩa: Tên của người đàn ông mà con trai của ông ấy đã chết là gì vậy?

35. D

He didn't tell me the reason. He came late for this reason.

=> He didn't tell me the reason why / for which he came late. (why thay thế cho cụm từ for this reason)

Dịch nghĩa: Anh ấy đã không nói cho tôi lý do mà anh ấy đã đến trễ.

36. D

This is the best film. I have ever seen it.

=> This is the best film that I have ever seen, (that nằm sau cấu trúc so sánh nhất thay thế cho vật)

Dịch nghĩa: Đây là bộ phim hay nhất mà tôi đã từng xem.

37. A

I know a nearby restaurant. It has seafood.

=> I know a nearby restaurant which has seafood. (which thay thế cho chủ ngữ chỉ vật)

Dịch nghĩa: Tôi biết một nhà hàng gần đây mà có hải sản.

38. B

The company is developing rapidly. I worked for it.

=> The company for which I worked is developing rapidly. (which thay thế cho tân ngữ chỉ vật)

Dịch nghĩa: Công ty mà tôi đã làm việc cho nó đang phát triển nhanh.

39. B

Trong câu, đại từ which thay thế cho "the address"

Aland English sưu tầm & tổng hợp

Dịch nghĩa: Đây có phải là địa chỉ mà bạn muốn gửi thư đến không?

40. D

New York is the city. I have visited it several times.

=> New York is the city which I have visited several times. (which thay thế cho tân ngữ chỉ vật)

Dịch nghĩa: New York là thành phố mà tôi đã đến thăm vài lần.

41. B

One of the girls had an accident yesterday. She worked in that company.

=> One of the girls who worked in that company had an accident yesterday. (who thay thế cho chủ ngữ chỉ người)

Dịch nghĩa: Một trong những cô gái mà làm việc ở công ty đó đã bị tai nạn vào ngày hôm qua.

42. C

The girl who gave me this gift yesterday is my best friend.

=> The girl giving me this gift yesterday is my best friend. (rút gọn mệnh đề quan hệ chủ động)

Dịch nghĩa: Cô gái mà đã tặng cho tôi món quà này vào hôm qua là bạn tốt nhất của tôi.

43. D

She lent me many books. I had read most of them.

=> She lent me many books, most of which I had read. (which thay thế cho books)

Dịch nghĩa: Cô ấy cho tôi mượn nhiều quyển sách mà hầu hết tôi đã đọc hết.

44. A

Aland English sưu tầm & tổng hợp

Don't drink too much beer. It will make you fat.

=> Don't drink too much beer, which will make you fat. (which thay thế cho chủ ngữ chỉ vật)

Dịch nghĩa: Đừng uống quá nhiều bia mà sẽ làm bạn béo.

45. C

The friend is Vietnamese. I was talking to him / her.

=> The friend to whom I was talking is Vietnamese. (whom thay thế cho tân ngữ "him/her")

Dịch nghĩa: Người bạn mà tôi đang nói chuyện với là người Việt Nam.

46. D

Phía trước có "everything" thì ta dùng đại từ quan hệ "that"

Dịch nghĩa: Tại sao bạn luôn luôn tin vào mọi thứ mà anh ấy nói?

47. C

There are a lot of people at my son's wedding party. I had met only a few of them before.

=> There are a lot of people at my son's wedding party, only a few of whom I had met before.

Dịch nghĩa: Có rất nhiều người tại tiệc cưới của con trai tôi, mà trước đây tôi đã gặp chỉ một vài người.

48. A

Hue is a stunning city in Vietnam. My brother lives there/ in Hue.

=> Hue, where my brother lives, is a stunning city in Vietnam.

Dịch nghĩa: Huế, nơi mà anh trai tôi sống, là một thành phố xinh đẹp ở Việt Nam.

49. C

This is an old house. My parents used to live there/ in this house.

=> This is an old house where my parents used to live.

Dịch nghĩa: Đây là ngôi nhà cũ mà bố mẹ tôi đã từng sống.

50. B

Sunday is the day. Most of the Christians usually go to church on that day.

=> Sunday is the day when / on which most of the Christians usually go to church.

Dịch nghĩa: Chủ nhật là ngày mà hầu hết những người Thiên Chúa Giáo đi đến nhà thờ.

51. B

At which = when: thay thế cho cụm từ chỉ thời gian trong câu.

Dịch nghĩa: Theo nghiên cứu, thời gian mà hầu hết các tai nạn giao thông xảy ra là đầu buổi tối.

52. D

The girls and the flowers (danh từ chỉ cả người và vật) => dùng đại từ quan hệ that

Dịch nghĩa: Những cô gái và những bông hoa mà anh ấy vẽ rất sinh động.

53. D

Make + O + adj

We get high marks. This makes our parents happy.

=> We get high marks, which makes our parents happy. (which thay thế cho cả mệnh đề ở phía trước)

Dịch nghĩa: Chúng tôi nhận điểm cao, điều mà làm bố mẹ chúng tôi rất hạnh phúc.

54. B

The letter was kept carefully in a box. You wrote it to your boyfriend.

=> The letter which you wrote to your boyfriend was kept carefully in a box. (which thay thế cho it = the letter)

Dịch nghĩa: Bức thư mà bạn đã viết cho bạn trai được cất giữ cẩn thận ở trong chiếc hộp.

55. B

Please remember to take back to the library all the books. They are due this week.

=> Please remember to take back to the library all the books that are due this week.

Dịch nghĩa: Xin hãy mang trả lại thư viện tất cả những quyển sách mà hết hạn tuần này.

56. C

Thay thế "on that day" bằng trạng từ quan hệ "when/ on which".

Động từ "meet" phải được chia ở thì quá khứ đơn.

Dịch nghĩa: Bạn có nhớ ngày mà lần đầu tôi đã gặp bạn không?

57. D

Thay thế "her" trong câu bằng đại từ quan hệ "whom" (có thể chuyển giới từ đứng ngay phía trước whom)

Dịch nghĩa: Tôi thích cô giáo mà tôi đã học tiếng Anh với cô ấy ở trường cấp 3.

58. C

The young woman who lives next door is very friendly.

=> The young woman living next door is very friendly. (rút gọn mệnh đề quan hệ-chủ động)

Aland English sưu tầm & tổng hợp

Dịch nghĩa: Người phụ nữ trẻ sống cạnh tôi thì rất thân thiện.

59. A

Which thay thế cho "the house" làm chức năng chủ ngữ trong câu.

Dịch nghĩa: Lan sống ở ngôi nhà mà phía sau nhà tôi.

60. D

Which thay thế cho "it" làm chức năng tân ngữ trong câu và có thể lược bỏ.

He likes the dress. Lan is wearing it.

=> He likes the dress (which) Lan is wearing.

Dịch nghĩa: Anh ấy thích cái váy mà Lan đang mặc.

61. A

Most of the classmates = them (dùng whom để thay thế cho tân ngữ chỉ người)

Dịch nghĩa: Hầu hết các bạn học cùng lớp mà cô ấy đã mời tới bữa tiệc Sinh nhật không thể đến.

62. B

Whom thay cho tân ngữ chỉ người (whom = the woman = her)

Dịch nghĩa: Tên của người phụ nữ mà bạn đã gặp và nói chuyện sáng nay là gì?

63. C

Which thay thế cho tân ngữ chỉ vật (which = the church = it)

Dịch nghĩa: Nhà thờ mà lớp chúng tôi đã đến thăm vào mùa hè năm ngoái thì trên 200 tuổi.

64. B

Which thay thế cho tân ngữ chỉ vật (which = the song)

Aland English sưu tầm & tổng hợp

Dịch nghĩa: Bài hát mà cô ấy đang hát nói về tình yêu của hai người trẻ.

65. A (who => whom)

Dịch nghĩa: Người đàn ông mà cảnh sát đang tìm kiếm đã cướp ngân hàng vào tuần trước.

66. B (whom=> who)

Dịch nghĩa: Ngày nay, số lượng những người mà chuyển vào thành phố này thì gần gấp đôi số lượng cách đây 20 năm.

67. C (his => whose)

Dịch nghĩa: Họ làm việc với một người tên là John.

68. D (living => lives/ is living)

Dịch nghĩa: Người đàn ông mà bạn đang tìm kiếm sống ở vùng này.

69. C (repeating => to repeat)

Cấu trúc: warn sb not to do sth: cảnh báo/ cảnh cáo ai không được làm gì đó

Dịch nghĩa: Bố anh ấy cảnh cáo anh ấy không được lặp lại sai lầm đó nữa.

70. B (that => which)

Dịch nghĩa: Mẹ tôi sẽ bay đến Hà Nội, thủ đô của nước Việt Nam.

71. C (whose => whom/that)

Dịch nghĩa: Cô ấy là cô gái xinh đẹp nhất mà tôi đã từng gặp.

72. C (are => is vì chủ ngữ là every student)

Dịch nghĩa: Mọi học sinh mà chuyên ngành tiếng anh thì sẵn sàng tham gia vào cuộc thi này.

73. C (whom=> who)

Aland English sưu tầm & tổng hợp

Dịch nghĩa: Cảnh sát phải cố gắng bắt những người mà lái xe nguy hiểm.

74. A (about who => about whom)

Dịch nghĩa: Người mà tôi đã kể cho bạn hôm qua sẽ đến đây vào ngày mai.

75. D (bỏ on)

Dịch nghĩa: Ngày của mẹ là ngày mà những người con bày tỏ tình yêu với mẹ của mình.

76. C (when => why)

Dịch nghĩa: Bạn có biết lý do mà chúng ta nên học tiếng anh không?

77. C (bỏ she)

Dịch nghĩa: Đó là người phụ nữ mà đã nói cho tôi biết tin tức.

78. D (when => which)

Dịch nghĩa: thật là phức tạp bởi vì ô nhiễm được gây ra bởi những thứ mà có lợi cho con người.

79. B (where => when)

Dịch nghĩa: Ngày năm mới là ngày mà mà các thành viên trong gia đình tụ họp và tận hưởng năm mới với nhau.

80. B (whom => who)

Dịch nghĩa: Người đàn ông mà giúp bạn hôm qua là một đầu bếp nổi tiếng.

81. B (on when => why)

Dịch nghĩa: Tôi không biết lý do mà John đã bị sa thải.

82. A (his name => whose name)

Dịch nghĩa: Giáo viên mà tôi đã quên tên thì rất nổi tiếng.

Aland English sưu tầm & tổng hợp

83. C (whom => who)

Dịch nghĩa: Tên của cô gái mà đã đến đây vào ngày hôm qua là gì vậy?

84. C (it => bỏ it)

Dịch nghĩa: Tôi thích quyển sách mà bạn đã mua cho tôi.

85. C (when => where)

Dịch nghĩa: Bạn đã từng đến Nha Trang nơi mà gia đình tôi có một khu vườn đáng yêu chưa?

Kiến thức này hay cần note lại ngay ^.^

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Chuyên đề 8:

SO SÁNH (COMPARISONS)

Tài liệu gồm:

- ✓ Lý thuyết chi tiết chủ điểm So sánh
- ✓ Bài tập thực hành
- ✓ Đáp án - giải thích chi tiết
- ✓ Ghi chú của em

Nhớ tham gia các Group học tập để thi đạt 9 – 10 Tiếng Anh nhé ^^:

Aland English – Luyện thi IELTS, luyện thi lớp 10, 11, 12

➤ Fanpage: <https://www.facebook.com/aland.thpt/>

➤ Group: <https://www.facebook.com/groups/aland.thpt/>

Aland English – Expert in IELTS

➤ Fanpage: <https://www.facebook.com/aland.edu.vn/>

➤ Group: <https://www.facebook.com/groups/ielts.aland/>

* So sánh của tính từ và trạng từ

1. So sánh bằng

S + V + as + adj/adv + as + N/pronoun

S + V + not + so/as + adj/adv + as + N/Pronoun

Ví dụ: *She is as beautiful as her mother.*

He doesn't run as/ so fast as JB.

2. So sánh hơn, kém

Short Adj/adv: S + V + adj/adv + er + than + N/pronoun

Long Adj/adv: S + V + more + adj/adv + than + N/pronoun (ss hơn)

S + V + less + adj/adv + than + N/pronoun (ss kém hơn)

Ví dụ: *Mark is taller than his brother.*

Mr Jackson speaks English more fluently than I do.

She visits her grandparents less frequently than he does.

Lưu ý:

- Đằng sau phó từ so sánh như *than* và *as* phải là đại từ nhân xưng chủ ngữ, không dùng đại từ nhân xưng tân ngữ
- Để nhấn mạnh cho tính từ và phó từ so sánh người ta dùng *far* hoặc *much* trước so sánh hơn kém.

Ví dụ: This book is much more expensive than that one.

3. So sánh nhất / kém nhất

Short adj/ Adv: S + V + the + adj/adv + est + (N)

Long adj/ Adv: S + V + the most + adj/adv + (N) (ss nhất)

S + V + the least + adj/adv + (N) (ss kém nhất)

Ví dụ: Mark is the tallest boy in the class.

He is the most careful of the three brothers.

* Ta cũng có thể so sánh 2 thực thể (người hoặc vật) mà không sử dụng *than*. Trong trường hợp này thành ngữ *of the two* sẽ được sử dụng trong câu (nó có thể đứng đầu câu và sau danh từ phải có dấu phẩy, hoặc đứng ở cuối).

S + V + the + comparative (hình thức so sánh hơn) + of theo two + (N)

hoặc: **Of the two + (N), + S + V + the + comparative**

JB is the taller of the two boys.

Of the two shirts, this one is the shorter.

Ghi nhớ:

2 thực thể - so sánh hơn

3 thực thể trở lên - so sánh hơn nhất

4. So sánh đa bội

Là loại so sánh gấp rưỡi, gấp đôi, gấp 3. Nên nhớ rằng trong cấu trúc này không được dùng so sánh hơn kém mà phải dùng so sánh bằng.

S + V + multiple numbers + as + much/many/adj/adv + (N) + as + N/pronoun

Multiple numbers: half/twice/3,4,5...times/Phân số/phần trăm.

Ví dụ: She types twice as fast as I do.

Lưu ý:

- Khi dùng so sánh loại này phải xác định rõ danh từ đó là đếm được hay không đếm được vì đằng trước chúng có *much* và *many*.

5. So sánh kém

a. Cùng tính từ/ trạng từ

Short adj/adv: S + be + adj/adv + er + and + adj/adv + er

Long adj/adv: S + be + more and more + adj/adv

Ví dụ: It gets darker and darker. (Trời càng ngày càng tối.)

b. Khác tính từ/ trạng từ

The + comparative (hình thức so sánh hơn) + S + V + the comparative + S + V

Ví dụ: The hotter it is, the more uncomfortable I feel. (Trời càng nóng thì tôi càng cảm thấy khó chịu hơn.)

The more you study, the better you will be. (Bạn càng chăm học thì bạn sẽ càng giỏi hơn.)

Aland English sưu tầm & tổng hợp

Trong câu so sánh kép, nếu có một danh từ thì ta đặt danh từ ấy ngay phía trước chủ ngữ

Ví dụ: The more English words we know the better we speak.

* So sánh của danh từ

1/ So sánh hơn

S + V + more /fewer / less + N (s) + than + N/pronoun (fewer) + N đếm được số nhiều; less + N không đếm được)

Ví dụ: *He has more time to do the test than his friend.*

Lan drinks less milk than her sister.

2/ So sánh nhất

S + V + the most / the fewest / the least + N(s)

Ví dụ: *There are the fewest days in February.*

3/ So sánh ngang bằng

S + V + as + many / much / little / few + N + as + N /pronoun

Ví dụ: *I eat as much chocolate as my sister.*

He earns as much money as his brother.

So sánh hợp lý

Khi so sánh nên nhớ rằng các mục từ dùng để so sánh phải tương đương với nhau về bản chất ngữ pháp (người với người, vật với vật). Do vậy 3 mục so sánh hợp lý sẽ là:

- sở hữu cách

Aland English sưu tầm & tổng hợp

- that (cho số ít)
- those (cho số nhiều)

Ví dụ:

John's car is more expensive than Mary's.

(Mary's = Mary's car)

Life in the city is more comfortable than that in the country. (that = life)

Students in the university are better than those in the college. (those = students)

EXERCISE:

Chọn đáp án đúng nhất để hoàn thành các câu sau:

- Of the four shirts, which is _____ expensive?
A. the best B. the most C. the more D. the greater
- The bigger the flat, the _____ the rent is.
A. expensive B. more expensive
C. expensively D. most expensive
- The faster we walk, _____ we will get there.
A. the soonest B. the soon C. the more soon D. the sooner
- These apples were _____ I could find in the supermarket"
A. cheapest B. cheapest ones
C. the cheapest ones D. the most cheapest
- She plays the guitar _____ as her sister.
A. as beautifully B. more beautifully

- C. as beautiful D. the most beautifully
6. The streets are getting more and _____ these days.
A. crowded B. less crowded
C. more crowded D. most crowded
7. The bigger the city, _____ the crime rate.
A. highest B. higher C. the highest D. the higher
8. You must explain your problems _____.
A. as clear as you can B. as clearly as you can
C. as clear than you are D. as clearly as you are
9. Nobody in this team plays _____ Trung.
A. as good as B. so well C. as best as D. as well as
10. Everyone says that Loan is _____.
A. smartest B. the smartest
C. more smarter D. The most smart
11. Nam is _____.
A. lazier and lazier C. lazier and more lazy
B. lazier and more lazy D. more modern
12. Computers are considered as _____ tools today.
A. much modern than B. the most modern
C. modem as D. more modern
13. _____ the time passes, _____ I feel

- A. The faster / the nervous B. The more fast / the nervous
- C. The fast / the more nervous D. The faster / the more nervous
14. China is the country with _____ population.
- A. the larger B. the more large
- C. the largest D. the most large
15. Mary was getting_____.
- A. more angry and more B. the more angry
- C. angrier and angrier D. the most angry
16. For_____, he trusts her.
- A. the better or the worse B. the good or the bad
- C. good or bad D. better or worse.
17. His father's illness was_____we thought at first.
- A. more seriously as B. as seriously as
- C more serious than D. as serious than
18. My brother felt tired last night, so he went to bed_____usual.
- A. more earlier than B. as early than
- C. more earlier as D. earlier than
19. Her house is_____mine.
- A. twice as big as B. as twice big as
- C. as two times big as D. as big as twice
20. Today English is_____international language.

A. more B. most C the most D. the more

21. Of all the candidates, Mary is probably_____

A. the less qualified B. the qualified less
C. the most little qualified D. the least qualified

22. My father is_____age as hers.

A. as same B. the most same
C. the same D. more same

23. More_____90 per cent of the students passed the test.

A. of B. that C. then D. than

24. Of the two tables, the round one is_____

A. the nicest B. the nicer C. nicer D. a nice one

25. Going by motorbike isn't_____convenient as going by car.

A. so B. as C. more D. A & B are correct.

26. This car is_____than mine.

A less expensive B. as expensive C. expensive D. not so expensive

27. The sooner, the_____

A. better B. best C. good D. more good

28. He has_____money than his wife.

A. least B. fewer C. less D. fewest

29. _____all the cities I've visited, I like Nha Trang the best.

A. Of B. From C. Out D. With

30. She is_____her sister.
A. much more good B. much better than
C. much better D. the best than
31. Mary is_____from other women I know.
A. different B. as different
C. differs D. more different
32. My new house has_____space than his.
A. a lot of B. many of C. more D. most
33. My school has_____teachers than yours.
A. few B. less C. the least D. fewer
34. The teacher speaks English_____we do.
A. fluently B. more fluently
C. most fluently D. more fluently than
35. Nam is much_____I thought.
A. strong C. more strong
B. more fluently D. more fluently than
36. What's the_____film you've ever seen?
A. good B. best C. better D the best
37. It is the_____accident in the history of the city.
A. badest B. most bad C. worse D. worst
38. Thank you! This's _____gift I have ever received.

- A. the nicer B. a nice C. nicest D. the nicest

39. Nga sings_____than this singer.

- A. well B. better C. gooder D. more good

40. My mother is_____as yours.

- A. old B. as old C. older D. so old

ANSWER KEY:

1. B

So sánh nhất với tính từ/trạng từ dài: the + most + adj/ adv....

Dịch nghĩa: Trong 4 chiếc áo thì cái nào là đắt nhất?

2. B

So sánh kép: the + hình thức so sánh hơn + S + V, the + hình thức so sánh hơn + S + V

Dịch nghĩa: Căn hộ càng lớn thì giá thuê càng đắt.

3. D

So sánh kép: the + hình thức so sánh hơn + S + V, the + hình thức so sánh hơn + S + V

Dịch nghĩa: Chúng tôi đi càng nhanh thì chúng tôi càng đến đó càng sớm.

4. C

So sánh nhất với tính từ/ trạng từ ngắn: the + adj/ adv + EST...

Dịch nghĩa: Những quả táo này là những quả táo rẻ nhất mà chúng tôi có thể tìm được ở siêu thị.

5. A

Aland English sưu tầm & tổng hợp

So sánh bằng: as + adj/ adv + as

Dịch nghĩa: Cô ấy chơi ghi ta hay như chị gái cô ấy.

6. C

More and more + adj/ adv dài: càng ngày càng...

Dịch nghĩa: Những ngày này những con đường đang trở nên đông đúc hơn.

7. D

So sánh kép: The + hình thức so sánh hơn + S + V, the + hình thức so sánh hơn + S + V...(động từ to be có thể lược bỏ)

Dịch nghĩa: Thành phố càng lớn thì tỉ lệ tội phạm càng cao.

8. B

Dịch nghĩa: Bạn phải giải thích những vấn đề của bạn rõ ràng như bạn có thể.

9. D

Dịch nghĩa: Không ai trong đội này chơi tốt bằng Trung.

10. B

Dịch nghĩa: Mọi người nói rằng Loan thì thông minh nhất.

11. A

Adj/ adv ngắn + er + and + adj/ adv ngắn + er: càng ngày càng...

Dịch nghĩa: Nam thì càng ngày càng lười hơn.

12. C

Dịch nghĩa: Những cái máy tính được xem là hiện đại như những công cụ ngày nay.
(so sánh bằng)

13. D

Dịch nghĩa: Thời gian trôi càng nhanh thì tôi càng cảm thấy căng thẳng hơn. (so sánh kép)

14. C

Dịch nghĩa: Trung Quốc là đất nước mà có dân số lớn nhất. (so sánh nhất)

15. C

To be + adj ngắn + er + and + adj ngắn + er

Dịch nghĩa: Mary càng ngày càng tức giận.

16. D

For better or worse: bất chấp hậu quả ra sao, dù cho có điều gì xảy ra đi nữa.

Dịch nghĩa: Bất chấp hậu quả ra sao thì anh ấy vẫn tin tưởng cô ấy.

17. C

Dịch nghĩa: Bệnh của bố anh ấy nghiêm trọng hơn chúng tôi đã nghĩ lúc ban đầu. (so sánh hơn)

A, B, D sai ngữ pháp.

18. D

Dịch nghĩa: Tối qua anh trai tôi đã cảm thấy rất mệt nên anh ấy đã đi ngủ sớm hơn thường lệ. (so sánh hơn)

19. A

Dịch nghĩa: Nhà của cô ấy thì to gấp 2 lần nhà tôi. (so sánh bội)

20. C

Dịch nghĩa: Ngày nay tiếng anh là ngôn ngữ quốc tế nhất. (So sánh nhất với tính từ dài)

21. D

Aland English sưu tầm & tổng hợp

So sánh kém nhất: the least + adj dài

Dịch nghĩa: Trong tất cả các thí sinh thì Mary có lẽ là người có ít năng lực nhất.

22. C

The same (N) as: cùng, giống cái gì

Dịch nghĩa: Bố tôi bằng tuổi với bố cô ấy.

23. D

More than + số lượng : hơn...

Dịch nghĩa: Hơn 90% học sinh đã thi đậu.

24. B

Với cụm từ "of the two + N" thì chúng ta dùng so sánh hơn với cấu trúc như sau:

Of the two + N số nhiều, S + to be + the + hình thức so sánh hơn.

Dịch nghĩa: Trong 2 cái bàn thì cái bàn tròn đẹp hơn.

25. D

Cấu trúc: ...not + as/so + adj/adv + as... (so sánh bằng)

Dịch nghĩa: Đi bằng xe máy thì không thuận lợi bằng đi bằng ô tô.

26. A

So sánh kém hơn với tính từ/trạng từ dài: less + adj/adv + than

Dịch nghĩa: Chiếc ô tô này thì không đắt hơn ô tô của tôi.

27. A

Dịch nghĩa: Càng sớm càng tốt. (so sánh kép)

28. C

So sánh kém hơn với danh từ không đếm được: less + N không đếm được + than

Dịch nghĩa: Anh ấy có ít tiền hơn vợ anh ấy.

29. A

Of all + N số nhiều: trong số tất cả...

Dịch nghĩa: Trong số tất cả những thành phố mà tôi đã đến thăm quan thì tôi thích Nha Trang nhất.

30. B

Much dùng trong sánh hơn có tác dụng nhấn mạnh.

Dịch nghĩa: Cô ấy thì giỏi hơn chị gái cô ấy nhiều.

31. A

Different from: khác với

Dịch nghĩa: Mary thì khác với những người phụ nữ khác mà tôi biết.

32. C

So sánh hơn với danh từ: more + N + than

Dịch nghĩa: Nhà mới của tôi có nhiều không gian hơn nhà của anh ấy.

33. D

So sánh kém hơn với danh từ số nhiều: fewer + N số nhiều + than

Dịch nghĩa: Trường tôi có ít giáo viên hơn trường bạn.

34. D

Dịch nghĩa: Giáo viên nói tiếng Anh trôi chảy hơn chúng tôi. (so sánh hơn)

35. C

Dịch nghĩa: Nam thì khỏe hơn nhiều so với tôi đã nghĩ. (so sánh hơn)

36. B

Dịch nghĩa: Bộ phim hay nhất bạn đã từng xem là phim nào?

37. D

bad => worse => the worst

Dịch nghĩa: Đó là tai nạn tồi tệ nhất trong lịch sử của thành phố.

38. D

Dịch nghĩa: Cảm ơn bạn! Đây là món quà đẹp nhất mà tôi đã từng nhận được. (so sánh nhất)

39. B

Dịch nghĩa: Nga hát tốt hơn ca sĩ này (so sánh hơn)

40. B

Dịch nghĩa: Mẹ tôi thì bằng tuổi mẹ bạn. (so sánh bằng)

KIẾN THỨC NÀY HAY NOTE LẠI NGAY ^.^!

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

ĐỀ TỰ LUYỆN SỐ 4

ĐỀ THI THỬ THPT QG LẦN 4 – 2019 Môn: Tiếng Anh

Thời gian làm bài: 60 phút, không kể thời gian giao đề

Họ tên:.....

SBD:.....

Choose A, B, C, or D to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 1. A. fundamental B. unhappy C. lunar D. mundane

Question 2. A. drought B. group C. fountain D. resounding

Choose A, B, C, or D to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

Question 3. A. tonight B. reason C. promise D. furnish

Question 4. A. interpreter B. internal C. interior D. infinite

Choose A, B, C, or D to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 5. Card Anderson discovered two atomic particles that he identified while studied cosmic rays

A. discovered B. that C. studied D. cosmic rays

Question 6. In the last two decades, Bombay and Madras are developed in the centers of the Indian film industry.

A. last two B. are developed C. of the D. film

Question 7. If drivers do not observe the traffic regulations, they will stop and get fined.

A. do not B. the traffic C. stop D. get fined

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 8. A few animals sometimes fool their enemies _____ to be dead.

A. have been appearing B. to be appearing C. to appear D. by appearing

Question 9. On _____ he had won, he jumped for joy.

A. he was told B. having told C. being told D. telling

Question 10. What a stupid thing to do. Can you imagine anyone _____ so stupid?

A. to be B. who C. being D. that

Question 11. We bought some _____.

A. German lovely old glasses B. German old lovely glasses
C. lovely old German glasses D. old lovely German glasses

Question 12. One's fingerprints are _____ other person.

A. different from B. different from any
C. differ from any D. different from those of any

Question 13. Many Indian men said that it was unwise to _____ in their wives.

A. trust B. hide C. declare D. confide

Question 14. When a fire broke out in the Louvre, at least twenty _____ paintings were destroyed, including two by Picasso.

A. worthless B. priceless C. valueless D. worthy

Question 15. Learning English isn't so difficult once you _____.

A. get on it B. get off it
C. get down to it D. get down with it

Question 16. I see John's boasting again. I've heard him telling everyone he's the best tennis player in the County. He is _____

- A. holding his tongue
B. speaking too much
C. blowing his own trumpet
D. pulling my leg

Question 17. _____ your effort and talent, we wonder if you can work full time for us.

- A. Regarding
B. In regard of
C. With respect to
D. On behalf of

Question 18. "Do you _____ your new roommate, or do you two argue?"

- A. keep in touch with
B. get along with
C. on good terms with
D. get used to

Question 19. The chairman requested that _____.

- A. the members studied more carefully the problem
B. the problem was more carefully studied
C. with more carefulness the problem could be studied
D. the members study the problem more carefully

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges.

Question 20. Tom. "I'm sorry. I won't be able to come".- Mary _____

- A. Great!
B. Oh, that's annoying
C. Well, never mind
D. Sounds likes fun

Question 21. Tom: "Can you make it at 3 p.m, on Friday for our meeting?" - Tony: " _____ "

- A. OK, that's fine
B. Very well, thanks.
C. That's not true. I met him three days ago
D. You have a point there, but I don't

think so. **Choose A, B, C, or D to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in the following questions.**

Question 22. In that organization, they **put emphasis on** mutual aid and cooperation

- A. reward
B. work
C. stress
D. pressure

Question 23. His new million-dollar luxury car is certainly an **ostentatious** display of his wealth.

- A. showy
B. expensive
C. large
D. admirable

Choose A, B, C, or D to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 24. The spy used a **fictitious** name while dealing with the enemy.

- A. funny
B. false
C. foreign
D. authentic

Question 25. Nothing could **efface** the people's memory of their former leader's cruelty although any years had elapsed.

- A. broaden
B. erase
C. maintain
D. prove

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 26. He has a box. He plans to put his savings in it

- A. He has a box putting his savings in.
B. He has a box to put his savings in.
C. He has a box to put his savings in it.
D. He has a box planning to put his savings in.

Question 27. Do you realize that I would have been given that job if you had not been silent?

- A. As you did not talk, I did not get the job.
B. Because you asked, I did not get the job.
C. Although you asked, I got the job.
D. Although you did not talk, I got the job.

Question 28. I regret not visiting Washington when I was in America.

- A. I regret to say that I didn't like to visit Washington when I was in America.
B. I now wish I had visited Washington when I was in America
C. I don't regret visiting Washington when I was in America.
D. I visited Washington when I was in America but now I regret it

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

Question 29. For fear of waking up the family, Trung tiptoed upstairs.

- A. Trung tiptoed upstairs because he didn't want to wake up the family.
B. Trung tiptoed upstairs so as not to wake up the family.

- C. The family feared when Trung tiptoed upstairs.
 D. Trung tiptoed upstairs lest the family should be woken up.

Question 30. The student next to me kept chewing gum. That bothered me a lot.

- A. The student next to me kept chewing gum, that bothered me a lot.
 B. The student next to me kept chewing gum, bothered me a lot.
 C. The student next to me kept chewing gum, which bothered me a lot.
 D. The student next to me kept chewing gum, bothering me a lot.

Read the following passage and choose A, B, C, or D to indicate the correct word or phrase that best fits each of the following blanks.

Parents whose children show a special interest in a particular sport have a difficult decision to (31)

_____ about their children's career. Should they allow their children to train to become top sportsmen and

women? For many children it (32)_____ starting very young and school work, going out with friends and other interests have to take second place. It's very difficult to explain to a young child why he or she has to train for five hours a day, even at the weekend, when most of his or her friends are playing.

Another problem is of course money. In many countries money for training is (33)_____ from the government for the very best young sportsmen and women. If this help cannot be given, it means that it is the parents that have to find the time and the money to support their child's development- and sports clothes, transport to competitions, special equipment etc. can all be very expensive.

Many parents are understandably concerned that it is dangerous to start serious training in a sport (34)_____ an early age. Some doctors agree that young muscles may be damaged by training before they are properly developed. Professional trainers, however, believe that it is only by starting young that you can reach the top as a successful sports person. What is clear is that very (35)_____ people reach the top and both parents and children should be prepared for failure even after many years of training.

- | | | | |
|-------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|
| Question 31. A. do | B. plan | C. make | D. prepare |
| Question 32. A. should | B. means | C. helps | D. tries |
| Question 33. A. enough | B. available | C. possible | D. enormous |
| Question 34. A. at | B. in | C. from | D. on |
| Question 35. A. little | B. many | C. a few | D. few |

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 36 to 42.

Paul Watson is an environmental activist. He is a man who believes that he must do something, not just talk about doing something. Paul believes in protecting endangered animals, and he protects them in **controversial** ways. Some people think that Watson is a hero and admire him very much. Other people think that he is a criminal.

On July 16th, 1979, Paul Watson and his crew were on his ship, which is called the Sea Shepherd. Watson and the people who work on the Sea Shepherd were hunting on the Atlantic Ocean near Portugal. However, they had a strange prey; instead of hunting for animals, their prey was a ship, the Sierra. The Sea Shepherd found the Sierra, ran into it and sank it. As a result, the Sierra never returned to the sea. The Sea Shepherd, on the other hand, returned to its home in Canada. Paul Watson and his workers thought that they had been successful.

The Sierra had been a whaling ship, which had operated illegally. The captain and crew of the Sierra did not obey any of the international laws that restrict whaling. Instead, they killed as many whales as they could, quickly cut off the meat, **and froze it**. Later, they sold the whale meat in countries where it is eaten. Paul Watson tried to persuade the international whaling commission to stop the Sierra. However, the commission did very little, and Paul became impatient. He decided to stop the Sierra and other whaling ships in any way that he could. He offered to pay \$25,000 to anyone

who sank any illegal whaling ship, and he sank the Sierra. He acted because he believes that the whales must be protected. Still, he acted without the approval of the government; therefore, his actions were controversial.

Paul Watson is not the only environmental activist. Other men and women are also fighting to protect the Earth. Like Watson, they do not always have the approval of their governments, and like Watson, they have become impatient. Yet, because of their concern for the environment, they will act to protect it. (Adapted from “Eco fighters” by Eric Schwartz, OMNI)

Question 36: According to the reading, an environmental activist is someone who _____.
A. runs into whaling ship. **B.** does something to protect the Earth.
C. talks about protecting endangered species. **D.** is a hero, like Paul Watson.

Question 37: When something is “controversial”, _____.
A. everyone agrees with it. **B.** everyone disagrees with it.
C. people have different ideas about it. **D.** people protect it.

Question 38: The main idea of paragraph one is that _____.
A. Paul Watson is a hero to some people. **B.** activists are people who do something.
C. Paul Watson is a controversial environmental activist. **D.** Paul Watson does not believe in talking.

Question 39: The Sea Shepherd was hunting _____.
A. the Atlantic Ocean **B.** whales **C.** the Sierra **D.** Portugal

Question 40: The author implies that Paul Watson lives in _____.
A. Portugal **B.** a ship on the Atlantic **C.** the Sierra **D.** Canada

Question 41: In paragraph 3, the phrase “and froze it” refers to _____.
A. whale meat **B.** the Sierra **C.** whales **D.** the Sierra crew

Question 42: The main idea of paragraph three is that _____.
A. the Sierra sold whale meat in some countries.
B. the people on the Sierra did not obey international laws.
C. the people on the Sierra killed as many whales as they could.
D. whaling is illegal according to international law.

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to choose the best answer for each of the question from 43- 50

The ocean bottom - a region nearly 2.5 times greater than the total land area of Earth - is a vast **frontier** that even today is largely unexplored and uncharted. Until about a century ago, the deep-ocean floor was completely **inaccessible**, hidden beneath waters averaging over 3,600 meters deep. Totally without light and subjected to intense pressures hundreds of times greater than at the Earth’s surface, the deep-ocean bottom is a hostile environment to humans, in some ways as forbidding and remote as the void of **outer space**.

Although researchers have taken samples of deep-ocean rocks and sediments for over a century, the first detailed global investigation of the ocean bottom did not actually start until 1968, with the beginning of the National Science Foundation’s Deep Sea Drilling Project (DSDP). Using techniques first developed for the offshore oil and gas industry, the DSDP’s drill ship, the Glomar Challenger, was able to maintain a steady position on the ocean’s surface and drill in very deep waters, **extracting** samples of sediments and rock from the ocean floor. The Glomar Challenger completed 96 voyages in a 15-year research program that ended in November 1983. During this time, the vessel logged 600,000 kilometers and took almost 20,000 core samples of seabed sediments and rocks at 624 drilling sites around the world. The Glomar Challenger’s core samples have allowed geologists to

reconstruct what the planet looked like hundreds of millions of years ago and to calculate what it will probably look like millions of years in the future. Today, largely on the **strength** of evidence gathered during the Glomar Challenger's voyages, nearly all earth scientists agree on the theories of plate tectonics and continental drift that explain many of the geological processes that shape the Earth.

The cores of sediment drilled by the Glomar Challenger have also yielded information critical to understanding the world's past climates. Deep-ocean sediments provide a climatic record stretching back hundreds of millions of years, because **they** are largely isolated from the mechanical erosion and the intense chemical and biological activity that rapidly destroy much land-based evidence of past climates. This record has already provided insights into the patterns and causes of past climatic change - information that may be used to predict future climates.

Question 43. The author refers to the ocean bottom as a "frontier" because it _____

- A.** is not a popular area for scientific research **B.** contains a wide variety of life forms
C. attracts courageous explorers **D.** is an unknown territory

Question 44. The word "inaccessible" is closest in meaning to _____.

- A.** unrecognizable **B.** unreachable **C.** unusable **D.** unsafe

Question 45. The author mentions "outer space" because _____.

- A.** the Earth's climate millions of years ago was similar to conditions in outer space.
B. it is similar to the ocean floor in being alien to the human environment.
C. rock formations in outer space are similar to those found on the ocean floor.
D. techniques used by scientists to explore outer space were similar to those used in ocean exploration.

Question 46. Which of the following is true of the Glomar Challenger?

- A.** It is a type of submarine. **B.** It is an ongoing project.
C. It has gone on over 100 voyages. **D.** It made its first DSDP voyage in 1968.

Question 47. The Deep Sea Drilling Project was significant because it was _____.

- A.** an attempt to find new sources of oil and gas
B. the first extensive exploration of the ocean bottom
C. composed of geologists from all over the world
D. funded entirely by the gas and oil industry

Question 48. The word "they" refers _____.

- A.** years **B.** climates **C.** sediments **D.** cores

Question 49. Which of the following is NOT mentioned in the passage as being a result of the Deep Sea Drilling Project?

- A.** Geologists were able to determine the Earth's appearance hundreds of millions of years ago.
B. Two geological theories became more widely accepted by scientists.
C. Information was revealed about the Earth's past climatic changes.
D. Geologists observed forms of marine life never before seen.

Question 50. How long did the Glomar Challenger conduct its research?

- A.** 3 years **B.** 5 years **C.** 15 years **D.** 16 years

THE END

KEY

1.C	2.B	3.A	4.D	5.C	6.B	7.C	8.D	9.C	10.C
11.C	12.D	13.D	14.B	15.C	16.C	17.C	18.B	19.D	20.C
21.A	22.C	23.A	24.D	25.C	26.B	27.A	28.B	29.D	30.C
31.C	32.B	33.B	34.A	35.D	36.B	37.C	38.C	39.C	40.D
41.A	42.B	43.D	44.B	45.B	46.D	47.B	48.C	49.D	50.C

Điểm số của em:.....

CHUYÊN ĐỀ 9:

LIÊN TỪ VÀ CÁC DẠNG MỆNH ĐỀ

Tài liệu gồm:

- ✓ Lý thuyết chi tiết chủ điểm Liên từ
- ✓ Bài tập thực hành
- ✓ Đáp án - giải thích chi tiết
- ✓ Ghi chú của em

Nhớ tham gia các Group học tập để thi đạt 9 – 10 Tiếng Anh nhé ^^:

Aland English – Luyện thi IELTS, luyện thi lớp 10, 11, 12

➤ Fanpage: <https://www.facebook.com/aland.thpt/>

➤ Group: <https://www.facebook.com/groups/aland.thpt/>

Aland English – Expert in IELTS

➤ Fanpage: <https://www.facebook.com/aland.edu.vn/>

➤ Group: <https://www.facebook.com/groups/ielts.aland/>

1. Liên từ kết hợp (coordinating conjunctions)

* Dùng loại liên từ này để nối những các từ loại hoặc cụm từ / nhóm từ cùng một loại, hoặc những mệnh đề ngang hàng nhau (tính từ với tính từ, danh từ với danh từ...)

* Gồm có:

for, and, nor, but, or, yet, as well as

* Ví dụ: *She is a good and loyal wife.*

That is a good but quite unnecessary article.

Use your credit cards frequently and you'll soon find yourself deep in debt.

He is intelligent but very lazy.

She says she does not love me, yet I still love her. (Cô ấy nói cô ấy không yêu tôi, nhưng tôi vẫn yêu cô ấy.)

I learn English to make friends with foreigners and (to) get a good job.

We have to work hard, or we will fail the exam. (Chúng ta phải học hành chăm chỉ, nếu không thì chúng ta sẽ trượt kỳ thi đó.)

Aland English sưu tầm và tổng hợp

Jinyoung will surely succeed, for (because) he works hard.

That is not what I meant to say, nor should you interpret my statement as an admission of guilt.

Ulysses wants to play for UConn, but he has had trouble meeting the academic requirements.

2. Liên từ tương hỗ (correlative conjunctions)

* Gồm có:

both . . . and... (vừa....vừa...),
not only . . . but also... (không chỉ...mà còn...),
not . . .but,
either . . . or (hoặc ..hoặc..),
neither ... nor (không....cũng không...),
whether . . . or (dùhay..., hoặc.....hoặc....),
as . . . as,
no sooner.... than... (vừa mới....thì...),
hardly ... when

* Ví dụ: *Both my brother and my friend like English.*

She is both beautiful and intelligent.

They learn both English and French.

Either I or he is wrong. (Hoặc tôi hoặc anh ta sai.)

Neither I or he is wrong. (Tôi và anh ta đều không sai.)

He drinks neither wine nor beer.

I like playing not only tennis but also football.

Not only my brothers but also my friend likes English.

I don't have either books or notebooks.

I wonder whether he loves me or not.

I can't make up my mind (= decide: quyết định) whether I should buy some new summer clothes now or wait until the prices go down.

I can't make up my mind whether to buy some new summer clothes now or wait until the prices go down.

No sooner / Hardly + had + S + PII than / when + clause

No sooner had I put the phone down than he rang back.

(Tôi vừa đặt điện thoại xuống thì anh ta gọi lại.)

MỘT SỐ NOTE:

❖ **Kết hợp 2 câu làm 1:**

1. We know him. We know his friends. => We know him and his friend.
2. It is stupid to do that. It is quite unnecessary. => It is stupid and quite unnecessary to do that.
3. Your arguments are strong. They don't convince me. => Your arguments are strong but they don't convince me.
4. You can go there by bus. You can go there by train.
=> You can go there by bus or by train.
=> You can go there either by bus or by train

❖ **Addition:** In addition, furthermore, moreover, additionally, also, again

❖ **Cause - Effect:** As a result, As a consequence, resultedly, consequently, therefore, hence / thus

❖ **Contrast:** However, Nevertheless, Nonetheless, in contrast, on the contrary, notwithstanding (tuy nhiên), still / yet (ấy thế mà), on the other hand (mặt khác)

❖ **Besides** (Ngoài ra) / **Beside** (pre) (= next to = by: bên cạnh)

I really want to go to the party. Besides, it is close to / beside my house.

❖ **Otherwise:** nếu không thì

- *My teacher helped me a lot. Otherwise, I wouldn't have passed the exam.* => câu điều kiện ẩn

- *After the fire, all the books had been burnt or otherwise destroyed.* (Sau đám cháy tất cả sách đã bị đốt cháy, nếu không thì bị phá hủy)

❖ **Similarly, likewise** (một cách tương tự)

Aland English sưu tầm và tổng hợp

Everyone in my class studies 3 hours a day. We should do likewise / similarly.

(Mọi người trong lớp tôi học 3 tiếng mỗi ngày. Chúng tôi cũng nên làm như vậy.)

❖ **In fact** (thực ra): nhấn mạnh

He looks very young. In fact, he is in his 40's.

❖ **Indeed** (thực sự là) : dùng để nhấn mạnh

He is a hard - working employee. Indeed, he works ten hours a day.

❖ **Accordingly**: tương xứng với, theo đó

Susan is an intern and she is paid accordingly.

(Susan là một thực tập viên và cô ấy được trả tương xứng với.)

❖ **Finally**: After years of arguing, they finally got divorced.

❖ **Instead**: thay vào đó. Ví dụ: I don't have coffee. Why we don't drink tea instead.

❖ **Namely**: ví dụ (= for example, for instance)

Malaria can be prevented, namely by taking tablets and by using nets.

EXERCISE

Exercise 1. Choose among or / and / so / but to complete these sentences.

1. I'm going to go shopping on Sundaybuy some new clothes.
2. I've just eaten dinner I'm not hungry.
3. Why don't you ring Sue find out what time she's coming over tonight?
4. Don't tell John about his birthday party you'll spoil the surprise.
5. I have been saving my money this year next year I plan to take a long holiday in Europe.
6. Secretary to Boss: Do you want anything else can I go home now?
7. I love to travel I hate travelling by bus.
8. I'm bored! Let's go out to dinner..... see a movie.
9. I like living in the city my brother prefers living in the country.
10. Betty's just got a promotion at work she's very happy.

Aland English sưu tầm và tổng hợp

11. Father to Son: You're thirty now. Don't you think it's time that you settled down got married?
12. Tom got a great Christmas bonus from work this year he and his family can have a good vacation this year.
13. It's late. You should go to bed now you'll be tired tomorrow.
14. The taxi stopped at the train station two men got out of it.
15. I was in the area I thought I'd drop in and say hello.
16. I really hate to have to sell my car I need the money.
17. My friend fell down the stairs sprained his ankle.
18. I won't be home for Christmas I will be there for New Year's.
19. Julia was very angry with Tom she went for a long walk to cool down.
20. Can you stop at the shop get some milk on your way home from work?
21. Are you busy this weekend do you have some free time? I need some help moving to my new house.
22. You've been working hard in the garden all day. Why don't you sit down I'll bring you a nice cold drink.
23. Nobody was home when I rang Jenny I left a message for her.
24. I've been dieting I'm not losing any weight.
25. Will you eat that last chocolate biscuit will you leave it for me?
26. It's raining. Wear your raincoat you don't get wet.
27. I'm sorry I missed your birthday party Alan, my car broke down it took me hours to walk to a phone.
28. Bill graduated first in his class at University his parents bought him a new car.
29. We left very early this morning for our holiday here was still a traffic jam on the freeway.
30. I had a very boring weekend, I just sat around the house did nothing.
31. Can I help you with that are you all right?

Aland English sưu tầm và tổng hợp

32. Would you rather stay home tonight would you rather go out?
33. John may have built this house by himself he hired an architect to design it.
34. Is this seat already takencan I sit there?
35. Your sister rang today she didn't leave a message.
36. You had better hurry you'll be late for work.

Exercise 2. Rewrite the sentences using the paired conjunctions given in brackets. Make any necessary changes. DO NOT USE ANY PUNCTUATION MARKS!

Example:

Tom doesn't lie to his friends. Paul doesn't either. (neither...nor)

Neither Tom nor Paul lie to their friends.

1. Fred likes helping his friends. So does Linda. (both...and)
2. Harry used to date Ann. Or was it Helen? (either...or)
3. We should learn to accept our weaknesses and our strengths. (not only...but also)
4. He never listens to or advises his friends when they have a problem. (neither...nor)
5. I've betrayed your trust. I've betrayed your love for me. (not only...but also)
6. He felt disappointed. He felt misunderstood. (both...and)
7. Brian isn't very considerate. Neither is Tom. (neither...nor)
8. A true friend is someone who is caring and loving. (both...and)
9. Rachel should apologise or leave. (either...or)
10. Richard and John didn't keep her secret. (neither...nor)

Exercise 3. Choose the most meaningful option.

1. Who wrote you this love letter? - I'm not sure. I think it was ____ Michael ____ Paul.
a. both...and b. either...or c. neither...nor d. not...only
2. ____ Linda ____ Helen called to say sorry. I'm very sad and frustrated.
a. both...and b. either...or c. neither...nor d. not only...but also

Aland English sưu tầm và tổng hợp

3. ____ Ryan ____ Susie have disappointed me. They didn't come to my birthday party.
a. both...and b. either...or c. neither...nor d. not only...but also
4. Paul has been neglecting us. He ____ calls ____ hangs out with us anymore.
a. both...and b. either...or c. neither...nor d. not only...but also
5. He hurt ____ her feelings ____ her dignity. This is unforgivable.
a. not only...but also b. either...or c. neither...nor
6. ____ loyalty ____ honesty are essential in a friendship.
a. both...and b. either...or c. neither...nor
7. You should ____ disrespect ____ deceive your friends.
a. both...and b. either...or c. neither...nor d. not only...but also
8. I will take you ____ to the cinema ____ to the theatre. That's a promise.
a. both...and b. either...or c. neither...nor d. not only...but also

KEY

Exercise 1.

1. and 2. so 3. and 4. or 5. and 6. or 7. but
8. and 9. but 10. so 11. and 12. so 13. or 14. and
15. so 16. but 17. and 18. but 19. so 20. and 21. or
22. and 23. so 24. but 25. or 26. so 27. and 28. so
29. but 30. and 31. or 32. or 33. but 34. or 35. but
36. or

Exercise 2.

1. Both Fred and Linda like helping their friends
2. Harry used to date either Ann or Helen
3. We should learn to accept not only our weaknesses but also our strengths
4. He neither listens to nor advises his friends when they have a problem
5. I've betrayed not only your trust but also your love for me

CHUYÊN ĐỀ 10:

MẠO TỪ XÁC ĐỊNH VÀ KHÔNG XÁC ĐỊNH (A/AN/THE)

Tài liệu gồm:

- ✓ Lý thuyết chi tiết chủ điểm Mạo từ “a/an/the”
- ✓ Bài tập thực hành
- ✓ Đáp án - giải thích chi tiết
- ✓ Ghi chú của em

Nhớ tham gia các Group học tập để thi đạt 9 – 10 Tiếng Anh nhé ^^:

Aland English – Luyện thi IELTS, luyện thi lớp 10, 11, 12

➤ Fanpage: <https://www.facebook.com/aland.thpt/>

➤ Group: <https://www.facebook.com/groups/aland.thpt/>

Aland English – Expert in IELTS

➤ Fanpage: <https://www.facebook.com/aland.edu.vn/>

➤ Group: <https://www.facebook.com/groups/ielts.aland/>

PHẦN 1: TỔNG QUAN VỀ A/AN/THE

1. ĐỊNH NGHĨA: Mạo từ không xác định là: A/AN. Mạo từ xác định là THE.

- A/AN + Danh từ số ít (A trước Danh từ bắt đầu bằng phụ âm, An trước danh từ bắt đầu bằng nguyên âm)
- THE + Danh từ bất kì (số ít, số nhiều, không đếm được)

2. CÁCH DÙNG

(1) Dùng A/An trước 1 danh từ khi danh từ đó lần đầu tiên được nhắc tới, chưa xác định cụ thể là ai/cái gì.

Dùng THE trước 1 danh từ khi danh từ đó đã được nhắc tới hoặc người nghe đều hiểu đối tượng nhắc đến là ai/cái gì.

Xét ví dụ sau:

- *I had a sandwich and an apple. The sandwich wasn't very good, but the apple was nice.*

(Tôi có 1 cái bánh sandwich và 1 quả táo. Bánh sandwich thì không ngon nhưng quả táo lại rất ngon)

- Phân tích: Dùng “a/an” ở đầu đầu vì “sandwich” và “apple” lần đầu được nhắc tới, người nghe chỉ hiểu rằng tôi có 1 quả táo (trong vô vàn quả táo) và 1 cái bánh sandwich (trong vô vàn cái bánh).

Câu thứ 2 dùng THE trước sandwich và apple vì người nghe hiểu rõ rằng cái bánh và quả táo đang nói đến là cái nào rồi. The sandwich và The apple ở đây chính là cái bánh và quả táo mà tôi vừa nói đến (my sandwich and my apple).

- *A man and a woman were sitting opposite me. The man was American, but I think the woman was British*

(Một người đàn ông và 1 người phụ nữ đang ngồi đối diện tôi. Người đàn ông là người Mỹ, nhưng tôi nghĩ người phụ nữ là người Anh)

* Phân tích: A man/A woman => lần đầu được nhắc đến, chưa biết rõ cụ thể là ai.

The man/the woman => đã xác định người đàn ông/ người phụ nữ nói đến là ai (the man/the woman ở đây chính là người đàn ông đó/người phụ nữ đó (những người ngồi đối diện với tôi).

- *When we were on holiday, we stayed at a hotel. Sometimes we ate at the hotel and sometimes we went to a restaurant.*

=> a hotel: một cái khách sạn nói chung, chưa xác định.

=> the hotel: cái khách sạn vừa nói đến, đã xác định

=> a restaurant: 1 cái nhà hàng nói chung, chưa xác định.

(2) Dùng THE khi chúng ta muốn đề cập tới 1 vật cụ thể. Hãy so sánh a/an/the trong các trường hợp dưới đây

- Mark sat down on A CHAIR (Mark ngồi xuống 1 cái ghế - có thể có nhiều ghế trong phòng, Mark ngồi xuống 1 cái trong số đó - không cụ thể cái ghế nào)

- Mark sat down on THE CHAIR nearest the door (Mark ngồi xuống cái ghế gần cửa nhất - đây là cái ghế cụ thể, được xác định rõ ràng - cái ghế gần cửa nhất chứ không phải cái nào khác)

- Jackson is looking for A JOB (Jackson đang tìm 1 công việc - không rõ công việc nào)

- Did Jackson get THE JOB he applied for? (Jackson đã xin được việc mà anh ấy đã nộp đơn chưa? - THE JOB là 1 công việc được xác định cụ thể - Công việc mà anh ấy nộp đơn xin chứ không phải công việc nào khác)

- Do you have A CAR? (Bạn có xe hơi không? - 1 cái xe hơi nói chung không cụ thể xe hơi nào cả)
- I cleaned THE CAR yesterday. (Tôi rửa chiếc xe ngày hôm qua - THE CAR là xe cụ thể = My car (xe của tôi))

(3) Dùng THE khi trong tình huống cụ thể, người nói và người nghe đều hiểu đối tượng nhắc đến là cái gì. Chẳng hạn như khi bạn ở trong 1 căn phòng, bạn nói về the light/the floor/the ceiling/the door/ the carpet...của căn phòng đó.

VD: - *Can you turn off THE LIGHT?* (Bạn có thể tắt điện không? - Ta phải hiểu

THE LIGHT là đèn của căn phòng này, căn phòng nơi mà tôi và bạn đang đứng và là nơi tôi yêu cầu bạn tắt đèn)

- *I took a taxi to THE STATION?* (Tôi đã bắt 1 chiếc taxi đến nhà ga? THE STATION ở đây là nhà ga của cái thị trấn/thành phố nơi tôi đang sống)

(trong 1 cửa hàng): *I'd like to speak to the manager, please.* (Tôi cần nói chuyện với quản lí. Ta phải hiểu THE MANAGER là người quản lí của cái cửa hàng đó chứ không thể là quản lí nào khác)

=> Khi đối tượng nhắc đến đã quá rõ ràng, ta phải dùng THE trước DANH TỪ.

- Tương tự ta có:

+ *I have to go to the bank and then I'm going to the post office.* (Tôi phải tới ngân hàng và sau đó tôi sẽ tới bưu điện – The bank và the post office là ngân hàng và bưu điện chỗ tôi ở, và hàng ngày vẫn tới).

+ *Clare isn't very well. She's gone to the doctor* (Clare không được khỏe. Cô ấy đã đi tới gặp bác sĩ- the doctor là 1 bác sĩ cụ thể, có thể hiểu là bác sĩ thường ngày của cô ấy)

+ *I don't like going to the dentist* (Tôi không thích tới gặp nha sĩ - The dentist là nha sĩ cụ thể - nha sĩ mà tôi vẫn thường đến)

SO SÁNH A VÀ THE:

+ *I have to go to the bank today* (Tôi phải đi đến ngân hàng hôm nay - ngân hàng tôi vẫn thường đi tới hàng ngày, thuộc thị trấn này)

+ *Is there a bank near here?* (Có cái ngân hàng nào gần đây không? - người nói chỉ cần hỏi 1 cái ngân hàng bất kì, không cần cụ thể)

+ *I don't like going to the dentist* (Tôi không thích đến gặp nha sĩ - nha sĩ thường ngày tôi vẫn gặp)

+ *My sister is a dentist* (Chị tôi là 1 nha sĩ - không cụ thể là nha sĩ nào cả)

(4) Ta nói: ONCE A WEEK (1 lần 1 tuần); TWICE A WEEK (2 lần 1 tuần); \$1.5 A KILO (1.5 đô 1 kg)...

+ *How often do you go to the cinema?* - *Once a month.*

+ *How much are those potatoes?* - *\$1.5 a kilo.*

+ *Helen works eight hours a day, six days a week.* (Helen làm việc 8 tiếng 1 ngày, 6 ngày 1 tuần)

PHẦN 2: CÁCH DÙNG MẠO TỪ THE (1)

(1) Dùng THE trước 1 danh từ khi danh từ đó là thứ DUY NHẤT.

+ *Have you ever crossed THE equator?* (Đã bao giờ bạn đi qua đường xích đạo chưa? - chỉ có duy nhất 1 đường xích đạo)

+ *What's THE longest river in Europe?* (Đâu là con sông dài nhất ở Châu Âu? - chỉ có duy nhất 1 con sông dài nhất ở Châu Âu)

+ *Our apartment is on THE tenth floor* (Căn hộ của chúng tôi nằm ở tầng thứ 10 - chỉ có 1 tầng 10 duy nhất ở tòa nhà này)

+ *Buenos Aires is THE capital of Argentina* (Buenos Aires là thủ đô của Argentina - chỉ có duy nhất 1 thủ đô của Argentina)

(2) Luôn dùng THE trong THE SAME (Giống nhau)

+ *Your sweater is THE SAME colour as mine* (Áo len của bạn thì có màu giống áo len của tôi)

(3) Chúng ta luôn dùng THE với:

the sun (mặt trời)	the moon (mặt trăng)
the world (thế giới)	the universe (vũ trụ)
the sky (bầu trời)	the sea (biển)
the ground (mặt đất)	the environment (môi trường)
the Internet (mạng Internet)	

VD: I love to look at the sky

- *The Internet has changed the way we live* (Mạng internet đã làm thay đổi lối sống của chúng ta)
- *The earth goes round the sun, and the moon goes round the earth* (Trái đất quay quanh mặt trời, và mặt trăng thì quay quanh trái đất)

NOTE 1: Ta sử dụng EARTH (không có THE) khi ta muốn đề cập EARTH như 1 hành tinh trong số các hành tinh trong hệ mặt trời (Cách dùng này giống như tên riêng của 1 người vậy)

VD: *Which planet is nearest EARTH?* (Hành tinh nào gần trái đất nhất?)

NOTE 2: Ta dùng SPACE (không gian) không có THE khi muốn đề cập tới không gian trong vũ trụ. Hãy so sánh:

- + *There are millions of stars IN SPACE* (Có hàng triệu ngôi sao trong vũ trụ)
- + *I tried to park my car, but THE SPACE was too small* (Tôi cố gắng đỗ xe, nhưng không gian quá chật hẹp - THE SPACE ở đây là không gian đỗ xe, không gian chỗ mà tôi đang cố gắng để đỗ xe)

NOTE 3: Ta dùng A/AN để định nghĩa cho 1 người/1 vật nào đó chứ không dùng THE.

- + *The sun is a star* (Mặt trời là một ngôi sao, không nói: The sun is the star)
- + *The hotel we stayed at was a very nice hotel* (Khách sạn mà chúng ta ở là 1 khách sạn đẹp)

(4) Ta nói: (go to) the cinema, the theatre (đến rạp chiếu phim, đến rạp hát)

- + *I go to THE cinema a lot, but I haven't been to the theatre for ages* (Tôi tới rạp phim rất nhiều nhưng đã không đến rạp hát nhiều năm rồi)

(5) Ta nói: the radio nhưng ta lại nói: on TV/ Watch TV (trên truyền hình/xem truyền hình)

VD: + I listen to the radio a lot but: I watch TV/television a lot.

+ We heard it on the radio but: We watched it on TV.

NOTE: Dùng the trước Television/TV khi nó mang nghĩa là cái Tivi.

VD: Can you turn off the TV? (Bạn có thể tắt TV đi không)

(6) Không dùng THE với: breakfast/lunch/dinner

Aland English sưu tầm & tổng hợp

+ *What did you have for breakfast?* (Not the breakfast)

+ *We had lunch in a very nice restaurant* (Not: the lunch)

TUY NHIÊN ta dùng a/an để nói: a big lunch (1 bữa ăn hoành tráng); a wonderful dinner (1 bữa tối tuyệt vời); an early breakfast (1 bữa ăn sáng sớm)

+ *We had a very nice lunch* (Chúng tôi đã có 1 bữa trưa tuyệt vời) (7) Không dùng THE trước DANH TỪ + SỐ ĐẾM.

VD: - Our train leaves from Platform 5 (Tàu của chúng ta sẽ rời đi từ khu 5)

+ Không dùng: the Platform 5

- Do you have these shoes in size 43? (Bạn có đôi giày như thế này cỡ 43 không?)
Không dùng: the size 43

Tương tự: Room 123 (not the room 123); page 29 (not the page 29), question 3 (not the question 3; gate 10 (not the gate 10)

PHẦN 3: CÁCH DÙNG THE (2)

1. Trong 1 số trường hợp, việc dùng THE hay không dùng THE trước Danh từ có thể làm thay đổi ý nghĩa của câu.

VD: ta nói: go to school (đi học- đến trường để học)

Nhưng: go to THE school (đến trường – không phải để học)

+ I go to school every day (tôi đi học hàng ngày)

+ I go to the school to meet my friend (Tôi tới trường để gặp bạn tôi – không phải để học)

- Tương tự ta ta có: go to prison (đi tù); go to hospital (đi viện); go to university/college (đi học đại học/cao đẳng).

+ Ken's brother is in prison for robbery (Anh trai của Ken đang ở tù vì tội cướp) + Ken went to the prison to visit his brother (Ken đến nhà tù để thăm anh ấy – không phải đến để ngồi tù)

+ Lilly is a Christian, she goes to church on Sundays. (Lilly là người đạo thiên chúa, cô ấy tới nhà thờ (để làm lễ) vào chủ nhật hàng tuần)

+ I often go to the church to take some photographs (Tôi thường tới nhà thờ để chụp vài kiểu ảnh – không phải là đến để làm lễ)

(2) Ta không dùng the trước các từ sau đây: go to bed (đi ngủ), in bed (trên giường ngủ); go to work (đi làm); be at work (ở chỗ làm); start work (bắt đầu làm việc); finish work (kết thúc công việc)

+ *I'm going to bed now. Goodnight*

+ *Do you ever have breakfast in bed?*

+ *Chris didn't go to work yesterday.*

+ *What time do you usually finish work?*

(3) Ta không dùng the trước HOME (nhà): go home; come home; arrive home; get home; be at home

+ *It's late. Let's go home.*

+ *Will you be at home tomorrow afternoon?*

(4) Ta nói: go to sea/be at sea (không có THE) khi mang nghĩa là đi biển (1 người sống hay làm việc lênh dên trên biển).

VD: Keith works on ships. He's at sea most of the time (Keith làm việc trên thuyền. Phần lớn thời gian anh ấy ở trên biển)

BUT: - *I'd like to live near the sea* (tôi thích sống gần biển)

- *It can be dangerous to swim in the sea* (Bơi trên biển có thể rất nguy hiểm)

PHẦN 4: CÁCH DÙNG THE (3)

(1) Khi ta nói về các đối tượng chung chung không cụ thể 1 ai/1 vật gì ta không dùng THE

+ *I am afraid of dogs* (tôi sợ chó – chó nói chung chứ không cụ thể là con chó nào)

+ *Doctors are usually paid more than teachers* (Bác sĩ thường được trả lương cao hơn giáo viên – Bác sĩ và giáo viên nói chung không cụ thể bác sĩ hay giáo viên nào)

+ *I like collecting stamps* (Tôi thích sưu tập tem - Các loại tem nói chung)

+ *Crime is a problem in most big cities* (Tội phạm là 1 vấn đề phổ biến ở hầu hết các thành phố lớn – Tội phạm nói chung không cụ thể tội phạm nào)

+ *Life has changed a lot in the last thirty years* (Cuộc sống đã thay đổi rất nhiều trong 30 năm qua – Cuộc sống nói chung)

(2) Không dùng THE trước các danh từ chỉ môn học và thể thao

Aland English sưu tầm & tổng hợp

+ *My favourite sport is football/skiing/athletics* (Môn thể thao yêu thích của tôi là bóng đá/trượt tuyết/ điền kinh).

+ *My favorite subject at school was history/physics/English* (Môn học yêu thích của tôi ở trường là lịch sử/ vật lý/ tiếng anh).

(3) Ta luôn dùng: MOST + DTSN : most people; most shops; most cars... (phần lớn mọi người; cửa hàng; xe hơi...)

(4) So sánh giữa việc dùng THE và không dùng THE

+ *Children learn from playing* (Trẻ em học thông qua chơi – Trẻ em nói chung không kể riêng trẻ em cụ thể nào)

+ *We took the children to the zoo* (Chúng tôi đưa bọn trẻ đến sở thú – the children là 1 nhóm trẻ em cụ thể, có thể là những đứa con cháu của người nói)

+ *I couldn't live without music* (Tôi không thể sống thiếu âm nhạc – âm nhạc nói chung)

+ *The film wasn't good, but I liked the music* (Bộ phim không hay nhưng tôi thích phần nhạc – the music ở đây là nhạc của bộ phim đó) + *All cars have wheels* (Tất cả xe hơi đều có vô lăng)

+ *Sugar isn't good for you* (Đường thì không tốt cho bạn – đường nói chung) + *Can you pass the sugar, please?* (Bạn có thể chuyển đường cho tôi không – the sugar là đường ở trên bàn, đường mà tôi muốn bạn chuyển cho tôi chứ không phải cái nào khác)

+ *English people drink a lot of tea* (Người anh uống trà rất nhiều – người anh nói chung không kể cụ thể ai)

+ *The English people that I know drink tea a lot* (Những người anh mà tôi biết uống trà rất nhiều – the English people là một nhóm người anh cụ thể, những người anh mà tôi biết chứ không phải những người anh nào khác)

PHẦN 5: CÁCH DÙNG THE (4)

1. THE đôi khi không dùng để chỉ 1 vật/1 người cụ thể nào mà dùng để nói về 1 loại (động vật, máy móc, thiết bị...)

VD: *The giraffe is the tallest of all animals* (Hươu cao cổ là loài cao nhất trong các con vật – The giraffe ở đây không phải là một con hươu cao cổ cụ thể nào mà chỉ đang nói đến hươu cao cổ như 1 loài)

- The bicycle is an excellent means of transport (Xe đạp là một phương tiện giao thông rất tuyệt vời. The bicycle không phải là 1 cái xe đạp cụ thể nào mà 1 loại phương tiện)
- When was the telephone invented? (Điện thoại được phát minh khi nào? – The telephone không phải là cái điện thoại cụ thể nào mà là 1 loại phương tiện liên lạc)
Tương tự ta có sử dụng THE trước các danh từ chỉ nhạc cụ:
- Can you play the guitar? (Bạn có thể chơi guitar không?)
- The piano is my favorite instrument (Piano là nhạc cụ yêu thích của tôi)

SO SÁNH:

- + I'd like to have a piano (Tôi muốn có 1 chiếc piano – nói về cây đàn)
- + I can't play the piano (Tôi không biết chơi piano – nói về thể loại nhạc cụ)
- + We saw a giraffe at the zoo (Chúng tôi thấy 1 con hươu cao cổ ở sở thú – nói về 1 con hươu cao cổ)
- + The giraffe is my favorite animal (Hươu cao cổ là loài động vật yêu thích của tôi – nói về loài động vật)

NOTE: Không dùng THE trước MAN = (human beings/the human race – con người).

- + What do you know about the origins of man? (Bạn biết gì về nguồn gốc của con người?)

(2) Ta dùng THE trước tính từ để nói về 1 nhóm người.

- + the young: những người trẻ + the rich: những người giàu
- + the old: những người già + the poor: những người nghèo
- + the elderly: những người già + the sick: những người ốm
- + the homeless: những người vô gia cư + the disabled: những người khuyết tật
- + the unemployed: những người thất nghiệp
- + the injured: những người bị thương + the dead: những người chết

NOTE: những từ trên mang nghĩa là 1 danh từ, nếu làm chủ ngữ sẽ đi với động từ SỐ NHIỀU.

VD: The rich aren't always happy (những người giàu không phải luôn luôn hạnh phúc)

(3) Dùng THE + QUỐC TỊCH (đuôi -ch; - sh; - ese) để nói về con người của quốc gia đó

+ the French: người pháp = the people of France.

+ the English: người Anh = the people of England

+ The Spanish: người Tây Ban Nha = The people of Spain

+ the Chinese: người Trung Quốc

+ the Vietnamese: người Việt Nam

+ the Japanese: người Nhật

NOTE: Những danh từ trên là danh từ số nhiều => Đi với động từ số nhiều khi làm chủ ngữ.

+ The Chinese are very sly (Người Trung Quốc rất lươn lẹo)

- Với các quốc tịch khác, để tạo hình thức số nhiều ta thêm s

VD: an Italian – Italians - a Mexican – Mexicans - a Turk – Turks

PHẦN 5: NHỮNG DANH TỪ DÙNG VÀ KHÔNG DÙNG VỚI THE (1)**(1) Thông thường ta không dùng THE trước tên riêng bao gồm:**

Tên châu lục	Africa (không dùng: The Africa); Europe; South America
Tên quốc gia, bang	France, Vietnam, Japan, Brazil
Tên đảo	Sicily, Bermuda, Tasmania
Tên thành phố, thị trấn	Cairo, New York, Bangkok...
Tên núi	Everest, Etna, Kilimanjaro...

- Tuy nhiên, ta dùng THE với các danh từ chứa: Republic (cộng hòa); Kingdom (vương quốc); States (bang; chủng quốc)

+ the Czech Republic : cộng hòa Séc

+ the United Kingdom (vương Quốc Anh)

+ the Dominican Republic (Cộng hòa Dominica)

+ the United States (Hoa Kỳ)

(2) Khi ta dùng Mr/Mrs/Miss/Captain/ Doctor/President/Uncle... + TÊN, ta không dùng THE.

+ Mr Johnson (Ông Johnson)

+ Doctor Johnson (Bác sĩ Johnson)

+ Captain Johnson (Thuyền trưởng Johnson)

+ President Johnson (tổng thống Johnson)

Không nói: The Doctor Johnson; the Mr Johnson...

SO SÁNH: We called the doctor và: We called Doctor Johnson

- TUƠNG TỰ, ta dùng MOUNT (núi) + TÊN, LAKE (hồ) + TÊN mà không dùng THE

+ Mount Everest (Núi Everest) + Mount Etna (Núi Etna)

+ Lake Superior (Hồ Superior) + Lake Victoria (Hồ Victoria)

- SO SÁNH: + They live near Lake Superior và: They live near the lake

(3) Chúng ta dùng THE trước tên của Đại dương; Biển; Sông; Kênh đào; Sa mạc

+ the Atlantic Ocean (Đại Tây Dương) + the Red Sea (biển đỏ)

+ the Amazon (sông Amazon) + the Indian Ocean (Ấn Độ Dương)

+ the Channel (biển Channel) + the Nile (sông Nin)

+ the Mediterranean (biển Địa Trung Hải) + the Suez Canal (Kênh đào Suez)

+ the Sahara desert (Sa mạc Sahara) + the Gobi desert (Sa mạc Gobi)

(4) Dùng THE trước tên riêng khi tên riêng là SỐ NHIỀU

Tên người	The Johnsons (gia đình ông Giôn-son); the Taylors (gia đình bà Tay-lơ), the Xoans (gia đình nhà cô Xoan)...
Tên nước	The Netherlands (Hà Lan); the Philippines; the United States
Tên quần đảo	The Cannaries (Quần đảo Cannary), the Bahamas (quần đảo Bahama)
Tên dãy núi	The Rocky Mountains; the Andes; the Alps

+ The highest mountain in the Andes is Mount Aconcagua (Núi cao nhất ở dãy Andes là núi Aconcagua)

(4) Dùng THE trước danh từ chỉ phương hướng

+ the North of Brazil (phía bắc của Brazil) + the South (Phía nam)

+ the West (phía tây) + the East (phía đông)

NOTE: Tính từ của các danh từ trên lần lượt là: northern; southern; western; eastern. Ta không dùng THE trước các tính từ này.

VD: Sweden is in northern Europe; Spain is in the South (Thụy Điển ở phía bắc châu Âu; Tây Ban Nha ở phía nam)

+ Ta cũng nói: the Far East (vùng viễn đông); the Middle East (vùng trung đông)

+ Một số vùng ta không dùng THE: South America, North America, South East Asia.

PHẦN 6: NHỮNG DANH TỪ DÙNG VÀ KHÔNG DÙNG VỚI THE (2)

(1) Ta không dùng THE trước tên của Phố; Đường; Quảng trường; Công viên; Tòa nhà quan trọng

+ Xuan Thuy Street (not The Xuan Thuy Street)

+ Thu Le Park + Time Square (Quảng trường thời đại)

+ Queens Road (Đường Queens) + Fifth Avenue (Đại lộ Fifth Avenue)

+ Manchester Airport + Harvard University + Victoria Station

+ Cambridge University

(2) Phần lớn tên các tòa nhà khác ta dùng với THE.

Khách sạn	The Sheraton Hotel, the Bien Vang hotel
Rạp hát/ phim	The Palace Theatre; the Odeon cinema
Bảo tàng/ Phòng triển lãm	The Guggenheim Museum; the National Gallery
Tòa nhà khác	The Empire State Building; the White House; the Eiffel Tower

(3) Ta luôn dùng the với dạng: THE + TÊN + OF + DANH TỪ

+ the Bank of England (ngân hàng Anh)

- + the Museum of Modern Art (Bảo tàng Mordern Art)
- + the Great Wall of China (Vạn lý trường thành)
- + the Tower of London (Tháp London)
- + the University of Cambridge (= Cambridge University)

(4) Nhiều tên cửa hàng, quán ăn, khách sạn, ngân hàng, nhà thờ được đặt tên theo tên người. Những tên này thường kết thúc = s; ‘s. Ta không dùng THE trước những tên địa điểm này.

- + McDonald's
- + Joe's Diner (restaurant)
- + St John's Church (Nhà thờ thánh St John)
- + St Patrick's Cathedral (Nhà thờ thánh Patrick)

(5) Phần lớn các tờ báo và nhiều tổ chức có tên với THE đằng trước:

- + Báo: the Washington Post, the Financial Times, the Sun
+ Tổ chức: the European Union; the BBC; the Red Cross

(6) Tên của công ty, hãng hàng không thường không có THE:

- | | |
|-------------------------|-----------------------------|
| + Sony (not The Sony) | + Samsung (not the Samsung) |
| + Apple (not the Apple) | + Singapore Airlines |
| + Vietnam Airlines | + Malaysia Airlines |

BÀI TẬP TỔNG HỢP VỀ MẠO TỪ “A/AN/THE”

Exercise 1: Chọn đáp án đúng để điền vào chỗ trống (chú ý: ký hiệu “x” có nghĩa là không cần mạo từ)

1. We are looking for _____ place to spend _____ night.
A. the/the B. a/the C. a/a D. the/a
2. Please turn off _____ lights when you leave _____ room.
A. the/the B. a/a C. the/a D. a/the
3. We are looking for people with _____ experience.
A. the B. a C. an D. x
4. Would you pass me _____ salt, please?
A. a B. the C. an D. x
5. Can you show me _____ way to _____ station?
A. the/the B. a/a C. the/a D. a/the
6. She has read _____ interesting book.
A. a B. an C. the D. x
7. You'll get _____ shock if you touch _____ live wire with that screwdriver.
A. an/the B. x/the C. a/a D. an/the
8. Mr. Smith is _____ old customer and _____ honest man.
A. An/the B. the/an C. an/an D. the/the
9. _____ youngest boy has just started going to _____ school.
A. a/x B. x/the C. an/x D. the/x
10. Do you go to _____ prison to visit him?
A. the B. a C. x D. an
11. _____ eldest boy is at _____ college.
A. a/the B. the/x C. x/ a D. an/x
12. Are you going away next week? No, _____ week after next.
A. an B. a C. the D. x
13. Would you like to hear _____ story about _____ English scientist?
A. an/the B. the/the C. a/the D. a/ an
14. There'll always be a conflict between _____ old and _____ young.
A. the/the B. an/a C. an/the D. the/a

15. There was _____ collision at _____ corner.
A. the/a B. an/the C. a/the D. the/the
16. My mother thinks that this is _____ expensive shop.
A. the B. an C. a D. x
17. Like many women, she loves _____ parties and _____ gifts.
A. the/ a B. a/the C. a/a D. x/x
18. She works seven days _____ week.
A. a B. the C. an D. x
19. My mother goes to work in _____ morning.
A. a B. x C. the D. an
20. I am on night duty. When you go to _____ bed, I go to _____ work.
A. a/x B. a/the C. the/x D. x/x

Exercise 2: Câu chuyện sau được chia thành các câu nhỏ, hãy đọc và điền mạo từ thích hợp “a/an/ the hoặc x (không cần mạo từ)” vào chỗ trống:

1. There was _____ knock on _____ door. I opened it and found _____ small dark man in _____ blue overcoat and _____ woolen cap.
2. He said he was _____ employee of _____ gas company and had come to read _____ meter.
3. But I had _____ suspicion that he wasn't speaking _____ truth because _____ meter readers usually wear _____ peaked caps.
4. However, I took him to _____ meter, which is in _____ dark corner under _____ stairs.
5. I asked if he had _____ torch; he said he disliked torches and always read _____ meters by _____ light of _____ match.
6. I remarked that if there was _____ leak in _____ gas pipe there might be _____ explosion while he was reading _____ meter.
7. He said, “As _____ matter of _____ fact, there was _____ explosion in _____ last house I visited; and Mr. Smith, _____ owner of _____ house, was burnt in _____ face.”
8. “Mr. Smith was holding _____ lighted match at _____ time of _____ explosion.”
9. To prevent _____ possible repetition of this accident, I lent him _____ torch.
10. He switched on _____ torch, read _____ meter and wrote _____ reading down on _____ back of _____ envelope.

11. I said in _____ surprise that _____ meter readers usually put _____ readings down in _____ book.
12. He said that he had had _____ book but that it had been burnt in _____ fire in _____ Mr. Smith's house.
13. By this time I had come to _____ conclusion that he wasn't _____ genuine meter reader; and _____ moment he left _____ house I rang _____ police.

Exercise 3: Điền mạo từ thích hợp “a/an/the hoặc x (không cần mạo từ)” vào chỗ trống.

14. Are John and Mary _____ cousins? ~
No, they aren't _____ cousins; they are _____ brother and _____ sister.
15. _____ fog was so thick that we couldn't see _____ side of _____ road. We followed _____ car in front of us and hoped that we were going _____ right way.
16. I can't remember _____ exact date of _____ storm, but I know it was on _____ Sunday because everybody was at _____ church. On _____ Monday _____ post didn't come because _____ roads were blocked by _____ fallen trees.
17. Peter thinks that this is quite _____ cheap restaurant.
18. A: There's _____ murder here. ~
B: Where's _____ body?~
A: There isn't _____ body. ~
B: Then how do you know there's been _____ murder?
19. Number _____ hundred and two, - _____ house next door to us, is for sale. It's quite _____ nice house with _____ big rooms _____ back windows look out on _____ park.
20. I don't know what _____ price _____ owners are asking. But Dry and Rot are _____ agents. You could give them _____ ring and make them _____ offer.
21. _____ postman's little boy says that he'd rather be _____ dentist than _____ doctor, because _____ dentists don't get called out at _____ night.
22. Just as _____ air hostess (there was only one on the plane) was handing me _____ cup of _____ coffee _____ plane gave _____ lunch and _____ coffee went all over _____ person on _____ other side of _____ gangway.
23. There was _____ collision between _____ car and _____ cyclist at _____ crossroads near _____ my house early in _____ morning.

24. Professor Jones, _____ man who discovered _____ new drug that everyone is talking about, refused to give _____ press conference.

25 Peter Piper, _____ student in _____ professor's college, asked him why he refused to talk to _____ press.

Bài tập về mạo từ có đáp án

Bài tập 1: Điền a/an hoặc the:

1. This morning I bought....newspaper andmagazine.newspaper is in my bag but I don't know where I put.....magazine.

2. I sawaccident this morning.car crashed intotree.driver ofcar wasn't hurt butcar was badly damaged.

3. There are two cars parked outside:.....blue one andgrey one.blue one belongs to my neighbors. I don't know who owner of.....grey one is.

4. My friends live in.....old house in.....small village. There isbeautiful garden behindhouse. I would like to have.....garden like this.

5. This house is very nice. Has it gotgarden?

6. It's a beautiful day. Let's sit in.....garden.

7. Can you recommendgood restaurant?

8. We had dinner in.....most expensive restaurant in town.

9. There isn'tairport near where I live.nearest airport is 70 miles away.

10. "Are you going away next week?"

- "No,week after next"

Bài tập 2: Hoàn thành các câu dưới đây sử dụng một giới từ và một trong các từ dưới đây.(có thể sử dụng các từ này nhiều hơn một lần)

Bed, home, hospital, prison, school, university, work

1. Two people were injured in the accident and were taken to hospital.

2. In Britain, children from the age of five have to go.....

3. Mark didn't go out last night. He stayed.....

4. I'll have to hurry. I don't want to be late.....

5. There is a lot of traffic in the morning when everybody is going.....

6. Cathy's mother has just had an operation. She is still.....

7. When Julia leaves school, she wants to study economics.....

8. Bill never gets up before 9 o'clock. It's 8.30 now, so he is still.....

9. If you commit a serious crime, you could be sent.....

Bài tập 3: Chọn đáp án đúng:

1. I'm afraid of dogs/the dogs.
2. Can you pass the salt/salt, please?
3. Apples/the apples are good for you.
4. Look at apples/the apples on that tree! They are very big.
5. Women/the women live longer than men/the men.
6. I don't drink tea/the tea. I don't like it.
7. We had a very nice meal. Vegetables/ the vegetables were especially good.
8. Life/the life is strange sometimes. Some very strange things happen.
9. I like skiing/the skiing. But I'm not good at it.
10. Who are people/the people in this photograph?
11. What makes people/the people violent? What causes aggression/the aggression?
12. All books/all the books on the top shelf belong to me.
13. First world war/ the first world war lasted from 1914 until 1918.
14. One of our biggest problems is unemployment/the unemployment.

ĐÁP ÁN

Exercise 1:

1. B 2. A 3. D 4. B 5. A 6. B 7. B 8. C 9. D 10. A
 11. B 12. C 13. D 14. A 15. C 16. B 17. D 18. A 19. C 20. D

Exercise 2:

1. a - the - a - a - a
2. an - the - the
3. a - the - x - x
4. the - the - the
5. a - x - the - a
6. a - a - an - the
7. a - x - an - the - the - the - the
8. a - the - the
9. a - a
10. the - the - the - the - an
11. x - x - the - a

12. a – the - x

13. the - a - the - the - the

Exercise 3:

14. x - x - x - x

15. The - the - the - the - the

16. the - the - x - the - x - the – x - x

17. a

18. a - the - a - a

19. a - the - a - x - the - the

20. x - the - the - a - an

21. The - a - a - x - x

22. the - a - x - the - a - the - the - the - the

23. a - a - a - the – x - the.

24. the - the - a

25. a - the - the

Đáp án:

Bài 1:

1. This morning I bought...a....newspaper and ..a...magazine. ..The...newspaper is in my bag but I don't know where I put...the ..magazine.

2. I saw ...an...accident this morning. ...a...car crashed into ...a..tree.
...The.....driver of ...a...car wasn't hurt but ...the..car was badly damaged.

3. there are two cars parked outside:...a.....blue one and ...a....grey one.
...the.....blue one belongs to my neighbors. I don't know who ...the.. owner of...the..grey one is.

4. My friends live in...an....old house in...a...small village. There is ...a....beautiful garden behind ...the.....house. I would like to have...a...garden like this.

5. This house is very nice. Has it got ...a....garden?

6. It's a beautiful day. Let's sit in...the.....garden.

7. Can you recommend ...a.....good restaurant?

8. We had dinner in...the....most expensive restaurant in town.

9. There isn't ...an.....airport near where I live. ...the....nearest airport is 70 miles away.

10. "Are you going away next week?" - "No, .. the.....week after next"

Bài 2:

1. Two people were injured in the accident and were taken to hospital.
2. In Britain, children from the age of five have to go to school.
3. Mark didn't go out last night. He stayed at home.
4. I'll have to hurry. I don't want to be late for school.
5. There is a lot of traffic in the morning when everybody is going to work.
6. Cathy's mother has just had an operation. She is still in hospital.
7. When Julia leaves school, she wants to study economics at university.
8. Bill never gets up before 9 o'clock. It's 8.30 now, so he is still in bed
9. If you commit a serious crime, you could be sent to prison.

Bài 3:

1. dogs
2. the salt
3. apples
4. the apples
5. women, men
6. tea
7. the vegetables
8. life
9. skiing
10. the people
11. people, aggression
12. All the books
13. The first world war
14. unemployment.

KIẾN THỨC NÀY HAY CẦN NOTE LẠI NGAY ^^!

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

**ĐỀ TỰ LUYỆN
SỐ 5**

ĐỀ THI THỬ THPT QG LẦN 5 - 2019

Môn: TIẾNG ANH

Thời gian làm bài: 60 phút, không kể thời gian phát đề

Mã đề thi

Họ, tên thí sinh:.....

Số báo danh:

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 1. A. batsz B. datesz C. daysz D. speaksz

Question 2. A. confide B. install C. kidding D. rim

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 3. A. romantic B. attitude C. important D. attractive

Question 4. A. attract B. polite C. promise D. approach

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 5. The world is becoming more industrialized and the number of animal species

that have becoming extinct have increased.

Question 6. Caroline refuse taking the job given to her because the salary was not good.

Question 7. The General Certificate of Secondary Education (GCSE) is the name of a set of

English qualifications, generally taking by secondary students at the age of 15-16 in England.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 8. The old woman accused the boy _____ window.

A. in breaking B. on breaking C. at breaking D. of breaking

Question 9. The more you study during semester, _____ the week before the exam.

A. you have to study the less B. the less you have to study
C. the least you have to study D. the study less you have

Question 10. Neither the students nor their lecturer _____ English in the classroom.

A. have used B. use C. are using D. uses

Question 11. In order to make the house more beautiful and newer, the Browns had it _____ yesterday.

A. to be repainted B. repaint C. repainted D. to repaint

Question 12. Last summer he _____ to Ha Long Bay.

A. went B. has been going C. has gone D. was going

Question 13. Universities send letters of _____ to successful candidates by post.

- A. accept B. acceptance C. acceptably D. acceptabe

Question 14. Many people lost their homes in the earthquake. The government needs to establish more shelters to care for those _____ have homes.

- A. which doesn't B. who doesn't C. which don't D. who don't

Question 15. I love _____ films but I seldom find time to go to the cinema.

Question 16. We're going to freeze out here if you don't let us _____ the bus.

Question 17. I saw him hiding something in a _____ bag.

Question 18. George won five medals at the competition. His parents _____ very proud of him.

- A. could have been B. can't have C. can't be D. must have been

Question 19. She spent _____ her free time watching TV.

- A. a few B. most of C. a lot D. most

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges.

Question 20. Carol is wearing a new dress and Helen loves it.

- Helen: " _____ "

- Carol: "Thanks. I'm glad you like it. My sister give it to me yesterday."

- A. What a fashionable dress you are wearing! B. Oh! I like your fashionable dress.
C. I think you have a fashionable dress. D. Your fashionable must be expensive.

Question 21. Harry and Mai are talking about their plan for the weekend.

Harry: "Do you feel like going to the cinema this weekend?"

Mai: " _____ "

- A. You're welcome B. That would be great
C. I don't agree, I'm afraid D. I feel very bored

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 22. That is the **instance** where big, obvious non-verbal signals are appropriate.

- A. matter B. place C. attention D. situation

Question 23. My close friend, Lan, **helps** me when I am in need.

- A. sends money B. gives a hand C. buys a book D. gives care

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 24. The Vietnamese consider it **rude** to interrupt a person while he is talking.

- A. bad mannered B. polite C. uneducated D. ignorant

Question 25. Differently from English taught to all Vietnamese students, Chinese and Russian have been made **optional** languages taught at secondary schools in Vietnam.

- A. compulsory B. important C. comfortable D. necessary

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in

meaning to each of the following questions.

Question 26. People say that he was born in London.

- A. That is said he was born in London. B. He was said to be born in London.
C. He is said to have been born in London. D. It was said that he was born in London.

Question 27. We started working here three years ago.

- A. We have worked here for three years.
B. We worked here for three years.
C. We will work here for three years.
D. We have no longer worked here for three years.

Question 28. Kevin put a fence so that people didn't walk on his garden.

- A. Kevin put a fence because he wants to remind people to walk on his garden.
B. Kevin put a fence to prevent people from walking in his garden.
C. In order to tell people to walk on his garden, Kevin put a fence.
D. So as to encourage people to walk on his garden, Kevin put a fence.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentence in the following questions.

Question 29. The old man is working in this factory. I borrowed his bicycle yesterday.

- A. The old man whom is working in this factory, I borrowed his bicycle yesterday.
B. The old man whom I borrowed his bicycle yesterday is working in this factory.
C. The old man whose I borrowed his bicycle yesterday is working in this factory.
D. The old man is working in this factory which I borrowed his bicycle yesterday.

Question 30. The film was not interesting. However he tried to watch the whole film.

- A. In spite of the film uninteresting, he tried to watch the whole film.
B. Uninteresting as the film was, he tried to watch the whole film.
C. Despite of uninteresting film, he tried to watch the whole film.
D. Uninteresting as was the film, he tried to watch the whole film.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrases that best fits each of the numbered blanks.

BRINGING THE LEARNING OUTDOORS

Kindergarten is a fun place (31)_____young children learn. In some special kindergartens, children learn outside most of the day!

Some kindergartens are (32)_____the forest. In these "forest kindergartens," children play freely. They're outside in all kinds of weather. At forest kindergartens, children learn by climbing trees and picking fruit. They also learn about and (33)_____animals. For example, they collect chicken eggs and feed baby mice.

Little Flower Kindergarten is in Dong Nai, Vietnam. At this school, children learn about farming. They also learn that it is important (34)_____healthy food. They grow vegetables in gardens - on the roof! They eat the vegetables they grow in their lunches.

At Fuji Kindergarten in Tokyo, Japan, trees grow inside the building! The classroom windows and sliding doors (35)_____open to the outside most of the year. The roof is a big, wooden circle. Children love to play and run on it.

(Source: Discoveries magazine April 2016)

- Question 31.** A. why B. when C. where D. which
- Question 32.** A. at B. in C. on D. by
- Question 33.** A. take care of B. take over C. take on D. take after
- Question 34.** A. to eat B. eating C. ate D. eaten
- Question 35.** A. make B. stay C. do D. be

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions.

Southern Thailand was hit Thursday by the most severe haze from forest fires in Indonesia, forcing all schools in a province to close and disrupting fights in a popular tourist area, officially said.

The haze that has shrouded parts of Malaysia and Singapore for nearly two months reached hazardous levels in the southern Thai city of Songkhla, with the pollution index hitting a record-high reading of 365. A reading of 101-200 is unhealthy, 201-300 is very unhealthy and above 300 is hazardous.

"This is a crisis," said Halem Jemarian, head of the Southern Environment Office. He said the pollution index in southern Thailand has never exceeded 300 before.

Halem said his office has worked with other authorities to have all schools in Songkhla province send students home and all outdoor sports stadiums to close temporarily. Warnings have been issued to vulnerable people such as children, the elderly and people with illnesses not to go out of **their** homes.

"The wind speed is very low this year in the south, causing haze to stay in our skies longer," Halem said by telephone.

An airport official in Hat Yai, a popular tourist area, said three flights bound for Bangkok were delayed Thursday morning because of the haze. A flight from Bangkok to Hat Yai was diverted to Surat Thani on Wednesday evening. The official declined to be identified because of working rules.

Local media reported that cloud seeding has been discussed as a way to **dispel** the haze in southern Thailand, which is hundreds of kilometers (miles) from the forest fires in Indonesia's Sumatra island.

Southern Thailand boasts tropical beaches popular among tourists in Surat Thani and Phuket, two of the seven provinces suffering from the haze.

(Source: www.voanews.com)

Question 36. The word "**dispel**" in the passage is closest in meaning to_____.

- A. solve B. eliminate C. discourage D. lessen

Question 37. Which statement is NOT true, according to the passage?

- A. The pollution index in southern Thailand used to exceed 300.
- B. Seven provinces in Thailand suffered from the haze.
- C. The haze reached a hazardous level in the city of Songkhla.
- D. The local authorities warned the citizens against going out.

Question 38. The following actions are taken by the authorities in response to the haze EXCEPT_____.

- A. closing sports stadiums
- B. sending students home

- C. issuing warnings
- D. disrupting flights

Question 39. The word "**their**" in the passage refers to_____.

- A. vulnerable people B. the elderly C. students D. stadiums

Question 40. What is the event reported in the news?

- A. Southern Thailand was hit by the haze from Indonesia.
- B. People suffered because of the haze from Indonesia.
- C. The flights were disrupted by the haze on Thursday.
- D. The haze from Indonesia was the worst ever last year.

Question 41. The haze stayed longer in the southern Thailand because of_____.

- A. the fine particles of dust in the air
- B. the tropical weather in the area
- C. the high pollution index
- D. the low speed of the wind

Question 42. What is the main idea of paragraph 2?

- A. Thailand is the most polluted country in Asia.
- B. Thailand's pollution index reads 201-300.
- C. The haze reached a dangerous level.
- D. People living in Songkhla do a lot of reading.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions.

Marianne Moore (1887-1972) once said that her writing could be called poetry only because there was no other name for it. Indeed her poems appear to be extremely compressed essays that happen to be printed in jagged lines on the page. Her subject were varied: animals, laborers, artists, and the craft of poetry. From her general reading came quotations that she found striking or insightful. She included these in her poems, scrupulously enclosed in quotation marks, and sometimes identified in footnotes. Of this practice, she wrote, "Why many quotation marks?" I am asked ... When a thing has been so well that it could not be said better, why paraphrase it? Hence, my writing is, if not a cabinet of fossils, a kind of collection of flies in amber." Close observation and concentration on detail and the methods of her poetry.

Marianne Moore grew up in Kirkwood, Missouri, near St. Lois. After graduation from Bryn Mawr College in 1909, she taught commercial subjects at the Indian School in Carlisle, Pennsylvania. Later she became a librarian in New York City. During the 1920's she was editor of The Dial, an important literary magazine of the period. She lived quietly all her life, mostly in Brooklyn, New York. She spent a lot of time at the Bronx Zoo, fascinated by animals. Her admiration of the Brooklyn Dodgers-before the team moved to Los Angeles-was widely known.

Her first book of poems was published in London in 1921 by a group of friends associated with the Imagist movement. From that time on her poetry has been read with interest by **succeeding** generations of poets and readers. In 1952 she was awarded the Pulitzer Prize for her Collected Poems. She wrote that she did not write poetry "for money or fame. To earn a living is needful, but **it** can be done in routine ways. One writes because one has

a burning desire to objectify what it is indispensable to one's happiness to express

Question 43. The word "succeeding" in line 19 is closest to_____.

- A. inheriting B. prospering C. diverse D. later

Question 44. It can be inferred from the passage that Moore wrote because she _____.

- A. wanted to win awards
B. was dissatisfied with what others wrote
C. felt a need to express herself
D. wanted to raise money for the Bronx Zoo

Question 45. What is the passage mainly about?

- A. Essayists and poets of the 1920's.
B. The use of quotations in poetry.
C. Marianne Moore's life and work.
D. The influence of the imagists on Marianne Moore.

Question 46. Where did Moore grow up?

- A. In Kirkwood. C. In Carlisle .
B. In Brooklyn. D. In Los Angeles.

Question 47. Which of the following can be inferred about Moore's poems?

- A. They do not use traditional verse forms.
B. They are better known in Europe than the United States.
C. They were all published in The Dial.
D. They tend to be abstract.

Question 48. The author mentions all of the following as jobs held by Moore EXCEPT _____.

- A. teacher B. magazine editor C. commercial artist D. librarian

Question 49. According to the passage Moore wrote about all of the following EXCEPT _____.

- A. workers B. animals C. fossils D. artists

Question 50. The word "it" in line 22 refers to_____.

- A. writing poetry B. becoming famous C. earning a living D. attracting readers

= THE END =

Đáp án

1	C	11	C	21	B	31	C	41	D
2	A	12	A	22	D	32	B	42	C
3	B	13	B	23	B	33	A	43	D
4	C	14	D	24	B	34	A	44	C
5	D	15	A	25	A	35	B	45	C
6	A	16	D	26	C	36	B	46	A
7	C	17	D	27	A	37	A	47	A
8	D	18	D	28	B	38	D	48	C
9	B	19	B	29	C	39	A	49	C
10	D	20	A	30	B	40	A	50	C

CHUYÊN ĐỀ 11: GIỚI TỪ

Tài liệu gồm:

- ✓ Lý thuyết chi tiết chủ điểm Giới từ
- ✓ Bài tập thực hành
- ✓ Đáp án - giải thích chi tiết
- ✓ Ghi chú của em

Nhớ tham gia các Group học tập để thi đạt 9 – 10 Tiếng Anh nhé ^^:

Aland English – Luyện thi IELTS, luyện thi lớp 10, 11, 12

➤ Fanpage: <https://www.facebook.com/aland.thpt/>

➤ Group: <https://www.facebook.com/groups/aland.thpt/>

Aland English – Expert in IELTS

➤ Fanpage: <https://www.facebook.com/aland.edu.vn/>

➤ Group: <https://www.facebook.com/groups/ielts.aland/>

1/ Giới từ chỉ thời gian

a. at / on

Ví dụ:

at dawn: vào lúc bình minh	at mid night: vào lúc nửa đêm
at 6 o'clock : vào lúc 6 giờ	at (the age of) 16: ở tuổi 16

- on + date:

e.g: on Monday, on July 1st, on Monday morning, on Christmas Day, on the morning of the sixth (vào buổi sáng ngày mùng 6)

b. by / before

by / before + Mốc thời gian trong quá khứ
→ Mệnh đề chính chia quá khứ hoàn thành

by / before + Mốc trong tương lai / Thì hiện tại chỉ tương lai
→ Mệnh đề chính chia tương lai hoàn thành

by the time + Clause

- *By the time I came home yesterday, the party had finished.*

Aland English tổng hợp

- *By the time I am 40, I'll have lost all my hair.*
- *By 2030,*
- *By the end of July, I will have finished the course.*

before + V-ing

Ví dụ: *Before signing the contract,*

Some where before: ở đâu đó trước đây	some time before: một lúc nào đó trước đây
---------------------------------------	--

Ví dụ: *I remember seeing him some where before.*

c. on time / in time / in good time

on time: đúng giờ	in time: kịp lúc	in good time: kịp giờ
-------------------	------------------	-----------------------

VD: *I arrived at the hall in good time for the concert. (Tôi đến kịp giờ (sớm hơn một chút) buổi hòa nhạc.)*

d. at the beginning (of) sth / at the end (of) sth

In the beginning,	At first,	Firstly,
In the end,	At last	Finally,

- *At the beginning of the book, there is often a table of content.*
- *At the end there may be an index.*
- *In the beginning / At first / Firstly, we used hand tools. Later, we used machines.*
- *At first, he opposed the marriage, but in the end, he gave his consent.*

e. from ... to / till / until

- *Where are you from?*
- *Where do you come from?*

f. since / for / during

since + mốc thời gian / mệnh đề trong quá khứ: kể từ khi

VD: *I have studied since July. I have studied for 6 months.*

since = for: bởi vì

- Mệnh đề hoặc mốc thời gian sau “since” có thể được bỏ đi khi nó đã được nhắc đến trước đó. Ví dụ: *He left school in 1999. I haven't seen him since.*

for + period of time

- *Last night, I slept for 3 hours*

Ví dụ: *during the Middle Ages* (trong suốt thời trung cổ), *during 1905*, *during the summer* (trong suốt mùa hè), *during my childhood* (trong suốt thời thơ ấu), *during the night / all night ...*

“for” còn có nghĩa là cho, ví dụ:

- *I bought a book for Tom.*

- *I went there for my summer holiday.*

➤ ask for: yêu cầu cho

g. till / until + Mốc thời gian / Mệnh đề

- *I will wait here until 2 PM.*

- *I will wait here until he comes back.*

- *I won't leave until he comes back.*

- *He usually pays me on Friday but last week he didn't pay me until the following Monday.*

after / afterwards + Mốc thời gian / Mệnh đề

VD: *I called him and then / afterwards I came to visit him. (Tôi đã gọi điện cho anh ta và sau đó tôi đến thăm anh ta.)*

Aland English tổng hợp

I called him and I came to visit him afterwards.

not long afterwards (không lâu sau đó) / soon afterwards (ngay sau đó)

VD: *I called him and not long afterwards I came to visit him.*

2/ Một số giới từ liên quan đến chuyển động

- back to

When are you coming back to Ho Chi Minh city?

- arrive in + tên thị xã, tên nước

arrive in Vietnam, Hanoi

- arrive at + tên làng, nhà hàng, khách sạn

arrive at + the airport / the cross roads / the hotel

- come / get to: đến một địa điểm nào đó
- reach + địa điểm (không có giới từ đi kèm)

They got to the top of the mountain before sunset. → They reached the top of the mountain before sunset.

- return to

Đi bằng các phương tiện vận chuyển dùng giới từ by: by bike, by bus, by plane, by helicopter, by sea, by air....

- Đi bộ : on foot
- Dùng “in” khi có sở hữu cách: I went there in Tom's car. (Tôi đi đến đó bằng xe của Tom.)
- get on / get off: lên xe, xuống xe. Ví dụ: get on/ get off the train
- get into / come into: vào bên trong các tòa nhà
- get out of:

I tried to get out of the car before it exploded.

- walk along : đi dọc theo
- turn left / right: rẽ trái, phải
- walk pass the church: đi bộ quá nhà thờ
- down the street: cuối con đường

Aland English tổng hợp

You will see the bank down the street. (Bạn sẽ thấy ngân hàng đó ở cuối con đường.)

➤ opposite: đối diện; in front of: trước; behind : sau

- *There is a tree in front of the house.*

- *There is a bank opposite my house.*

- *There is a lake behind my house*

3/ Giới từ chỉ địa điểm

➤ AT + địa điểm cụ thể, xác định (specific):

at school (ở trường),	at work (ở nơi làm việc),	at the bridge (ở cầu),
at the cross roads (ở ngã tư),	at the bus stop (tại bến xe bus)	

➤ IN + a country / city / square / a forest

➤ In the water / the river

➤ At the sea:

➤ IN / INTO:

come into : vào bên trong

➤ ON / ONTO

The cat jumped onto the table. (Con mèo nhảy lên trên cái bàn.)

They stepped onto the boat. (Họ bước lên trên con thuyền.)

➤ ABOVE / OVER / UNDER / BELOW / BENEATH

- ABOVE / OVER dùng giống nhau trong hầu hết các trường hợp.

- ON: trên bề mặt, ABOVE / OVER: trên 1 quãng.

We live above them. (Chúng tôi sống trên họ.)

The plane is flying above our heads.

As was stated above...(Như đã nói ở trên)

- OVER còn mang nghĩa trùm lên. Ví dụ: We put a rug over us. (Chúng tôi phủ chăn lên người.)

- BENEATH: tầng lớp, địa vị dưới

Aland English tổng hợp

- IN / INSIDE: trong, bên trong

- BETWEEN: giữa 2 vật & AMONG: dùng khi không xác định được có bao nhiêu vật

Lưu ý: - Between có thể dùng được khi có nhiều hơn 2 vật:

Luxembourg lies between Belgium, Germany and France.

He was happy to be among his friends again.

- Không dùng “among” , “between” trong cấp so sánh, mà dùng “of all”:

Of all the students, he is the tallest.

- Besides: Ngoài ra

I do all the cooking and besides that, I help Tom study for the exam.

- Near (prep) & Near by (adj, adv)

- We study at the school near the stadium. (Chúng tôi học gần sân vận động.)

- How about having dinner at a nearby restaurant?

- How about having dinner at a restaurant nearby ?

- By / with

He made the cake by hand.

He cut the cake with a knife.

You should bring a computer with you. (Bạn nên mang theo một cái máy tính.)

4. Vị trí của giới từ

- **Giới từ + Động từ:**

Whom are you talking to? = To whom are you talking? (Bạn đang nói chuyện với ai.)

Which drawer does he keep it in? (Anh ta giữ nó trong ngăn kéo nào.)

The man whom you are talking to is my father. = The man to whom you are talking is my father.

Ghi nhớ: Nếu dùng “that” hoặc bỏ đại từ quan hệ đi thì không đưa giới từ “to” lên trước được.

- **Giới từ to / for + tân ngữ gián tiếp chỉ người**

Aland English tổng hợp

I gave him a book → I gave a book to him.

I bought him a cake. → I bought a cake for him.

➤ **But / Except: Ngoại trừ**

Hay đi với các cụm : Nobody, None, nothing, nowhere

Nobody but Tom knew the way. (Không có ai trừ Tom biết đường đi.)

Nobody knew the way except Tom.

➤ **Except for / Apart from: ngoại trừ**

Apart from Jane, everyone knew the answer.

You can park your car everywhere except here.

5/ Giới từ theo sau tính từ

a. Adj + TO

acceptable: có thể chấp nhận	harmful: có hại
accustomed: quen	important: quan trọng
agreeable: có thể đồng ý	indifferent: thờ ơ, lãnh đạm
applicable: có thể ứng dụng	kind to sb: tử tế với ai
appropriate: thích hợp	known: được biết đến
addicted to st: say mê cái gì	likely: có khả năng/ có thể thích hợp
bad to st: có hại cho, không tốt cho	loyal: trung thành
contrary: trái với	lucky: may mắn
clear: rõ ràng	married: kết hôn
close: gần	nice to sb: tử tế với ai
dedicated: hiến dâng	necessary: cần thiết
devoted: cống hiến,	open: cởi mở
engaged: đính hôn	pleasant: vui
equal: công bằng	pleasing: làm vui lòng
essential: cần thiết	polite: lịch sự
friendly (to/with): thân thiện	preferable: thích hơn
faithful: trung thành	related: liên quan
good to sb: tử tế với ai	responsible to sb: chịu trách nhiệm với ai
generous: hào phóng	rude: thô lỗ
grateful to sb: biết ơn ai	similar: giống
thankful to sb: biết ơn ai	strange: xa lạ
useful to sb: hữu ích với ai	subject: dễ bị/ khó tránh
true: trung thực	

b. Adj + OF

afraid: sợ aware: ý thức ashamed: xấu hổ boastful: khoe khoang capable: có khả năng careful(of/with/about): cẩn thận careless: bất cẩn certain: chắc chắn confident: tin desirous: khao khát doubtful (about/ of): nghi ngờ fond: thích forgetful: quên frightened: sợ full: đầy glad: vui mừng guilty: tội lỗi hopeful: hi vọng	jealous: ghen tị proud: tự hào take pride in: tự hào pride oneself on: tự hào sure(of/about): chắc chắn sick: chán nản scared: sợ hãi short: thiếu hụt thoughtful: chu đáo/ ân cần thoughtless: không chu đáo /không ân cần tolerant: khoan dung terrified: sợ hãi tired: mệt mỏi quick of/ at: nhanh worthy: xứng đáng innocent: vô tội independent: độc lập
---	---

c. Adj + FOR

anxious(for/about): lo âu appropriate: thích hợp available: có thể dùng được bad for st: có hại cho convenient: thuận lợi difficult: khó dangerous: nguy hiểm eager: háo hức/ hăm hở enough: đủ famous: nổi tiếng fit : vừa vặn good (for health/so.): tốt grateful (for s.th.): biết ơn	perfect: hoàn hảo prepared for st: chuẩn bị responsible for st/ ving: có trách nhiệm qualified : có phẩm chất ready: sẵn sàng sorry about st/ for Ving/ clause/ sb: lấy làm thương hại sufficient: đầy đủ suitable(for/to): thích hợp useful: có lợi ích thankful for st : biết ơn late: trễ necessary: cần thiết
--	--

d. Adj + AT

amazed(at/by): ngạc nhiên amused (at/ by): ngạc nhiên, thích thú angry (at/ about st/ with sb/ for Ving): giận giữ về cái gì/ với ai/ về việc gì annoyed(at/ about st/ with sb/ for Ving):	good (at s.th.): giỏi hopeless: vô vọng present: có mặt quick: nhanh skilful: có năng khiếu
--	---

bực mình cái gì/ với ai/ về việc gì astonished(at/by): ngạc nhiên bad(at s.th.): dở clever: thông minh clumsy: vụng về excellent: xuất sắc	surprised (at/ by): ngạc nhiên slow: chậm furious (at/about st/ with sb/ for V-ing): giận giữ về cái gì/ với ai/ về việc gì
---	--

e. Adj + WITH

acquainted: quen annoyed: giận bored / fed up: chán covered: bao phủ crowded: đông disappointed: thất vọng	delighted:hài lòng pleased: hài lòng popular: nổi tiếng (im)patient: (không)kiên nhẫn satisfied: thỏa mãn friendly to/with: thân thiện
---	---

f. Adj + IN

honest: thật thà interested: thích thú proficient (at/in): thành thạo	rich: giàu successful: thành công weak: yếu kém
---	---

g. Adj + FROM

absent: vắng away:đi vắng, đi xa different: khác distinct: khác biệt divorced: cách ly, cách xa	far : xa isolated: cách li, cách biệt safe: an toàn separate: riêng lẻ free: được miễn
---	--

h. Adj + ABOUT

Anxious: lo lắng confused: bối rối, nhầm lẫn curious: tò mò, hiếu kỳ disappointed (about/ with): thất vọng enthusiastic: nhiệt tình excited: hứng thú	reluctant: miễn cưỡng sad = upset: buồn sure: chắc chắn serious: đứng đắn, nghiêm túc worried: bồn chồn, lo lắng optimistic: lạc quan
--	--

happy: vui vẻ	pessimistic: bi quan
---------------	----------------------

i. Adj + IN

Interested: thích Absorbed: thích, say mê Successful: thành công	Rich: giàu Involved: liên quan, dính lứu Honest: thật thà
--	---

j. Adj + on

Keen : thích Dependent: phụ thuộc	Expert :chuyên gia
--------------------------------------	--------------------

6/ Giới từ theo sau động từ

accuse ... of: buộc tội apologise to ... for: xin lỗi apologize for: xin lỗi về apply for: nộp đơn xin việc arrive in/at: đến nơi admire sb/ st for: ngưỡng mộ agree with st/ sb: đồng ý agree to sb/ one's + V-ing: chấp nhận approve of: đồng ý ask ... for: hỏi ... cho base on: dựa vào believe in: tin tưởng vào belong to: thuộc về blame sb for st: đổ lỗi blame st on sb: đổ lỗi borrow ... from: mượn care about: quan tâm về care for: chăm sóc/ thích/ yêu cầu charge ... with: phạt charge sb for: thanh toán tiền come across: tình cờ gặp complain to ... about: than phiền concentrate on:tập trung congratulate ... on: chúc mừng consist of: bao gồm	know much about: biết laugh/smile at: cười vào leave ... for: rời... để đến listen to: nghe live on sb/st: sống nhờ vào live with sb: sống với ai live in/at :sống ở đâu look after: chăm sóc look around: nhìn quanh look at: nhìn look back on: nhìn về quá khứ look down on: khinh rẻ look for: tìm look forward to: mong đợi look into: điều tra mistake sb/ st for sb/ st: nhầm ai với ai, cái gì với cái gì object to: phản đối operate on: mổ participate in: tham gia vào pay for: trả tiền cho point / aim at: chỉ ... vào prefer ... to: thích ... hơn prepare for: chuẩn bị provide sb with st: cung cấp
---	---

crash into: va chạm vào criticize sb for: phê bình ai deal with: giải quyết differ from: khác decide on: quyết định về depend on: thuộc vào discourage sb from/ against Ving: ngăn cản ai làm gì stop sb from/ against Ving: ngăn cản ai làm gì protect sb from/ against Ving: ngăn cản ai làm gì prevent sb from/ against Ving: ngăn cản ai làm gì die of: chết vì die out : tuyệt chủng divide into: chia (ra) cut :chia (ra) slice: chia (ra) dream about: mơ về dream of: mơ ước trở thành escape from: thoát khỏi explain ... to: giải thích feel like: cảm thấy như get st from sb: nhận cái gì từ ai happen to: xảy đến have a good knowledge of: có hiểu biết tốt về hear about/from/of: nghe về hope for: hi vọng về insist on: khẳng khẳng invite ... to: mời	provide st for sb: cung cấp regard ... as: coi ...như rely ... on: dựa vào remind ... of: gợi nhớ remind sb about: nhắc nhở result from: do bởi result in: gây ra receive st from sb: nhận cái gì từ ai report to sb about st: báo cáo với ai về cái gì run into: tình cờ gặp search for: tìm kiếm send for: cho mời ai đến shout at: la, hét say/ speak/talk to: nói với spend ... on: chi tiêu ... cho succeed in: thành công về suffer from: đau, chịu đựng take after: giống take care of: chăm sóc take in: lừa gạt think about / of: nghe về think over: suy nghĩ kỹ throw ... at: ném ... vào(nghĩa tiêu cực) throw...to: ném cái gì throw...away: vất đi translate ... from ... into:dịch... ..sang wait for: chờ đợi warn ... about: cảnh báo về write to: viết thư cho
--	---

7/ Giới từ đi sau danh từ

a. N + TO

According: theo... Attention: quan tâm, chú ý Attitude to/ toward: thái độ Answer: câu trả lời Cruel: độc ác Contribution: đóng góp	Devotion: cống hiến Damage : thiệt hại Invitation:lời mời Key: giải pháp Reaction: phản ứng Reply: đáp lại
---	--

Aland English tổng hợp

Due : bởi vì Duty: nhiệm vụ	Thank : nhờ có Owing: nhờ có With a view to
--------------------------------	---

b. N + FOR

A cheque for + số tiền Demand for: nhu cầu Need for: nhu cầu Dislike for: ghét	Reason for: lý do Fine for: phạt Passion/ love for: niềm say mê
---	---

c. N + IN

An increase: tăng Rise : tăng A fall/ drop/ decrease: giảm	Have confidence in: tự tin Delight in = pleasure of: vui thích
--	---

d. N + OF

Cause of: nguyên nhân Picture of: tranh Photograph of: ảnh Danger of: nguy hiểm A number of: số lượng A lot of: nhiều Instead of : thay vì In spite of: mặc dù In case of: phòng khi	Regardless of: cho dù As a result of: vì kết quả For fear of: sợ In front of: phía trước In the middle of: ở giữa in the center of: ở trung tâm On behalf of: thay mặt
--	--

8/ Giới từ đứng trước danh từ

a. BY + N

By heart: học thuộc lòng By chance: tình cờ By mistake: nhầm By accident: tình cờ By+ self By cheque: bằng séc In cash On credit	By coincidence: sự trùng hợp By all means: bằng mọi cách By sight/ name: nhớ mặt/ tên By the time = before By the way: nhân tiện
--	--

b. IN + N

In fact: thực tế	In good/ bad order: ngăn nắp/không ngăn nắp
In turn : lần lượt	In good/ bad condition: trong điều kiện tốt/ xấu
In general: nhìn chung	In person: trực tiếp
In love with: yêu ai	In my opinion: theo tôi
In charge of :chịu trách nhiệm	In trouble/ difficulties: khó khăn
In common/ public: công chúng	In vain: vô ích
In a hurry: vội vàng	In other words (on the other hand): nói cách khác
In advance: đặt trước	
In addition to: thêm vào	
In danger of: có nguy cơ	
In debt: nợ nần	

c. ON + N

On fire: lửa	On average: trung bình
On strike: đình công	On the whole: nói chung
On holiday: nghỉ	On sale: giảm giá
On time: đúng giờ	On TV/ the radio/ telephone
On a diet: ăn kiêng	On display: trưng bày
On purpose: cố tình	An account of = because of
On condition that: với điều kiện là	

d. FOR + N

For a walk/ change: đi dạo	For example/ instance: ví dụ
For a picnic/ drink: đi picnic/ uống	

EXERCISE:

Exercise 1. Complete the sentences. Use in, at or on + the following:

the window

your coffee

the mountains

that tree

my guitar

the river

the island

the next garage

1. Look at those people swimming

2. One of the strings is broken.

3. There's something wrong with the car. We'd better stop

4. Would you like sugar?

5. The leaves are a beautiful colour.
6. Last year we had a wonderful skiing holiday
7. There's nobody living It's uninhabited.
8. He spends most of the day sitting and looking outside.

Exercise 2. Complete the sentences with in, at or on.

1. There was a long queue of people the bus stop.
2. Nicola was wearing a silver ring her little finger.
3. There was an accident the crossroads this morning.
4. I wasn't sure whether I had come to the right office. There was no name the door.
5. There are some beautiful trees the park.
6. You'll find the sports results the back page of the newspaper.
7. I wouldn't like an office job. I couldn't spend the whole day sitting a desk.
8. My brother lives a small village the south-west of England.
9. The man the police are looking for has a scar his right cheek.
10. The headquarters of the company are Milan.
11. I like that picture hanging the wall the kitchen.
12. If you come here by bus, get off the stop after the traffic lights

Exercise 3. Complete the sentences. Use in, at or on + the following:

the west coast the world the back of the class the sky
the front row the right the back of this card the way to work

1. It was a lovely day. There wasn't a cloud
2. In most countries people drive
3. What is the tallest building?
4. I usually buy a newspaper in the morning.
5. San Francisco is of the United States.

6. We went to the theatre last night. We had seats
7. I couldn't hear the teacher. She spoke quietly and I was sitting
8. I don't have your address. Could you write it?

Exercise 4. Complete the sentences with in, at or on.

1. Write your name the top of the page.
2. Is your sister this photograph? I don't recognise her.
3. I didn't feel very well when I woke up, so I stayed bed.
4. We normally use the front entrance to the building, but there's another one the back.
5. Is there anything interesting the paper today?
6. There was a list of names, but my name wasn't the list.
7. the end of the street, there is a path leading to the river.
8. I love to look up at the stars the sky at night.
9. When I'm a passenger in a car, I prefer to sit the front.
10. It's a very small village. You probably won't find it your map
11. Joe works the furniture department of a large store.
12. Paris is the river Seine.
13. I don't like cities. I'd much prefer to live the country.
14. My office in the top floor. It's the left as you come out of the lift.
15. We went to a concert the Royal Festival Hall.
16. It was a very slow train. It stopped every station.
17. My parents live a small village about 50 miles from London.
18. I haven't seen Kate for some time. I last saw her David's wedding.
19. We stayed a very nice hotel when we were Amsterdam.
20. There were fifty rooms the hotel.
21. I don't know where my umbrella is. Perhaps I left it the bus.

22. I wasn't in when you phoned. I was my sister's house.
23. There must be somebody the house. The lights are on.
24. The exhibition the Museum of Modern Art finished on Saturday.
25. Shall we travel your car or mine?
26. What are you doing home? I expected you to be work.
27. 'Did you like the film?' 'Yes, but it was too hot the cinema.'
28. Paul lives Birmingham. He's a student Birmingham Univer

Exercise 5. Put in to/at/in/into where necessary. If no preposition is necessary, leave the space empty.

- 1 Three people were taken hospital after the accident.
- 2 I met Kate on my way home.
- 3 We left our luggage the station and went to find something to eat.
- 4 Shall we take a taxi the station or shall we walk?
- 5 I have to go the bank today to change some money.
- 6 The river Rhine flows the North Sea.
- 7 'Have you got your camera?' 'No, I left it home.'
- 8 Have you ever been China?
- 9 I had lost my key, but I managed to climb the house through a window.
- 10 We got stuck in a traffic jam on our way the airport.
- 11 We had lunch the airport while we were waiting for our plane.
- 12 Welcome the hotel. 'We hope you enjoy your stay here.
- 13 We drove along the main road for about a kilometre and then turned a narrow side street.
- 14 Did you enjoy your visit the zoo?
- 15 I'm tired. As soon as I get home. I'm going bed.
- 16 Marcel is French. He has just returned France after two years Brazil.

17 Carl was born Chicago, but his family moved New York when he was three. He still lives ... New York.

Exercise 6. Choose the best answer to complete the sentences

1. He is trustworthy and reliable. You can depend ... him.

A. of B. on C. in

2. Do you believe ... ghosts?

A. of B. on C. in

3. Her parents didn't approve her marriage to that man.

A. of B. on C. in

4. They arrived London early in the morning.

A. in B. to C. for

5. Don't worry it. Everything will be OK.

A. about B. of C. by

6. Like his mother, he has brown eyes and dark hair. But he takes ... his father in personality.

A. from B. after C. on

7. They objected ... his plan at first but accepted it later.

A. against B. about C. to

8. Who looks ... the children when you are away?

A. at B. for C. after

9. We had little hope success; nonetheless, we decided to perform the operation.

A. for B. of C. with

10. The cash-for-vote scandal did a lot of harm his reputation as a conscientious politician.

a) to b) for c) with

11. We have to find a substitute it.

a) to b) for c) at

12. We should deem it as an attack our right to privacy.

a) against b) on c) to

13. In many cities the cost living is pretty high.

a) of b) for c) to

14. We would like to see a big increase productivity.

a) on b) in c) with

15. I have no interest politics.

a) with b) in c) for

16. I have no faith her capabilities.

a) for b) in c) at

17. I have heard that the government is planning to raise the tax automobiles.

a) for b) on c) with

18. I admire their way doing things.

a) for b) of c) to

Exercise 7. Complete each sentence with a preposition where necessary. If no preposition is necessary, leave the space empty.

1. She works quite hard. You can't accuse her being lazy.

2. Who's going to look your children while you're at work?

3. The problem is becoming serious. We have to discuss ... it.

4. The problem is becoming serious. We have to do something it.

5. I prefer this chair ... the other one. It's more comfortable.

6. I must phone the Office to tell them I won't be at work today.

7. The river divides the city two parts.

8. 'What do you think your new boss?' She's all right, I suppose.'

9. Can somebody please explain ... me what I have to do?
10. I said hello to her, but she didn't answer ... me.
11. 'Do you like staying at hotels?' 'It depends ... the hotel.'
12. 'Have you ever been to Borla?' 'No, I've never heard ... it. Where is it?'
13. You remind me somebody I knew long time ago. You look just like her.
14. This is wonderful news! I can't believe ... it.
15. George is not an idealist — he believes ... being practical.
16. What's funny? What are you laughing ?
17. What have you done with all the money you had? What did you spend it ...18?. If Kevin ask ... you ... money, don't give him any.
19. I apologized ... Sarah ... keeping her waiting so long.
20. Lisa was very helpful. I thanked her ... everything she'd done.

KEY

Exercise 1.

1. in the river 2. on my guitar 3. at the next garage 4. in your coffee
5. on that tree 6. in the mountains 7. on the island 8. at the window

Exercise 2.

1. at 2. on 3. at 4. on 5. in 6. on 7. at 8. in, in 9. on 10. in 11. on, in 12. At

Exercise 3.

1. in the sky 2. on the right 3. in the world 4. on the way to work
5. on the west coast 6. in the front row 7. at the back of the class 8. on the back of this card

Exercise 4.

1. at 2. in 3. in 4. at 5. in 6. on 7. At
8. in 9. in 10. on 11. in 12. on 13. in 14. on, on

Aland English tổng hợp

15. at 16. at 17. in 18. at 19. at/in, in 20. in 21. on

22. at 23. in 24. at 25. in 26. at, at 27. in 28. in, at

Exercise 5.

1. to 2. no prep 3. at 4. to 5. to 6. into 7. at

8. to 9. into 10. to 11. at 12. to 13. into 14. to

15. no prep, to 16. to, in 17. in, to, in

Exercise 6.

1b 2c 3a 4a 5a 6b 7c 8c 9b 10a 11b 12b 13a

14b 15b 16b 17b 18b

Exercise 7.

1. of 2. after 3. no pre 4. about 5. to 6. no pre 7. into 8. of

9. to 10. no pre 11. on 12. of 13. of 14. no pre 15. in

16. at/about 17. on 18. no pre, for 19. to, for 20. no pre, for

Kiến thức này hay cần note lại ngay ^^

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

CHUYÊN ĐỀ 12: CÁC TỪ (CỤM TỪ) DIỄN TẢ SỐ LƯỢNG

(EXPRESSIONS OF QUANTITY)

Tài liệu gồm:

- ✓ Lý thuyết chi tiết chủ điểm Từ diễn tả số lượng
- ✓ Bài tập thực hành
- ✓ Đáp án - giải thích chi tiết
- ✓ Ghi chú của em

Nhớ tham gia các Group học tập để thi đạt 9 – 10 Tiếng Anh nhé ^^:

Aland English – Luyện thi IELTS, luyện thi lớp 10, 11, 12

➤ Fanpage: <https://www.facebook.com/aland.thpt/>

➤ Group: <https://www.facebook.com/groups/aland.thpt/>

Aland English – Expert in IELTS

➤ Fanpage: <https://www.facebook.com/aland.edu.vn/>

➤ Group: <https://www.facebook.com/groups/ielts.aland/>

PHẦN I: LÝ THUYẾT

I. Some/Any

Cả **some** và **any** đều được dùng để chỉ một số lượng không xác định khi không thể hay không cần phải nêu rõ số lượng chính xác

1. Some: một ít, một vài

* “Some” thường được đặt trong câu khẳng định, trước danh từ đếm được (số nhiều) hoặc danh từ không đếm được.

EX: I want some milk.

I need some eggs.

* Đôi khi —some— được dùng trong câu hỏi (khi chúng ta mong chờ câu trả lời là YES. Hoặc được dùng trong câu yêu cầu, lời mời hoặc lời đề nghị.

EX: Did you buy some oranges?

Would you like some more coffee? May I go out for some drink?

2. Any: một ít, một vài

* —Any— thường đặt trước danh từ đếm được (số nhiều) hoặc danh từ không đếm được trong câu phủ định hoặc nghi vấn.

EX: Do you want any sugar? She didn't see any boys in her class.

Aland English tổng hợp

* —Anyll được dùng trong mệnh đề khẳng định, trước danh từ số ít (đếm được hoặc không đếm được) hoặc sau các từ có nghĩa phủ định (never, hardly, scarcely, without....)

EX: I'm free all day. Come and see me any time you like.

He's lazy. He never does any work

If there are any letters for me, can you send them on to this address?

If you need any more money, please let me know.

Notes:

- Khi danh từ đã được xác định, chúng ta có thể dùng some và any không có danh từ theo sau

EX: Tim wanted some milk, but he couldn't find any.

or If you have no stamps, I will give you some.

-Các đại từ (something, anything, someone, anyone, somebody, anybody, somewhere, anywhere...) được dùng tương tự như cách dùng some, any

EX: I don't see anything on the table.

Or Is there anybody in your house now?

Or I want to do something to help you.

II. Much, many, great deal of, large number of, lot of, lots of...

➤ With countable nouns (đi với danh từ đếm được)

- many - a large number of - a great number of	- plenty of - a lot of - lots of
--	--

➤ With uncountable nouns

- much - a large amount of - a great deal of	- plenty of - a lot of - lots of
--	--

Aland English tổng hợp

EX: I don't have much time for night clubs.

There are so many people here that I feel tired.

She has got a great deal of homework today.

Did you spend much money for the beautiful cars?

There's plenty of milk in the fridge.

There are plenty of eggs in the fridge.

A large number of students in this school are good.

I saw lots of flowers in the garden yesterday.

A large amount of air pollution comes from industry.

- Theo nguyên tắc chung, chúng ta dùng *many*, *much* trong câu phủ định và câu nghi vấn và dùng *a lot of*, *lots of* trong câu khẳng định.

EX: Do you know many people here?

Or We didn't spend much money for Christmas presents. But we spent a lot of money for the party

Tuy nhiên trong lối văn trang trọng, đôi khi chúng ta có thể dùng *many* và *much* trong câu xác định. Và trong lối nói thân mật, *a lot of* cũng có thể dùng được trong câu phủ định và nghi vấn

Ex: Many students have financial problem

There was much bad driving on the road

I don't have many/ a lot of friends

Do you eat much/ a lot of fruit?

- Notes:

-Khi trong câu xác định có các từ —very, too, so, as. || thì phải dùng —Much, Many”. (Không được dùng *a lot of*, *lots of*, *plenty of*)

EX: There is too much bad news on TV tonight.

There are too many mistakes in your writing.

There are so many people here that I feel tired.

Aland English tổng hợp

Very much thường được dùng trong câu khẳng định như một trạng từ, chứ không phải là từ hạn định

Ex: I very much enjoy travelling.

Or Thank you very much

Many of, much of + determiner/ pronoun

Ex: I won't pass the exam; I've missed many of my lessons.

You can't see much of a country in a week.

III. Few, A few, Little, A little:

1. Few/ A few: dùng trước các danh từ đếm được số nhiều.

*** FEW: rất ít, hầu như không có (chỉ số lượng rất ít, không nhiều như mong muốn, thường có nghĩa phủ định)**

EX: I don't want to take the trip to Hue because I have few friends there.

They hardly find a job because there are few jobs.

*** A few: Một vài, một ít**

EX: There are a few empty seats here.

You can see a few houses on the hill.

2. Little/ A little: dùng trước các danh từ không đếm được.

*** Little: rất ít, hầu như không có (thường có nghĩa phủ định)**

EX: I have very little time for reading.

We had little rain all summer.

*** A little: một ít, một chút (thường có nghĩa khẳng định)**

EX: I need a little help to move these books.

Would you like a little salt on your vegetables?

NOTES:

- Only a little và only a few có nghĩa phủ định

Ex: We must be quick. We've got only a little time (only a little = not much)

Aland English tổng hợp

Only a few customers have come in (only a few = not many)

- (a) little of/ (a) few of + determiner/ pronoun

Ex: Only a few of the children in this class like math

Could I try a little of your wine?

IV. All, most, some, no, all of, most of, some of, none of:

1. All (tất cả), most (phần lớn, đa số), some (một vài), no (không), được dùng như từ hạn định (determiner):

All/ most/ some/ no (+ adj) + plural noun/ uncountable noun

Ex: All children are fond of candy. Or Most cheese is made from cow's milk

There are no rooms available Or All classical music sends me to sleep

2. All of, most of, some of, none of: được dùng trước các từ hạn định (a, an, the, my, his, this, ...) và các đại từ

Ex: Some of those people are very friendly. Or Most of her friends live abroad.

NOTES:

- Chúng ta có thể bỏ of sau all hoặc half khi of đứng trước từ hạn định (không được bỏ of khi of đứng trước đại từ

Ex: All (of) my friends live in London. But all of them have been to the meeting

Half (of) this money is mine, and half of it is yours

- Chúng ta thường không dùng of khi không có từ hạn định (mạo từ hoặc từ sở hữu) đứng trước danh từ.

Tuy nhiên trong một vài trường hợp most of cũng có thể được dùng mà không có từ hạn định theo sau, ví dụ như trước các tên riêng và địa danh.

Ex: The Romans conquered most of England

- Các cụm danh từ đứng sau *all of, most of, some of,...* thường xác định (phải có *the, these, those,...* hoặc các tính từ sở hữu)

Ex: Most of the boys in my class want to choose well-paid job

- Chúng ta có thể bỏ danh từ sau all, most, some, none nếu nghĩa đã rõ ràng

Aland English tổng hợp

Ex: I wanted some cake, but there was none left.

Or The band sang a few songs. Most were old ones, but some were new.

V. Every, each: Thường được dùng trước danh từ đếm được ở số ít

Ex: The police questioned every/ each person in the building.

Or Every/ each room has a number

Trong nhiều trường hợp, every và each có thể được dùng với nghĩa tương tự nhau

Ex: You look more beautiful each/ every time I see you

Tuy nhiên every và each vẫn có sự khác biệt nhau về nghĩa

- Every (mỗi, mọi)

Chúng ta dùng every khi chúng ta nghĩ về người hoặc vật như một tổng thể hoặc một nhóm (cùng nghĩa với all)

Ex: Every guest watched as the President came in.

Or I go for a walk every day

Every có thể được dùng để nói về ba hoặc nhiều hơn ba người hoặc vật, thường là một số lượng lớn

Ex: There were cars parked along every street in town

- Each (mỗi)

Chúng ta dùng each khi chúng ta nghĩ về người hoặc vật một cách riêng rẽ, từng người hoặc từng vật trong một nhóm

Ex: Each day seemed to pass very slowly

Each có thể được dùng để nói về hai hoặc nhiều hơn hai, thường là một nhóm nhỏ người hoặc vật

Ex: There are four books on the table. Each book was a different colour

Each có thể được dùng một mình hoặc dùng với of (each of + determiner/ pronoun)

Ex: There are six flats. Each has its own entrance.

Or Each of the house has a backyard

PHẦN II: BÀI TẬP VẬN DỤNG

I. Choose the best option.

1. The snow was getting quite deep. I had _____ hope of getting home that night.

- A. much B. little C. a great deal of D. a little

2. I don't think Jill would be a good teacher. She's got _____ patience.

- A. some B. few C. little D. all

3. Would you like milk in your coffee? — Yes, please _____

- A. little B. a little C. a few D. some

4. Have you seen _____ good films recently?

- No, I haven't been to the cinema for ages.

- A. any B. some C. a few D. most of

5. Can I have _____ coffee for my breakfast?

- A. any B. few C. little D. some

6. _____ the Vietnamese people make their living by farming.

- A. Most B. Most of C. Some of D. Many of

7. Don't drink _____ wine. It's bad for your health.

- A. many B. a few C. so much D. little

8. He had spent _____ time writing an essay about his childhood.

- A. a large number of B. a great deal of

- C. a few D. many

9. In spite of the heavy storm, some villagers were planning to rescue the injured climbers, but _____ refused to do so.

- A. many of them B. most of people

- C. few of farmers D. many of a number

10. The government is _____ worried about the increase of the youth unemployment rates.

- A. very B. much C. a great deal of D. no
11. You talk too_____ and you often do too_____ tricks in class.
- A. much / many B. little / much C. little / much D. many / much
12. _____the countries in that area of the world, perhaps Nigeria has the most potential.
- A. Of all B. All of C. Most D. A great deal of
13. After doing the shopping, she had got_____.
- A. a few money left B. little money left
- C. some left of money D. several of money left
14. The examination was not very difficult, but it was _____ long.
- A. so much B. too much C. very much D. much too
15. Increasing _____ of fruit in the diet may help to reduce the risk of heart disease.
- A. the amount B. an amount C. the number D. a number
16. While Southern California is densely populated,_____ live in the northern part of the state.
- A. a number of B. many people C. few people D. a few of people
17. Nowadays, due to the increasing unemployment rate, young graduates have _____ opportunities to find jobs.
- A. little B. a little C. few D. a few
18. _____ of Asian students reject the American view that marriage is a partnership of equals.
- A. The majority B. The many C. The number D. A great deal
19. In _____ people, the areas of the brain that control speed are located in the left hemisphere.
- A. mostly of B. most C. almost of D. the most of
20. The_____ boy is very interested in football, but it is actually not good at playing it.

A. most of B. little C. some D. few

21. They knew _____ about him but they said they didn't.

A. many B. a lot of C. much D. little

22. Although the government has taken certain measures to protect elephants, numerous threats remain for them.

A. too much B. a lot of C. some D. a few

23. The room is almost empty. There are very _____ people there.

A. few B. a few C. some D. several

24. The teacher gave us _____ difficult exercises. We could do only _____ of them and _____ of them couldn't be done.

A. many / a few / most C. some / one / many

B. a lot of/ a little / some D. a great number of/ one / some

25. We have to delay this course because there are _____ students.

A. a large number of B. few

C. some D. many

II. Choose the correct sentence A, B, C or D which is CLOSEST in meaning to each of the following questions.

26. Hardly anybody applied for the job.

A. Nobody applied for the job because it was hard.

B. Anybody found it hard to apply for the job.

C. There were very few applicants for the job

D. Anybody applied hardly for the job.

27. The majority of the students in this college are from overseas.

A. Everyone in this college is from overseas.

B. No one in this college is from overseas.

C. Few students in this college are from overseas.

D. Most of the students in this college are from overseas.

28. The tourists were unharmed after the train crash.

A. All the tourists were injured in the train crash.

B. None of the tourists were injured in the train crash.

C. The train crash was not harmful for the tourists.

D. The tourists were very afraid after the train crash.

29. Had the announcement been made earlier, more people would have attended the lecture.

A. Not many people came to hear the lecture because it was held so late.

B. Since the announcement was not made earlier, fewer people came to hear the lecture.

C. The lecture was held earlier so that more people would attend.

D. Fewer people attended the lecture because of the early announcement.

30. Most of the students ignored what the teacher was saying.

A. The teacher was ignored what she was saying by most of students.

B. The majority of the students ignored the teacher's saying.

C. Most of the students didn't listen to the teacher.

D. Few students paid attention to what the teacher was saying.

31. The Prime Minister is unlikely to call an early general election.

A. It's likely that the Prime Minister will call an early general election.

B. The likelihood is that the Prime Minister will call an early general election

C. There is little likelihood of the Prime Minister calling an early general election

D. The likelihood is great that the Prime Minister will call an early general election

32. Had he known more about the internet, he would have invested in some computer companies

A. Knowing about the internet would help him invest in some computer companies.

B. He didn't know much about the internet and he didn't invest in any computer companies

- C. Knowing about the internet, he would have invested in some computer companies
- D. He would have invested in some computer companies without his knowledge of the internet
33. Some children give a great deal of thought to their future work.
- A. Some children think a great deal of their given work.
- B. Some children's future work is given to them.
- C. Some children think a great deal of their future work.
- D. Some children thought a lot of their future work.
34. They have no knowledge of what to expect when they start their work.
- A. They know little about what to expect when they start their work.
- B. They don't have little knowledge of what to expect when they start their work.
- C. When they start their work, they think about their knowledge that they expect.
- D. They hardly know of what to expect when they start their work.
35. He gave us and his classmates a lot of help in the study.
- A. He gave many help to us and his classmates in the study.
- B. He helped us and his classmates a lot in the study.
- C. He offered much help in the study to us and his classmates.
- D. They were given a lot of help in the study by him.
-

KIẾN THỨC NÀY HAY CẦN NOTE LẠI NGAY ^^

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

**ĐỀ TỰ LUYỆN
SỐ 6****ĐỀ THI THỬ THPT QG LẦN 6 - 2019
MÔN TIẾNG ANH**
Thời gian làm bài : 60 Phút; (Đề có 50 câu)

Họ tên : Số báo danh :

Mã đề 001

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions.

"Did you see that?" Joe said to his friend Bill. "You're a great shooter!"

Bill caught the basketball and bounced it before throwing it again. The ball flew into the net.

"Bill, you never miss!" Joe said admiringly.

"Unless I'm in a real game," Bill complained. "Then I miss all the time."

Joe knew that Bill was right. Bill performed much better when he was having fun with Joe in the school yard than he did when he was playing for the school team in front of a large crowd.

"Maybe you just need to practice more," Joe suggested.

"But I practice all the time with you!" Bill objected. He shook his head. "I just can't play well when people are watching me."

"You play well when I'm watching," Joe pointed out.

"That's because I've known you since we were five years old," Bill said with a smile. "I'm just not comfortable playing when other people are around."

Joe nodded and understood, but he also had an idea.

The next day Joe and Bill met in the school yard again to practice. After a few minutes, Joe excused himself.

"Practice without me," Joe said to his friend. "I'll be back in a minute."

Joe hurried through the school building, gathering together whomever he could find—two students, a math teacher, two secretaries, and a janitor. When Joe explained why he needed them, everyone was happy to help.

Joe reminded the group to stay quiet as they all went toward the school's basketball court. As Joe had hoped, Bill was still practicing basketball. He made five baskets in a row without noticing the silent people standing behind him.

"Hey, Bill!" Joe called out finally.

Bill turned. A look of surprise came over his face.

"I just wanted to show you that you could play well with people watching you," Joe said.

"Now you'll have nothing to worry about for the next game!"

(From: https://www.ets.org/toefl_junior/prepare/standard_sample_questions/language_form_and_meaning)

Câu 1: At the end of the story, all of the following people watch Bill practice

EXCEPT

A. the basketball coach

B. a math teacher

C. a janitor

D. Joe

Câu 2: Bill is upset because

A. his team loses too many games.

B. he plays better in practice than he does during games.

C. the school yard is not a good place to practice.

D. Joe watches him too closely when he plays.

Câu 3: What does Joe decide to gather a group of people for?

A. To have more people see the next game

B. To show them Bill's talent

C. To get more players for his team

D. To help Bill feel less nervous

Câu 4: What would be the best title for the story?

- A. Practice Makes Perfect B. Joe Joins the Team
C. Bill Wins the Big Game D. Bill's Basketball Problem

Câu 5: In line 6, the word performed is closest in meaning to

- A. played B. changed C. moved D. acted

Câu 6: Why does the group have to be quiet when they go to the basketball court?

- A. Because they do not want Bill to know they were there
B. Because the group needs to listen to Joe's instructions
C. Because Joe is telling Bill what to do
D. Because Bill likes to practice alone

Câu 7: Why does Bill play well when Joe is watching him?

- A. He is comfortable with Joe.
B. Joe tells him how to play better.
C. He does not know that Joe is there.
D. He wants to prove to Joe that he is a good player.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Câu 8:, she received a big applause.

- A. Finished her lecture B. Speaking has finished
C. After she finishes speaking D. When the speaker finished

Câu 9: Investors were seriously when the stock market began to crash.

- A. worried B. worry C. worrying D. worriedly

Câu 10: I have been to Ho Chi Minh City of times.

- A. a great deal B. much C. a lot D. little

Câu 11: I gave him my e-mail address he could keep in touch with me.

- A. in order B. so as C. that D. so that

Câu 12: The Spratly Islands and the Paracel Islands Vietnam.

- A. stand for B. name after C. consist of D. belong to

Câu 13: It was in this house I spent my childhood.

- A. when B. where C. which D. that

Câu 14: The more you work, you can earn.

- A. the less promotion B. the experience
C. the more money D. the most tired

Câu 15: Sarah:
Your pictures are beautiful.

Brendon: We more if we had not run out of film.

- A. would have taken B. would take C. will have taken D. had taken

Câu 16: Researchers are making enormous progress in understanding

- A. a tsunami is what and what causes it
B. what a tsunami is and what causes it
C. what is a tsunami and what causes it
D. is what a tsunami and what causes it

Câu 17: I can't let you in you me give the password.

- A. unless B. in case C. if D. as

Câu 18: It was an interesting speech that everyone stayed till the end.

- A. too B. very C. such D. so

Câu 19: During the flood, army helicopters came and tried to evacuate injured.

- A. an B. a C. the D. Ø

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions.

When another old cave is discovered in the south of France, it is not usually news. Rather, it is an ordinary event. Such discoveries are so frequent these days that hardly anybody pays heed to them. However, when the Lascaux cave complex was discovered in 1940, the world was amazed.

Painted directly on its walls were hundreds of scenes showing how people lived thousands of years ago. The scenes show people hunting animals, such as bison or wild cats. Other images depict birds and, most noticeably, horses, which appear in more than 300 wall images, by far outnumbering all other animals.

Early artists drawing these animals accomplished a monumental and difficult task. “**They**” did not limit themselves to the easily accessible walls but carried their painting materials to spaces that required climbing steep walls or crawling into narrow passages in the Lascaux complex.

Unfortunately, the paintings have been exposed to the destructive action of water and temperature changes, which easily wear the images away. Because the Lascaux caves have many entrances, air movement has also damaged the images inside. Although they are not out in the open air, where natural light would have destroyed them long ago, many of the images have deteriorated and are barely recognizable. To prevent further damage, the site was closed to tourists in 1963, 23 years after it was discovered.

(From: https://www.ets.org/toefl_junior/prepare/standard_sample_questions/language_form_and_meaning)

Câu 20: In line 12, the word “**They**” refers to

- A. Walls B. Animals C. Materials D. Artists

Câu 21: Based on the passage, what is probably true about the south of France?

- A. It is home to rare animals.
B. It is known for horse-racing events.
C. It has attracted many famous

artists.

Câu 22: Which title best summarizes the main idea of the passage?

- A. Hidden Prehistoric Paintings
B. Determining the Age of French

Caves

- C. Wild Animals in Art

Câu 23: Why was painting inside the Lascaux complex a difficult task?

- A. It was completely dark inside.
B. The caves were full of wild animals.
C. Many painting spaces were difficult to reach.
D. Painting materials were hard to find.

Câu 24: In line 3, the words pays heed are closest in meaning to

- A. watches B. discovers C. notices D. buys

Câu 25: What does the passage say happened at the Lascaux caves in 1963?

- A. Another part was discovered.
B. Visitors were prohibited from

entering.

- C. A new entrance was created.

Câu 26: According to the passage, all of the following have caused damage to the paintings EXCEPT

- A. water B. temperature changes
C. air movement D. light

Câu 27: According to the passage, which animals appear most often on the cave walls?

- A. Horses B. Bison C. Birds D. Wild cats

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Câu 28: <http://dethithu.net>

- A. species B. themes C. medicines D. plates

Câu 29:

- A. explored B. named C. travelled D. separated

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Câu 30: The United States is a major influence in the United Nations.

- A. main B. real
C. minor D. true

Câu 31: More people are now employed in service industries than in manufacturing.

- A. jobless B. having jobs C. trained D. vulnerable

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the corresponding sentence to have the same meaning as the original one provided above in each of the following ones.

Câu 32: People think the Samba is the most popular dance in Brazil.

- A. The Samba is thought to be the most popular dance in Brazil.
B. It is thought that the Samba was the most popular dance in Brazil.
C. It is thought that the Samba is among the most popular dances in Brazil.
D. In Brazil, the Samba is thought to be one of the most popular dances.

Câu 33: Our parents join hands to give us a nice house and a happy home.

- A. Our parents give hands to give us a nice house and a happy home.
B. Our parents hold hands to give us a nice house and a happy home.
C. Our parents work together to give us a nice house and a happy home.
D. Our parents shake hands to give us a nice house and a happy home.

Câu 34: When she received the exam results, she immediately phoned her mom.

- A. She immediately phoned her mom that she would receive the exam results.
B. No sooner had she received the exam results than she phoned her mom.
C. No sooner had she phoned her mom than she received the exam results.
D. She received the exam results immediately after she phoned her mom.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word CLOSEST in meaning to the underlined word in each of the following questions.

Câu 35: The bomb exploded in the garage; fortunately no one hurt.

- A. taken off B. went off C. put on D. hold up

Câu 36: In times of war, the Red Cross is dedicated to reducing the sufferings of wounded soldiers, civilians, and prisoners of war.

- A. initiated B. appalled C. devoted D. mounted

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

Câu 37:

- A. newspaper B. dedicate C. timetable D. commercial

Câu 38:

- A. between B. working C. teacher D. lovely

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

- Câu 39:** The weather was very hot. The boys continued playing football in the schoolyard.
 A. Because of the weather was hot, the boys continued playing football in the schoolyard.
 B. Because the hot weather, the boys continued playing football in the schoolyard.
 C. In spite of the hot weather, the boys continued playing football in the schoolyard.
 D. Despite the weather was hot, the boys continued playing football in the schoolyard.
- Câu 40:** She helped us a lot with our project. We couldn't continue without her.
 A. Unless we had her contribution, we could continue with the project.
 B. But for her contribution, we could have continued with the project.
 C. If she hadn't contributed positively, we couldn't have continued with the project.
 D. Provided her contribution wouldn't come, we couldn't continue with the project.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to show the underlined part that needs correction.

Câu 41:

Much people agree that we should protect the environment .

- A B C D

Câu 42:

What are the differences between women in old times with women in modern times?

- A B C D

Câu 43:

He failed the final exam last year because his laziness .

- A B C D

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase for each of the blanks.

Located in central Africa, Lake Victoria is a very unusual lake. __(44)__ of the largest lakes in the world; it is also one of the youngest. Estimated to be about 15,000 years old, it is a relative baby compared with Earth's other very large lakes, __(45)__ more than two million years old. Yet judging by the variety of life in it, Lake Victoria __(46)__ a much older body of water. Usually, lakes need a much longer time __(47)__ by a diverse array of life-forms. It is common for new lakes to contain only a small number of species. Lake Victoria, however, is packed with colorful fish, most notably, cichlids. There are __(48)__ 500 different species of just this one type of fish.

(From: <https://www.ets.org/toefl_junior/prepare/standard_sample_questions/language_form_and_meaning>)

Câu 44:

- A. Not only is it one B. One is it only not
 C. Is it one not only D. It not only one is

Câu 45:

- A. are B. which can be C. they are D. which being

Câu 46:

- A. views B. likes C. portrays D. resembles

Câu 47:

- A. they are populated B. is populated
 C. to become populated D. becoming populated

Câu 48:

- A. as many as B. as many C. many D. too many

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the most suitable words to complete each of the following exchanges.

Câu 49: Thang was asking Huong, his classmate, for her opinion about the novel he had lent her. Select the most suitable response to fill in the blank.

Thang: "What do you think about the novel?" Huong: "....."

- A. I wish I could buy one.
- B. I can't agree with you more.
- C. Yes, let's read it so many times.
- D. The best I've ever read!

Câu 50: An old gentleman, who is not sure where to go for the summer holiday, is asking a travel agent for advice. Select the most suitable response to fill in the blank.

Gentleman: "Can you recommend any places for this summer holiday?" Agent:
"....."

- A. Yes, please go to other agencies
- B. A package tour to the Spratly Islands would be perfect, sir
- C. I don't think you could afford a tour to Singapore, sir
- D. No, you cannot recommend any places

HẾT

GIẢI THÍCH ĐÁP ÁN

Câu 1: At the end of the story, all of the following people watch Bill practice EXCEPT

A. the basketball coach

Joe hurried through the school building, gathering together whomever he could find—two students, a math teacher, two secretaries, and a janitor. When Joe explained why he needed them, everyone was happy to help.

Câu 2: Bill is upset because

B. he plays better in practice than he does during games.

Bill performed much better when he was having fun with Joe in the school yard than he did when he was playing for the school team in front of a large crowd.

Câu 3: What does Joe decide to gather a group of people for?

D. To help Bill feel less nervous

"I just wanted to show you that you could play well with people watching you," Joe said. "Now you'll have nothing to worry about for the next game!"

Câu 4: What would be the best title for the story?

D. Bill's Basketball Problem

"Unless I'm in a real game," Bill complained. "Then I miss all the time."

Bill said with a smile. "I'm just not comfortable playing when other people are around."

Câu 5: In line 6, the word performed is closest in meaning to

A. played

Bill performed much better when he was having fun with Joe in the school yard than he did when he was playing for the school team in front of a large crowd.

Câu 6: Why does the group have to be quiet when they go to the basketball court?

A. Because they do not want Bill to know they were there

Joe reminded the group to stay quiet as they all went toward the school's basketball court. As Joe had hoped, Bill was still practicing basketball. He made five baskets in a row without noticing the silent people standing behind him.

Câu 7: Why does Bill play well when Joe is watching him?

A. He is comfortable with Joe.

"You play well when I'm watching," Joe pointed out.

"That's because I've known you since we were five years old," Bill said with a smile. "I'm just not comfortable playing when other people are around."

Câu 8:, she received a big applause.

D. When the speaker finished

Mệnh đề cùng thì, cùng chủ từ.

Câu 9: Investors were seriously when the stock market began to crash.

A. worried

Tính từ mang nghĩa bị động, dùng với chủ từ chỉ người

Câu 10: I have been to Ho Chi Minh City of times.

C. a lot

Đi với danh từ số nhiều, 3 đáp án còn lại đi với danh từ không đếm được

Câu 11: I gave him my e-mail address he could keep in touch with me.

D. so that

Mang nghĩa là để, để mà, đi với 1 mệnh đề, cấu trúc: so that, in order that, so as, in order to...

Câu 12: The Spratly Islands and the Paracel Islands Vietnam.

D. belong to

Nghĩa là thuộc về

<http://dethithu.net>

Câu 13: It was in this house I spent my childhood.

D. that

Cấu trúc câu chẻ

Câu 14: The more you work, you can earn.

C. the more money

Cấu trúc so sánh kép

Câu 15: Sarah: Your pictures are beautiful.

Brendon: We more if we had not run out of film.

A. would have taken

Mệnh đề chính của câu điều kiện loại 3

Câu 16: Researchers are making enormous progress in understanding

B. what a tsunami is and what causes it

Cấu trúc của câu tường thuật câu hỏi

Câu 17: I can't let you in you me give the password.

A. unless

Nghĩa là nếu không

Câu 18: It was an interesting speech that everyone stayed till the end.

C. such

Cấu trúc: ...so ... that..., ...such...that...

Câu 19: During the flood, army helicopters came and tried to evacuate injured.

C. the

The + adj để trở thành danh từ số nhiều

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions.

When another old cave is discovered in the south of France, it is not usually news. Rather, it is an ordinary event. Such discoveries are so frequent these days that hardly anybody pays heed to them. However, when the Lascaux cave complex was discovered in 1940, the world was amazed.

Painted directly on its walls were hundreds of scenes showing how people lived thousands of years ago. The scenes show people hunting animals, such as bison or wild cats. Other images depict birds and, most noticeably, horses, which appear in more than 300 wall images, by far outnumbering all other animals.

Early artists drawing these animals accomplished a monumental and difficult task. “**They**” did not limit themselves to the easily accessible walls but carried their painting materials to spaces that required climbing steep walls or crawling into narrow passages in the Lascaux complex.

Unfortunately, the paintings have been exposed to the destructive action of water and temperature changes, which easily wear the images away. Because the Lascaux caves have many entrances, air movement has also damaged the images inside. Although they are not out in the open air, where natural light would have destroyed them long ago, many of the images have deteriorated and are barely recognizable. To prevent further damage, the site was closed to tourists in 1963, 23 years after it was discovered.

(From: https://www.ets.org/toefl_junior/prepare/standard_sample_questions/language_form_and_meaning)

Câu 20: In line 12, the word “**They**” refers to

D. Artists

Early artists drawing these animals accomplished a monumental and difficult task. “**They**” did not limit themselves.....

Câu 21: Based on the passage, what is probably true about the south of France?

D. It has a large number of caves.

When another old cave is discovered in the south of France, it is not usually news. Rather, it is an ordinary event. Such discoveries are so frequent these days that hardly anybody pays heed to them.

Câu 22: Which title best summarizes the main idea of the passage?

A. Hidden Prehistoric Paintings

Căn cứ vào ý của cả bài đọc.

Câu 23: Why was painting inside the Lascaux complex a difficult task?

C. Many painting spaces were difficult to reach.

Early artists drawing these animals accomplished a monumental and difficult task. “**They**” did not limit themselves to the easily accessible walls but carried their painting materials to spaces that required climbing steep walls or crawling into narrow passages in the Lascaux complex.

Câu 24: In line 3, the words pays heed to are closest in meaning to

C. notices

Such discoveries are so frequent these days that hardly anybody pays heed to them.

Câu 25: What does the passage say happened at the Lascaux caves in 1963?

B. Visitors were prohibited from entering.

To prevent further damage, the site was closed to tourists in 1963, 23 years after it was discovered.

Câu 26: According to the passage, all of the following have caused damage to the paintings EXCEPT

D. light

Unfortunately, the paintings have been exposed to the destructive action of water and temperature changes, which easily wear the images away. Because the Lascaux caves have many entrances, air movement has also damaged the images inside. Although they are not out in the open air, where natural light would have destroyed them long ago, many of the images have deteriorated and are barely recognizable.

Câu 27: According to the passage, which animals appear most often on the cave walls?

A. Horses

The scenes show people hunting animals, such as bison or wild cats. Other images depict birds and, most noticeably, horses, which appear in more than 300 wall images, by far outnumbering all other animals.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Câu 28:

D. plates

Nguyên tắc phát âm đuôi: s/es **Câu 29:**

D. separated

Nguyên tắc phát âm đuôi: ed

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Câu 30: The United States is a major influence in the United Nations.

C. minor

Phần lớn, phần đông ≠ thiểu số, số ít

Câu 31: More people are now employed in service industries than in manufacturing.

A. jobless

Được thuê ≠ thất nghiệp

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the corresponding sentence to have the same meaning as the original one provided above in each of the following ones.

Câu 32: People think the Samba is the most popular dance in Brazil.

A. The Samba is thought to be the most popular dance in Brazil.

Cấu trúc It is sai that/ People say that

Câu 33: Our parents join hands to give us a nice house and a happy home.

C. Our parents work together to give us a nice house and a happy home.

Join hands = work together

Câu 34: When she received the exam results, she immediately phoned her mom.

B. No sooner had she received the exam results than she phoned her mom.

Cấu trúc No sooner... than..., Hardly/ Scarcely ...when...

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word CLOSEST in meaning to the underlined word in each of the following questions.

Câu 35: The bomb exploded in the garage; fortunately no one hurt.

B. went off

Go off = explode

Câu 36: In times of war, the Red Cross is dedicated to reducing the sufferings of wounded soldiers, civilians, and prisoners of war.

C. devoted

Dedicate to = devote to

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

Câu 37:

D. commercial

Nguyên tắc phát âm: i+ nguyên âm, dấu nhấn lùi về trước 1 vằn, dấu nhấn vằn 2, các đáp án còn lại nhấn ở vằn 1

Câu 38:

A. between

Các danh từ và tính từ, từ 1 vằn thêm ing/er dấu nhấn vằn 1, between dấu nhấn vằn 2, nguyên tắc ee

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

Câu 39: The weather was very hot. The boys continued playing football in the schoolyard.

C. In spite of the hot weather, the boys continued playing football in the schoolyard.

In spite of + cụm danh từ, mang nghĩa tương phản

Câu 40: She helped us a lot with our project. We couldn't continue without her.

C. If she hadn't contributed positively, we couldn't have continued with the project.

Cấu trúc câu điều kiện loại 3, trái ngược sự thật ở quá khứ

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to show the underlined part that needs correction.

Câu 41:

Much -

A

Many + danh từ số nhiều

Câu 42:

with

C

Between ...and....

Câu 43:

because

C

Because of + cụm danh từ

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase for each of the blanks.

Câu 44:

A. Not only is it one

Cấu trúc đảo ngữ với **not only**...

Câu 45:

B. which can be

Mệnh đề quan hệ bổ nghĩa cho Earth's other very large lakes

Câu 46:

D. resembles

Có nghĩa là giống, giống như, động từ của chủ từ Lake Victoria

Câu 47:

C. to become populated

Động từ + tân ngữ + to Inf, một hình thức của giản lược mệnh đề quan hệ với khiếm khuyết động từ

Câu 48:

A. as many as

Cấu trúc so sánh bằng

Câu 49: Thang was asking Huong, his classmate, for her opinion about the novel he had lent her.

Select the most suitable response to fill in the blank.

Thang: "What do you think about the novel?"

Huong: "....."

D. The best I've ever read!

Đưa ra quan điểm, nhận xét về quyển tiểu thuyết

Câu 50: An old gentleman, who is not sure where to go for the summer holiday, is asking a travel agent for advice. Select the most suitable response to fill in the blank.

Gentleman: "Can you recommend any places for this summer holiday?"

Agent: "....."

B. A package tour to the Spratly Islands would be perfect, sir

Gợi ý 1 gói du lịch cho khách hàng

HẾT

CHUYÊN ĐỀ 13: CỤM ĐỘNG TỪ

PHRASAL VERBS

Tài liệu gồm:

- ✓ Lý thuyết chi tiết chủ điểm Cụm động từ
- ✓ Bài tập thực hành
- ✓ Đáp án - giải thích chi tiết
- ✓ Ghi chú của em

Nhớ tham gia các Group học tập để thi đạt 9 – 10 Tiếng Anh nhé ^^:

Aland English – Luyện thi IELTS, luyện thi lớp 10, 11, 12

➤ Fanpage: <https://www.facebook.com/aland.thpt/>

➤ Group: <https://www.facebook.com/groups/aland.thpt/>

Aland English – Expert in IELTS

➤ Fanpage: <https://www.facebook.com/aland.edu.vn/>

➤ Group: <https://www.facebook.com/groups/ielts.aland/>

Phrasal Verbs: A

act up (no object): misbehave (for people); not work properly (for machines).

"The babysitter had a difficult time. The children **acted up** all evening."

"I guess I'd better take my car to the garage. It's been **acting up** lately."

◆ ◆ ◆

act like (inseparable): behave in a way that's like ____ .

"What's wrong with Bob? He's **acting like** an idiot."

Note: This phrasal verb is very informal.

◆ ◆ ◆

add up (1. no object): logically fit together.

"His theory is hard to believe, but his research **adds up**."

Note: This phrasal verb is often negative.

"His theory seems, at first, to be plausible, but the facts in his research don't **add up**."

◆ ◆ ◆

add up (2. separable): find the total.

"What's the total of those bills? Could you **add** them **up** and see?"

◆ ◆ ◆

add up to (inseparable): to total.

"The bills **add up to** \$734.96. That's more than I expected!"

◆ ◆ ◆

ask out (separable): ask for a date.

"Nancy has a new boy friend. Joe **asked** her **out** last night."

Phrasal Verbs: B

back down (no object): not follow a threat.

"Tom was going to call the police when I told him I'd wrecked his car, but he **backed down** when I said I'd pay for the damages."

◆ ◆ ◆

back off (no object): not follow a threat.

"Tom was ready to call the police when I told him I'd wrecked his car, but he **backed off** when I said I'd pay for the damages."

◆ ◆ ◆

back up (1. no object): move backward; move in reverse.

"You missed the lines in the parking space. You'll have to **back up** and try again."

"The people waiting in line are too close to the door. We won't be able to open it unless they **back up**."

◆ ◆ ◆

back up (2. separable): drive a vehicle backwards (in reverse).

"You're too close! **Back** your car **up** so I can open the garage door."

♦ ♦ ♦

back up (3. separable): confirm a story, facts, or information.

"If you don't believe me, talk to Dave. He'll **back** me **up**."

♦ ♦ ♦

back up (4. separable): make a "protection" copy to use if there are problems with the original.

"When my computer crashed, I lost many of my files. It's a good thing I **backed** them **up**."

♦ ♦ ♦

beg off (no object): decline an invitation; ask to be excused from doing something.

"At first Lily said she would be at the party. Later she **begged off**."

♦ ♦ ♦

blow up (1. separable): inflate.

"We need lots of balloons for the party. Will you **blow** them **up**?"

blow up (2. separable): explode; destroy by exploding.

A: "That old building really came down quickly!"

B: "That's because the construction company used dynamite to **blow** it **up**."

♦ ♦ ♦

blow up (3. no object): suddenly become very angry.

"When I told Jerry that I'd had an accident with his car, he **blew up**."

♦ ♦ ♦

bone up on (inseparable): review / study thoroughly for a short time.

"If you're going to travel to Peru, you'd better **bone up on** your Spanish."

◆ ◆ ◆

break down (1. separable): separate something into component parts.

"We spent a lot of money at the supermarket. When we **broke** the total cost **down**, we spent more on cleaning supplies than food."

◆ ◆ ◆

break down (2. no object): stop working / functioning.

"Sharon will be late for work today. Her car **broke down** on the freeway."

◆ ◆ ◆

break in (1. often no object; with an object, **break into**--inseparable): enter by using force (and breaking a lock, window, etc.)

"Jane's apartment was burglarized last night. Someone **broke in** while Jane was at the movies." / "Somebody **broke into** Jane's apartment while she was at the movies."

◆ ◆ ◆

break in (2. separable): wear something new until it's / they're comfortable.

"These are nice shoes, but they're too stiff. I hope it doesn't take too long to **break** them **in**."

◆ ◆ ◆

break in (3. separable): train; get someone / something accustomed to a new routine.

"I hope I can learn my new job quickly. The manager hasn't scheduled much time for **breaking me in**."

◆ ◆ ◆

break up (1. no object): disperse; scatter.

"What time did the party **break up** last night?"

◆ ◆ ◆

break up (2. usually no object; with an object, **break up with** [inseparable]): end a personal relationship.

"Tim and Julie aren't going steady any more. They got really angry with each other and **broke up**."

"Have you heard the news? Julie **broke up with** Tim!"

"I'm sorry to hear that their marriage **broke up**. I'm sure the divorce will be difficult for the children."



bring / take back (separable): return something.

"Yes, you can borrow my pen, don't forget to **bring it back** to me when you're finished."

"This book is due tomorrow. I guess I should **take it back** to the library."



bring off (separable): accomplish something difficult; accomplish something people had considered impossible or unlikely.

"No one thought Chuck could get an A in that course, but he **brought it off**."



bring up (1. separable): mention (as a topic of discussion).

"We planned to discuss overtime pay in the meeting. Why didn't someone **bring that topic up**?"



bring up (2. separable): raise; rear.

"Lucy's parents died when she was a baby. Her grandparents **brought her up**."



brush up on (inseparable): review / study thoroughly for a short time.

"If you're going to travel to Peru, you'd better **brush up on** your Spanish."

◆ ◆ ◆

burn down (no object): become destroyed / consumed by fire.

Note: For upright things--trees, buildings, etc.--only.

"Lightning struck Mr. Kennedy's barn last night. It **burned down** before the fire fighters arrived."

◆ ◆ ◆

burn up (1. no object): become destroyed / consumed by fire.

Note: For people and non-upright things only.

"All of Mr. Kennedy's hay **burned up** when his barn burned down."

◆ ◆ ◆

burn up (2. separable): cause someone to become very angry.

"Did you hear how rudely Fred talked to me? That really **burned me up**!"

◆ ◆ ◆

butt in (no object): impolitely interrupt (a conversation, an action).

"Hey, you! Don't **butt in**! Wait for your turn!"

◆ ◆ ◆

butter up (separable): praise someone excessively with the hope of getting some benefit.

"I guess Marty really wants to be promoted. He's been **buttering** his boss **up** all week."

Phrasal Verbs: C

call off (separable): cancel something that has been scheduled.

"We don't have school today. The mayor **called** classes **off** because of the snow."



call on (inseparable): ask someone for an answer in class.

"I don't know why the teacher never **calls on** you. You always know the answer."



calm down (with or without an object; with an object, separable): become calm / less agitated or upset; help someone become calm / less agitated or upset.

"Why are you so upset? Suzie didn't intend to spill orange juice on you. **Calm down!**"

"I know Ralph is upset, but can you **calm him down**? He's making so much noise that he's irritating everyone in the office."



(not) care for (1. inseparable): like; want.

Note: This phrasal verb is usually negative, though it may be used affirmatively in questions.

A: "Would you **care for** something to drink? We have coffee, tea, or orange juice."

B: "Could I have water, please? I don't **care for** coffee, tea, or juice."



care for (2. inseparable): take care of; supply care to; attend / watch..

"Amy's father got out of the hospital last week. The family is **caring for** him at home."



catch on (no object): develop understanding or knowledge of something.

"Bill had never used a computer until he took this class, but he **caught on** very quickly and is now one of the best students."



catch up (with) (often without an object; with an object, inseparable): stop being behind.

"Terry stopped to rest for a few minutes. He'll **catch up** / **catch up with** us later."

◆ ◆ ◆

check in(to) (inseparable): register for / at a hotel, conference, etc.; let someone know officially that you have arrived.

"My plane will arrive around 5:00 PM. I should be able to **check into** the hotel by 6:00 or 6:30."

"When you arrive at the convention, be sure to **check in** at the registration desk."

◆ ◆ ◆

check off (separable): make a mark to indicate that something on a list has been completed.

"Here are the things you need to do. Please **check** each one **off** when you've finished it."

◆ ◆ ◆

check out (of) (1. inseparable): follow procedures for leaving (a hotel, etc.)

"Don't forget to take your room key to the front desk when you **check out** (when you **check out of** the hotel)."

◆ ◆ ◆

check out (2. separable): follow procedures for borrowing something (usually for a limited period of time).

"I'm sorry, but you can't take that encyclopedia home. The library won't allow you to **check** reference books **out**."

◆ ◆ ◆

cheer up (separable): help someone feel less worried / depressed / sad.

"Suzie's brother was depressed about not getting a promotion, so she sent him a funny card to **cheer** him **up**."

♦ ♦ ♦

chew out (separable): scold someone severely; berate.

"Tom's father was really angry when Tom didn't come home until 3:00 AM. He **chewed** Tom **out** and then said Tom had to stay at home for two weeks."

♦ ♦ ♦

chicken out (no object): lose the courage or confidence to do something--often at the last minute.

"Sam said he was going to ask Lulu for a date, but he **chickened out**."

♦ ♦ ♦

chip in (inseparable): contribute / donate (often money) to something done by a group.

"We're going to buy a birthday cake for our boss and I'm collecting donations. Do you want to **chip in**?"

♦ ♦ ♦

clam up (inseparable): suddenly become quiet / refuse to talk about something.

"Lila wouldn't talk about the accident. When I asked her what happened, she **clammed up**."

♦ ♦ ♦

come across (inseparable): find (unexpectedly).

"I've lost my extra car keys. If you **come across** them while your're cleaning the room, please put them in a safe place."

♦ ♦ ♦

come down with _____ (inseparable): become ill with _____ .

"George won't be at the office today. He **came down with** the flu over the weekend."

♦ ♦ ♦

come to (1. inseparable): total.

"Your charges **come to** \$124.38. Will you pay by check, in cash, or with a credit card?"



come to (2. no object): regain consciousness.

"When I told Gina that she'd won a million dollars, she fainted. When she **came to**, I told her it was a joke and she almost hit me!"



count on (inseparable): depend on; trust that something will happen or that someone will do as expected.

"I'm **counting on** you to wake me up tomorrow. I know I won't hear the alarm."



cross out (separable): show that something written is wrong or unnecessary by making an X across it.

"We can't afford to buy everything on your shopping list, so I've **crossed** all the unnecessary things **out**."



cut back (on) (often without an object; with an object, **cut back on** [inseparable]): use less of something.

"You drink too much coffee. You should **cut back**."

"You should **cut back on** the amount of coffee that you drink."

Phrasal Verbs: D

do in (1. separable): cause to become very tired.

"Those three games of tennis yesterday afternoon really **did** me **in**. I slept for ten hours after I got home."



do in (2. separable): to kill; to murder.

"The said that the murdered man was **done in** between 10 and 11 o'clock last night."

◆ ◆ ◆

do over (separable): do something again.

"Oh, no! I forgot to save my report before I turned the computer off! Now I'll have to **do it over!**"

◆ ◆ ◆

drag on (no object): last much longer than expected or is necessary.

"I thought the meeting would be a short one, but it **dragged on** for more than three hours."

◆ ◆ ◆

draw up (separable): create a formal document.

"The Ajax and Tip-Top Banks have decided to merge. Their lawyers will **draw** all the official documents **up** sometime this month."

◆ ◆ ◆

drop off (separable): deliver something; deliver someone (by giving him/her a ride).

"Yes, I can take those letters to the post office. I'll **drop** them **off** as I go home from work."

"You don't have to take a taxi. You live fairly close to me, so I'll be happy to **drop** you **off**."

◆ ◆ ◆

drop in (on) (inseparable): visit informally (and usually usually without scheduling a specific time).

"If you're in town next month, we'd love to see you. Please try to **drop in**. (Please try to **drop in on** us."

◆ ◆ ◆

drop by (inseparable): visit informally (and usually without scheduling a specific time).

"If you're in town next month, we'd love to see you. Please try to **drop by** the house."

♦ ♦ ♦

drop out (of) (inseparable): stop attending / leave school or an organization.

"No, Paul isn't at the university. He **dropped out**. / He **dropped out of** school."

♦ ♦ ♦

draw out (separable): prolong something (usually far beyond the normal limits).

"I thought that speech would never end. The speaker could have said everything important in about five minutes, but he **drew** the speech **out** for over an hour!"

Phrasal Verbs: E

eat out (no object): have a meal in a restaurant.

"I'm too tired to cook tonight. Why don't we **eat out**?"

♦ ♦ ♦

egg on (separable): urge / encourage greatly toward doing something (usually something negative).

"At first Bob and Chuck were just having a mild argument, but Bob's friends **egged** them **on** until they started fighting."

♦ ♦ ♦

end up (1. no object): finally arrive at; arrive at an unexpected place.

"We got lost last night and **ended up** in the next town."

♦ ♦ ♦

end up (2. no object): arrive somewhere as a result or consequence.

"You're working too hard. If you don't take it easy, you'll **end up** in the hospital!"

Phrasal Verbs: F

face up to (inseparable): admit to; take responsibility for.

"You can't pretend that you're doing OK in this course, Joe. Sooner or later, you'll have to **face up to** the fact that you're failing it."

♦ ♦ ♦

fall through (no object): not happen. (**Note:** describes something that was planned but didn't happen.)

"We had originally intended to go to Mexico for our vacation, but our trip **fell through** when I got sick."

♦ ♦ ♦

fall through (no object): not happen. (**Note:** describes something that was planned but didn't happen.)

"We had originally intended to go to Mexico for our vacation, but our trip **fell through** when I got sick."

feel up to (inseparable): feel strong enough or comfortable enough to do something.

"I know the accident was a terrible shock. Do you **feel up to** talking about it?"

♦ ♦ ♦

figure out (1. separable): logically find the answer to a problem; solve a problem by thinking about it carefully.

"For a long time I couldn't understand the last problem, but I finally **figured it out**."

♦ ♦ ♦

figure out (2. separable): understand why someone behaves the way she/he does.

"I can't **figure Margie out**. Sometimes she's very warm and friendly and sometimes she acts as if she doesn't know me."

♦ ♦ ♦

fill in (1. separable): add information to a form.

"The office needs to know your home address and phone number. Could you **fill** them **in** on this form?"

♦ ♦ ♦

fill in (on) (2. separable): supply information that someone doesn't know.

"I wasn't able to attend the meeting yesterday, but I understand that it was important. Could you **fill me in**? / Could you **fill me in on** what was discussed?"

♦ ♦ ♦

fill in for (inseparable): temporarily do someone else's work; temporarily substitute for another person.

"Professor Newton is in the hospital and won't be able to teach for the rest of the term. Do you know who's going to **fill in for** her?"

♦ ♦ ♦

fill out (1. separable): complete a form by adding required information.

"Of course I completed my application! I **filled** it **out** and mailed it over three weeks ago!"

fill out (2. no object): become less thin; gain weight.

"Jerry used to be really skinny, but in the last year he's begun to **fill out**."

find out (about) (inseparable): learn / get information (about).

"I'm sorry that you didn't know the meeting had been canceled. I didn't **find out** (**find out about** it) myself until just a few minutes ago."

Phrasal Verbs: G

get across (separable): make something understood; communicate something understandably.

"Alan is really intelligent but sometimes he has problems **getting** his ideas **across**."

get along (with) (inseparable): have a friendly relationship (with); be friendly (toward).

"Why can't you and your sister **get along**? Everyone else **gets along with** her just fine!"

♦ ♦ ♦

get around (1. inseparable): avoid having to do something.

"Teresa **got around** the required math classes by doing well on a math proficiency test."

♦ ♦ ♦

get around (2. no object): move from place to place.

"She doesn't have a car. She **gets around** by bicycle, bus, or taxi."

♦ ♦ ♦

get around to (inseparable): do something eventually.

"I really should wash the dishes, but I don't feel like it. Maybe I'll **get around to** them tomorrow morning."

♦ ♦ ♦

get by (no object): survive, financially, in a difficult situation.

"It's going to be hard to pay the rent now that you've lost your job, but somehow we'll **get by**."

♦ ♦ ♦

get in (1. inseparable): enter a small, closed vehicle.

"I don't know where Carole was going. She just **got in** her car and drove away."

♦ ♦ ♦

get in (2. no object): arrive.

"Do you know what time Fred's plane **gets in**?"

♦ ♦ ♦

get on (inseparable): enter a large, closed vehicle.

"I'm sorry, but you're too late to say goodbye to Angela. She **got on** the plane about 20 minutes ago."

♦ ♦ ♦

get off (1. inseparable): leave a large, closed vehicle.

"When you **get off** the bus, cross the street, turn right on Oak Street, and keep going until you're at the corner of Oak and Lincoln Boulevard."

get off (2. separable): be excused (for a period of time) from work, class, or other regularly scheduled activities.

"Some schools **got** President's Day **off** but ours didn't. We had classes as usual."

♦ ♦ ♦

get off (3. separable): make it possible for someone to avoid punishment.

"Everyone knew he was guilty, but his lawyer was clever and **got him off**."

♦ ♦ ♦

get out of (1. inseparable): leave a small, closed vehicle.

"There's something wrong with the garage door opener. You'll have to get out of the car and open it by hand."

♦ ♦ ♦

get out of (2. inseparable): escape having to do something.

"Lisa said she had a terrible headache and **got out of** giving her speech today."

♦ ♦ ♦

get over (1. no object): finish. (**Note:** for individual activities, not ones that happen again and again.)

"What time do your classes **get over**?"

♦ ♦ ♦

get over (2. inseparable): recover from an illness or painful experience.

"Katy was really upset when she failed the test. She thought she would never **get over** feeling so stupid."

♦ ♦ ♦

get rid of (1. inseparable): dispose of; give away or throw away.

"That shirt is really ugly. Why don't you **get rid of** it?"

♦ ♦ ♦

get rid of (2. inseparable): dismiss someone; fire someone from a job; cause someone to leave.

"The treasurer of the XYZ company was spending too much money so the company president **got rid of** him."

♦ ♦ ♦

get up (usually no object; with an object, separable): leave bed after sleeping and begin your daily activities.

"You'll have to **get up** much earlier than usual tomorrow. We have to leave by no later than 6:00 AM."

"I know I won't hear the alarm tomorrow morning. Can you **get me up** at 6:00 AM?"

♦ ♦ ♦

give up (1. separable): stop doing something (usually a habit).

"He knows smoking isn't good for his health, but he can't **give it up**."

♦ ♦ ♦

give up (2. no object): decide not to try (unsuccessfully) to solve a problem.

A: "What's black and white and red all over?"

B: "I **give up**. What?"

A: "An embarrassed zebra!"

♦ ♦ ♦

go out with (inseparable): have a date with.

"You **went out with** Sharon last night, didn't you?"

♦ ♦ ♦

go with (1. no object): look pleasing together. (**Note:** for clothes, furniture, etc.)

"You should buy that shirt. It will **go well with** your dark brown suit."

♦ ♦ ♦

go with (2. no object): date regularly and steadily.

"Is Gina **going with** Jim? I see them together all the time."

goof off (no object): be lazy; do nothing in particular.

A: "Do you have any special plans for your vacation?"

B: "No. I'm just going to stay home and **goof off**."

♦ ♦ ♦

grow up (1. no object): spend the years between being a child and being an adult.

"Did you know that Frank **grew up** in Malaysia?"

♦ ♦ ♦

grow up (2. no object): behave responsibly; behave as an adult, not a child.

A: "Lee really irritates me sometimes. He's really silly and childish."

B: "I agree. I wish he would **grow up**."

Phrasal Verbs: H

hand in (separable): submit homework, an assignment, etc.

"You'd better get started on your report. You know that you have to **hand it in** at 8:30 tomorrow morning!"

♦ ♦ ♦

hand out (separable): distribute.

"Why don't you have a course description and list of assignments? The teacher **handed** them out on the first day of class."

♦ ♦ ♦

hang up (no object): end a phone conversation by replacing the receiver.

"I'd like to talk longer, but I'd better **hang up**. My sister needs to make a call."

♦ ♦ ♦

have to do with (inseparable): be about.

"This class **has to do with** the behavior of people in groups."

♦ ♦ ♦

hold up (1. separable): raise; lift to a higher-than-normal position.

"The winner of the race proudly **held** his trophy **up** for all to see."

♦ ♦ ♦

hold up (2. separable): delay.

"I'm sorry I'm late. There was an accident on the freeway and traffic **held** me **up**."

♦ ♦ ♦

hold up (3. separable): rob; threaten someone with harm unless he/she gives her/his money or other valuable things.

"Sarah is very upset. When she was walking home last night, two men **held** her **up** and took her purse and jewelry."

Phrasal Verbs: I

iron out (separable): mutually reach an agreement; mutually resolve difficulties

"Yes, I know we disagree on lots of things, Susan, but we can **iron** them **out**."

Phrasal Verbs: J

jack up (1. separable): raise / lift by using a jack.

"We'll have to **jack** the back of the car **up** before we can change the tire."



jack up (2. separable): raise (used for prices).

"The car dealer bought my old Ford for \$750 and **jacked** the price **up** to \$1,500 when they sold it."



jump all over (inseparable): severely scold someone; berate someone.

"Arthur is really upset. His boss **jumped all over** him because he's been late for work three times this week."

Phrasal Verbs: K

keep on (1. inseparable--followed by an -ing verb): continue

"I'm not ready to stop yet. I think I'll **keep on** working for a while."



keep on (someone) (2. inseparable): continue to remind someone to do something until he/she does it (even if this irritates her/him).

"Bill's very forgetful. You'll have to **keep on** him or he'll never do all the things you want him to do."

kick out (separable): expel; force someone to leave because of his/her poor performance or unacceptable behavior.

"Jim's club **kicked** him **out** because he didn't pay his dues or come to meetings."



knock out (separable): make unconscious.

"The boxing match ended when one boxer **knocked** the other one **out**."

"That medicine really **knocked** me **out**. I slept for 14 hours straight!"



knock oneself out (separable): work much harder than normal or than what is expected.

"We completed the project on time because of Chuck. He **knocked** himself **out** to be sure we didn't miss the deadline."

Phrasal Verbs: L

lay off (separable): dismiss someone from a job because of lack of work or money (not because of poor performance)

"I feel really sorry Sally's family. Her father was **laid off** yesterday."

♦ ♦ ♦

leave out (separable): forget; omit.

"Oh, no! When I made the list of those who attended the meeting, I **left** your name **out**!"

♦ ♦ ♦

let down (separable): disappoint.

"I know I **let** you **down** when I didn't do what I promised. I'm really sorry."

♦ ♦ ♦

let up (no object): become less intense or slower.

"It's been raining hard for a long time. Will it ever **let up**?"

♦ ♦ ♦

look back on (inseparable): remember; reflect on / consider something in the past.

"When they **looked back on** their many years together, they realized that their marriage had been a very happy one."

look down on (inseparable): hold in contempt; regard as inferior.

"It's not surprising that Fred has few friends. He seems to **look down on** anyone who doesn't like the same things that he does."



look forward to (inseparable): anticipate pleasantly; think about a pleasant thing before it happens

"I'm really **looking forward to** vacation. I can't wait for it to begin!"



look in on (inseparable): visit in order to check something's / someone's condition.

"My father just came home from the hospital. I plan to **look in on** him today after I finish work."



look into (inseparable): investigate / get more details about something.

"Someone said there was a meeting at 9:30 but I haven't heard anything about it. Shall I **look into** it?"



look like (inseparable): resemble (in appearance).

"Does he **look like** his father or his mother?"



look over (separable): check; review.

"I think I may have some typos in this report. Could you **look it over**?"



look up (1. separable): find something in a reference work.

"I'm sorry, but I don't know what that word means. I'll have to **look it up**."



look up (2. separable): find where someone lives or works and visit him/her.

"Thanks for giving me your brother's address. When I'm in Chicago next month, I'll be sure to **look him up**."

look up to (inseparable): respect.

"Everyone **looks up to** Joyce because she always makes time to help others."

luck out (no object): be unexpectedly lucky.

"Gloria was worried because she wasn't prepared to give a report at the meeting, but she **lucked out** because the meeting was postponed."

make fun of (inseparable): make jokes about (usually unkindly).

"I agree that Bob looks ridiculous since he shaved his head, but don't **make fun of** him. You'll hurt his feelings."

make up (1. separable): invent / create (imaginary) information.

"Judy's story is hard to believe. I'm sure she **made it up**."

◆ ◆ ◆

make up (2. separable): compensate for something missed or not done by doing extra or equivalent work.

"I'm sorry I missed the test. May I **make it up**?"

◆ ◆ ◆

make up (with) (3. inseparable): re-establish a friendly relationship by admitting guilt.

"Jack and his girlfriend were very angry with each other, but last night they finally **made up**."

"Jack and his girlfriend were very angry with each other, but last night they finally **made up with** each other."

◆ ◆ ◆

make out (separable): see / hear something well enough to understand what it means. (Note: often negative.)

"Ruth's writing is very small. I almost need a magnify glass to **make it out**."

"What were the last two examples that he gave? I couldn't **make** them **out**."

◆ ◆ ◆

make for (1. inseparable): go to or toward.

"Her teen-aged children are always hungry. As soon as they arrive home from school, they **make for** the refrigerator."

◆ ◆ ◆

make for (2. inseparable): result in; cause.

"Many hands **make for** light work. (If many people work together, there's less work for everyone.)"

◆ ◆ ◆

mark up (separable): increase the price (for resale).

"Mrs. White's import shop is profitable because she buys things inexpensively and then **marks** them **up**."

mark down (separable): reduce the price (as an incentive to buy).

"These shoes were really a bargain! The store **marked** them **down** by 40%!"

◆ ◆ ◆

mix up (separable): cause to become confused.

"I didn't complete the assignment because I didn't know how. The directions **mixed** me **up**."

Phrasal Verbs: N

nod off (no object): fall sleep (usually unintentionally).

"The speech was so boring that several people in the audience **nodded off** before it was finished."

Phrasal Verbs: P

pan out (no object): succeed; happen as expected (for plans). (**Note:** almost always negative when in statements.)

"I'll be here next week after all. My trip to Chicago didn't **pan out**."

♦ ♦ ♦

pass away (no object): die.

"I was very sorry to hear that your grandfather **passed away**."

♦ ♦ ♦

pass out (1. no object): faint; lose consciousness.

"When Ella heard that she'd won a million dollars, she was so shocked that she **passed out**."

♦ ♦ ♦

pass out (2. separable): distribute.

"Everyone in the room needs one of these information sheets. Who will help me **pass** them **out**?"

♦ ♦ ♦

pick out (separable): choose; select.

"Billy's grandmother especially liked her birthday card because Billy had **picked** it **out** himself."

♦ ♦ ♦

pick up (1. separable): lift; take up.

"Those books don't belong on the floor. Will you help me **pick** them **up**?"

♦ ♦ ♦

pick up (2. separable): arrange to meet someone and give her/him a ride.

"Of course we can go there together. What time should I **pick** you **up**?"

♦ ♦ ♦

pick up (3. separable): get; buy.

"The children just drank the last of the milk. Could you **pick** some more **up** on your way home this evening?"

◆ ◆ ◆

pick up (4. separable): refresh; revitalize.

"He was feeling a little tired, so he drank a glass of orange juice. It **picked** him **up** enough to finish his work."

◆ ◆ ◆

pick on (inseparable): bully; intentionally try to make someone upset.

"You should be ashamed of teasing your little brother, Bob! **Pick on** someone your own size!"

◆ ◆ ◆

pitch in (no object): help; join together to accomplish something.

"We'll be finished soon if everyone **pitches in**."

◆ ◆ ◆

pull over (no object): drive a vehicle to the side of the road.

"When the policeman indicated that I should **pull over**, I knew he was going to give me a ticket."

put away (separable): return something to the proper place.

"I just took these clothes out of the dryer. Will you help me **put** them **away**?"

◆ ◆ ◆

put off (1. separable): postpone; delay; avoid

"I can't **put** this work **off** any longer. If I don't do it soon, it'll be impossible to finish it in time."

"When will Mr. Smith agree to a meeting? I keep asking for an appointment, but he keeps **putting** me **off**."

put on (1. separable): begin to wear; don.

"It's a little bit chilly outside. You'd better **put** a sweater **on**."

♦ ♦ ♦

put on (2. separable): try to make someone believe something that is ridiculous or untrue.

"Don't believe a word of what Jim was saying. He was just **putting** us **on**."

♦ ♦ ♦

put (someone) **out** (separable): inconvenience someone.

"I hate to **put** you **out**, but I need a ride to the train station and hope you can take me."

♦ ♦ ♦

put up (1. separable): return something to the proper place.

"Your toys are all over the floor, Timmy. Please **put** them **up**."

♦ ♦ ♦

put up (2. separable): provide someone with a place to sleep.

"There's no need for you to check into a hotel. I'll be happy to **put** you **up**."

♦ ♦ ♦

put up with (inseparable): tolerate.

"It's really important to come to work on time. The boss won't **put up with** tardiness."

put back (separable): return something to the proper place.

"I've finished with these books. Do you want me to **put** them **back** on the shelves?"

Phrasal Verbs: R

rip off (separable): cheat; take advantage of; charge too much.

"Don't even think about buying a car there. They'll **rip** you **off**."

♦ ♦ ♦

round off (separable): change from a fraction to the nearest whole number.

"**Round** all prices **off** to the closest whole-dollar amounts. For example, **round** \$33.73 **off** to \$34.00."

♦ ♦ ♦

run into (inseparable): meet by chance.

"Yesterday at the supermarket, Jan **ran into** her former roommate. Before yesterday, they hadn't seen each other for nearly five years."

♦ ♦ ♦

run out of (inseparable): use the last of.

"On the way home from work, Art **ran out of** gas."

Phrasal Verbs S:

set up (separable): make arrangements for something.

"You'll see Mr. Thomas tomorrow. I've **set** a meeting **up** for 9:30 AM."

♦ ♦ ♦

set back (1. separable): cause a delay in scheduling.

"We've had some problems with the project that have **set** us **back** at least two days . We'll give you a progress report tomorrow."

♦ ♦ ♦

set back (2. separable): cost.

"I wonder how much Bill's new car **set** him **back**?"

♦ ♦ ♦

slip up (no object): make a mistake.

"You **slipped up** here. The amount should be \$135.28, not \$132.58."

◆ ◆ ◆

stand out (no object): be noticeably better than other similar people or things.

"Good job, Ann! Your work really **stands out**!"

◆ ◆ ◆

stand up (1. no object): rise to a standing position.

"When the Chairperson entered the room, everyone **stood up**."

◆ ◆ ◆

stand up (2. separable): make a date but not keep it.

"Angela was supposed to go to the dance with Fred, but she **stood him up** and went with Chuck instead."

show up (1. no object): arrive; appear.

"The boss was very upset when you didn't **show up** for the meeting. What happened?"

◆ ◆ ◆

show up (2. separable): do a noticeably better job (often unexpectedly) than someone else.

"Everyone thought Marsha would win, but Jean did. Actually, Jean really **showed Marsha up**."

◆ ◆ ◆

stand for (1. no object): represent.

"These letters seem to be an abbreviation. Do you know what they **stand for**?"

◆ ◆ ◆

stand for (2. inseparable): tolerate; permit (usually negative).

"I'm not surprised that Mrs. Johnson rejected your report. She won't **stand for** shoddy work."

Phrasal Verbs: T

take after (inseparable): resemble; favor (in appearance).

Note: used for people.

"Both my sister and I **take after** our father."

take / bring back (separable): return.

"This book is due tomorrow. I guess I should **take it back** to the library."

"Yes, you can borrow my pen, but don't forget to **bring it back** to me when you're finished."

♦ ♦ ♦

take care of (1. inseparable): provide care for; watch one's health.

"Lois has been **taking care of** her father since he returned home from the hospital."

"You've been working too hard lately. You'd better **take care of** yourself!"

♦ ♦ ♦

take care of (2. inseparable): make arrangements (for something to happen); take responsibility for.

"Will you **take care of** making reservations for our flight to Boston?"

♦ ♦ ♦

take off (1. separable): remove (something you're wearing).

"Please **take** your hat **off** when you go inside a building."

♦ ♦ ♦

take off (2. no object): leave; depart (often suddenly or quickly).

"Was something wrong with Jill? She **took off** without saying goodbye."

"When does your plane **take off**?"

◆ ◆ ◆

take off (3. separable): make arrangements to be absent from work.

"Susan isn't here today. She's **taking** today and tomorrow **off**."

◆ ◆ ◆

take up (separable): begin (a hobby or leisure-time activity).

A: "Do you like to ski?"

B: "I've never been skiing, but I think I'd like to **take it up**."

◆ ◆ ◆

tell (someone) **off** (separable): speak to someone bluntly and negatively, saying exactly what she/he did wrong.

"Julie was really angry at Bob; she **told** him **off** in front of all of us."

◆ ◆ ◆

tick off (1. separable): irritate someone; make someone upset or angry.

"It really **ticks** her **off** when someone is late for an appointment."

◆ ◆ ◆

tick off (2. separable): show that something has been completed by putting a tick (check) beside it.

"Here are the things you need to do. **Tick** each one **off** when you finish it."

◆ ◆ ◆

throw away (separable): discard; put in the garbage.

"You shouldn't **throw** those newspapers **away**; they're recyclable."

throw out (1. separable): discard; put in the garbage.

"This food smells bad. You'd better **throw it out**."



throw out (2. separable): forcibly make someone leave (usually because of bad behavior).

"Those people are drunk and making everyone uncomfortable. The manager should **throw them out**."



throw up (usually no object; with an object, separable): vomit.

"Paul was so nervous about his job interview that he **threw up** just before he left for it."



try on (separable): wear something briefly to check its fit, how it looks, etc.

"I'm not sure that jacket is large enough. May I **try it on**?"



try out (separable): use a machine briefly to determine how well it works.

"I really like the way this car looks. May I **try it out**?"

try out (for) (inseparable): try to win a place on a team or other organization.

"I know you want to be on the football team. Are you going to **try out**?"

"If you like to sing, you should **try out for** the choir."



turn around (1. usually no object): move so that you are facing the opposite direction.

"Everyone **turned around** and stared when I entered the meeting late."



turn around (2. separable): move so that someone / something is facing the opposite direction.

"I don't want this chair facing the window. Will you help me **turn it around**?"

◆ ◆ ◆

turn around (3. separable): make changes so that something that was unprofitable is profitable.

"The company was doing poorly until it hired a new president. He **turned it around** in about six months and now it's doing quite well."

◆ ◆ ◆

turn down (1. separable): decrease the volume.

"Your music is giving me a headache! Please **turn it down** or use your headphones!"

◆ ◆ ◆

turn down (2. separable): refuse.

"I thought I could borrow some money from Joe, but when I asked, he **turned me down**."

◆ ◆ ◆

turn in (1. separable): give / deliver / submit to someone.

"I've written my report, but I haven't **turned it in**."

◆ ◆ ◆

turn in (2. no object): go to bed.

"I'm pretty tired. I guess I'll **turn in**."

◆ ◆ ◆

turn in (3. separable): report or deliver wrongdoers to the authorities.

"Two days after the robbery, the thieves **turned themselves in**."

◆ ◆ ◆

turn off (1. separable): stop by turning a handle or switch.

"I'm cold. Do you mind if I **turn** the air conditioner **off**?"

◆ ◆ ◆

turn off (2. separable): bore; repel (very informal).

"That music **turns** me **off**. Please play something else!"

◆ ◆ ◆

turn on (1. separable): start by turning a handle or switch.

"It's cold in here. I'm going to **turn** the heater **on**"

turn on (2. separable): interest very much; excite (very informal).

"What kind of music **turns** you **on**?"

◆ ◆ ◆

turn up (1. separable): increase the volume.

"I can barely hear the TV. Can you **turn** it **up** a little?"

◆ ◆ ◆

turn up (2. no object): appear unexpectedly.

"We were all surprised when Pam **turned up** at the party. We didn't even know she was in town."

BÀI TẬP THỰC HÀNH:

1. What may happen if John will not arrive in time?

A go along

B . count on

C keep away

D. turn up

2. Johnny sometimes visits his grandparents in the countryside.

A. calls on

B. keeps off

C. takes in

D. goes up

3. They decided to postpone their journey till the end of the month because of the epidemic.

A . take up B . turn round C put off D. do with

4. The stranger came _____ me and asked, "Is there a post office near here?"

A. on to B away from C. out of D. up to

5. Frankly speaking, your daughter does not take _____ you at all.

A after B. along C. up D. Over

6. She is not really friendly. She does not get on well _____ her classmates.

A from B. with C. for D to

7. I would be grateful if you kept the news _____ yourself. Do not tell anyone about it.

A from B . to C. for D. at

8. I do not use those things any more. You can _____ them away.

A get B. fall C throw D. make

9. They were late for work because their car _____ down.

A got B. put C. cut D. broke

10. The authority _____ down that building to build a supermarket.

A knocked B. came C . went D.. fell

11. I didn't get to see the end of that mystery movie on TV last night. How did it _____ out?

A. go B . make C . bring D . turn

12. I'm not surprised Margaret's ill. With all the voluntary work she's _____, she's really been doing too much.

A. taken off B. taken on C. taken in D. taken to

13. At present we are _____ an anti-drug campaign.

- A. setting up for B. carrying out C. taking part D. joining with
14. At the station, we often see the sign “_____ for pickpockets”.
- A. Watch on B. Watch out C. Watch up D. Watch at
15. Let’s wait here for her; I’m sure she’ll .
- A. turn down B. turn off C. turn over D. turn up
16. UNESCO United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization.
- A. stands for B. brings about C. takes after D. gets across
17. Don't forget to _____ your gloves on. It is cold outside.
- A. let B . make C put D. fix
18. The passengers had to wait because the plane off one hour late.
- A. took B. turned C. cut D. made
19. Be careful! The tree is going to fall.
- A. Look out B. Look up C. Look on D. Look after
20. The bomb exploded in the garage; fortunately no one hurt.
- A put on B. went off C. got out D. kept up
21. These shoes felt too tight, so I took and tried a larger size.
- A. away them B. off them C. them away D. them off
22. My father still hasn’t really recovered from the death of my mother.
- A went over B. got over C. took over D. looked over
23. I can’t walking. Can we stop and have a short rest?
- A go on B. get on C. go up D. get up
24. When you are finished using the computer, can you please it off.
- A take B . turn C . do D go

25. When the alarm went off, everyone proceeded calmly to the emergency exits.
A fell B . exploded C. called D . rang
26. Look out. There is a rattlesnake under the picnic table!
A Listen B. Be careful C. Go D. Watch
27. Mrs. Jones's husband passed away fast Friday. We're all shocked by the news.
A got married B . divorced C. died D. were on business
28. If you want to be healthy . you should your bad habits in your lifestyles
A. give up B. call off C. break down D. get over
29. Watch ! a car is coming
A. out B. up C. away D. off
30. Try to study harder to catch your classmates .
A up B. up with C. out D. with
31. Don't be impatient ! I 'm sure he will turn on time
A. up B. round C. on D. off
33. Go this book because it has the information you need.
A. over B. by C. off D. on
34. My husband spends far more time helping our three kids homework and studying for tests than I do.
A. on B. to C. with D. in
35. My husband and I take turns cleaning the kitchen depending who gets home from work earlier.
A. away / to B. from / in C. up / on D. with / for
36. The efforts for the advancement of women have resulted several respectively achievement in women's

life and work.

- A. at B. with C. for D. in

37. The small white flowers are my favorite. They give off a wonderful honey smell that scents the entire garden.

- A. release B. stop C. end D. melt

38. I couldn't make out what he had talked about because I was not used to his accent.

- A. stand B. understand C. write D. interrupt

39. I'm sorry. I didn't mean to interrupt you. Please, go on and finish what you were saying.

- A. talk B. quit C. continue D. stop

40. The firefighters fought the blaze while the crowd was looking on it.

- A. blowing B. watering C. preventing D. Watching

41. What does "www" for? Is it short for "world wide web?"

- A. sit B. stand C. lie D. point

42. If you do not understand the word "superstitious," look it up in the dictionary.

- A. find its meaning B. write it C. draw it D. note it

44. The firefighters fought the blaze while the crowd was looking on it.

- A. blowing B. watering C. preventing D. watching

45. Not all women can do two jobs well at the same time: rearing children and working at office.

- A. educating B. taking care of C. homemaking D. giving a birth

II. BÀI TẬP LUYỆN

1. Brian asked Judy _____ to dinner and a movie.

- A. out B. on C. for D. of

2. My wife backed me _____ over my decision to quit my job.
A. down B. up C. of D. for
3. The racing car _____ after it crashed into the fence.
A. blew out B. blew over C. blew up D. blew down
4. Our car _____ at the side of the highway in the snowstorm.
A. broke into B. broke away C. broke in D. broke down
5. Mike _____ Alaska, so he's used to cold weather.
A. comes over B. comes in C. comes across D. comes from
6. Jane had a difficult childhood. She _____ a broken home.
A. came from B. came over C. came in D. came up with
7. The woman _____ when the police told her that her son had died.
A. broke down B. broke away C. broke in D. broke into
8. Our teacher broke the final project _____ into three separate parts.
A. in B. into C. away D. down
9. Somebody _____ last night and stole our stereo.
A. broke off B. broke in C. broke out D. broke up
10. The firemen had to break _____ the room to rescue the children.
A. off B. up C. out D. into

KEY**I. BÀI TẬP**

1. D	16. A	31. A
2. A	17. C	32.

3. C	18. A	33. A
4. D	19. A	34. C
5. A	20. B	35. C
6. B	21. D	36. D
7. B	22. B	37. A
8. C	23. A	38. B
9. D	24. B	39. C
10. A	25. D	40. D
11. D	26. B	41. B
12. B	27. C	42. A
13. B	28. A	43.
14. B	29. A	44. D
15. D	30. B	45. B

II. BÀI TẬP LUYỆN

1. A	5. D	8. D
2. B	6. A	9. B
3. C	7. A	10. D
4. D		

KIẾN THỨC NÀY HAY EM CẦN NOTE LẠI NGAY ^^

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

CHUYÊN ĐỀ 16: CẤU TẠO TỪ

WORD INFORMATION

Tài liệu gồm:

- ✓ Lý thuyết chi tiết chủ điểm Cấu tạo từ
- ✓ Bài tập thực hành
- ✓ Đáp án - giải thích chi tiết
- ✓ Ghi chú của em

Nhớ tham gia các Group học tập để thi đạt 9 – 10 Tiếng Anh nhé ^^:

Aland English – Luyện thi IELTS, luyện thi lớp 10, 11, 12

➤ Fanpage: <https://www.facebook.com/aland.thpt/>

➤ Group: <https://www.facebook.com/groups/aland.thpt/>

Aland English – Expert in IELTS

➤ Fanpage: <https://www.facebook.com/aland.edu.vn/>

➤ Group: <https://www.facebook.com/groups/ielts.aland/>

Tóm tắt lý thuyết

- Bài tập cấu tạo từ thường kiểm tra tất cả các dạng từ loại như danh từ, tính từ, trạng từ, động từ.
- Để làm tốt dạng bài tập này, trước hết, học sinh cần phải có một vốn từ vựng phong phú. Khi học một từ mới các em nên học tất cả các từ liên quan, bao gồm cả tiền tố hoặc hậu tố cấu tạo từ trái nghĩa.
- Khi lựa chọn đáp án đúng cho bài tập cấu tạo từ ta cần chú ý những điểm sau
- Xác định từ loại của từ cần tìm
 - Danh từ cần tìm số ít hay số nhiều
 - Động từ trong câu chia ở thì nào, theo chủ ngữ số ít hay số nhiều
 - Đáp án cần tìm có nghĩa khẳng định (positive) hay phủ định (negative)
 - Nếu đáp án cần tìm là danh từ thì xác định đó là danh từ chỉ người, vật, hay sự vật, cần cân nhắc về nghĩa trong câu với những từ có cùng từ loại.

I. Phương thức cấu tạo từ trong tiếng Anh

1. Thay đổi loại từ

Trong tiếng Anh, có nhiều từ được sử dụng với những loại từ khác nhau và có nghĩa khác nhau.

Ví dụ:

<i>a cook (danh từ): đầu bếp</i>	<i>to cook (động từ): nấu ăn</i>
<i>a graduate (danh từ) : sinh viên tốt nghiệp</i>	<i>to graduate (động từ): tốt nghiệp</i>

2. Từ ghép

Aland English tổng hợp

a. Danh từ ghép

- Phương thức thông thường nhất là sự ghép tự do hai danh từ với nhau để tạo thành danh từ mới.
- Cách ghép tự do này có thể áp dụng đối với nhiều trường hợp và danh từ ghép có thể là hai từ hoặc một từ, đôi khi mang một nghĩa mới.
- Phần lớn danh từ ghép được tạo thành bởi:

*** Danh từ + danh từ**

- *A tennis club*: câu lạc bộ quần vợt
- *A telephone bill*: hóa đơn điện thoại
- *A train journey*: chuyến đi bằng tàu hỏa

*** Danh động từ + danh từ**

- *A swimming pool*: hồ bơi
- *A sleeping bag*: túi ngủ
- *Washing powder*: bột giặt

*** Tính từ + danh từ**

- *A greenhouse*: nhà kính
- *A blackboard*: bảng viết
- *Quicksilver*: thủy ngân
- *A black sheep*: kẻ hư hỏng

*** Một số ít danh từ ghép có thể gồm ba từ hoặc nhiều hơn**

- *Merry - go - round* (trò chơi ngựa quay)
- *Forget - me - not* (hoa lưu li)
- *Mother - in - law* (mẹ chồng/ mẹ vợ)

*** Danh từ ghép có thể được viết như sau**

- Hai từ rời: *book seller* (người bán sách), *dog trainer* (người huấn luyện chó)
- Hai từ có gạch nối ở giữa: *waste-bin* (giỏ rác), *living-room* (phòng khách)
- Một từ duy nhất: *watchmaker* (thợ chế tạo đồng hồ), *schoolchildren* (học sinh), *chairman* (chủ tọa).

- Trong câu tạo “**danh từ + danh từ**”, danh từ đi trước thường có dạng số ít nhưng cũng có trường hợp ở dạng số nhiều

- *A vegetable garden* (vườn rau)
- *An eye test* (kiểm tra mắt)
- *A sports shop* (cửa hàng bán đồ thể thao)
- *A goods train* (tàu chở hàng)

b. Tính từ ghép

Tính từ ghép thường gồm hai hoặc nhiều từ kết hợp với nhau và được dùng như một từ duy nhất. Tính từ ghép có thể được viết thành:

- Một từ duy nhất

Life + long -> lifelong (cả đời)

Home + sick -> homesick (nhớ nhà)

Aland English tổng hợp

- Hai từ có dấu gạch nối ở giữa

After + school -> after- school (sau giờ học)

Back + up -> back-up/ backup (giúp đỡ)
--

- Nhiều từ có dấu gạch nối ở giữa

A two-hour-long test (bài kiểm tra kéo dài hai giờ)

A ten-year-old-boy (cậu bé lên mười)

Tính từ ghép có thể được tạo thành bởi:

- Danh từ + tính từ**

Duty-free (miễn thuế),	noteworthy (đáng chú ý)
------------------------	-------------------------

Nationwide (khắp nước),	blood-thirsty (khát máu)
-------------------------	--------------------------

- Danh từ + phân từ**

Handmade (làm bằng tay),	time-consuming (tốn thời gian)
--------------------------	--------------------------------

Breath- taking (đáng kinh ngạc),	heart- broken (đau khổ)
----------------------------------	-------------------------

- Trạng từ + phân từ**

ill - equipped (trang bị kém),	outspoken (thẳng thắn)
--------------------------------	------------------------

well - behaved (lễ phép),	high- sounding (huyền hoàng)
---------------------------	------------------------------

- Tính từ + phân từ**

Good-looking (xinh xắn),	easy-going (thoải mái)
--------------------------	------------------------

Beautiful-sounding (nghe hay),	middle-ranking (bậc trung)
--------------------------------	----------------------------

- Tính từ+ danh từ kết hợp với tận cùng –ed**

old-fashioned (lỗi thời)	absent – minded (đãng trí)
--------------------------	----------------------------

fair-skinned (da trắng)	artistic- minded (có óc thẩm mỹ)
-------------------------	----------------------------------

3. Thay đổi phụ tố (affixation)

Bằng cách thêm phụ tố (affixation) bao gồm tiền tố (prefixes) vào đầu một từ gốc hoặc hậu tố (suffixes) vào cuối từ gốc ta có cách cấu tạo một hình thái từ mới rất phổ biến trong tiếng Anh.

- Hậu tố tạo động từ**

- ise/ -ize: modernize, popularize, industrialize...

- ify: beautify, purify, simplify

- Tiền tố phủ định của tính từ**

Tiền tố phủ định	Ví dụ
im- (đứng trước tính từ bắt đầu bằng phụ âm m hoặc p)	immature, impatient
ir- (đứng trước tính từ bắt đầu bằng phụ âm r)	irreplaceable, irregular
il- (đứng trước tính từ bắt đầu bằng phụ âm l)	illegal, illegable, illiterate
in-	inconvenient, inedible
dis-	disloyal, dissimilar
un-	unsuccessful, uncomfortable

- Lưu ý: Đối với các tiền tố **in-**, **im-**, ngoài ý nghĩa phủ định chúng còn mang nghĩa „bên trong; vào trong”: **internal, income, import...**
- Các tiền tố **un-** và **dis-** còn được dùng để thành lập từ trái nghĩa của động từ tie/untie, appear/disappear... hoặc đảo ngược hành động hành động của động từ: **disbelieve, disconnect, dislike, disqualify, unbend, undo, undress, unfold, unload, unlock, unwrap..**
- Ngoài ra ra còn có tiền tố phủ định **de-** và **non-**: **decentralize, nonsense...**
- **Hậu tố tạo tính từ**
 - -y: bushy, dirty, hairy...
 - -ic: atomic, economic, poetic
 - -al: cultural, agricultural, environmental
 - -ical: biological, grammatical
 - -ful: painful, hopeful, careful
 - -less: painless, hopeless, careless
 - -able: loveable, washable, breakable
 - -ive: productive, active
 - -ous: poisonous, outrageous
- **Hậu tố tạo danh từ**
Các hậu tố hình thành danh từ thường gặp.

Hậu tố	Ý nghĩa	Ví dụ
-er -or	Chỉ người thực hiện hành động dùng hậu tố này cho rất nhiều động từ để hình thành danh từ	Writer, painter, teacher, worker, operator
-er/-or	Dùng chỉ vật thực hiện một công việc nhất định	pencil-sharpener, grater, bottle-opener, projector
-ee	Chỉ người nhận hoặc trải qua một hành động nào đó	employee, payee

Aland English tổng hợp

-tion -sion -ion	Dùng để hình thành danh từ từ động từ	complication, admission, donation, alteration
-ment	Chỉ hành động hoặc kết quả	development, bombardment
-ist -ism	Chỉ người Chỉ hoạt động hoặc hệ tư tưởng (hai hậu tố này dùng cho chính trị, niềm tin và hệ tư tưởng hoặc ý thức hệ của con người)	Buddhist, Marxist Buddhism, communism
-ist	Còn dùng để chỉ người chơi một loại nhạc cụ, chuyên gia một lĩnh vực...	Guitarist, violinist, pianist Economist, biologist
-ness	Dùng để hình thành danh từ từ tính từ	sadness, happiness, thoughtfulness, carefulness
-hood	Chỉ trạng thái hoặc phẩm chất	childhood, falsehood
-ship	Chỉ trạng thái, phẩm chất, tình trạng, khả năng hoặc nhóm	citizenship, friendship, membership

- Các tiền tố khác trong tiếng Anh, một số từ có gạch nối

Tiền tố	Ý nghĩa	Ví dụ
Anti-	Chống lại	Anti-war, antisocial
Auto-	Tự động	Autography, auto-pilot
Bi-	Hai, hai lần	Bicycle, bilingual
Ex-	Trước đây	Ex-wife, ex-smoker
Micro-	Nhỏ bé	Microwave, microscopic
Mis-	Tồi tệ, sai	Misunderstand, misinform
Mono-	Một, đơn lẻ	Monotone, monologue
Multi-	Nhiều	Multi-cultural, multi-media
Over-	Quá mức, nhiều	Overeat, overdo
Post-	Sau	Postwar, postgraduate
Pre-	Trước	Pre-war, pre-judge
Pro-	Tán thành, ủng hộ	Pro-government
Re-	Lần nữa, trở lại	Repeat, rewind, recall
Semi-	Phân nửa	Semi-final, semicircular
Sub-	Bên dưới	Subtitle, subway
Under-	Thiếu, không đủ	Underworked

II. Cách nhận biết từ loại

1. Danh từ (noun)

Aland English tổng hợp

Danh từ thường được đặt ở những vị trí trong câu như sau

a. Chủ ngữ của câu (thường đứng đầu câu, sau trạng ngữ chỉ thời gian)

Ex: Maths is the subject I like best.

N

Yesterday Lan went home at midnight.

N

b. Sau tính từ (my, your, our, their, his, her, its, good, beautiful....)

Ex: She is a good teacher.

Adj N

His father works in hospital.

Adj N

c. Làm tân ngữ, sau động từ

Ex: I like English.

We are students.

d. Sau “enough”

Ex: He didn't have enough money to buy that car.

e. Sau các mạo từ a, an, the hoặc các từ this, that, these, those, each, every, both, no, some, any, few, a few, little, a little,.....(Lưu ý cấu trúc a/an/the + adj + noun)

Ex: This book is an interesting book.

f. Sau giới từ: in, on, of, with, under, about, at.....

Ex: Thanh is good at literature.

2. Tính từ (adjective)

Tính từ thường đứng ở các vị trí sau

a. Trước danh từ: Adj + N

Ex: My Tam is a famous singer.

Adj N

b. Sau động từ liên kết: to be/seem/appear/feel/taste/look/keep/get + adj

Ex: She is beautiful.

V Adj

Tom seems tired now.

V Adj

Chú ý: cấu trúc **keep/make + O + adj**

Ex: He makes me happy

O Adj

c. Sau “too”: S + to be/seem/look....+ too + adj...

Ex: He is too short to play basketball.

Adj

d. Trước “enough”: S + to be + adj + enough...

Ex: She is tall enough to play volleyball.

Adj

e. Trong cấu trúc so...that: to be/seem/look/feel.....+ so + adj + that

Aland English tổng hợp

Ex: The weather was so bad that we decided to stay at home

f. Tính từ còn được dùng dưới các dạng so sánh (lưu ý tính từ dài hay đứng sau more, the most, less, as....as)

Ex: Meat is more expensive than fish.

Huyen is the most intelligent student in my class.

g. Tính từ trong câu cảm thán: How + adj + S + V

What + (a/an) + adj + N

3. Trạng từ (adverbs)

Trạng từ thường đứng ở các vị trí sau:

a. Trước động từ thường (nhất là các trạng từ chỉ tần suất: often, always, usually, seldom....)

Ex: They often get up at 6am.

Adv

b. Giữa trợ động từ và động từ thường

Ex: I have recently finished my homework.

TĐT Adv V

c. Sau động từ to be/seem/look...và trước tính từ: to be/feel/look... + adv + adj

Ex: She is very nice.

Adv Adj

d. Sau “too”: V(thường) + too + adv

Ex: The teacher speaks too quickly.

Adv

e. Trước “enough” : V(thường) + adv + enough

Ex: The teacher speaks slowly enough for us to understand.

Adv

f. Trong cấu trúc so....that: V(thường) + so + adv + that

Ex: Jack drove so fast that he caused an accident.

Adv

g. Đứng cuối câu

Ex: The doctor told me to breathe in slowly.

Adv

f. Trạng từ cũng thường đứng một mình ở đầu câu, hoặc giữa câu và cách các thành phần khác của câu bằng dấu phẩy(,)

Ex: Last summer, I came back my home country.

Adj

My parents had gone to bed when I got home.

Adj

It's raining hard. Tom, however, goes to school.

Adj

4. Động từ (verbs)

Aland English tổng hợp

Vị trí của động từ trong câu rất dễ nhận biết vì nó thường đứng sau chủ ngữ (Nhớ cẩn thận với câu có nhiều mệnh đề).

Ex: My family has five people.

S V

I believe her because she always tells the truth.

S V

S V

Chú ý: Khi dùng động từ nhớ lưu ý thì của nó để chia cho đúng.

BÀI TẬP THỰC HÀNH:

Cho dạng đúng của các từ trong ngoặc để điền vào chỗ trống.

1. Detroit is renowned for the _____ car. (produce)
2. If you make a good _____ at the interview, you will get the job. (impress)
3. The _____ looked dark and there were hardly any other guests. (enter)
4. My history teacher has a vast _____ of past events. (know)
5. You are never too old to go to college and gain some _____. (qualify)
6. My greatest _____ was graduating from university. (achieve)
7. The weatherman said there is a strong _____ of rain today. (possible)
8. Some old laws are no longer _____. (effect)
9. Athens is _____ for its ancient buildings. (fame)
10. He was caught shoplifting so now he has a _____ record. (crime)
11. Despite her severe _____, she fulfilled her goals in life. (Disable)
12. Being _____ is the worst thing that can happen to someone. (employ)
13. If you buy presents in the summer your _____ can be very high. (save)
14. Due to the pilot's _____, the copilot managed to land safely. (guide)
15. It's important to also see the less _____ sides of the job. (desire)
16. I was surprised at his _____ to give up. (refuse)
17. Children are by nature _____ of danger. (aware)
18. She is always _____ towards her parents. (respect)
19. The hospital has the best medical _____ and fast ambulances. (equip)
20. You can relax in the comfortable _____ of the hotel. (surround)

Aland English tổng hợp

21. It's totally _____ that you stayed home when you were sick. (understand)
22. Don't laugh at his stupid jokes! You'll only _____ him to say them again. (courage)
23. That sidewalk is _____, I almost fell! (slip)
24. After Monday, I will no longer be a foreigner--I am receiving my _____! (citizen)
25. Arthur will be very lonely unless you _____ him. (friend)
26. Every afternoon, the cooks _____ their knives in preparation for dinner. (sharp)
27. I hate being around Mary Lou, she is _____. (friendly).
28. The stock market crash of 1929 left my great-grandfather _____. (penny)
29. I have a class at 8:00 a.m. but I always _____. (sleep)
30. The groom may _____ the bride only when their vows have been exchanged. (veil)
31. I think we should try something else. That strategy seems way too _____. (risk)
32. My father's death left me with a great _____ in my heart. (empty)
33. George W. Bush is pretending that he attacked Iraq to _____ the Iraqis. (liberty)
34. Americans fought hard to earn their _____ from Britain. (free)
35. When you work at a nuclear power plant, you have to be extremely _____. (care)
36. Every time I think I've beaten you, you _____ me! (do)
37. I had to take three months off when I was pregnant, but my boss has been very _____. (understand)
38. He will _____ the wine as soon as we are ready for dinner. (cork)
39. You need to work on your orthography so you don't _____ (spell) these words. (cork)
40. The weather _____ looks bad for a picnic--rainy and windy! (cast)

ĐÁP ÁN:

- | | | |
|---------------|------------------|----------------|
| 1. production | 2. impression | 3. entrance |
| 4. knowledge | 5. qualification | 6. achievement |

Aland English tổng hợp

7. possibility	8. effective	9. famous
10. criminal	11. disability	12. unemployed
13. savings	14. guidance	15. desirable
16. refusal	17. unaware	18. respectful
19. equipment	20. surroundings	21. understandable
22. encourage	23. slippery	24. citizenship
25. befriend	26. sharpen	27. unfriendly
28. penniless	29. oversleep	30. unveil
31. risky	32. emptiness	33. liberate
34. freedom	35. careful	36. Outdo

KIẾN THỨC NÀY HAY CẦN NOTE LẠI NGAY ^.^

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

ĐỀ TỰ LUYỆN SỐ 7
(Đề thi gồm 05 trang)**ĐỀ THI THỬ THPT QUỐC GIA LẦN 7 - 2019**
Môn: TIẾNG ANH*Thời gian làm bài: 60 phút, không kể thời gian phát đề***Mã đề thi**

Họ, tên thí sinh:

Số báo danh:

Read the following passage and mark A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the blanks.

Higher education also provides a competitive edge in the career market. We all know that in the economic times we are living in today, finding jobs is not guaranteed. The number of people unemployed is still relatively high, and the number of new career (1)_ isn't nearly enough to put people in jobs they are seeking.

As a job seeker, you're competing with a high number of experienced workers (2)_ have been out of the workforce for a while and are also seeking work. (3)_ , when you have a higher education, it generally equips you for better job security. Generally speaking, employers tend to value those who have completed college than those who have only completed high school and are more likely to replace that person who hasn't (4)_ a higher education. Furthermore, some companies even go so far as to pay your tuition because they consider an educated (5)_ to be valuable to their organization. A college education is an investment that doesn't just provide you with substantial rewards. It benefits the hiring company as well.

Question 1: A. responsibilities B. activities C. opportunities D. possibilities.**Question 2:** A. who B. where C. whose D. which.**Question 3:** A. Otherwise B. Moreover C. Therefore D. However.**Question 4:** A. permitted B. refused C. applied D. received.**Question 5:** A. employment B. employer C. employee D. unemployed.**Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.****Question 6:** A. campus B. plane C. game D. base.**Question 7:** A. enjoyed B. loved C. joined D. helped.**Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.****Question 8:** A. parent B. attempt C. women D. dinner.**Question 9:** A. assistance B. appearance C. position D. confidence.**Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following question.****Question 10:** In 1959, the political philosopher Hannah Arendt became the first women_ a full professor at Princeton University.

A. to appoint http://dethithu.net B. who be appointed as

C. to be appointed D. was appointed

Question 11: _ you like what I want to do or not, you won't make me change my mind.

A. Because B. Whatever C. If D. When

Question 12: Do you think doing the household chores is the_ of the women city?.

A. responsible B. responsive C. responsibility D. responsibly

Question 13: Peter has been studying for almost three years and he will have this degree and return to his country in_ six months.

A. others B. the other C. other D. another

Question 14. You will have to _____ your holiday if you are too ill to travel.

- A. put aside B. call off C. back out D. cut down

Question 15. Never before _____ such a severe flood in this mountainous area.

- A. do I see B. I have seen C. I had seen D. have I seen

Question 16. With what my parents prepare for me in terms of education, I am _____ about my future.

- A. confide B. confident C. confidence D. confidential

Question 17. The goal is to make higher education available to everyone who is will and capable _____ his financial situation.

- A. regardless of B. owing to C. in terms of D. with reference to

Question 18. _____ number of boys were swimming in the lake, but I didn't know _____ exact number of them.

- A. A/the B A/an C. The/the D. The/an

Question 19. The course was so difficult that I didn't _____ any progress at all.

- A. do B. make C. produce D. create

Question 20. Oxfam tries to send food to countries where people are suffering _____ malnutrition.

- A. by B. of C. for D. from

Question 21. _____ the table Mr. Robert called the family for support.

- A. Being laid B. Having laid C. Have laid D. Having lying

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 22. This boy is poorly-educated and doesn't know how to behave properly.

- A. ignorant B. uneducated C. knowledgeable D. rude

Question 23. Urbanization is the shift of people moving from rural to urban areas, and the result is the growth of cities.

- A. transposition B. maintenance C. variation D. movement

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges.

Question 24. Hoa is asking Hai, who is sitting at a corner of the room, seeming too shy.

-Hoa: "Why aren't you taking part in our activities? _____"

-Hai: "Yes, I can. Certainly"

- A. Can you help me with this decorations?
B. Can I help you?
C. Shall I take your hat off?
D. Could you please show me how to get the nearest post office?

Question 25. Mary is talking to a porter in the hotel lobby.

-Poter: "Shall I help you with your suitcase?"

-Mary: " _____"

- A. That's very kind of you. B. What a pity!.
C. I can't agree more. D. Not a chance.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 26. Face-to-face socializing is not as preferred as virtual socializing among the youth.

- A. instant B. available C. direct D. facial

Question 27. With so many daily design resources, how do you stay-up-date with technology without spending too much time on it?

- A. connect to the Internet all day B. update new status
C. use social network daily D. get latest information

Mark the letter A, B, C or D in your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 28. Our teacher encourages us using a dictionary whenever we are unsure of the meaning of a word.

- A. of B. using C. meaning of the word D. whenever

Question 29. The number of students attending universities to study economics have increased steadily in the last few years.

- A. economics B. of students C. have D. attending

Question 30. I am not fond of reading fiction books as they are imaginable ones which are not real.

- A. imaginable B. as C. fond of D. are

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

Question 31. Mr. George is a famous author. Mr. George is also an influential speaker.

- A. Mr. George is neither a famous author nor an influential speaker.
B. Mr. George likes writing famous books and making speeches.
C. Mr. George is a famous author, and he is also an influential speaker.
D. Mr. George writes famous books, but he doesn't know much about speeches.

Question 32. I have tried hard but I can't earn enough money.

- A. Although I have tried hard, I can't earn enough money.
B. In spite of I have tried hard, I can't earn enough money.
C. Despite I have tried hard, I can't earn enough money.
D. Although I have tried hard, but I can't earn enough money.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 33. "I'm sorry I gave you the wrong number", said Paul to Susan.

- A. Paul denied giving Susan the wrong number.
B. Paul apologized to Susan for giving the wrong number.
C. Paul thanked to Susan for giving the wrong number.
D. Paul accused Susan of giving him the wrong number.

Question 34. She has known how to play the piano for 5 years.

- A. She didn't play the piano 5 years ago.
B. She started play the piano 5 years ago.
C. She played the piano 5 years ago.
D. The last time she played the piano was 5 years ago.

Question 35. Without my teacher's advice, I wouldn't have participated in the competition.

- A. If it hadn't been for my teacher's advice, I wouldn't have participated in the competition.
B. If my tutor hadn't advised me, I would have participated in the competition.
C. Had my teacher not advised me, I wouldn't have participated in the competition.
D. If my teacher didn't advise me, I wouldn't have participated in the competition.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions.

Have you ever entered a tropical rainforest? It's a special, dark place completely different from anywhere else. A rainforest is a place where the trees grow very tall. Millions of kinds of animals, insects, and plants live in the rainforest. It is hot and **humid** in a rainforest. It rains a lot in the rainforest, but sometimes you don't know it's raining. The trees grow so closely together that rain doesn't always reach the ground.

Rainforests make up only a small part of the Earth's surface, about six percent. They are found in tropical parts of the world. The largest rainforest in the world is the Amazon in South America. The Amazon covers 1.2 billion acres, or almost five million square kilometers. The second largest rainforest is in Western Africa. There are also rainforests in Central America, Southeast Asia, Northeastern Australia, and the Pacific Islands.

Rainforests provide us with many things. In fact, the Amazon Rainforest is called the "lungs of our planet" because it produces twenty percent of the world's oxygen. One fifth of the world's fresh water is also found in the Amazon Rainforest. Furthermore, one half of the world's species of animals, plants, and insects live in the Earth's rainforests. Eighty percent of the food we eat first grew in the rainforest. For example, pineapples, bananas, tomatoes, corn, potatoes, chocolate, coffee, and sugar all came from rainforests.

Twenty-five percent of the drugs we take when we are sick are made of plants that grow only in rainforests. Some of these drugs are even used to fight and cure cancer. With all the good things we get from rainforests, it's surprising to find that we are destroying our rainforests. In fact, 1.5 acres, or 6,000 square meters, of rainforest disappear every second. The forests are being cut down to make fields for cows, to **harvest** the plants, and to clear land for farms. Along with losing countless valuable species, the destruction of rainforests creates many problems worldwide. Destruction of rainforests results in more pollution, less rain, and less oxygen for the world.

Question 36. What is the passage mainly about?

- A. Where rainforest are located. B. Kinds of forests.
C. Facts about rainforests. D. How much oxygen rainforests make.

Question 37. According to the passage, rainforests provide human all of the following EXCEPT?

- A. Oxygen. B. Drugs used to fight and cure cancer.
C. Fresh water. D. Lung problems.

Question 38. Why is Amazon Rainforest called "Lungs of the planet"?

- A. It provides much of our air. B. It uses much of the world's oxygen.
C. It helps us breathe. D. It helps circulation.

Question 39. Where would you find the largest rainforest in the world?

- A. Western Africa. B. Southeast Asia.
C. in South America. D. Northeastern Australia.

Question 40. The word "humid" in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. cool B. moist C. dehydrated D. dry

Question 41. The word "harvest" in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. destroy B. reduce C. create D. gather

Question 42. What is the most likely reason why the author is surprised that we are destroying rainforest?

- A. It will be too difficult to grow food without them.
B. They are necessary for the fight against cancer.
C. It will be too expensive to replant them.
D. They are necessary for the health of our planet.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions.

1. Not so long ago almost any student who successfully completed a university degree or diploma course could find a good career quite easily. Companies toured the academic institutions, competing with each other to recruit graduates. However, those days are gone, even in Hong Kong, and nowadays graduates often face strong competition in the search for jobs.

2. Most careers organizations highlight three stages for graduates to follow in the process of securing a suitable career: recognizing abilities, matching these to available vacancies and presenting them well to prospective employers.

3. Job seekers have to make a careful assessment of their own abilities. One area of assessment should be of their academic qualifications, which would include special skills within their subject area. Graduates should also consider their own personal values and attitudes, or the relative importance to themselves of such matters as money, security, leadership and caring for others. An honest assessment of personal interests and abilities such as creative or scientific skills, or skills acquired from work experience, should also be given careful thought.

4. The second stage is to study the opportunities available for employment and to think about how the general employment situation is likely to develop in the future. To do this, graduates can study job vacancies and information in newspapers or they can visit a careers office, write to possible employers for information or contact friends or relatives who may already be involved in a particular profession. After studying all the various options, they should be in a position to make informed comparisons between various careers.

5. Good personal presentation is essential in the search for a good career. Job application forms and letters should, of course, be filled in carefully and correctly, without grammar or spelling errors. Where additional information is asked for, job seekers should describe their abilities and work experience in more depth, with examples if possible. They should try to balance their own abilities with the employer's needs,

explain why they are interested in a career with the particular company and try to show that they already know something about the company and its activities.

6. When graduates are asked to attend for interview, they should prepare properly by finding out all they can about the prospective employer. Dressing suitably and arriving for the interview on time are also obviously important. Interviewees should try to give positive and helpful answers and should not be afraid to ask questions about anything they are unsure about. This is much better than pretending to understand a question and giving an unsuitable answer.

7. There will always be good career opportunities for people with ability, skills and determination; the secret to securing a good job is to be one of them.

Question 43. In paragraph 1, 'those days are gone, even in Hong Kong', suggests that_____.

- A. in the past, finding a good career was easier in Hong Kong than elsewhere.
- B. it used to be harder to find a good job in Hong Kong than in other countries.
- C. nowadays, everyone in Hong Kong has an equal chance of finding a good career.
- D. even in Hong Kong companies tour the universities trying to recruit graduates.

Question 44. In the paragraph 2, "them" refers to_____.

- A. abilities.
- B. three stages.
- C. careers organizations.
- D. available vacancies.

Question 45. According to paragraph 4, graduates should_____.

- A. ask friends or relatives to secure them a good job.
- B. find out as much as possible and inform employers of the comparisons they want.
- C. get information about a number of careers before making comparisons.
- D. find a good position and then compare it with other careers.

Question 46. In paragraph 5, 'in more depth' could best be replaced by_____.

- A. more honestly
- B. more carefully
- C. using more word
- D. in greater detail

Question 47. The word "prospective" in paragraph 2 is closest in meaning to_____.

- A. future
- B. generous
- C. reasonable
- D. ambitious

Question 48. In paragraph 6, the writer seems to suggest that_____.

- A. it is better for interviewees to be honest than to pretend to understand.
- B. interviewees should ask a question if they can't think of an answer.
- C. it is not a good idea for interviewees to be completely honest in their answers.
- D. pretending to understand a question is better than giving an unsuitable answer.

Question 49. Which of the following sentences is closest in meaning to the paragraph 7?

- A. Determined, skilled and able people can easily find a good career.
- B. The secret of a successful interview is that interviewers have to possess skills, determination or ability.
- C. Graduates should develop at least one of these areas to find a suitable career.
- D. People with the right qualities should always be able to find a good career.

Question 50. According to the passage, which of the following is NOT true?

- A. Businesses used to visit the universities in Hong Kong to recruit graduates.
- B. Until recently it was quite easy for graduates to get good jobs in Hong Kong.
- C. Job seekers should consider as many as possible of the factors involved.
- D. Graduates sometimes have to take part in competitions to secure a good career.

-THE END-

1	C	11	B	21	B	31	C	41	D
2	A	12	C	22	C	32	A	42	D
3	D	13	D	23	B	33	B	43	A
4	D	14	B	24	A	34	B	44	B
5	C	15	D	25	A	35	A	45	C
6	A	16	B	26	C	36	C	46	D
7	D	17	A	27	D	37	D	47	A
8	B	18	A	28	B	38	A	48	A
9	D	19	B	29	C	39	C	49	A
10	C	20	D	30	A	40	B	50	D

CHUYÊN ĐỀ 15: INVERSION (ĐẢO NGỮ)

Tài liệu gồm:

- ✓ Lý thuyết chi tiết chủ điểm Đảo ngữ
- ✓ Bài tập thực hành
- ✓ Đáp án - giải thích chi tiết
- ✓ Ghi chú của em

Nhớ tham gia các Group học tập để thi đạt 9 – 10 Tiếng Anh nhé ^^:

Aland English – Luyện thi IELTS, luyện thi lớp 10, 11, 12

➤ Fanpage: <https://www.facebook.com/aland.thpt/>

➤ Group: <https://www.facebook.com/groups/aland.thpt/>

Aland English – Expert in IELTS

➤ Fanpage: <https://www.facebook.com/aland.edu.vn/>

➤ Group: <https://www.facebook.com/groups/ielts.aland/>

Trong tiếng Anh có những trường hợp phó từ không đứng ở vị trí bình thường của nó mà đảo lên đứng đầu câu nhằm nhấn mạnh vào hành động của chủ ngữ.

Trong trường hợp đó ngữ pháp có thay đổi, đằng sau phó từ đứng ở đầu câu là trợ động từ rồi mới đến chủ ngữ và động từ chính.

1. Câu đảo ngữ có chứa trạng từ phủ định

Nhìn chung, câu đảo ngữ thường được dùng để nhấn mạnh tính đặc biệt của một sự kiện nào đó và thường được mở đầu bằng một phủ định từ.

Nhóm từ: *never* (không bao giờ), *rarely* (hiếm khi), *seldom* (hiếm khi).

Câu đảo ngữ chứa những trạng từ này thường được dùng với động từ ở dạng hoàn thành hay động từ khuyết thiếu và có thể chứa so sánh hơn.

Ví dụ: *Never have I seen such a beautiful girl.*

Nhóm từ: *hardly* (hầu như không), *barely*, *scarcely*...*when*, *no sooner*...*than*

Câu đảo ngữ chứa trạng ngữ này thường được dùng để diễn đạt một chuỗi các sự kiện xảy ra trong quá khứ.

Ví dụ: *Scarcely had I got out of bed when the doorbell rang.* (Hiếm khi chuông cửa reo mà tôi thức dậy).

No sooner had he finished dinner than she walked in the door. (Anh ấy vừa mới ăn tối xong thì chị ta bước vào cửa).

2. Nhóm từ kết hợp sau “Only” như: *only after*, *only when*, *only then*...

Only then + trợ động từ + S + V...
Only after/only when/ only if + + trợ động từ + S + V...
Only by + N/V-ing + <u>trợ động từ/ động từ khuyết thiếu</u> + S+ V...: <i>chỉ bằng cách làm gì</i>

Ví dụ: *Only then did I understand the problem.*

Only by hard work will we be able to accomplish this great task.

Only by studying hard can you pass this exam.

Chú ý: nếu trong câu có hai mệnh đề, chúng ta dùng đảo ngữ ở mệnh đề thứ hai:

Only when you grow up, can you understand it.

Only if you tell me the truth, can I forgive you.

3. Nhóm từ: *So*, *Such*

Câu đảo ngữ có chứa "So" mang cấu trúc như sau:

S + tính từ + to be + danh từ

Ví dụ: *So strange was the situation that I couldn't sleep.* (Tình huống này kì lạ khiến tôi không thể ngủ được).

So difficult is the test that students need three months to prepare. (Bài kiểm tra khó tới mức mà các sinh viên cần 3 tháng chuẩn bị).

Câu đảo ngữ có chứa "Such" mang cấu trúc như sau:

“Such + to be + danh từ + ...”

Ví dụ: *Such is the stuff of dreams.* (Thật là một giấc mơ vô nghĩa).

4. Not only...but also... : không nhữngmà còn

Not only + trợ động từ + S + V + but....also...

Ví dụ: *Not only does he study well, but he also sings well.*

5. Một số cấu trúc khác

- **In/ Under no circumstances:** Dù trong bất cứ hoàn cảnh nào cũng không

Under no circumstances should you lend him the money.

- **On no account:** Dù bất cứ lý do gì cũng không

On no account must this switch be touched.

- **Only in this way:** Chỉ bằng cách này

Only in this way could the problem be solved.

- **In no way:** Không sao có thể

In no way could I agree with you.

- **By no means:** Hoàn toàn không

By no means does he intend to criticize your idea.

• **Negative, nor + auxiliary + S + V**

He had no money, nor did he know anybody from whom he could borrow.

• Khi một mệnh đề mở đầu bằng các thành ngữ chỉ nơi chốn hoặc trật tự thì động từ chính có thể đảo lên chủ ngữ nhưng tuyệt đối không được sử dụng trợ động từ trong trường hợp này.

• **Clause of place/ order + main verb + S (no auxiliary)**

In front of the museum is a theater.

• Khi một ngữ giới từ làm phó từ chỉ địa điểm hoặc phương hướng đứng ở đầu câu, các nội động từ đặt lên trước chủ ngữ nhưng tuyệt đối không được sử dụng trợ động từ trong loại câu này. Nó rất phổ biến trong văn mô tả khi muốn diễn đạt một chủ ngữ không xác định:

Under the tree was lying one of the biggest men I had ever seen..

• **Tân ngữ mang tính nhấn mạnh cũng có thể đảo lên đầu câu:**

Not a single word did he say.

• **Các phó từ away (= off), down, in, off, out, over, round, up...** có thể theo sau là một động từ chuyển động và sau đó là một danh từ làm chủ ngữ:

- **Away/down/in/off/out/over/round/up... + motion verb + noun/ noun phrase as a subject.**

Away went the runners.

Down fell a dozen of apples...

- **Nhưng nếu một đại từ nhân xưng làm chủ ngữ thì động từ phải để sau chủ ngữ:**

Away they went.

Round and round it flew.

Chú yí:

Trong tiếng Anh viết (written English) các ngữ giới từ mở đầu bằng các giới từ down, from, in, on, over, out of, round, up... có thể được theo sau ngay bởi động từ chỉ vị trí (crouch, hang, lie, sit, stand....) hoặc các dạng động từ chỉ chuyển động, các động từ như be born/ die/ live và một số dạng động từ khác.

Over the wall came a shower of stones.

EXERCISE 1:

Chọn đáp án đúng nhất để hoàn thành các câu sau:

1. _____, you would have succeeded in this contest.
A. If you followed to my advice
B. Were you to follow my advice
C. Had you followed my advice
D. As long as you followed my advice
2. He doesn't like classical music and_____,
A. I don't, too B. I don't, either
C. neither do I D. B and C are correct
3. Little_____what he has caused to others.
A. does he know B. he knows
C. he can know D. he will know
4. _____had she arrived home than she realized that she had left her wallet at the office.
A. Hardly B. Scarcely C. No sooner D. Not only
5. _____a week goes by without some road accidents.

A. Hardly B. Seldom C. Never D. Infrequently

6. I write to him almost every day.

A. Not a day goes by unless my writing to him.

B. Hardly does a day go by without my writing to him.

C. No day go by without my writing to him.

D. Almost every day goes by without my writing for him.

7. The noise next door didn't stop until midnight.

A. It was not until midnight that the noise next door stopped.

B. Not until midnight did the noise next door stopped.

C. Only when midnight did the noise next door stopped.

D. Hardly did the noise next door stopped when it was midnight.

8. He started working in this bank as soon as he graduated from university.

A. No sooner had he started working in this bank than he graduated from university.

B. Hardly had he started working in this bank when he graduated from university.

C. No sooner had he graduated from university than he started working in this bank.

D. After he graduated from university, he had started working in this bank.

9. He spent all his money. He even borrowed some from me.

A. As soon as he borrowed some money from me, he spent it all.

B. Hardly had he borrowed some money from me when he spent it all.

- C. Not only did he spent all his money but he also borrowed some from me.
- D. Not only did he spend all his money but he borrowed some from me as well.
10. She only felt relaxed after a few months working for him.
- A. She used to feel relaxed working for him a few months ago.
- B. A few months ago, she didn't find it relaxed working for him.
- C. Only after a few months working for him did she feel relaxed.
- D. It was not until a few months working for him did she feel relaxed.
11. Right after his appointment to the post, he fell ill.
- A. No sooner did he appointed to the post than he fell ill.
- B. No sooner had he appointed to the post than he fell ill.
- C. Hardly had he appointed to the post when he fell ill.
- D. Hardly had he been appointed to the post when he fell ill.
12. Just after solving one problem, he was faced with another.
- A. Scarcely had he solved one problem when he was faced with another.
- B. Hardly had he solved one problem when he was faced with another.
- C. No sooner had he solved one problem than he was faced with another.
- D. All are correct.
13. A country cannot be prosperous if it is not quite independent.
- A. Unless a country is quite independent, it can be prosperous.
- B. Without complete independence, a country can be prosperous.
- C. Only when a country is quite independent can it be prosperous.

- D. It is not until a country is quite independent can it be prosperous.
14. I only recognized her when she came into the light.
- A. Only when I recognized her, she came into the light.
- B. It wasn't until she came into the light that I recognized her
- C. Not until she came into the light I did recognize her
- D. I did not recognize her even when she came into the light.
15. We couldn't relax until all the guests had left.
- A. Not until all the guests had left could we relax.
- B. It wasn't until all the guests had left that we could relax.
- C. It wasn't until all the guests had left could we relax.
- D. A and B are correct
16. The phone stopped ringing the moment I got downstairs.
- A. No sooner had the phone stopped ringing than I got downstairs.
- B. After the phone had stopped ringing, I got downstairs.
- C. Hardly had the phone stopped ringing when I got downstairs.
- D. No sooner had I got downstairs than the phone stopped ringing.
17. The light failed the moment they began work.
- A. But for the light failed, they would have begun work.
- B. Hardly did they begin work when the light failed.
- C. Hardly had they begun work when the light failed.
- D. As soon as the light failed, they began work.

18. He didn't shed a tear as the play ended in tragedy.
- A. The tragedy play wasn't good for him to shed tear.
B. Without his tear, the play didn't end tragically.
C. So tragic was the play that he didn't shed a tear.
D. Not a tear did he shed when the play ended in tragedy.
19. It was not until I had arrived home _____ my appointment with the doctor.
- A. when I remembered B. that I remembered
C. and I remembered D. did I remember
20. Nam doesn't like going out at night and
- A. she doesn't, too B. so does she
C. she doesn't, either D. neither is she
21. _____, she would have been able to pass the exam.
- A. If she studied harder last year
B. Provided she studied hard last year
C. Studying harder last year
D. Had she studied harder last year
22. _____ will Nam be able to pass the exam.
- A. Only by working hard B. Despite his hard work
C. Only if he works hardly D. With hard work.
23. _____ had he arrived home than it began to rain.
- A. No sooner B. Hardly

C. Scarcely

D. Rarely

24. _____ that she burst into tears.

A. Her anger was such

B. So angry she was

C. She was so anger

D. Such her anger was

25. _____ great was the destruction that the south took decades to recover.

A. Very

B. too

C. Such

D. So

EXERCISE 2:

Chọn đáp án chứa từ cần được sửa lỗi sai:

26. We (A) cannot clean up (B) all the polluted seas and rivers, nor (C) we can stop the (D) disappearance of plants and animals.

27. Hardly (A) had she entered (B) the office (C) than she realized that he (D) had lost her wallet.

28. (A) it was not until he was 30 (B) did he get married and lived (C) independently (D) of his parents.

29. Never (A) before (B) has many people in (C) the U.S been (D) interested in soccer.

30. Not only (A) did Lan spend (B) all her money (C) but also she borrowed some (D) from me.

ANSWER KEY:

1. C

Đảo ngữ câu điều kiện loại 3:

Had + S + PP..., S + would/ could + have + PP....

Aland English tổng hợp

Dịch nghĩa: Nếu bạn đã theo lời khuyên của tôi thì bạn đã thành công trong cuộc thi này.

2. D

Either và neither dùng sau một phát biểu phủ định; có nghĩa là "cũng vậy"

I don't, either. = Neither do I. (Tôi cũng vậy.)

Dịch nghĩa: Anh ấy không thích nhạc cổ điển và tôi cũng vậy.

3. A

Đảo ngữ với little:

Little + trợ động từ + S + V....

E.g: Little does she understand me. (Cô ấy hầu như không hiểu tôi.)

Dịch nghĩa: Anh ấy hầu như không biết những điều mà anh ấy đã gây ra cho người khác.

4. C

No sooner + had + S + PP + than + mệnh đề

~ Hardly/ Scarcely/ Barely + had + S + PP + when + mệnh đề (Vừa mới/ Ngay khithì.....)

Not only...but...also: Không những ...mà còn

Dịch nghĩa: Ngay khi cô ấy vừa về đến nhà thì cô ấy nhận ra rằng cô ấy đã để quên ví ở cơ quan.

5. D

Phương án A, B, C thì phải dùng đảo ngữ:

Hardly/ Seldom/ Never does a week go by without some road accidents.

Aland English tổng hợp

Infrequently có thể đứng đầu câu mà không cần đảo ngữ

Dịch nghĩa: Hiếm khi mà một tuần trôi qua mà không có một vài vụ tai nạn.

6. B

Câu đề: Tôi viết thư cho anh ấy hầu như mọi ngày.

Đảo ngữ với "Hardly":

Hardly (ever) + trợ động từ + S + V

Dịch nghĩa: Hầu như không có ngày nào trôi đi mà tôi không viết thư cho anh ấy.

7. A

Câu đề: Tiếng ồn bên cạnh không dứt mãi cho đến nửa đêm.

Cấu trúc "until":

It + be + not until + trạng ngữ thời gian / mệnh đề + that + mệnh đề.

=> Not until + mệnh đề/ trạng từ thời gian + trợ động từ + S + V

B sai ngữ pháp (stopped => stop)

Dịch nghĩa: Mãi cho đến nửa đêm thì tiếng ồn bên cạnh mới dứt.

8. C

Câu đề: Anh ấy đã bắt đầu làm việc ở ngân hàng này ngay khi anh ấy tốt nghiệp đại học.

Cấu trúc:

No sooner....than... = Hardly...when... (Ngay khi/Vừa mới...thì)

A, B sai nghĩa của câu đề

D. sai vì dùng sai "thì" của động từ (graduated => had graduated; had started => started)

9. D

Câu đề: Anh ấy đã tiêu tất cả số tiền của anh ấy. Thậm chí anh ấy còn mượn tiền của tôi.

Cấu trúc: Not only...but also (Không những ...mà còn...)

Not only + trợ động từ + S + V...+ but clause.....as well (as well để ở cuối)

Not only + trợ động từ + S + V...+ but clause (chỉ dùng but mà thôi)

Not only + trợ động từ + S + V...+ but S also V(chèn chủ từ vào giữa)

Trong câu này thì động từ spend phải ở dạng nguyên thể vì phía trước là trợ động từ "did"

Dịch nghĩa: Anh ấy không những tiêu hết tiền của anh ấy mà còn mượn tiền của tôi nữa.

10. C

Đảo ngữ với "only after" (chỉ sau khi):

Only after + + mệnh đề đảo ngữ (trợ động từ + S + V).

Dịch nghĩa: Chỉ sau một vài tháng làm việc cho anh ấy thì cô ấy mới cảm thấy thoải mái.

A sai nghĩa, B và D sai ngữ pháp

11. D

Câu đề: Ngay sau khi được bổ nhiệm vào vị trí đó thì anh ấy bị ốm. Cấu trúc đảo ngữ với hardly/ no sooner:

Hardly + had + S + PP...+ when + S + V2/ed...

Aland English tổng hợp

= No sooner + had + S + PP...+ than + S + V2/ed...

A sai cấu trúc

B, C sai vì không dùng bị động

12. D

Cấu trúc đảo ngữ với hardly/ no sooner/ scarcely:

Hardly/ Scarcely + had + S + PP...+ when + S + V2/ed....

= No sooner + had + S + PP...+ than + S + V2/ed....

Dịch nghĩa: Ngay khi anh ấy vừa giải quyết được một vấn đề thì anh ấy phải đối mặt với một vấn đề khác.

13. C

Câu đề: Một đất nước không thể thịnh vượng được nếu nó không độc lập.

Unless = If...not: Nếu...không

A, B, D sai nghĩa của câu

Dịch nghĩa: Chỉ khi một đất nước độc lập thì nó mới có thể thịnh vượng được.

14. B

Câu đề: Tôi chỉ nhận ra cô ấy khi cô ấy bước ra ánh sáng.

Cấu trúc "until":

It + be + not until + trạng ngữ thời gian / mệnh đề + that + mệnh đề

=> Not until + mệnh đề/ trạng từ thời gian + trợ động từ + S + V

Dịch nghĩa: Mãi cho đến khi cô ấy bước ra ánh sáng thì tôi mới nhận ra cô ấy.

15. D

Aland English tổng hợp

Cấu trúc "until":

It + be + not until + trạng ngữ thời gian / mệnh đề + that + mệnh đề

=> Not until + mệnh đề/trạng từ thời gian + trợ động từ + S + v

Dịch nghĩa: Mãi cho đến khi tất cả các vị khách ra về thì chúng tôi mới có thể thư giãn.

16. D

Câu đề: Điện thoại ngừng reo ngay khi tôi xuống tầng.

Cấu trúc:

No sooner + had + S + PP + than + S + V2/ed... (Ngay khi...thì...)

A, B, C sai nghĩa của câu đề

Dịch nghĩa: Ngay khi tôi xuống tầng dưới thì điện thoại ngừng reo.

17. C

Câu đề: Điện tắt ngay khi họ bắt đầu làm việc.

Cấu trúc:

But for + N: nếu không có

Hardly + had + S + PP...when + S + V2/ed...: ngay khi.. .thì...

As soon as + mệnh đề: ngay khi

18. D

Câu đề: Anh ấy đã không rơi một giọt nước mắt nào khi vở kịch kết thúc trong bi kịch.

Đảo ngữ với "NOT"

Not + a/ an/ any + N + trợ động từ + S + V...

A, B, C sai nghĩa của câu đề

19. B

Cấu trúc:

It + be + not until + mệnh đề/ trạng ngữ thời gian + that + s + V... (Mãi cho đến khi....thì...)

Dịch nghĩa: Mãi cho đến khi tôi về nhà thì tôi mới nhớ ra cuộc hẹn của mình với bác sỹ.

20. C

Neither và either dùng sau một phát biểu phủ định; còn so và too dùng sau một phát biểu khẳng định để diễn tả sự đồng tình với ý kiến đó.

E.g: I don't like apples and neither does she. hoặc she doesn't, either.

Dịch nghĩa: Nam không thích đi ra ngoài vào ban đêm và cô ấy cũng vậy.

21. D

Provided: miễn là

Đảo ngữ câu điều kiện loại 3:

Had + S + PP..., S + would + have + PP...

Dịch nghĩa: Nếu năm ngoái cô ấy đã chăm học hơn thì cô ấy đã thi đậu rồi.

22. A

Đảo ngữ với "only by" (chỉ bằng cách)

Only by + Ving ...+ trợ động từ + S + V...

Dịch nghĩa: Chỉ bằng cách học chăm chỉ thì Nam mới có thể thi đậu.

23. A

Aland English tổng hợp

Cấu trúc đảo ngữ với *hardly/ no sooner/ scarcely*:

Hardly/ Scarcely + had + S + PP...+ when + S + V2/ed....

= No sooner + had + S + PP...+ than + S + V2/ed

Đảo ngữ với *rarely*:

Rarely + trợ động từ + S + V... (Hiếm khi...)

Dịch nghĩa: Ngay khi anh ấy về nhà thì trời bắt đầu mưa.

24. A

Đảo ngữ với *so*:

So + adj + be + N + that + mệnh đề

Đảo ngữ với *such*:

Such + be + N + that + mệnh đề

=> She was so angry that she burst into tears.

=> So angry was she that she burst into tears.

=> Her anger was so great that she burst into tears. Hoặc Her anger was such that she burst into tears. (so great = such)

=> Such was her anger that she burst into tears.

Dịch nghĩa: Cô ấy đã tức giận đến nỗi mà cô ấy đã bật khóc

25. D

Đảo ngữ với *so*:

So + adj + be + N + that + mệnh đề

Dịch nghĩa: Sự tàn phá quá lớn đến nỗi mà phía Nam phải mất nhiều thập kỷ để phục hồi.

26. C (we can => can we)

Đảo ngữ với "nor":

Mệnh đề ở phủ định, nor + trợ động từ + S + V....

E.g: He had no money, nor did he know anybody from whom he could borrow.

(Anh ta không có tiền, mà anh ta cũng chẳng biết vay ai.)

Dịch nghĩa: Chúng tôi không thể dọn sạch được những bãi biển và dòng sông bị ô nhiễm, mà chúng tôi cũng không thể ngăn chặn việc biến mất của các loại động thực vật.

27. C (than => when)

Đảo ngữ với Hardly:

Hardly + had + S + PP...+ when + S + V2/ed (Vừa mới.....thì.....)

Dịch nghĩa: Ngay khi cô ấy bước vào văn phòng thì cô ấy nhận ra rằng cô ấy đã mất ví.

28. B (did he get married => that he got married)

Cấu trúc: It is/was not until + mệnh đề/ trạng ngữ thời gian + that + mệnh đề (S + V...)

Dịch nghĩa: Mãi cho đến khi 30 tuổi thì anh ấy mới kết hôn và sống độc lập với bố mẹ anh ấy.

29. B (has => have)

Đảo ngữ với never (before):

Never (before) + trợ động từ + S + V (many people + have)

Dịch nghĩa: Chưa bao giờ trước đây nhiều người ở nước Mỹ quan tâm về bóng đá như vậy.

Aland English tổng hợp

30. C (but also she => but she also)

Đảo ngữ với "not only....but also" (không những....mà còn):

Not only + trợ động từ + S +....+ but + S + also + V

Dịch nghĩa: Lan không những tiêu hết tất cả tiền của cô ấy mà còn mượn tiền của tôi nữa.

KIẾN THỨC NÀY HAY CẦN NOTE LẠI NGAY ^.^?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

CHUYÊN ĐỀ 16: SỰ KẾT HỢP TỪ

COLLOCATION

Tài liệu gồm:

- ✓ Lý thuyết chi tiết chủ điểm Sự kết hợp từ
- ✓ Bài tập thực hành
- ✓ Đáp án - giải thích chi tiết
- ✓ Ghi chú của em

Nhớ tham gia các Group học tập để thi đạt 9 – 10 Tiếng Anh nhé ^^:

Aland English – Luyện thi IELTS, luyện thi lớp 10, 11, 12

➤ Fanpage: <https://www.facebook.com/aland.thpt/>

➤ Group: <https://www.facebook.com/groups/aland.thpt/>

Aland English – Expert in IELTS

➤ Fanpage: <https://www.facebook.com/aland.edu.vn/>

➤ Group: <https://www.facebook.com/groups/ielts.aland/>

* PHẦN I: LÝ THUYẾT

1. Thế nào là sự kết hợp từ tự nhiên? (What are collocations?)

Collocations là sự kết hợp các từ theo tập quán, qui ước (*conventional word combinations*), hay gọi cách khác là sự kết hợp từ tự nhiên.

Chúng ta có thể nói: "*a burning desire*" (một khao khát cuồng nhiệt) hay "*a blazing row*" (một chuỗi, hàng sáo rục)... nhưng ta không nói: "*a blazing desire*" hay "*a burning row*". Một ai đó có thể là "*a heavy smoker*" (một tay nghiện thuốc lá nặng) hoặc "*a devoted friend*" (một bằng hữu tận tụy) nhưng không thể nói, "*a devoted smoker*" hoặc "*a heavy friend*". Theo ngữ nghĩa thì những cách dùng từ như trên cũng được xem là những cấu trúc đặc biệt của Anh ngữ.

Những cách diễn đạt như thế khá dễ hiểu, nhưng thật không dễ dàng cho người học tiếng Anh sử dụng cho đúng. Làm thế nào để kết hợp các từ lại cho chính xác, cho "giống như người bản xứ sử dụng"? Chẳng hạn để diễn tả một người hút thuốc lá nhiều, ta có thể nghĩ đến một loạt các tính từ để kết hợp với danh từ smoker như: *strong, hard, big, mad, fierce, devoted*... nhưng sự việc đã được người Anh "chọn sẵn" từ lâu rồi. Đó là tính từ: *heavy*, và chỉ những người biết được từ này thì diễn đạt "người hút thuốc lá nhiều, hay người ghiền thuốc lá" là *heavy smoker* mới chính xác thôi. Một người mới học tiếng Anh có thể dùng các tính từ liệt kê ở trên để đặt trước smoker như "*strong smoker*" chẳng hạn để nói thì người nghe vẫn hiểu, nhưng câu nói sẽ không được tự nhiên.

Cách kết hợp từ theo quy ước như trên trong Anh ngữ gọi là collocations và bất cứ ngôn ngữ nào cũng có một số rất lớn những collocations này. Thí dụ trong Việt ngữ, con chó đen ta kêu là "chó mực", con mèo có ba màu lông ta kêu là "mèo tam thể"... nhưng nếu một người nước ngoài học tiếng Việt nói "chó đen" hay "mèo ba màu" thì ta cũng vẫn hiểu.

Tóm lại, việc học các collocations không có một quy tắc nào rõ rệt, chúng ta cần phải học thuộc lòng (learn by heart) rồi thực tập (practice), áp dụng (put in use), dần dần sẽ có thể mở rộng vốn từ.

(Original text in the Dictionary of English Usage, Trê, 2006 - edited by Steven Vu)

2. Các dạng kết hợp từ tự nhiên (Types of Collocation)

A. Tính từ + Danh Từ (Adjectives and Nouns)

Chúng ta cần chú ý rằng, có nhiều tính từ được sử dụng với những danh từ cụ thể.

e. g. Jean always wears red or yellow or some other bright color.

(Jean luôn luôn mặc đồ đỏ, đồ vàng, hoặc những đồ có màu chói sáng)

We had a brief chat about the exams but didn't have time to discuss them properly.

(Tôi có một cuộc nói chuyện phớt lờ về những kì thi, nhưng không có thì giờ thảo luận chúng đúng mực)

Unemployment is a major problem for the government at the moment.

(Thất nghiệp là vấn đề chính yếu đối với chính phủ ngay thời điểm này)

Improving the health service is another key issue for the government.

(Việc cải thiện dịch vụ chăm sóc sức khỏe lại là một vấn đề quan trọng khác đối với chính phủ)

B. Danh từ + Động Từ hoặc Động Từ + Danh từ (Nouns and Verbs)

Ta hãy để ý cách kết hợp danh từ và động từ trong câu. Tất cả các ví dụ sau đây đều liên quan đến kinh tế học và thương mại.

e. g. The economy boomed in the 1990s. (the economy was very strong)

(Nền kinh tế này rất mạnh vào thập niên 90)

The company has grown and now employs 50 more people than last year.

Aland English tổng hợp

(Công ty phát triển và giờ thì có thể tuyển dụng nhiều hơn 50 công nhân so với năm rồi)

The company has expanded and now has branches in most major cities. The company launched the product in 2002. (introduced the product)

(Công ty giới thiệu sản phẩm này hồi năm 2002)

The price increase poses a problem for us. (is a problem)

(Sự tăng giá thành là một khó khăn cho chúng ta)

C. Giữa các danh từ (a + Noun + of + Noun)

Có rất nhiều sự kết hợp tự nhiên dựa trên mẫu: a... of...

e. g. As Sam read the lies about him, he felt a surge of anger. (nói một cách văn chương: a sudden angry feeling)

(Khi Sam đọc được những lời nói láo về nó, nó bỗng nổi cơn giận dữ)

Every parent feels a sense of pride when their child does well or wins something.

(Bất cứ bậc làm cha mẹ nào cũng có niềm tự hào khi con em họ làm tốt hay thắng được cái gì)

I felt a pang of nostalgia when I saw the old photos of the village where I grew up.

(Lòng tôi trỗi dậy một nỗi nhớ quê hương khi xem những bức hình cũ về cái xóm nơi tôi trưởng thành)

D. Động từ và những đặc ngữ với giới từ. (Verbs and Expressions With Prepositions)

Một số động từ liên kết với đặc ngữ (gồm giới từ + danh từ) cụ thể để tạo sự kết hợp tự nhiên.

e. g. As Jack went on stage to receive his gold medal for the judo competition you could see his parents swelling with pride. (looking extremely proud)

(Khi Jack tiến lên sân khấu nhận huy chương vàng trong cuộc đấu Nhu đạo, anh có thể thấy ba má nó tràn trề kiêu hãnh)

I was filled with horror when I read the newspaper report of the explosion.

(Tôi thấy kinh sợ khi đọc mẩu tin báo về vụ nổ)

Aland English tổng hợp

When she spilt juice on her new skirt the little girl burst into tears. (suddenly started crying)

(Khi làm đổ nước trái cây lên cái đầm mới, bé gái òa khóc)

E. Động từ và Phó từ (Verbs and Adverbs)

She pulled steadily on the rope and helped him to safety. (pulled firmly and evenly)

(Nàng nắm chặt không buông sợi dây thừng để cứu chàng đến nơi an toàn)

He placed the beautiful vase gently on the window ledge.

(Hắn đặt nhẹ nhàng cái bình hoa đẹp trên cái tủ dưới cửa sổ)

"I love you and want to marry you," Derek whispered softly to Marsha.

("Ta yêu nàng và muốn cưới nàng làm vợ," Derek thì thầm nhẹ nhàng vào tai Marsha)

She smiled proudly as she looked at the photos of her new grandson.

(Bà ta mỉm cười hãnh diện khi ngắm nhìn những tấm hình chụp thằng cháu mới ra đời)

F. Phó từ + Tính từ (Adverbs and Adjectives)

They are happily married.

(Họ kết hôn (và chung sống) trong hạnh phúc)

I am fully aware that there are serious problems. (I know well)

(Tôi biết rõ rằng đang có những vấn đề nghiêm trọng)

Harry was blissfully unaware that he was in danger. (Harry had no idea at all)

(Thằng Harry hoàn toàn không nhận thức được rằng nó đang bị nguy hiểm)

MỘT SỐ VÍ DỤ VỚI 1 SỐ ĐỘNG TỪ

➤ MAKE

- make arrangements for: sắp đặt, dàn xếp e. g. The school can make arrangements for pupils with special needs. Nhà trường có thể sắp đặt cho học sinh những nhu cầu đặc biệt.	- make a journey/ a trip / journeys: đi du hành e. g. I still use my car, but now I make fewer journeys. Tôi vẫn còn đi xe hơi, nhưng giờ tôi ít đi du hành hơn trước.
---	---

- make a change / changes: đổi mới e. g. The new manager is planning to make some changes. Vị tân giám đốc đang trù hoạch một số thay đổi. - make a choice: chọn lựa e. g. Jill had to make a choice between her career and her family. Jill phải chọn lựa giữa sự nghiệp và gia đình. - make a comment / comments (on): bình luận, chú giải e. g. Would anyone like to make any comments on the talk? Có ai muốn bình luận gì về bài diễn thuyết không ạ? - make a contribution to: góp phần vào e. g. She made a useful contribution to the discussion. Cô đã có đóng góp hữu dụng vào cuộc thảo luận. - make a decision: quyết định e. g. I'm glad it's you who has to make the decision, not me. Tao mừng vì chính mày phải quyết định, chứ không phải tao. - make an effort: nỗ lực e. g. Joe is really making an effort with his maths this term. Joe đang thực sự nỗ lực học toán ở học kì này. - make friends: làm bạn, kết bạn. e. g. Karen is very good at making friends. Karen rất giỏi kết giao bạn. - make an improvement: cải thiện e. g. Repainting the room has really made an improvement. Việc sơn lại căn phòng thực sự đã được cải thiện. - make a mistake: phạm sai lầm, nhầm lẫn e. g. They've made a mistake in our bill. Họ đã nhầm lẫn gì đó trong cái hóa đơn của chúng ta.	- make a promise: hứa e. g. She made a promise to visit them once a month. Nàng hứa đi thăm họ mỗi tháng một lần. - make an inquiry / inquiries: đòi hỏi, yêu cầu, hỏi để biết e. g. I don't know who sent the gift, but I'll make some inquiries. Tôi không biết ai đã gửi món quà này, nhưng tôi sẽ hỏi để biết. - make a remark: bình luận, nhận xét. e. g. The Senator denied making the remark. Ngài Thượng nghị sĩ từ chối bình luận. - make a speech: đọc diễn văn e. g. Each child had to make a short speech to the rest of the class. Mỗi đứa trẻ đều phải đọc diễn văn ngắn trước cả lớp. - make a fuss of / over someone: lộ vẻ quan tâm e. g. They made a great fuss of the new baby. Bọn họ quan tâm nhiều đến đứa bả mới đẻ. - make a fuss / kick up a fuss (about something): cần nhằn tức giận, phàn nàn về cái gì đó e. g. Josie made a fuss / kicked up a fuss because the soup was too salty. Josie phàn nàn vì món canh quá mặn. - make a plan / plans: trù hoạch, lên kế hoạch e. g. We need to make plans for the future. Chúng ta cần lên kế hoạch cho tương lai. - make a demand / demands (on): đòi hỏi e. g. Flying makes enormous demands on pilots. Chuyến bay đòi hỏi người phi công rất nhiều. - make an exception: tạo ngoại lệ, cho phấp một ngoại lệ e. g. Children are not usually allowed in,
--	---

- make a phone call: điện thoại e. g. I've got to make some phone calls before dinner. Tôi phải gọi một số cuộc điện thoại khi ăn tối. - make progress: tiến bộ e. g. Harriet is making progress with all her schoolwork. Harriet đang có tiến bộ với việc học ở trường. - make noise: làm ồn e. g. Stop making noise! Dừng làm ồn coi!	but I'm prepared to make an exception in this case. Trẻ em thường không được phấp vô đây, nhưng tôi chuẩn bị tạo ngoại lệ trong trường hợp này (tức là cho tụi nó vô). - make cũng thông dụng với nghĩa: làm, tạo ra, chế tạo ra; như khi ta nói "make a bicycle" (chế tạo ra chiếc xe đạp), "make a cake" (nướng, làm ra cái bánh),...
---	--

➤ DO

- do your best: làm hết sức mình e. g. All that matters in the exam is to do your best. Điều quan trọng nhất trong kì thi là hãy làm hết sức mình. - do damage (to): gây hại đến e. g. The storm did some damage to our roof. Cơn bão đã gây thiệt hại phần nào cho cái trần nhà của chúng tôi. - do an experiment: làm thí nghiệm e. g. We are doing an experiment to test how the metal reacts with water. Chúng tôi đang làm thí nghiệm để kiểm tra xem kim loại phản ứng với nước như thế nào. - do exercises: làm bài tập, tập thể dục. e. g. We'll do some exercises practicing these collocations tomorrow. Chúng con sẽ làm bài tập thực hành những sự kết hợp tự nhiên này vào ngày mai. - do someone a good turn / do someone a favor: làm việc tốt, làm ân huệ e. g. Scouts and guides are supposed to do someone a good turn every day. Các hướng đạo sinh nên làm việc tốt mỗi ngày. - do harm: có hại, gây hại	- do your homework: làm bài tập về nhà e.g. My son has to do his homework straight after school. Con trai tôi phải làm bài tập về nhà của nó ngay sau khi đi học về. - do the ironing / shopping / washing, etc.: ủi đồ, đi mua sắm, giặt giũ... e.g. I'll do the washing if you do the ironing. Em sẽ giặt giũ nếu anh ủi đồ. - do research: nghiên cứu. e. g. I'm still doing research for my thesis. Tôi vẫn còn đang nghiên cứu để làm luận văn. - do a / the crossword: giải ô chữ e.g. I like doing the crossword. Tôi thích chơi giải ô chữ. Từ các cách kết hợp từ tự nhiên trên, ta có thể thấy, nhiều sự kết hợp giữa DO/MAKE + Danh từ thường có nghĩa tương đương với 1 động từ. Thí dụ, do research = (to) research, make a mistake = (to) mistake... Nhưng trên thực tế, người bản xứ thường sử dụng lối thành lập collocations. Đây là một tập quán hành văn của người Anh,
--	--

e. g. Changing the rules may do more harm than good. Thay đổi luật lệ có thể có hại hơn là có lợi. - do your hair: thay đổi kiểu tóc, làm tóc e. g. No, I'm not ready. I haven't done my hair yet. Không, mình chưa sẵn sàng. Mình vẫn chưa làm tóc xong mà.	Mĩ (styles), thay vì dùng một tiếng động từ, họ ưa chuộng dùng động từ + danh từ để kéo dài phần vị ngữ (predicative) hơn.
--	---

➤ HAVE

- have an accident: gặp tai nạn. e. g. Mr. Grey had an accident last night but he's OK now. Ông Grey bị tai nạn tối qua nhưng giờ ông ổn cả rồi. - have an argument / a row: cãi cộ e. g. We had an argument / a row about how to fix the car. Tụi tao cãi cộ về cách sửa cái xe hơi. - have a break: nghỉ giải lao (cũng: take a break) e. g. Let's have a break when you finish this exercise. Chúng ta hãy nghỉ giải lao sau khi anh giải xong bài tập này. - have a conversation / chat: nói chuyện e. g. I hope we'll have time to have a chat after the meeting. Tôi mong là chúng ta sẽ có thì giờ nói chuyện sau cuộc họp. - have difficulty (in) (doing something): gặp khó khăn e.g. The class had difficulty understanding what to do. Lớp học gặp trở ngại trong việc hiểu được những điều phải làm. - have a dream / nightmare: mơ / gặp ác mộng e. g. I had a nightmare last night.	- have a feeling: cảm giác rằng e. g. I have a feeling that something is wrong. Em cảm giác có điều gì không ổn. - have fun / a good time: vui vẻ e. g. I'm sure you'll have fun on the school trip. Tôi chắc em sẽ vui vẻ trong kì nghỉ của trường. - have a look: ngắm nhìn e. g. The teacher wanted to have a look at what we were doing. Ông thầy muốn ngắm nhìn xem chúng tôi đang làm gì. - have a party: tổ chức tiệc tùng e. g. Let's have a party at the end of term. Chúng ta hãy tổ chức tiệc tùng vào cuối học kì. - have a problem / problems (with): gặp vấn đề, gặp khó khăn e.g. Ask the teacher if you have problems with the exercise. Hãy hỏi cô giáo nếu như em gặp khó khăn với bài tập. - have a try / go: thử e. g. I'll explain what to do and then you can have a go / try. Tôi sẽ giải thích những gì cần làm và sau đó, mày có thể làm thử.
---	--

Tao gặp ác mộng đêm rồi. - have an experience: trải nghiệm e. g. I had a frightening experience the other day. Ngày hôm kia tao có một trải nghiệm đáng sợ.	
--	--

➤ TAKE

- take a holiday: đi nghỉ e. g. We're so glad we decided to take a holiday here. Chúng tôi rất vui vì đã quyết định đi nghỉ ở đây. - take a trip: đi du hành e. g. Yesterday we took a trip to the mountains. Hôm qua chúng tôi đi du hành đến những ngọn núi. - take a train / bus: đón xe lửa / xe buýt e. g. First we took a train to a little town and then we took a bus going to various villages. Đầu tiên chúng tôi đón xe lửa tới thị trấn nhỏ, và rồi đón xe buýt đi thăm nhiều ngôi làng. - take a liking to: thấy hứng thú, thích thú e. g. We got off when we saw one that we took a liking to. Chúng tôi xuống xe khi thấy những thứ gây thích thú. - take an interest in: thấy hứng thú, thích thú với e. g. Some kids took an interest in us. Vài em nhỏ thích thú với sự xuất hiện của chúng tôi.	- take a photo / photos: chụp hình e. g. We took a lot of photos. Chúng tôi chụp nhiều hình. - take a chance: mạo hiểm e. g. I'd take a chance and leave if I were you. Tao sẽ mạo hiểm và rời khỏi đó nếu tao là mày. - take a dislike to: không thích / ghét e. g. The boss has taken a dislike to you. Ông chủ không thích anh từ lâu. - take advantage of: lợi dụng, tận dụng e. g. Take advantage of being in London - there are always plenty of jobs there. Hãy tận dụng cơ hội khi anh ở Luân Đôn, nơi đây luôn có rất nhiều việc làm. - take action: hành động e. g. You'll soon find something else, so take action, that's my advice! Chẳng bao lâu anh sẽ tìm thấy điều gì khác, lúc đó hãy hành động - lời khuyên của tôi đó!
--	--

➤ PAY

- pay attention to: chú ý đến e. g. You must pay attention to the	- pay your (last) respects: cầu chúc kính cẩn
--	---

teacher. Em phải chú ý đến giáo viên. - pay (someone) a compliment: khen tặng (ai) e. g. I was trying to pay her a compliment but she misunderstood. Tôi cố khen tặng cô nhưng cô lại hiểu lầm tôi.	e. g. At a funeral people pay their last respects to the person who has died. Tại tang lễ, người ta cầu chúc lần cuối cho người đã khuất. - pay tribute: bài tỏ lòng kính ngưỡng e. g. When Jack retired, his boss made a speech paying tribute to all he had done for the company. Khi ông Jack hồi hưu, ông chủ của ông đọc diễn văn bài tỏ lòng biết ơn về tất cả những gì Jack đã cống hiến cho công ty.
---	--

➤ WEATHER

1. Talking about the weather (Nói về thời tiết) - unbroken sunshine: trời quang đãng (chỉ có nắng mà không có mây) - (be) scorching hot: cực kì nóng, nóng (nắng) cháy da thịt - soak up the sunshine: tắm nắng - torrential rain: mưa lớn, nặng hạt 2. Weather conditions (Điều kiện thời tiết) - weather + deteriorate (verb): thời tiết trở nên tệ hại (động từ deteriorate rất trang trọng, từ đồng nghĩa kém trang trọng hơn của nó là: get worse) e. g. The weather is likely to deteriorate later on today. Thời tiết có khả năng trở nên tệ hại vào cuối ngày hôm nay. Từ phản nghĩa của deteriorate trong ngữ cảnh này là: improve (dễ chịu hơn) - thick / dense fog: màn sương mù dày đặc e. g. There is thick fog on the motorway. Có sương mù dày đặc trên xa lộ. - patches of fog / mist: khu vực nhỏ có sương mù - fog / mist + come down: sương mù che phủ (phản nghĩa: fog / mist + lift (sương mù tan đi))	- strong sun (phản nghĩa: weak sun): nắng gay gắt e. g. Avoid going on the beach at midday when the sun is strongest. Tránh đi ra bãi biển lúc giữa trưa, khi nắng gay gắt nhất. - heavy rain (NOT strong rain): mưa to, nặng hạt - driving rain: mưa mau tạnh và nặng hạt e. g. Road conditions are difficult because of the driving rain. Tình trạng đường xá gặp khó khăn do cơn mưa nặng hạt. - heavy / fresh / clisp / thick / driving snow: tuyết dày, đặc cứng e. g. The snow is lovely and crisp this morning. Tuyết thật dễ thương và dày cứng sáng nay. - hard frost (phản nghĩa: light frost): sương giá đậm e. g. There will be a hard frost tonight. Tối nay sẽ có sương giá đậm. - high / strong / light / biting winds: gió lớn / nhẹ / lạnh lẽo. the wind + pick up: gió mạnh hơn (phản nghĩa: die down (sức gió hạ)) e. g. The wind was light this morning but
---	---

e. g. There are patches of fog on the east coast but these should lift by midday. Có nhiều khu vực sương mù trên diện hẹp ở bờ Đông nhưng chúng sẽ tan hết lúc giữa trưa. - a blanket of fog: vùng có sương mù khá dày đặc (nhóm từ này dùng trong văn chương)	it's picking up now and will be very strong by the evening. Sáng nay gió nhẹ nhưng đang tăng cường độ và sẽ rất mạnh trước chiều tối nay. - the wind + blow / whistle: gió thổi / vi vu. e. g. The wind was whistling through the trees. Nàng gió đang vi vu xuyên qua cây cối.
--	---

➤ RELATIONSHIPS (NHỮNG MỐI QUAN HỆ TRONG ĐỜI SỐNG)

A. Friendship (Tình bằng hữu) - make friends (with someone): đánh bạn (với) e. g. When you go to university you will make a lot of new friends. Khi em lên Đại học, em sẽ quen nhiều bạn mới. - strike up a friendship: bắt đầu làm bạn (start a friendship) e. g. Jack struck up a friendship with a girl he met on holiday. Thằng Jack bắt đầu đánh bạn với một cô gái nó gặp trong kì nghỉ. - form / develop a friendship: dựng xây tình bạn / phát triển tình bạn e. g. Juliet formed a lasting friendship with the boy she sat next to at primary school. Juliet dựng xây tình bạn dài lâu với thằng con trai mà nó ngồi sát bên hồi tiểu học. - cement / spoil a friendship: bồi dưỡng tình bạn / làm rạn vỡ tình bạn. e. g. Spending several weeks on holiday together has cemented their friendship. Ở chung nhau nhiều tuần trong kì nghỉ đã bồi đắp thêm tình bạn của họ. - a friendship + grow: tình bạn bền vững hơn e. g. We were at school together, but our friendship grew after we'd left school. Tụi tôi học chung trường, nhưng sau khi ra trường tình bạn bền vững hơn.	- keep in contact / touch: giữ liên lạc (phản nghĩa: lose contact / touch) e. g. We must keep in contact when the course ends. Tụi mình phải giữ liên lạc sau khi khóa học kết thúc nhé. B. More than just good friends. (Còn hơn cả bạn bè tốt) I fell madly in love with Anton from the moment I met him. It was certainly love at first sight. I knew at once that he was the love of my life but at first I was not sure if my love was returned or not. Within a few days, however, he had told me that he was desperately in love with me too. A couple of weeks later, we realized that we wanted to make a commitment to each other and, when Anton asked me to marry him, I immediately accepted his proposal. I'm sure we will always love each other unconditionally. Neither of us would ever consider having an affair with someone else. - fall madly in love with: yêu điên cuồng, say đắm, không thay đổi - love at first sight: ái tình sắt đánh (tức là mối tình mới gặp đã yêu) - the love of one's life: người tình của đời một ai đó - love is / were returned: tình cảm được đáp lại (tức là người mình yêu thích cũng
--	---

- close / special friends: bạn thân thiết / bạn đặc biệt e. g. I glad that our children are such close friends, aren't you? Mình vui vì con em chúng ta là bạn thân thiết của nhau, còn bạn thì sao? - mutual friends: bạn bè chung (trong một nhóm) - a casual acquaintance: bạn xã giao (biết mặt) e. g. I don't know Rod well. We're just casual acquaintances. Tôi không rành Rod lắm. Chúng tôi chỉ là bạn xã giao. - have a good relationship with someone: có mối giao hảo tốt với ai e. g. Anna and Marie have a very good relationship. They love doing things together. Anna và Marie có mối giao hảo rất tốt. Họ thích làm các thứ cùng nhau.	yêu thích mình) - desperately in love: rất yêu... - make a commitment: hứa hẹn - accept one's proposal: chấp nhận lời đề nghị của ai (ở đây là chấp nhận lời cầu hôn) - love each other unconditionally: yêu nhau vô điều kiện - have an affair (with someone): ngoại tình
--	--

➤ HEALTH AND ILLNESS

Verb collocations referring to illnesses and injuries.

(Sự kết hợp tự nhiên của động từ với những căn bệnh và chấn thương)

- catch [a cold, the flu, a chill, pneumonia]: bị [cảm, cúm, cảm lạnh, viêm phổi] e. g. I got soaking wet and caught a cold. Tôi ướt sũng và rồi bị cảm. - contract [a disease, malaria, typhoid]: nhiễm [một bệnh, bệnh sốt rất, bệnh thương hàn] (formal) e. g. Uncle Jess contracted malaria while he was working in Africa. Ông cậu Jess nhiễm sốt rất khi đang làm việc ở Phi châu. - develop [(lung / breast) cancer, diabetes, AIDS, arthritis, Alzheimer's disease]: phát (bệnh) [ung thư (phổi / vú), bệnh đái đường, bệnh Si đa, bệnh thoái hóa não bộ] (formal)	- have an attack of [bronchitis, asthma, hay fever, diarrhoea]: lên cơn [viêm cuống phổi, sốt mùa hè, hen suyễn, tiêu chảy] e. g. She had an attack of hay fever and was sneezing non-stop. Cô lên cơn sốt mùa hè và hắt hơi không ngừng - be diagnosed with [(lung / breast) cancer, AIDS, leukaemia, autism]: được chẩn đoán là bệnh [ung thư phổi / vú, Si đa, bệnh bạch cầu, bệnh tự kỉ] e. g. He was diagnosed with lung cancer and died a year later. Hắn được chẩn đoán là bị ung thư phổi, rồi một năm sau hắn chết. - suffer / sustain [(major / minor /
--	--

e. g. My grandfather developed Alzheimer's disease and could no longer remember things or recognize people. Ông của tôi phát bệnh thoái hóa não bộ và không còn nhớ gì hay nhận ra ai nữa. - suffer from [asthma, hay fever, backache]: bị [hen suyễn, sốt mùa hè, đau lưng] e. g. She has suffered from asthma all her life. Cô bị hen suyễn suốt đời.	serious / head) injuries]: chịu đựng [chấn thương (nặng / nhẹ / nghiêm trọng / ở đầu] e. g. The driver sustained serious head injuries in the crash. Người tài xế chịu chấn thương ở đầu nghiêm trọng trong vụ đụng xe.
--	--

➤ NEWS (TIN TỨC, THỜI SỰ)

- a news / story + break: tin tức / chuyện bị lộ e. g. The singer was out of the country when the story about his wife broke. Chàng ca sĩ rời nước khi câu chuyện về vợ chàng bị lộ. - news + come in: tin tức có liên quan đến... e. g. TV newscaster: News has just come in of an earthquake. Phát thanh viên truyền hình nói: Vừa có tin tức liên quan đến một vụ động đất. - news + leak out: thông tin bị rò rỉ e. g. Although the two stars tried to keep their relationship secret, news of it soon leaked out. Dẫu rằng hai ngôi sao đó đã cố giữ kín quan hệ của họ, nhưng tin tức về họ đã sớm bị rò rỉ. - hit the headlines: làm nóng mặt báo e. g. The scandal is expected to hit the headlines tomorrow. Người ta tin rằng vụ tai tiếng sẽ làm nóng mặt báo ngày mai. - make headlines: được đăng tải rộng rãi e. g. A dramatic story like that will make headlines world-wide Một câu chuyện kịch tính như thế sẽ lên	- the latest news: tin mới nhất e.g. The latest news from the earthquake zone is more hopeful. Tin mới nhất về vùng động đất trở nên lạc quan hơn. - be headline / front-page news: lên trang nhất (được đăng tải rộng rãi) e. g. Any story about the Royal Family will be the headline / front-page news in Britain. Bất kỳ câu chuyện nào về Hoàng tộc đều được đăng tải rộng rãi ở Anh quốc. - item of news: mục tin e. g. The main item of news today is the earthquake in Broskva City. Mục tin chính ngày hôm nay là vụ động đất ở thành phố Broskva. - run a story (= publish a story): tường thuật tin tức e. g. The Daily Times recently ran a story about an affair between a famous rock star and a politician. Tờ Nhật báo vừa mới tường thuật chuyện ngoại tình giữa một siêu sao nhạc R&B và một chánh trị gia. - flick through the newspaper: sơ lược trang báo e. g. He flicked through the newspaper as he didn't have time to read it properly.
---	---

trang nhất khắp thế giới. - front-page headline: lên trang nhất e. g. The scandal was the front-page headline in all the newspapers. Vụ tai tiếng lên trang nhất khắp các mặt báo.	Hẳn sơ lượt mặt báo vì hẳn không có đủ thì giờ coi hết.
--	---

* PHẦN II: BÀI TẬP VẬN DỤNG

Exercise 1: Mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

1. —How was your exam? —A couple of questions were tricky, but on the _____ it was pretty easy. ‖

A. spot B. general C. hand D. whole

2. If you practice regularly, you can learn this language skill in short _____ of a time.

A. period B. aspect C. arrangement D. activity

3. Students can _____ a lot of information just by taking an active part in class.

A. concern B. install C. appear D. memorize

4. A few years ago, a fire _____ much of an overcrowded part of the city.

A. battled B. devastated C. mopped D. developed

5. I have learned a lot about the value of labour from my _____ at home.

A. credit B. energy C. chores D. pot plants

6. Although he tried to hide it, it was _____ that Peter didn't like his birthday present.

A. foolish B. basic C. obvious D. vigorous

7. Environmental groups try to stop farmers from using harmful _____ on their crops.

A. economy B. agriculture C. investments D. chemicals

8. If you _____ too much on study, you will get tired and stressed.

A. concentrate B. develop C. organize D. complain

9. Good health and methods of study are very necessary, or _____ for success in college.

- A. available B. dependable C. essential D. efficient

10. In order to _____ their goals in college, students need to invest the maximum amount of time, money, and energy in their studies.

- A. manage B. catch C. establish D. achieve

Exercise 2: Mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

1. Before choosing a job, you should take into consideration several _____ including the supply and demand for professionals in any particular field.

- A. turns B. factors C. remarks D. sides

2. The Business Advisory Council has been specially designed for those in _____ of advice about setting up new businesses.

- A. absence B. duty C. want D. need

3. The city has _____ of young consumers who are sensitive to trends, and can, therefore, help industries predict the potential risks and success of products.

- A. a high rate B. a high proportion C. a high tendency D. a great level

4. Don't _____ to conclusions, we don't yet know all the relevant facts.

- A. hurry B. jump C. rush D. run

5. I wonder if you could _____ me a small favour, Tom?

- A. bring B. make C. give D. do

6. Scientists warn that many of the world's great cities are _____ flooding.

- A. being B. at risk C. in danger of D. endangered

7. The boy's strange behavior aroused the _____ of the shop assistant.

- A. thought B. consideration C. expectations D. suspicions

8. The young should _____ themselves in social activities.

- A. determine B. serve C. involve D. promote.

9. I know from _____ that everything will be all right.

A. conscience B. experience C. wisdom D. care

10. Your second essay _____ improvement on the first one.

A. showed B. made C. cast D. presented

Exercise 3: Mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

1. The Women's World Cup is _____ in popularity.

A. competing B. establishing C. advancing D. growing

2. Our class team has won four _____ football matches.

A. successful B. unsuccessful C. success D. successive

3. We interviewed a number of candidates but none of them _____ us.

A. enlivened B. encouraged C. delighted D. impressed.

4. _____ to British universities depends on examination results.

A. Admission B. Admittance C. Permission D. Permit

5. I prefer _____ jobs because I don't like keep on moving and changing all the time.

A. demanding B. challenging C. tough D. secure

6. The investment has had _____ on the development of our project.

A. results B. progress C. interruptions D. effects

7. In China, there are still a lot of _____ families sharing the same house.

A. extent B. extension C. extended D. extensive

8. The deadline is coming, and we still have a lot of _____ problems.

A. unsolving B. unsolved C. insolved D. solving

9. He received a medal in _____ to his bravery.

A. turns B. response C. favour D. reward

10. He left the country _____ arrest of he returned.

A. in fear that B. with fear of C. under threat of D. with threat of

KIẾN THỨC NÀY HAY CẦN NOTE LẠI NGAY ^.^

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

**ĐỀ TỰ LUYỆN
SỐ 8**

MÃ ĐỀ: 101
(Đề thi gồm 04 trang)

**ĐỀ THI THỬ THPT QG LẦN 8 - 2019
Môn: TIẾNG ANH - LỚP 12**

Thời gian làm bài: 60 phút (không kể thời gian giao đề)

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Câu 1: Michael is incapable of keeping his mind engaged in the lesson.

- A. Michael is impossible to concentrate on the lesson.
- B. It's impossible for Michael to focus on the lesson.
- C. The lesson is not engaged enough for Michael.
- D. Michael finds the lesson incapable to be engaged in.

Câu 2: People think that traffic congestion in the downtown area is due to the increasing number of private cars.

- A. Traffic congestion in the downtown area is thought to result in the increasing number of private cars.
- B. Traffic congestion in the downtown area is blamed for the increasing number of private cars.
- C. The increasing number of private cars is thought to be responsible for traffic congestion in the downtown area.
- D. The increasing number of private cars is attributed to traffic congestion in the downtown area.

Câu 3: "I'm sorry. I didn't do the homework." said the boy.

- A. The boy refused to do the homework.
- B. The boy denied not doing the homework.
- C. The boy said that he was sorry and he wouldn't do the homework.
- D. The boy admitted not doing the homework.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges.

Câu 4: Customer: "Can I try this jumper on?"

Salesgirl: "_____"

- A. Sure, the changing rooms are over there
- B. No, the shop is closed in half an hour
- C. Sorry, only cash is accepted here
- D. Yes, it costs one hundred and fifty dollars

Câu 5: Paul and Mary have been dating for two weeks and he is asking her to go out for dinner.

-Paul: "Would you like to have dinner with me?" - Mary: "_____"

- A. I'm very happy.
- B. Yes, I'd love to.
- C. Yes, so do I.
- D. Yes, it is.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Câu 6: She take her responsibilities as a nurse very seriously.

- A. seriously
- B. take
- C. as
- D. her

Câu 7: You will need allowance from the council to extend your garage.

- A. allowance
- B. to extend
- C. will
- D. from

Câu 8: The president said it was imperative that the release of all hostages was secured.

- A. of
- B. was
- C. said
- D. the

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

Câu 9: A. expand B. approve C. urban D. migrate

Câu 10: A. intestine B. attractive C. efficient D. argument

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions.

Swine influenza (also called swine flu, hog flu and pig flu) is an infection of a host animal by any one of several specific types of microscopic organisms called "swine influenza virus". A swine influenza virus (SIV) is any strain of the influenza family of viruses that is usually hosted by (is endemic in) pigs. As of 2009, the known SIV strains are the influenza C virus and the subtypes of the influenza A virus known as H1N1, H1N2, H3N1, H3N2 and H2N3. Swine influenza is common in pigs in the mid-western United

States (and occasionally in other states), Mexico, Canada, South America, Europe (including the UK, Sweden and Italy), Kenya, Mainland China, Taiwan, Japan and other parts of eastern Asia.

Transmission of swine influenza virus from pigs to humans is not common and does not always cause human influenza, often only resulting in the production of antibodies in the blood. The meat of the animal **poses** no risk of transmitting the virus when properly cooked. If transmission does cause human influenza, it is called zoonotic swine flu. People who work with pigs, especially people with intense exposures, are at increased risk of catching swine flu. In the mid-20th century, identification of influenza subtypes became possible, this allows accurate diagnosis of transmission to humans. Since then, fifty confirmed transmissions have been recorded, rarely, these strains of swine flu can pass from human to human. In humans, the symptoms of swine flu are similar to those of influenza and of influenza-like illness in general, namely chills, fever, sore throat, muscle pains, severe headache, coughing, weakness and general discomfort.

The 2009 flu outbreak in humans, known as “swine flu”, is due to a new strain of influenza A virus subtype H1N1 that contains genes closely related to swine influenza. The origin of this new strain is unknown. However, the World Organization for Animal Health (OIE) reports that this strain has not been isolated in pigs. This strain can be transmitted from human to human, and causes the normal symptoms of influenza.

Câu 11: What is the main topic of the passage?

- A. How swine influenza virus is transmitted to humans
- B. Areas of the world which are affected by swine flu
- C. The 2009 flu outbreak
- D. The characteristics of swine flu

Câu 12: A swine influenza virus is _____.

- A. a strain of the flu family of viruses
- B. of influenza A virus only
- C. always hosted by pigs
- D. hosted by a microscopic organism

Câu 13: Where is the swine influenza not common?

- A. Mexico
- B. France
- C. Eastern Asia
- D. South America

Câu 14: Which statement is NOT supported by the passage?

- A. Any person who works with pigs can catch swine influenza.
- B. When properly cooked, pork cannot transmit the swine influenza virus.
- C. Transmission of swine influenza virus can produce antibodies in the blood.
- D. Swine influenza is not commonly transmitted from pigs to humans.

Câu 15: What is the purpose of the author?

- A. to inform
- B. to alarm
- C. to confirm
- D. to criticize

Câu 16: What does the word “**poses**” mean?

- A. transmits
- B. takes
- C. prevents
- D. causes

Câu 17: What is NOT true about the 2009 flu outbreak?

- A. It can be transmitted from humans to humans
- B. It is caused by influenza A virus type A
- C. It is often known as “swine flu”
- D. It is definitely caused by pigs

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits the numbered blanks.

Some people return to college as mature students and take full- or part-time training courses in a skill that will help them to get a job. The development of open learning, (18) _____ it possible to study when it is convenient for the students, has increased the opportunities available (19) _____ many people. This type of study was formerly restricted to book-based learning and (20) _____ course but now includes courses on TV, CD-ROM or the Internet, and self-access courses at language or computer centers.

Americans believe that education is important at all stage of life and should not stop (21) _____ people get their first job. About 40% of adults take part in some kind of formal education. About half of them are trying to get qualifications and skills to help them with their jobs, the (22) _____ are taking recreational subjects for personal satisfaction. Schools and community colleges arrange evening classes, and a catalog of courses is published by local boards of education.

Câu 18: A. finding B. making C. enabling D. keeping

- Câu 19: A. to B. by C. with D. about
Câu 20: A. corresponding B. C. correspondence D. corresponded
Câu 21: A. otherwise B. that C. whereas D. when
Câu 22: A. excess B. left C. rest D. remain

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word **CLOSEST** in meaning to the underlined word in each of the following questions.

Câu 23: She has loads of natural talent as a runner and with rigorous training she could be **a world-beater**.

- A. a fighter B. the beaten C. the best D. a loser

Câu 24: He talks continuously with his friends about his achievements. He's kind of person who is always **blowing his own horn**.

- A. showing off B. modest C. active D. trying his best

Read the following passage on climate change, and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions.

The American type of football was developed in the 19th century from soccer and rugby football. Played by professionals, amateurs, college and high school students, or young children, football in American is one of the most popular sports besides basketball and baseball. It attracts millions of fans each fall and people are very supportive of their favorite teams. The football playing field of today is rectangular in shape and measures 100 yards long and 53.5 yards wide. White lines are painted on the playing field to mark off the distances to the end zone. The game is divided into four quarters, each fifteen minutes long. The first two quarters are known as the first half. There is a rest period between two halves which usually last about fifteen minutes. Each team has eleven players. Each team has offensive players who play when the team has possession of the ball and defensive players who play when the other team has the possession of the ball. Because of the body contact players have during the game, helmets are worn to protect their head and face area, whereas pads are worn to protect the shoulders, arms, and legs. Also, there are officials carrying whistles and flags to make certain that the rules of the game are followed during the game. The football is made of leather and is brown in color. It is shaped much like an oval and has white rings near each end of the football. These rings help the players see the ball when it is thrown or someone is running with it. The eight stitches on the top of the football help the players to **grip** the ball when throwing or passing. The most famous game of the year is Super Bowl that is played in January or February. It is televised around the world and is watched by millions of people each year.

(Source: Sut.ac.th/ist/ENG/Courses)

Câu 25: What do officials do during the game of football?

- A. take up tickets B. build up excitement among the fans
C. supervise the game D. spectate the game

Câu 26: As mentioned in the text, who are the most active when their team possesses the ball?

- A. the officials B. defensive players C. the fans D. offensive players

Câu 27: Playing American football is the most similar to playing _____.

- A. volleyball B. rugby football C. basketball D. baseball

Câu 28: What do pads help the players to protect?

- A. their heads B. their legs and arms C. the whole body D. their faces

Câu 29: Which is the most popular sport in the US?

- A. American football B. Rugby football C. It's not mentioned D. Soccer

Câu 30: When is the most famous football game held annually?

- A. January B. February C. in the fall D. January or February

Câu 31: Why are there white rings on each end of the football?

- A. to mark off the distances to the end zone B. to help players run
C. to help players see the ball D. to help players score

Câu 32: The word "**grip**" in the passage means to _____.

- A. detect B. take away C. avoid D. hold tightly

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

Câu 33: I didn't recognize my uncle until he raised his voice.

- A. Not until I recognized my uncle did he raise his voice.
- B. Only after my uncle raised his voice did I recognize him.
- C. My uncle raised his voice as soon as I recognized him.
- D. No sooner had I recognized my uncle than he raised his voice.

Câu 34: I was absorbed in the vivid story. My grandfather told me that story.

- A. I was so absorbed in the vivid story that I told my grandfather.
- B. My grandfather told me an vivid story.
- C. The story that my grandfather told me was very absorbed.
- D. The vivid story told by my father interested me a lot.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word OPPOSITE in meaning to the underlined word in each of the following questions.

Câu 35: Mrs. Ratchet is very kind, always giving open-handed assistance to the needy.

- A. mean
- B. generous
- C. useful
- D. kind

Câu 36: I'm sorry I can't go out with you. I'm up to my ears in work.

- A. idle
- B. concentrating on
- C. busy
- D. having a earache

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Câu 37: If the firemen hadn't arrived in time, the fire _____ to other houses.

- A. would spread
- B. had spread
- C. would have spread
- D. will spread

Câu 38: By the time I went to class, the lesson _____ over.

- A. has been
- B. was
- C. had been
- D. is

Câu 39: He promised faithfully _____ me every week.

- A. will call
- B. that he call
- C. calling
- D. to call

Câu 40: I don't think the problem will be solved soon, _____?

- A. will it
- B. do I
- C. don't I
- D. won't

Câu 41: Martin came home last week after a long journey by air. He _____ very tired then.

- A. should have been
- B. needn't have been
- C. must have been
- D. can't have been

Câu 42: There have been more than 200 students _____ scholarship from this educational organization so far.

- A. winning
- B. to be won
- C. to win
- D. won

Câu 43: After long years working on his farm, he now has a _____ face.

- A. weather-damaged
- B. weather-affected
- C. weather-proof
- D. weather-beaten

Câu 44: I was already fed up with the job, but when the boss walked into my office and told me he expected me to work overtime; that was the _____.

- A. end of the line
- B. last straw
- C. final curtain
- D. last waltz

Câu 45: Do you know who the first to be in _____ space was?

- A. an
- B. no article
- C. a
- D. the

Câu 46: She complained that her husband never _____ her any compliments anymore.

- A. sent
- B. paid
- C. made
- D. done

Câu 47: I think the _____ thing to do is to phone before you go and ask for directions.

- A. sensible
- B. sensibility
- C. sensibly
- D. sense

Câu 48: We're _____ you to advise us on how to proceed.

- A. making with
- B. coming up
- C. looking to
- D. taking on

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Câu 49: A. scratched B. splashed C. laughed D. fastened

Câu 50: A. linear B. hear C. widespread D. dear

ĐÁP ÁN

mamon made cauhoi	dapan
2018 101 1	B
2018 101 2	D
2018 101 3	D
2018 101 4	A
2018 101 5	B
2018 101 6	B
2018 101 7	A
2018 101 8	B
2018 101 9	C
2018 101 10	D
2018 101 11	D
2018 101 12	A
2018 101 13	B
2018 101 14	A
2018 101 15	A
2018 101 16	D
2018 101 17	D
2018 101 18	B
2018 101 19	A
2018 101 20	C
2018 101 21	D
2018 101 22	C
2018 101 23	C
2018 101 24	A
2018 101 25	C
2018 101 26	D
2018 101 27	B
2018 101 28	B
2018 101 29	C
2018 101 30	D
2018 101 31	C
2018 101 32	D
2018 101 33	B
2018 101 34	D
2018 101 35	A
2018 101 36	A
2018 101 37	C
2018 101 38	C
2018 101 39	D
2018 101 40	A
2018 101 41	C
2018 101 42	A
2018 101 43	D
2018 101 44	B
2018 101 45	B
2018 101 46	B
2018 101 47	A

C

CHUYÊN ĐỀ 17: MỆNH ĐỀ TRẠNG NGỮ

Tài liệu gồm:

- ✓ Lý thuyết chi tiết chủ điểm Mệnh đề trạng ngữ
- ✓ Bài tập thực hành
- ✓ Đáp án - giải thích chi tiết
- ✓ Ghi chú của em

Nhớ tham gia các Group học tập để thi đạt 9 – 10 Tiếng Anh nhé ^^:

Aland English – Luyện thi IELTS, luyện thi lớp 10, 11, 12

➤ Fanpage: <https://www.facebook.com/aland.thpt/>

➤ Group: <https://www.facebook.com/groups/aland.thpt/>

Aland English – Expert in IELTS

➤ Fanpage: <https://www.facebook.com/aland.edu.vn/>

➤ Group: <https://www.facebook.com/groups/ielts.aland/>

Làm chức năng của một trạng từ hay phó từ (adverb). Mệnh đề trạng ngữ có các loại sau đây:

1. Mệnh đề trạng ngữ chỉ mục đích (Adverb clauses of purpose): bắt đầu bằng các từ sau đây:

a. So that: để
b. In order that: để
c. For fear that: sợ rằng, thường được theo sau bởi should.
d. In case: phòng khi

2. Mệnh đề trạng ngữ chỉ nguyên nhân (Adverb clauses of cause): thường bắt đầu bằng các liên từ sau đây:

a. Because: vì

b. As: vì

Aland English tổng hợp

c. Since: vì

d. Seeing that: vì

Seeing that you won't help me, I must do the job myself.

3. Mệnh đề trạng ngữ chỉ nơi chốn (Adverb clauses of place)

a. Where: nơi (mà)

- I will go where you tell me.

b. Wherever: bất cứ nơi đâu.

- Sit wherever you like.

4. Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian (Adverb clauses of time)

Các mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian thường bắt đầu với:

a. When: khi

- *When it rains, I usually go to school by bus.*

b. While: trong khi

- *I learned a lot of Japanese while I was in Tokyo.*

c. Before: trước khi

- *She had learned English before she came to England.*

d. After: sau khi

- *He came after night had fallen.*

e. Since: từ khi

- *I have not been well since I returned home.*

f. As: khi

Aland English tổng hợp

- *As I was a child, I used to go swimming.*

g. Till / until: cho đến khi

- *I'll stay here till / until you get back.*

h. As soon as: ngay khi

- *As soon as John heard the news, he wrote to me.*

i. Just as: ngay khi

- *Just as he entered the room I heard a terrible explosion.*

k. whenever: bất cứ lúc nào

- *I will discuss it with you whenever you like.*

5. Mệnh đề trạng ngữ chỉ cách thức (Adverb clauses of manner)

a. As: như

- *Do it as I've told you.*

b. As if/ as though: như thể là

- *It looks as if it's going to rain.*

- *You look as if you know each other.*

6. Mệnh đề trạng ngữ chỉ kết quả (Adverb clauses of result)

a. So + tính từ / trạng từ + that: đến nỗi mà

- *The coffee is so hot that I cannot drink it.*

Khi tính từ là much/ many, có thể có danh từ theo sau:

- *There was so much noise that we couldn't hear him.*

b. Such (a/an) + danh từ + that: đến nỗi mà

Aland English tổng hợp

- *It was such a hot day that I took off my jacket.*

7. Mệnh đề trạng ngữ chỉ sự tương phản (adverb clauses of concession)

a. Though/although: mặc dù

- *Although John tried hard, he was not successful.*

Though hoặc although có nghĩa tương tự với but, cũng dùng để chỉ sự tương phản (contrast)

- *Though he looks ill, he is really very strong.*

- *He looks ill, but he is really very strong.*

b. No matter: dù cho.....đi chăng nữa, có ý nghĩa tương tự như (al)though được theo sau bởi how, what, where, who.

No matter how = however

No matter who = whoever

No matter where = wherever

No matter what = whatever

No matter how/ however fast he ran, his brother arrived first.

(Dù cho anh ta có chạy nhanh bao nhiêu đi nữa, anh trai của anh ta cũng đến trước tiên.)

- *No matter who / whoever wins the game, no one will be satisfied.*

(Dù ai thắng trận đấu, chẳng ai lấy làm mãn nguyện.)

Động từ to be, nếu có, rất thường được bỏ đi sau no matter:

- *No matter what your nationality, you can become a member of this club.*

It's doesn't matter là một từ ngữ rất thông dụng trong đàm thoại:

Aland English tổng hợp

- *It's doesn't matter what you say, I will leave tomorrow.*

(Dù anh có nói gì đi nữa thì ngày mai tôi cũng sẽ đi.)

c. As: mặc dù, đồng nghĩa với *though*, khi được dùng với nghĩa này, *as* phải theo sau tính từ:

Adj + *as* + S + *to be*, mệnh đề

- *Rich as he is, he never gives anybody anything.*

Mặc dù giàu có nhưng anh ta chẳng bao giờ cho ai gì cả.

8. Mệnh đề trạng ngữ chỉ sự so sánh (Adverb clauses of comparison)

9. Mệnh đề trạng ngữ chỉ điều kiện (Adverb clauses of condition)

EXCERCISE:

Chọn đáp án đúng nhất để hoàn thành các câu sau.

- Mai studied hard, _____ she passed her exam.
A. so B. although C. because D. though
- _____ she was very tired, she helped her brother with his homework.
A. Because B. Whether C. Although D. So
- It's raining hard, _____ we can't go to the beach.
A. or B. but C. so D. though
- Nam was absent from class yesterday _____ he felt sick.
A. so B. because C. although D. but
- Tom has a computer, _____ he doesn't use it.
A. or B. as C. because D. but
- The boy can't reach the shelf _____ he's not tall enough.

Aland English tổng hợp

- A. because B. although C. even though D. and
7. The film was very boring_____we went home early.
- A. so B. when C. but D. if
8. The girl bought the shoes _____they are very expensive.
- A. but B. if C. so D. although
9. He used to smoke a lot,_____ now he doesn't smoke any more.
- A. still B. therefore C. but D. as
10. She couldn't unlock it_____ she had the wrong key.
- A. while B. but C. though D. because
11. _____ it rained heavily, the boys played football.
- A. but B. Even though C. However D. in spite of
12. It was still painful, _____ I went to see a doctor.
- A. so B. however C. but D. or
13. Lan likes oranges, _____ her sister doesn't.
- A. but B. as C. so D. because
14. Nam failed the final exam _____ he was lazy.
- A. while B. though C. because D. but
15. He's tired_____he stayed up late watching TV.
- A. and B. or C. if D. since
16. Tim can speak English_____French fluently.
- A. also B. but also C. and D. so

17. _____ the heavy traffic, I arrived on time.
A. Though B. Although C. Even though D. In spite of
18. _____ they live near us, we can see them very often.
A. So B. As C. Though D. Even
19. _____ I was really tired, I couldn't sleep.
A. If B. Although C. While D. However
20. We watched TV the whole evening _____ we had nothing better to do.
A. because B. though C. so D. but
21. It's cheap _____ beautiful.
A. and B. because C. so D. however
22. _____ it was late, I decided to phone my sister.
A. Despite B. However C. In spite of D. Though
23. The little boy is very hungry _____ he wants to eat something.
A. although B. so C. but D. and
24. _____ the car was cheap, it was in good condition.
A. Although B. Because C. As D. If
25. _____ tomorrow is a public holiday, all the shops will be closed.
A. As B. But C. Although D. When
26. She came in _____ turned on the radio.
A. so B. and C. or D. but

27. We didn't go for a walk_____ it was very cold.
A. though B. because C. but D. so
28. _____I tried to persuade her, I didn't succeed.
A. Because B. So C. Although D. However
29. Lan woke up late_____she didn't have time for breakfast.
A. so B. since. C. as D. though
30. I like fish_____I don't like catching them.
A. or B. but C. so D. and
31. The children laughed a lot because of the funny story.
A. The children laughed a lot because the story is funny.
B. The children laughed a lot because of the story funny.
C. The children laughed a lot because it was funny.
D. The children laughed a lot because the story was funny.
32. Although he took a taxi, Bill still arrived late for the concert.
A. Bill arrived late for the concert because he takes a taxi.
B. Bill arrived late for the concert because of the taxi.
C. In spite of taking a taxi, Bill arrived late for the concert.
D. Although Bill took a taxi, he can't come to the concert on time.
33. She was so busy that she couldn't answer the phone.
A. Because she was very busy, she couldn't answer the phone.
B. Because she was very busy, she could answer the phone.

- C. Although she was very busy, she couldn't answer the phone.
- D. Although she was very busy, she could answer the phone.
34. No matter how hard I tried, I couldn't open the door.
- A. Although I tried very hard, I couldn't open the door.
- B. Although I tried very hard, I could open the door.
- C. In spite of I tried very hard, I couldn't open the door.
- D. I couldn't open the door even though trying very hard.
35. The flight was delayed_____the fog.
- A. in spite of B. because of C. though D. since
36. Huong didn't participate in the contest_____her lack of confidence.
- A. because B. because of C. since D. despite
37. He hid that letter in a book_____no one could read it.
- A. so that B. because C. although D. in spite of
38. _____Nam was unable to see anything, he knew someone was in his room.
- A. Because B. In case
- C. If D. Even though
39. The mother got angry because_____
- A. her son behaved badly B. her son's bad behavior
- C. her son will behave badly D. her son bad behaving
40. He lost his job_____his laziness.
- A. due to B. in spite of C. despite D. because

41. _____ the liberation of women, women can take part in social activities.
- A. Because B. Thanks to C. While D. As
42. Despite feeling cold, we kept walking.
- A. Although we felt cold, but we kept walking.
B. Although we felt cold, we kept walking.
C. However cold we felt, but we kept walking.
D. However we felt cold, we kept walking.
43. She decided to leave her job in the company she _____ could earn a lot of money there.
- A. because B. although C. despite D. since
44. In spite _____, the football match was not cancelled.
- A. the rain B. of the rain
C. it was raining D. there was a rain
45. _____ he had enough money, he refused to buy a new car.
- A. In spite B. In spite of C. Despite D. Although
46. _____, he walked to the bus station.
- A. Despite being tired B. Although to be tired
C. In spite being tired D. Despite tired
47. The children slept well, despite _____
- A. it was noise B. the noise C. of the noise D. noisy

Aland English tổng hợp

48. She left him _____ she still loved him.

A. if B. even though C. in spite of D. despite

49. _____ her lack of experience, she was promoted.

A. In spite B. Even though C. In spite of D. despite of

50. _____ they are brothers, they do not look like.

A. Although B. If C. Despite D. In spite of

ANSWER KEY:

1. A

So: vì vậy, cho nên (đứng giữa câu)

Although/Though: mặc dù

Because: bởi vì

Dịch nghĩa: Mai đã chăm học nên cô ấy đã thi đậu.

2. C

Because: bởi vì

Whether: có...không, liệu

Although: mặc dù

So: vì vậy, cho nên

Dịch nghĩa: Mặc dù cô ấy rất mệt nhưng cô ấy đã giúp em trai cô ấy làm bài tập về nhà.

3. C

Or: hoặc

But: nhưng

Aland English tổng hợp

So: cho nên

Though: mặc dù

Dịch nghĩa: Trời đang mưa to nên chúng tôi không thể đi biển được.

4. B

So: cho nên

Because: bởi vì

Although: mặc dù

But: nhưng

Dịch nghĩa: Hôm qua Nam đã vắng học vì anh ấy bị ốm.

5. D

Or: hoặc

As: vì, khi, như

Because: bởi vì

But: nhưng

Dịch nghĩa: Tom có một chiếc máy tính nhưng anh ấy không sử dụng nó.

6. A

Because: bởi vì

Although/ Even though: mặc dù, dù cho

And: và

Dịch nghĩa: Cậu bé không thể chạm tới giá vì cậu ấy không đủ cao.

7. A

Aland English tổng hợp

So: cho nên, nên

When: khi

But: nhưng

If: nếu

Dịch nghĩa: Bộ phim rất chán nên chúng tôi đi về nhà sớm.

8. D

But: nhưng

If: nếu

So: cho nên

Although: mặc dù

Dịch nghĩa: Cô gái đã mua đôi giày mặc dù chúng rất đắt.

9. C

Still (adv): vẫn, còn

Therefore: vì vậy

But: nhưng

As: như, khi, vì

Dịch nghĩa: Anh ấy đã từng hút thuốc nhiều nhưng bây giờ anh ấy không hút nữa.

10. D

While: trong khi

But: nhưng

Though: mặc dù

Aland English tổng hợp

Because: bởi vì

Dịch nghĩa: Cô ấy không thể mở khóa được bởi vì cô ấy nhầm chìa khóa.

11. B

But: nhưng

Even though + mệnh đề: dù cho, mặc dù

However: tuy nhiên

In spite of + N/Ving: mặc dù

Dịch nghĩa: Mặc dù trời mưa to nhưng những cậu bé vẫn đá bóng.

12. A

So: cho nên

However: tuy nhiên

But: nhưng

Or: hoặc

Dịch nghĩa: Nó vẫn còn đau nên tôi đã đi gặp bác sỹ.

13. A

But: nhưng

As: vì, khi, như

So : cho nên

Because: bởi vì

Dịch nghĩa: Lan thích cam nhưng chị gái cô ấy thì không thích.

14. C

Aland English tổng hợp

While: trong khi

Though: mặc dù

Because: bởi vì

But: nhưng

Dịch nghĩa: Nam đã thi trượt kỳ thi cuối cùng vì cậu ấy lười biếng.

15. D

And: và

Or: hoặc

If: nếu

Since: vì

Dịch nghĩa: Cậu ấy mệt bởi vì cậu ấy đã thức khuya xem ti vi.

16. C

Also: cũng

Not only...but also: không những...mà còn

And: và

So: cho nên

Dịch nghĩa: Tim có thể nói được tiếng anh và tiếng pháp trôi chảy.

17. D

Though/ Although/ Even though + mệnh đề: mặc dù

In spite of +N/ V-ing: mặc dù

Aland English tổng hợp

Dịch nghĩa: Mặc dù giao thông tắc nhưng tôi đã đến đúng giờ.

18. B

So: cho nên

As: vì

Though: mặc dù

Even : ngay cả, thậm chí

Dịch nghĩa: Vì họ sống gần chúng tôi nên chúng tôi có thể gặp họ thường xuyên.

19. B

If: nếu

Although: mặc dù

While: trong khi

However: tuy nhiên

Dịch nghĩa: Mặc dù tôi thực sự mệt nhưng tôi không thể ngủ.

20. A

Because: bởi vì

Though: mặc dù

So: cho nên

But: nhưng

Dịch nghĩa: Chúng tôi đã xem ti vi cả buổi tối vì chúng tôi không có cái gì tốt hơn để làm nữa.

21. A

And: vì

Aland English tổng hợp

Because: vì

So: cho nên

However: tuy nhiên

Dịch nghĩa: Nó thì rẻ và đẹp.

22. D

Despite/ In spite of + N/Ving: mặc dù

Though + mệnh đề: mặc dù

However: tuy nhiên

Dịch nghĩa: Mặc dù đã muộn nhưng tôi đã quyết định gọi cho chị gái tôi.

23. B

Although: mặc dù

So: cho nên

But: nhưng

And: và

Dịch nghĩa: Cậu bé thì rất đói nên anh ấy muốn ăn cái gì đó.

24. A

Although: mặc dù

Because/ As: bởi vì

If: nếu

Dịch nghĩa: Mặc dù chiếc ô tô thì rẻ nhưng nó còn tốt.

25. A

Aland English tổng hợp

As: khi

But: nhưng

Although: mặc dù

When: khi

Dịch nghĩa: Vì ngày mai là ngày nghỉ nên tất cả các cửa hiệu sẽ đóng cửa.

26. B

So: cho nên

And: và

Or: hoặc

But: nhưng

Dịch nghĩa: Cô ấy đã vào và bật đài lên.

27. B

Though: mặc dù

Because: bởi vì

But: nhưng

So: cho nên

Dịch nghĩa: Chúng tôi đã không đi dạo bởi vì trời rất lạnh.

28. C

Because: bởi vì

So: cho nên

Although: mặc dù

Aland English tổng hợp

However: tuy nhiên

Dịch nghĩa: Mặc dù tôi đã cố gắng thuyết phục cô ấy nhưng tôi đã không thành công.

29. A

So: cho nên

As/ since: vì

Though: mặc dù

Dịch nghĩa: Lan đã thức dậy muộn nên cô ấy không có thời gian ăn sáng.

30. B

Or: hoặc

But: nhưng

So: cho nên

And: và

Dịch nghĩa: Tôi thích cá nhưng tôi không thích bắt chúng.

31. D

Because of + N/ Ving: mặc dù

Because + mệnh đề : mặc dù

A, B sai ngữ pháp; D sai nghĩa của câu

Dịch nghĩa: Bọn trẻ đã cười nhiều bởi vì câu chuyện hài hước.

32. C

Although + mệnh đề: mặc dù

In spite of + N/Ving: mặc dù

Aland English tổng hợp

A, B sai nghĩa; D sai ngữ pháp

Dịch nghĩa: Mặc dù đã bắt taxi nhưng Bill vẫn đến trễ buổi hòa nhạc.

33. A

Câu đề: Cô ấy quá bận nên cô ấy không thể trả lời điện thoại được.

Because: bởi vì

Although: mặc dù

B, C, D sai nghĩa của câu

Dịch nghĩa: Bởi vì cô ấy rất bận nên cô ấy không thể nghe điện thoại được.

34. A

No matter + how + adj/ adv + S + V, mệnh đề ~ Although/Though + mệnh đề 1, mệnh đề 2

In spite of + Ving/ N: mặc dù

B. sai nghĩa của câu; C, D sai ngữ pháp

Dịch nghĩa: Mặc dù tôi đã rất cố gắng nhưng tôi vẫn không thể mở được cửa.

35. B

In spite of + N/Ving: mặc dù

Because of + N/Ving: bởi vì

Though + a clause: mặc dù

Since + a clause: vì

Dịch nghĩa: Chuyến bay đã bị trì hoãn vì sương mù.

36. B

Because + a clause: bởi vì

Aland English tổng hợp

Because of + N/ Ving: bởi vì

Since + a clause : bởi vì

Despite + N/Ving: mặc dù

Dịch nghĩa: Hương đã không tham gia cuộc thi vì thiếu tự tin.

37. A

So that: để mà

Because: bởi vì

Although + a clause: mặc dù

In spite of + N/Ving: mặc dù

Dịch nghĩa: Anh ấy đã giấu bức thư ở trong một cuốn sách để không ai có thể đọc được.

38. D

Because: bởi vì

In case: phòng khi

If: nếu

Even though: mặc dù, dù cho

Dịch nghĩa: Mặc dù Nam không thể nhìn thấy bất cứ cái gì nhưng anh ấy biết rằng một ai đang ở trong phòng anh ấy.

39. A

Because + a clause: bởi vì

B, C, D sai ngữ pháp

Dịch nghĩa: Người mẹ đã rất giận bởi vì con trai bà ấy đã cư xử rất tệ.

Aland English tổng hợp

40. A

Due to + N: vì

In spite of / Despite + N/Ving: mặc dù

Because + a clause: bởi vì

Dịch nghĩa: Anh ta mất việc vì sự lười biếng.

41. B

Because + a clause: bởi vì

Thanks to: nhờ vào

While: trong khi

As: khi, vì

Dịch nghĩa: Nhờ vào sự giải phóng phụ nữ nên phụ nữ có thể tham gia vào các hoạt động xã hội.

42. B

Although + mệnh đề 1, mệnh đề 2: mặc dù.....nhưng

However + adj/ adv + S + V, mệnh đề: mặc dù...nhưng

A, C, D sai ngữ pháp

Dịch nghĩa: Mặc dù chúng tôi thấy lạnh nhưng chúng tôi vẫn tiếp tục đi bộ.

43. B

Because: bởi vì

Although + a clause: mặc dù

Despite + N/ Ving: mặc dù

Since: vì

Aland English tổng hợp

Dịch nghĩa: Cô ấy đã quyết định bỏ công việc ở công ty đó mặc dù cô ấy có thể kiếm được nhiều tiền ở đó.

44. B

In spite of + N/ Ving: mặc dù

Dịch nghĩa: Mặc dù còn mưa nhưng trận bóng đá vẫn không bị hủy.

45. D

In spite of/ Despite + N/ Ving: mặc dù

Although + a clause: mặc dù

Dịch nghĩa: Mặc dù anh ấy có đủ tiền nhưng anh ấy vẫn từ chối mua một chiếc ô tô mới.

46. A

Despite/ In spite of + N/ Ving: Mặc dù

Although + a clause: mặc dù

Dịch nghĩa: Mặc dù mệt nhưng anh ấy vẫn đi bộ đến nhà ga xe buýt.

47. B

Despite + N/Ving: mặc dù

In spite of + N/Ving: mặc dù

Dịch nghĩa: Bọn trẻ đã ngủ rất ngon mặc dù tiếng ồn.

48. B

If: nếu

Even though: mặc dù

In spite of/ Despite + N/Ving: mặc dù

Aland English tổng hợp

Dịch nghĩa: Cô ấy đã bỏ anh ấy mặc dù cô ấy vẫn còn yêu anh ấy.

49. C

Despite/ In spite of + N/Ving: mặc dù

Even though + a clause: mặc dù

Dịch nghĩa: Mặc dù thiếu kinh nghiệm nhưng cô ấy vẫn được thăng chức.

50. A

Although + a clause: mặc dù

Despite/ In spite of + N/Ving: mặc dù

If: nếu

Dịch nghĩa: Mặc dù họ là anh em nhưng họ không giống nhau.

Kiến thức này hay cần note lại ngay ^.^

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Chuyên đề 18: QUI TẮC ĐÁNH DẤU TRỌNG ÂM

Tài liệu gồm:

- ✓ Phương pháp làm bài đọc hiểu
- ✓ Bài tập thực hành
- ✓ Đáp án - giải thích chi tiết
- ✓ Ghi chú của em

Nhớ tham gia các Group học tập để thi đạt 9 – 10 Tiếng Anh nhé ^^:

Aland English – Luyện thi IELTS, luyện thi lớp 10, 11, 12

➤ Fanpage: <https://www.facebook.com/aland.thpt/>

➤ Group: <https://www.facebook.com/groups/aland.thpt/>

Aland English – Expert in IELTS

➤ Fanpage: <https://www.facebook.com/aland.edu.vn/>

➤ Group: <https://www.facebook.com/groups/ielts.aland/>

1. Đa số các động từ 2 âm tiết thì trọng âm chính nhấn vào âm tiết thứ 2 :

Example :

En'joy co'llect es'cape de'stroy en'joy re'peat A'llow as'sist ac'cept re'lax
a'ttract a'ccent Ex'plain de'scend for'get a'llow main'tain con'sent

Ngoại trừ : 'offer, 'happen, 'answer, 'enter, 'listen, 'open, 'finish, 'study, 'follow, 'narrow...

2. Đa số các danh từ và tính từ 2 âm tiết thì trọng âm chính nhấn vào âm tiết thứ 1

Example :

'mountain 'evening 'butcher 'carpet 'busy 'village 'summer
'birthday 'porter 'pretty 'morning 'winter 'beggar 'table 'handsome

Ngoại trừ : ma'chine mis'take a'lone a'sleep

3. Danh từ ghép thường có trọng âm chính nhấn vào âm tiết 1 :

Example :

'raincoat 'tea- cup 'film- maker 'shorthand 'bookshop 'footpath
shortlist 'airline 'bedroom 'typewriter 'snowstorm 'suitcase
airport 'dishwasher 'passport 'hot- dog 'bathroom 'speed limit 'sunrise

4. Tính từ ghép thường có trọng âm chính nhấn vào từ thứ 1, nhưng nếu tính từ ghép mà từ đầu tiên là tính từ hay trang từ (Adjective or adverb) hoặc kết thúc bằng đuôi - ED thì trọng âm chính lại nhấn ở từ thứ 2.

Tương tự động từ ghép và trang từ ghép có trọng âm chính nhấn vào từ thứ 2 :

Example :

'home - sick 'air- sick 'praiseworthy 'water- proof 'trustworthy 'lighting- fast ,

Nhưng :

bad- 'temper short- 'sighted well- 'informed ups'tairs
well – 'done short- 'handed north- 'east down- 'stream
well – 'dressed ill – 'treated down'stairs north – 'west ...

5. Các từ kết thúc bằng các đuôi : how, what, where, thì trọng âm chính nhấn vào vần 1 :

Aland English sưu tầm & tổng hợp

‘anywhere ‘somehow ‘somewhere

6. Các từ 2 âm tiết bắt đầu bằng A thì trọng âm nhấn vào âm tiết thứ 2 :

A’bed a’bout a’bove a’back a’gain a’lone a’chieve a’like
A’live a’go a’sleep a’broad a’side a’buse a’fraid

7. Các từ tận cùng bằng các đuôi , - ety, - ity, - ion, - sion, - cial, - ically, - ious, - eous, - ian, - ior, - iar, iasm - ience, - iency, - ient, - ier, - ic, - ics, - ial, - ical, - ible, - uous, - ics*, - ium, - logy, - sophy, - graphy - ular, - ulum , thì trọng âm nhấn vào âm tiết ngay trước nó :

de’cision dic’tation libra’rian ex’perience ‘premier so’ciety arti’ficial
su’perior ef’ficiency re’public mathe’matics cou’rageous fa’miliar con’venient

Ngoại trừ : ‘cathonic (thiên chúa giáo), ‘lunatic (âm lịch) , ‘arabic (ả rập) , ‘politics (chính trị học) a’rithmetic (số học)

8. Các từ kết thúc bằng - ate, - cy*, - ty, - phy, - gy nếu 2 vần thì trọng âm nhấn vào từ thứ 1. Nếu 3 vần hoặc trên 3 vần thì trọng âm nhấn vào vần thứ 3 từ cuối lên.

‘Senate Com’municate ‘regulate ‘playmate cong’ratulate ‘concentrate ‘activate
‘complicate, tech’nology, e’mergency, ‘certainty ‘biology phi’losophy

Ngoại trừ: ‘Accuracy

9. Các từ tận cùng bằng đuôi - ade, - ee, - ese, - eer, - ette, - oo, - oon, - ain (chỉ động từ), -esque, - isque, -aire, -mental, -ever, - self thì trọng âm nhấn ở chính các đuôi này :

Lemo’nade Chi’nese deg’ree pion’eer ciga’rette kanga’roo sa’loon colon’nade
Japa’nese absen’tee engi’neer bam’boo ty’phoon ba’lloon Vietna’mese refu’gee
guaran’tee muske’teer ta’boo after’noon ty’phoon, when’ever environ’mantal

Ngoại trừ: ‘coffee (cà phê), com’mitee (ủy ban)...

10. Các từ chỉ số lượng nhấn trọng âm ở từ cuối kết thúc bằng đuôi - teen . ngược lại sẽ nhấn trọng âm ở từ đầu tiên nếu kết thúc bằng đuôi - y :

Thir’teen four’t^{teen}..... // ‘twenty , ‘thirty , ‘fifty

12. Các tiền tố (prefix) và hậu tố không bao giờ mang trọng âm , mà thường nhấn mạnh ở từ từ gốc :

a. Tiền tố không làm thay đổi trong âm chính của từ:

UN-	im’portant	unim’portant	NON-	‘smokers	non’smokers
IM-	‘perfect	im’perfect	EN/EX-	‘courage	en’courage
IN-	Com’plete	incom’plete	RE-	a’rrange	rea’range
IR-	Re’spective	irre’spective	OVER-	‘populated	over’populated
DIS-	Con’nect	discon’nect	UNDER-	de’veloped	underde’veloped

Ngoại lệ: ‘Understatement: lời nói nhẹ đi(n) ‘Underground:ngầm (adj)

b. Hậu tố không làm thay đổi trong âm của từ gốc:

-				
-FUL	‘beauty	‘beautiful	-AL	tra’dition
-LESS	‘thought	‘thoughtless	-OUS	‘danger
-ABLE	en’joy	en’joyable	-LY	di’rect
				tra’ditional
				‘dangerous
				di’rectly

Aland English sưu tầm & tổng hợp

-ER/OR/ANT ‘worker / ‘actor

-MENT

em’ployment

-ING/IVE be’gin be’ginning

-NESS

‘happiness

-ISE/ IZE ‘memorize

-SHIP

‘friendship

-EN ‘widen

-HOOD

childhood

13. Từ có 3 âm tiết:

1. Động từ:

- **Trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2** nếu âm tiết thứ 3 có nguyên âm ngắn và kết thúc bằng 1 phụ âm:

Eg: encounter /ɪŋˈkaʊntə/ determine /dɪˈtɜːmɪn/

- **Trọng âm sẽ rơi vào âm tiết thứ nhất** nếu âm tiết thứ 3 là nguyên âm dài hay nguyên âm đôi hay kết thúc bằng 2 phụ âm trở lên: exercise /ˈeksəsaɪz/, compromise /ˈkɒmprəmaɪz/

Ngoại lệ: entertain /entəˈteɪn/ compre’hend

2. Danh từ: - Nếu âm tiết cuối (thứ 3) có **nguyên âm ngắn** hay **nguyên âm đôi “əu”**

Và Nếu âm tiết thứ 2 chứa nguyên âm dài hay nguyên âm đôi hay kết thúc bằng 2 phụ âm trở lên
→ **thì nhấn âm tiết thứ 2**

Eg: potato /pəˈteɪtəʊ/ diaster /dɪˈzɑːstə/

- Nếu âm tiết thứ 3 chứa nguyên âm ngắn và âm tiết thứ 2 chứa nguyên âm ngắn và âm tiết thứ 2 kết thúc bằng 1 phụ âm → **thì nhấn âm tiết thứ 1:**

Eg: emperor /ˈempərə/ cinema /ˈsɪnəmə/ `contrary `factory.....

- Nếu âm tiết thứ 3 chứa nguyên âm dài hoặc nguyên âm đôi hoặc kết thúc bằng 2 phụ âm trở lên → **thì nhấn âm tiết 1**

Eg: `architect.....

- **Chú ý : tính từ 3 âm tiết t- ơng tự nh- danh từ**

EXERCISE

Exercise 1 : Choose the word that has a different stress pattern from the others.

- | | | | |
|------------------|--------------|--------------|-------------|
| 6. A. mountain | B. maintain | C. fountain | D. certain |
| 7. A. reply | B. appeal | C. offer | D. support |
| 8. A. answer | B. allow | C. agree | D. deny |
| 9. A. compare | B. approve | C. enter | D. pollute |
| 10. A. mother | B. relax | C. father | D. garden |
| 11. A. decide | B. combine | C. apply | D. happen |
| 12. A. promise | B. picture | C. listen | D. accept |
| 13. A. apple | B. England | C. shampoo | D. grammar |
| 14. A. open | B. provide | C. complete | D. prefer |
| 15. A. become | B. promise | C. suggest | D. disorder |
| 16. A. flower | B. exclude | C. husband | D. farmer |
| 17. A. doctor | B. simple | C. castle | D. enlarge |
| 18. A. decide | B. behave | C. offer | D. occur |
| 19. A. exciting | B. telephone | C. tomorrow | D. November |
| 20. A. policeman | B. cinema | C. yesterday | D. politics |

Luyện bài tập về trọng âm của từ

Bài 1: Choose the word that has main stress placed differently from the others:

- | | | | |
|---------------------|----------------|----------------|----------------|
| 1. a. generous | b. suspicious | c. constancy | d. sympathy |
| 2. a. acquaintance | b. unselfish | c. attraction | d. humorous |
| 3. a. loyalty | b. success | c. incapable | d. sincere |
| 4. a. carefully | b. correctly | c. seriously | d. personally |
| 5. a. excited | b. interested | c. confident | d. memorable |
| 6. a. organise | b. decorate | c. divorce | d. promise |
| 7. a. refreshment | b. horrible | c. exciting | d. intention |
| 8. a. knowledge | b. maximum | c. athletics | d. marathon |
| 9. a. difficult | b. relevant | c. volunteer | d. interesting |
| 10. a. confidence | b. supportive | c. solution | d. obedient |
| 11. a. whenever | b. mischievous | c. hospital | d. separate |
| 12. a. introduce | b. delegate | c. marvelous | d. currency |
| 13. a. develop | b. conduction | c. partnership | d. majority |
| 14. a. counterpart | b. measurement | c. romantic | d. attractive |
| 15. a. government | b. technical | c. parallel | d. understand |
| 16. a. Pyramid | b. Egyptian | c. belongs | d. century |
| 17. a. construction | b. suggestion | c. accurate | d. hi-jacket |
| 18. a. dedicate | b. impressive | c. reminder | d. descendant |
| 19. a. remember | b. company | c. technical | d. interview |
| 20. a. electric | b. computer | c. fascinate | d. fantastic |
| 21. a. domestic | b. investment | c. substantial | d. undergo |
| 22. a. confident | b. influence | c. computer | d. remember |
| 23. a. optimist | b. powerful | c. terrorist | d. contrary |
| 24. a. government | b. destruction | c. contribute | d. depression |
| 25. a. institute | b. consumption | c. specific | d. encounter |
| 26. a. tableland | b. apparent | c. atmosphere | d. applicant |
| 27. a. vulnerable | b. satellite | c. eleven | d. element |
| 28. a. arrival | b. technical | c. proposal | d. approval |
| 29. a. empire | b. employer | c. conductor | d. transistor |

Aland English sưu tầm & tổng hợp

30. a. celebrate	b. fascinating	c. survive	d. elephant
31. a. habitat	b. generate	c. canoe	d. penalty
32. a. expression	b. decisive	c. dependent	d. independence
33. a. decision	b. reference	c. refusal	d. important
34. a. cooperate	b. permanent	c. recognise	d. industry
35. a. attractive	b. sociable	c. dynamic	d. conservative
36. a. entertain	b. enjoyable	c. anniversary	d. introduce
37. a. approval	b. attractive	c. sacrifice	d. romantic
38. a. conical	b. ancestor	c. ceremony	d. traditional
39. a. romantic	b. following	c. summary	d. physical
40. a. maintenance	b. appearance	c. develop	d. different
41. a. contractual	b. significant	c. Asia	d. demanding
42. a. appearance	b. measurement	c. counterpart	d. cultural
43. a. majority	b. minority	c. partnership	d. enjoyable
44. a. marvelous	b. argument	c. apoplectic	d. maximum
45. a. departure	b. separate	c. necessary	d. wrongdoing
46. a. attention	b. appropriate	c. terrible	d. non-verbal
47. according	b. informality	c. expensive	d. acceptable
48. a. assistance	b. consider	c. politely	d. compliment
49. a. mischievous	b. family	c. supportive	d. suitable
50. a. memory	b. typical	c. reward	d. marketing
51. a. stimulate	b. generate	c. secure	d. estimate
52. a. politic	b. historic	c. electric	d. specific
53. a. reference	b. accident	c. coincide	d. formulate
54. a. deposit	b. dramatist	c. register	d. community
55. a. earthquake	b. transaction	c. applicant	d. patriot
56. a. degree	b. virtually	c. assembly	d. synthetic
57. a. coincide	b. community	c. conception	d. committee
58. a. envelop	b. astronaut	c. tuberculosis	d. poverty
59. a. altitude	b. recover	c. comedy	d. library
60. a. demonstrate	b. beatify	c. successful	d. comfortable
61. a. accountant	b. discover	c. messenger	d. unlucky
62. a. marathon	b. advertise	c. industry	d. conclusion

Aland English sưu tầm & tổng hợp

63. a. subsequent	b. undergo	c. government	d. enterprise
64. a. chaotic	b. proposal	c. occupy	d. production
65. a. piano	b. policeman	c. museum	d. souvenir
66. a. guarantee	b. recommend	c. represent	d. illustrate
67. a. agency	b. memory	c. encounter	d. influence
68. a. well-being	b. reality	c. Internet	d. demanding
69. a. encourage	b. determine	c. emphasize	d. maintenance
70. a. understand	b. grandparents	c. family	d. wonderful
71. a. essential	b. furniture	c. opposite	d. fortunate
72. a. crocodile	b. corridor	c. enormous	d. northerly
73. a. habitat	b. pollution	c. construction	d. extinction
74. classify	b. biologist	c. benefit	d. serious
75. a. endangered	b. survival	c. commercial	d. industry
76. a. mosquito	b. animal	c. crocodile	d. buffalo
77. a. unnoticed	b. reunited	c. incredible	d. survival
78. a. imagine	b. opinion	c. incredible	d. wilderness
79. a. recommend	b. thoroughly	c. travelling	d. fascinate
80. a. character	b. publisher	c. wonderful	d. understand
81. a. dependable	b. reliable	c. remarkable	d. knowledgeable
82. a. detective	b. romantic	c. history	d. adventure
83. a. biography	b. historic	c. discover	d. authorship
84. a. imaginary	b. scientific	c. advantage	d. reviewer
85. a. regulator	b. personal	c. referee	d. dangerous
86. a. procedure	b. indicate	c. forefinger	d. enemy
87. a. opponent	b. penalize	c. overtime	d. synchronized
88. a. windsurfing	b. equipment	c. amateur	d. national
89. a. position	b. fingertip	c. athletic	d. requirement
90. a. interesting	b. surprising	c. amusing	d. successful
91. a. understand	b. engineer	c. benefit	d. Vietnamese
92. a. applicant	b. uniform	c. yesterday	d. employment
93. a. dangerous	b. parachute	c. popular	d. magazine
94. a. comfortable	b. employment	c. important	d. surprising
95. a. elegant	b. regional	c. musical	d. important

Aland English sưu tầm & tổng hợp

- | | | | |
|-------------------|---------------|---------------|-----------------|
| 96. a. difference | b. suburban | c. Internet | d. character |
| 97. a. beautiful | b. effective | c. favourite | d. popular |
| 98. a. attraction | b. government | c. borrowing | d. visitor |
| 99. difficult | b. individual | c. population | d. unemployment |
| 100. a. capital | b. tradition | c. different | d. opera |

ĐÁP ÁN

1b, 2d, 3a, 4b, 5a, 6c, 7b, 8c, 9c, 10a,
 11a, 12a, 13c, 14c, 15d, 16c, 17d, 18a, 19a, 20c,
 21d, 22c, 23d, 24a, 25b, 26b, 27c, 28b, 29a, 30c,
 31c, 32d, 33b, 34a, 35b, 36b, 37c, 38d, 39a, 40d,
 41c, 42a, 43c, 44d, 45d, 46c, 47b, 48a, 49c, 50c,
 51c, 52a, 53c, 54a, 55b, 56b, 57a, 58c, 59d, 60c,
 61c, 62d, 63b, 64c, 65d, 66d, 67c, 68c, 69c, 70c,
 71a, 72c, 73a, 74b, 75d, 76a, 77b, 78, 79a, 80d,
 81, 82c, 83d, 84b, 85c, 86a, 87a, 88b, 89b, 90a,
 91c, 92d, 93d, 94a, 95d, 96b, 97b, 98a, 99a, 100b.

Kiến thức này hay cần note lại ngay ^.^

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

**ĐỀ TỰ LUYỆN
SỐ 9****ĐỀ THI THỬ THPT QUỐC GIA LẦN 9 - 2019**
MÔN: ANH VĂN
Thời gian làm bài: 60 phút;
(50 câu trắc nghiệm)

(Thí sinh không được sử dụng tài liệu)

Họ, tên thí sinh: Số báo danh:

Choose A, B, C, or D that best completes each unfinished sentence, substitutes the underlined part**Câu 1:** Many graffiti _____ without the permission of the owner of the wall.

- A. are writing B. are written C. is writing D. is written

Câu 2: You should be very _____ to your teachers for their help

- A. considerate B. thankful C. gracious D. grateful

Câu 3: You can _____ your shorthand ability by taking notes in shorthand during lectures.

- A. keep up B. keep back C. keep in D. keep on

Câu 4: Scientists now understand _____

- A. how birds navigate over long distances B. how to navigate over long distances the birds.

- C. how to distance the birds from navigating B. The birds did not first investigate the

- Birds C. Why D. No, I haven't tried any

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.**Câu 6:** The federal government recommends that all expectant women will not only refrain from smoking but also avoid places where other people smoke.

D

- A. expectant B. will not only refrain C. recommends that D. smoke

Câu 7: It took the mayor over an hour explanation to the other members of the board why hehad missed the last meeting

- A. he had missed B. explanation C. over an D. of

Câu 8: I'm so glad that he spoke in my behalf because I felt awful that I couldn't make it to the event.

- A. felt awful B. in my behalf C. make it D. the event

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.**Câu 9:** A. solution B. energy C. quality D. compliment**Câu 10:** A. secure B. angry C. polite D. complete**Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.****Câu 11:** A. floor B. door C. noodle D. board**Câu 12:** A. visits B. destruys C. believes D. dependes

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Câu 13: They believe that burning fossil fuels is the main cause of air pollution.

- A. It is believed that air pollution is mainly to blame for burning fossil fuels.
- B. It is believed that burning fossil fuels is held responsible for air pollution.
- C. Burning fossil fuels is believed to result from air pollution.
- D. Burning fossil fuels is believed to have caused high levels of air pollution.

Câu 14: "I haven't been very open-minded," said the manager.

- A. The manager admitted not having been very open-minded.
- B. The manager denied having been very open-minded.
- C. The manager promised to be very open-minded.
- D. The manager refused to have been very open-minded.

Câu 15: Peter used to work as a journalist for a local newspaper.

- A. Peter has stopped working as a journalist for a local newspaper.
- B. Peter no longer likes the job as a journalist for a local newspaper.
- C. Peter refused to work as a journalist for a local newspaper.
- D. Peter enjoyed working as a journalist for a local newspaper.

Mark the letter A, B, C, or D to indicate the word or phrase that is CLOSEST in meaning to the underlined part in each of the following questions.

Câu 16: My mom is always **bad-tempered** when I leave my room untidy.

- A. feeling embarrassed
- B. talking too much
- C. very happy and satisfied
- D. easily annoyed or irritated

Câu 17: I could see the finish line and thought I was **home and dry**.

- A. successful
- B. hopeful
- C. hopeless
- D. unsuccessful

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word or phrase that is OPPOSITE in meaning to the bolded part in each of the following questions.

Câu 18: He **didn't bat an eyelid** when he realized he failed the exam again.

- A. wasn't happy
- B. didn't want to see
- C. didn't care
- D. didn't show surprise

Câu 19: The US troops are using much more **sophisticated** weapons in far East.

- A. expensive
- B. complicated
- C. simple and easy to use
- D. difficult to operate

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 20 to 24

Many animals in the wild are suspicious and fearful of human beings. Many animals would take escape instantly (20).....a human approaches. Man, however, soon discovered that some animals can be tamed or domesticated. Unlike animals in the wild, these animals would (21).....man to come close to them. They would even allow their owners to stroke or pet them.

In the early times man would domesticate animals by setting traps to catch their young. A young animal is (22)..... easily domesticated than an adult one. From young, the animal learns to trust and obey its owner.

Many different kinds of animals have been domesticated. Some common examples are animals like horses, elephants, chickens and pigs. The dog, which is also (23).....as 'man's best friend', is one of the first animals to have been domesticated. In England, long ago, the pig was a wild animal. It was a ferocious and aggressive (24)..... which was not easily captured. Yet nowadays, the domesticated pig is no longer the lean and tough creature it used to be.

Câu 20: A. when B. whether C. where D. while

Câu 21: A. allow B. make C. tolerate D. Let

Câu 22: A. quite so B. lots more C. far more D. so much

Câu 23: A. identified B. known C. considered D. recognized

Câu 24: A. species B. individual C. A & B D. creature

Choose A, B, C, or D that best completes each unfinished sentence, substitutes the underlined part

Câu 25: _____ he followed my advice, he _____ be unemployed now.

A. Unless/ can't B. Should/ will C. Were/ would not D. Had/ would not **Câu 26:**

_____ little boy could remember what he had read from _____ book.

A. A/ the B. the/ a C. the / the D. X/ the

Câu 27: The judge said that he was _____ by the high standards of performance by the riders.

A. excited B. impressed C. interested D. imposed **Câu 28:** Be

careful how you _____ that jug; It will break very easily.

A. pour B. operate C. handle D. employ

Câu 29: After driving for five hours, the driver pulled into _____ for a rest.

A. a round about B. a bypass C. a lay-by D. a flyover

Câu 30: The woman _____ when the police told her that her son had died.

A. broke away B. broke down C. broke into D. broke in

Câu 31: Mary : " Thanks a lot for your help". - John: " _____".

A. my happiness B. my excitement
C. my delight D. My pleasure

Câu 32: My friend always dreams of having _____

A. a small red sleeping bag. B. red sleeping small a bag.
C. small a bag red sleeping. D. a bad small red sleeping.

Câu 33: David graddol, a British linguist, believes that English _____ 80% of computer-based communication in the 1990s.

A. made over B. took up C. answered for D. accounted for.

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 34 to 41

Overpopulation, the situation of having large numbers of people with too few resources and too little space, is closely associated with poverty. It can result from high population density, or from low amounts of resources, or from both. Excessively high population densities put stress on available resources. Only a certain number of people can be supported on a given area of land, and **that number** depends on how much food and other resources the land can provide. In countries where people live primarily by means of simple farming, gardening, herding, hunting, and gathering, even large areas of land can support only small numbers of people because these labor - intensive subsistence activities produce only small amounts of food.

In developed countries such as the United States, Japan and the countries of Western Europe, overpopulation generally is not considered a major cause of poverty. These countries produce large quantities of food through mechanized farming, which depends on commercial fertilizers, large - scale irrigation, and agricultural machinery. This form of production provides enough food to support the high densities of people in metropolitan areas.

A country's level of poverty can depend greatly on its mix of population density and agricultural productivity. Bangladesh, for example, has one of the world's highest population densities, with 1,147 persons per sq km. A large majority of the people of Bangladesh engage in low - productivity manual farming, which contributes to the country's extremely high level of poverty. Some of the smaller countries in Western Europe, such as the Netherlands and Belgium, have high population densities as well. These countries practice mechanized farming and are involved in high - tech industries, therefore, they have high standards of living.

At the other end of the spectrum, many countries in sub - Saharan Africa have population densities of less than 30 persons per sq km. Many people in these countries practice manual subsistence farming, these countries also have infertile land, and lack the economic resources and technology to boost productivity. As a consequence, these nations are very poor. The United States has both relatively low population density and high agricultural productivity; it is one of the world's wealthiest nations.

High birth rates contribute to overpopulation in many developing countries. Children are asset to many poor families because they provide labor, usually for farming. Cultural norms in traditionally rural societies commonly sanction the value of large families. Also, the governments of developing countries often provide little or no support, financial or political, for farming planning; even people who wish to keep their families small have difficulty doing so. For all those reasons, developing countries tend to have high rates of population growth.

Câu 34: Which of the following is given a definition in paragraph 1?

- A. Poverty B. Overpopulation C. Population density D. Simple farming.

Câu 35: What will suffer when there are excessively high population densities?

- A. Available resources B. Skilled labor
C. Land area D. Farming methods

Câu 36: The phrase “that number” in paragraph 1 refers to the number of _____.

- A. resources B. countries C. densities D. people

Câu 37: In certain countries, large areas of land can only yield small amounts of food because _____.

- A. there are small numbers of laborers B. there is lack of mechanization
C. there is no shortage of skilled labor D. there is an abundance of resources

Câu 38: Bangladesh is a country where the level of poverty depends greatly on _____.

- A. its population density only
B. its high agricultural productivity
C. both population density and agricultural productivity
D. population density in metropolitan areas

Câu 39: Which of the following is TRUE, according to the passage?

- A. In sub-Saharan African countries, productivity is boosted by technology.
B. All small countries in Western Europe have high population densities.
C. There is no connection between a country’s culture and overpopulation.
D. In certain developed countries, mechanized farming is applied.

Câu 40: Which of the following is a contributor to overpopulation in many developing countries?

- A. Economic resources B. High birth rates
C. Sufficient financial support D. High-tech facilities

Câu 41: Which of the following could be the best title for the passage?

- A. High Birth Rate and its Consequences B. Poverty in Developing Countries
C. Overpopulation: A Cause of Poverty D. Overpopulation: A Worldwide Problem

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 42 to 48

Today, there are 600 million cars in the world. They may seem like a lot. However, there are over 7 million people on our planet. Most of the world’s population uses public transportation to get around. The number of people using public transportation continues to rise. Subway systems worldwide carry 155 million passengers each day. That’s more than 30 times the number carried by all the world’s airplanes. Every day in Tokyo passengers take more than 40 million rides on public transportation.

Yet many people see public transportation as ‘a depressing experience’, says author Taras Gresco. They say it is slow, crowded, or too expensive. In fact, Gresco says, **it** is actually ‘faster, more comfortable and cheaper’ than driving a car. Like millions of people, Taras Gresco is a ‘straphanger’ – a person who rides public transportation. In his book *straphanger: Saving Our Cities and Ourselves from the Automobile*, Gresco describe the benefits of public transportation. Firstly, it is better for the environment. When people use public transportation, they use less fuel. Twenty people on one bus use much less fuel than 20 people in 20 cars. Fewer cars mean less pollution and cleaner air.

Using public transportation can be good for your health in other ways. It can even help you lose weight. In one study, a group of people took public transportation every day for six months. Each

day they walked to a bus stop or train station. In six months, each person lost an average of six pounds – almost three kilograms. Taking public transportation has another benefit, says Gresco. It helps people become part of their community. When you are alone in your car, you don't talk to anyone. One Tokyo straphanger told Gresco, "To use public transport is to know how to cooperate with other people." It teaches you 'how to behave in a public space'. So, public transportation is more than a way to get to work or school. It can help lead to cleaner cities. It may also lead to a healthier and more cooperative world population.

Câu 42: According to the passage, the number of people travelling by planes each day is about.....

- A. 185 million B. 125 million C. 5 million D. 20 million

Câu 43: The word 'it' in the passage refers to

- A. driving a car B. public transportation
C. author Taras Gresco. D. depressing experience

Câu 44: What is not true about Taras Gresco according to the reading passage?

- A. Taras Gresco finds public transportation beneficial for both the cities and the users.
B. Taras Gresco often travels by public transportation, especially the bus.
C. Taras Gresco wrote a book about the benefits of public transportation.
D. Taras Gresco launched a campaign to encourage people to use the public transportation.

Câu 45: Which of the following is mentioned as a benefit for a public transportation rider?

- A. He or she will be able to learn how to ride a means of public transportation.
B. He or she will have a good chance to enjoy the natural landscape.
C. He or she will have a good chance to make more friends with the different people.
D. He or she will know how to behave in public places and cooperate with others.

Câu 46: Which of the following is not mentioned in the passage as the one that benefits from the public transportation?

- A. the bus rider B. the environment C. the car driver D. the city

Câu 47: How does the environment benefit from people's use of the public transportation ?

A. Subways use renewable energy sources instead of the fossil fuels, making the environment cleaner.

B. The smaller number of cars sold helps the automobile industry save the environment substantially.

C. Buses and trains not only conserve energy but also save public transportation

D. Fewer people using private transportation means less fuel used, hence cleaner environment.

Câu 48: Which of the following can be the best title of the reading passage?

- A. Public Transportation _ We all Benefit
B. Public transportation – to Save the Environment
C. Public Transportation – a way to Loose Weight.
D. public transportation – Cleaner - Cities

Mark the letter A, B, C or D to indicate the sentences that best combines each pair or sentences in the following questions.

Câu 49: They finish one project. They started working on the next.

- A. Only if they had finished one project did they start working on the next.
B. Had they finished one project, they would have started working on the next.
C. Hardly had they finished one project when they started working on the next.
D. Not until did they start working on the next project then they finished one.

Câu 50: The proposal seemed like a good idea. The manager refused it.

- A. The proposal didn't seemed like a good idea, so the manager didn't accept it.
B. The manager didn't like the proposal because it didn't seem a good idea.
C. The manager refused the proposal though it seemed like a good idea.
D. Since the proposal seemed like a good idea, the manager refused it.

----- HẾT -----

ĐÁP ÁN MÃ ĐỀ 137

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	C	11	C	21	B	31	D	41	C
2	B	12	A	22	D	32	A	42	C
3	C	13	B	23	A	33	D	43	B
4	C	14	A	24	A	34	B	44	D
5	D	15	A	25	B	35	A	45	D
6	B	16	D	26	C	36	D	46	C
7	B	17	A	27	A	37	B	47	D
8	B	18	D	28	A	38	C	48	A
9	A	19	C	29	B	39	D	49	C
10	B	20	D	30	B	40	B	50	C

CHUYÊN ĐỀ 19: PHƯƠNG PHÁP LÀM BÀI ĐỌC HIỂU TIẾNG ANH NHANH VÀ CHÍNH XÁC

Tài liệu gồm:

- ✓ Phương pháp làm bài đọc hiểu
- ✓ Bài tập thực hành
- ✓ Đáp án - giải thích chi tiết
- ✓ Ghi chú của em

Nhớ tham gia các Group học tập để thi đạt 9 – 10 Tiếng Anh nhé ^^:

Aland English – Luyện thi IELTS, luyện thi lớp 10, 11, 12

➤ Fanpage: <https://www.facebook.com/aland.thpt/>

➤ Group: <https://www.facebook.com/groups/aland.thpt/>

Aland English – Expert in IELTS

➤ Fanpage: <https://www.facebook.com/aland.edu.vn/>

➤ Group: <https://www.facebook.com/groups/ielts.aland/>

I/ PHƯƠNG PHÁP LÀM BÀI ĐỌC HIỂU

1. Trình tự làm bài đọc hiểu

- **Bước 1:** Đọc câu hỏi, gạch chân từ khóa. (Nếu em không muốn bị rối thì có thể dịch vắn tắt yêu cầu của các câu hỏi ra nháp.)
- **Bước 2:** Đọc lướt nhanh cả bài (passage) để nắm được chủ đề, nội dung tổng quát và cách tổ chức, xây dựng bài đọc đó. (Có thể bỏ qua bước này nếu thời gian còn quá ít). Mẹo đọc nhanh để hiểu được nội dung mà không sa đà vào các tiểu tiết: Với mỗi câu, em cố gắng xác định nhanh chủ ngữ và động từ chính của câu, từ đó sẽ hiểu ý chính của mỗi câu, tạm thời bỏ qua những mệnh đề phụ trong câu.
- **Bước 3:** Dùng bút chì đánh số thứ tự 1, 2, 3... cho các đoạn văn trong bài.
- **Bước 4:** Đọc từng câu hỏi và các phương án trả lời của câu hỏi đó. Dựa vào những từ khóa đã gạch chân cộng với những dữ kiện đã có trong 4 phương án A, B, C, D để xác định vị trí đoạn văn hoặc những câu có chứa thông tin nhằm giải đáp câu hỏi (dùng bút chì đánh dấu lại đoạn văn, câu văn đó để dễ nhận biết, đối chiếu thông tin khi xác định đáp án).
- **Bước 5:** Dựa vào thông tin trong bài và cách làm cho từng dạng câu hỏi để tìm ra đáp án trả lời.

- **Lưu ý:** Đối với những câu hỏi về ý chính thường là câu đầu tiên. Tuy nhiên, em nên dành để làm sau cùng, bởi khi đó em đã làm xong các câu hỏi về các đoạn văn nhỏ trong bài và vì thế sẽ có cái nhìn tổng quát hơn về nội dung của cả bài.

Phân tích trình tự làm bài

Để hiểu rõ các bước làm bài nêu ở trên, chúng ta cùng phân tích một bài đọc mẫu:

Coincident with concerns about the accelerating loss of species and habitats has been a growing **appreciation** of the importance of biological diversity, the number of species in a particular ecosystem, to the health of the Earth and human well-being. Much has been written about the diversity of terrestrial organisms, particularly the exceptionally rich life associated with tropical rain-forest habitats. Relatively little has been said, however, about diversity of life in the sea even though coral reef systems are comparable to rain forests in terms of richness of life.

An alien exploring Earth would probably give priority to the planet's dominant, most- distinctive feature — the ocean. Humans have a **bias** toward land that sometimes gets in the way of truly examining global issues. Seen from far away, it is easy to realize that landmasses occupy only one-third of the Earth's surface. Given that two-thirds of the Earth's surface is water and that marine life lives at all levels of the ocean, the total three-dimensional living space of the ocean is perhaps 100 times greater than that of land and contains more than 90 percent of all life on Earth even though the ocean has fewer distinct species.

The fact that half of the known species are thought to inhabit the world's rain forests does not seem surprising, considering the huge numbers of insects that comprise the bulk of the species. One scientist found many different species of ants in just one tree from a rain forest. While every species is different from every other species, their genetic makeup constrains them to be insects and to share similar characteristics with 750,000 species of insects. If basic, broad categories such as phyla and classes are given more emphasis than differentiating between species, then the greatest diversity of life is unquestionably the sea. Nearly every major type of plant and animal has some representation **there**.

To appreciate fully the diversity and abundance of life in the sea, it helps to think small. Every spoonful of ocean water contains life, on the order of 100 to 100,000 bacterial cells plus assorted microscopic plants and animals, including larvae of organisms ranging from sponges and corals to starfish and clams and much more.

Ta cùng phân tích bài đọc trên theo các bước:

- **Bước 1: Đọc câu hỏi, gạch chân từ khóa:**

Question 1: What is the main point of the passage?

- A. Humans are destroying thousands of species.
- B. There are thousands of insect species.
- C. The sea is even richer in life than the rain forests.
- D. Coral reefs are similar to rain forests.

Question 2: The word "appreciation" in paragraph 1 is closest in meaning to

- A. ignorance
- B. recognition
- C. tolerance
- D. forgiveness

Question 3: Why does the author compare rain forests and coral reefs in paragraph 1?

- A. They are approximately the same size.
- B. They share many similar species.
- C. Most of their inhabitants require water.
- D. Both have many different forms of life.

Question 4. The word "bias" in paragraph 2 is closest in meaning to

- A. concern
- B. disadvantage
- C. attitude
- D. prejudice

Question 5. Which of the following is true about the ocean according to the passage?

- A. It's 100 times greater than land.
- B. It contains more species than land.
- C. It contains a vast majority of life on Earth.
- D. It occupies one-third of the Earth's surface.

Question 6: The passage suggests that most rain forest species are:

- A. Insects
- B. bacteria
- C. mammals
- D. birds

Question 7. The word "there" in paragraph 3 refers to

- A. the sea
- B. the rain forests
- C. a tree
- D. the Earth's surface

Question 8. The author argues that there is more diversity of life in the sea than in the rain forests because

- A. more phyla and classes of life are represented in the sea

- B. there are too many insects to make meaningful distinctions
- C. many insect species are too small to divide into categories
- D. marine life-forms reproduce at a faster rate

Question 9. Which of the following is NOT mentioned as an example of microscopic sea life?

- A. Sponges B. Coral C. Starfish D. Shrimp

Question 10. Which of the following conclusions is supported by the passage?

- A. Ocean life is highly adaptive.
- B. More attention needs to be paid to preserving ocean species and habitats.
- C. Ocean life is primarily composed of plants.
- D. The sea is highly resistant to the damage done by pollutants.

- **Bước 2: Đọc lướt nhanh cả bài để nắm nội dung tổng quát**
- **Bước 3: Đánh số thứ tự 1, 2, 3... cho các đoạn văn trong bài**
- **Bước 4 & 5: Xác định vị trí đoạn văn có thông tin, tìm đáp án trả lời**

CÂU HỎI	PHÂN TÍCH CÁCH LÀM	
	Bước 4	Bước 5
Question 1: What is the <u>main point of the passage</u> ? A. Humans are destroying thousands of species. B. There are thousands of insect species. C. The sea is even richer in life than the rain forests. D. Coral reefs are similar to rain forests.	- Xác định đoạn văn chứa thông tin: Cả bài. - Nhận định: Đây là dạng câu hỏi về nội dung chính của cả bài => Đánh dấu lại và dành để làm sau cùng.	
Question 2: The word "appreciation" in paragraph 1 is closest in meaning to A. ignorance	- Xác định đoạn văn chứa thông tin: + Đoạn 1 + Cụ thể là câu: Coincident with concerns about the	- Tạm dịch câu 5: Trùng với những lo ngại về sự mất mát các loài và môi trường sống ngày càng gia tăng là một sự đánh giá cao cũng

B. recognition C. Tolerance D. forgiveness	accelerating loss of species and habitats has been a growing appreciation of the importance of biological diversity, the number of species in a particular ecosystem, to the health of the Earth and human well-being.	ngày càng tăng về tầm quan trọng của đa dạng sinh học, số lượng các loài trong một hệ sinh thái cụ thể, đối với sức khỏe của trái đất và sức khỏe con người. - Xem xét nghĩa của các từ thuộc 4 phương án: A. Ignorance: sự ngu dốt B. Recognition: sự ghi nhận C. Tolerance: sự khoan dung D. Forgiveness: sự tha thứ ☐ Đáp án B phù hợp và gần nghĩa nhất với nghĩa của “appreciation” (đánh giá cao)
Question 3: Why does the author compare rain forests and coral reefs in paragraph 1? A. They are approximately the same size. B. They share many similar species. C. Most of their inhabitants require water. D. Both have many different forms of life.	- Xác định đoạn văn chứa thông tin: + Đoạn 1 + Cụ thể là câu: Relatively little has been said, however, about diversity of life in the sea even though coral reef systems are comparable to rain forests in terms of richness of life.	- Tìm thông tin trong câu dưới, ta thấy: Relatively little has been said, however, about diversity of life in the sea even though coral reef systems are comparable to rain forests in terms of richness of life. (tạm dịch: hệ thống rặng san hô có thể so sánh với các rừng mưa nhiệt đới trên phương diện sự giàu có, phong phú về sự sống) - Đối chiếu với 4 phương án: A. Chúng có kích thước xấp xỉ nhau B. Chúng có nhiều loại tương tự nhau C. Phần lớn các sinh vật sống ở các môi trường này

		đều cần có nước D. Cả hai đều có nhiều hình thái sống khác nhau ☐ Đáp án D.
Question 4. The word "bias" in paragraph 2 is closest in meaning to A. concern B. disadvantage C. attitude D. prejudice	- Xác định đoạn văn chứa thông tin: + Đoạn 2 + Cụ thể là câu: Humans have a bias toward land that sometimes gets in the way of truly examining global issues.	Chỉ riêng câu có chứa "bias" chưa cung cấp đủ thông tin để hiểu rõ nghĩa của từ này trong bài. Do đó, ta cần xem xét thêm câu đứng trước và sau câu này, cụ thể: An alien exploring Earth would probably give priority to the planet's dominant, most-distinctive feature — the ocean. Humans have a bias toward land that sometimes gets in the way of truly examining global issues. Seen from far away, it is easy to realize that landmasses occupy only one-third of the Earth's surface. Given that two-thirds of the Earth's surface is water and that marine life lives at all levels of the ocean, the total three-dimensional living space of the ocean is perhaps 100 times greater than that of land and contains more than 90 percent of all life on Earth even though the ocean has fewer distinct species. (Một người ngoài hành tinh khám phá Trái Đất có thể sẽ ưu tiên xem xét đặc điểm nổi trội nhất của hành tinh — đó là đại dương. Con người có một ... đối với lục địa —

		yếu tố mà đôi khi gây cản trở những vấn đề toàn cầu mang tính khảo sát thực sự. Nhìn từ đằng xa, rất dễ để nhận ra rằng các lục địa chỉ chiếm 1/3 bề mặt Trái đất. Cứ cho rằng 2/3 của bề mặt trái đất là nước và rằng sự sống của biển diễn ra ở tất cả các tầng của đại dương, thì tổng không gian sống 3 chiều của đại dương có lẽ sẽ lớn hơn gấp 100 lần so với không gian của lục địa, và chứa hơn 90% toàn bộ sự sống trên Trái đất, mặc dù đại dương có ít loài đặc trưng hơn) Có thể hiểu rằng con người thường dành nhiều sự chú ý và thiên về lục địa hơn là đại dương, trong khi đại dương có diện tích rộng lớn cũng như tỉ lệ về sự sống gấp nhiều lần lục địa. - Xem xét 4 phương án: A. Concern: mối quan tâm B. Disadvantage: sự bất lợi C. Attitude: thái độ D. Prejudice: sự thiên kiến (thành kiến thiên về điều gì) ☐ Đáp án D.
Question 5. Which of the following is true about the ocean according to the passage? A. It's 100 times	- Xác định đoạn văn chứa thông tin: + Đoạn 2 (dựa vào dữ kiện "the ocean", "100 times greater", "land", "life on	- Dùng phương án loại trừ các đáp án với nội dung đã dịch ở câu 4 A. Đại dương lớn gấp 100 lần so với lục địa. Ở

greater than land. B. It contains more species than land. C. It contains a vast majority of life on Earth.	Earth”, “Earth’s surface”. + Cụ thể là các câu: Seen from far away, it is easy to realize that landmasses occupy only one-third of the Earth's surface. Given that two-thirds of the Earth's surface is water and that marine life lives at all levels of the ocean, the total three-dimensional living space of the ocean	đây, bài viết chỉ đưa ra thông tin về sự so sánh không gian 3 chiều của đại dương và lục địa chứ không so sánh về diện tích. => Loại B. Đại dương có nhiều loài sinh vật hơn lục địa. Bài viết chỉ đề cập đại dương chứa 90% toàn bộ sự sống trên trái đất nhưng ít loài đặc trưng hơn chứ không nói về số lượng loài. Không chắc chắn nên không chọn. C. Đại dương chiếm phần đa số sự sống trên Trái đất. Như đã dịch ở câu B, đây là phương án đúng. D. Đại dương chiếm 1/3 bề mặt Trái đất. Thông tin trong bài là D. It occupies one-third of the Earth’s surface. is perhaps 100 times greater than that of land and contains more than 90 percent of all life on Earth even though the ocean has fewer distinct species. chiếm 2/3. => Loại. ☐ Chọn đáp án C.
Question 6: The passage suggests that most rain forest species are: A. insects B. bacteria C. mammals D. birds	- Xác định đoạn văn chứa thông tin: + Đoạn 3 (dựa vào dữ kiện “rain forest”, “species”, insects”) + Cụ thể là các câu: The fact that half of the known species are thought to inhabit the world's rain	- Dựa vào thông tin trong các câu đã xác định, ta thấy từ xuất hiện nhiều nhất là “insects” và các từ liên quan đến côn trùng: The fact that half of the known species are thought to inhabit the world's rain forests does not seem surprising, considering

	forests does not seem surprising, considering the huge numbers of insects that comprise the bulk of the species. One scientist found many different species of ants in just one tree from a rain forest. While every species is different from every other species, their genetic makeup constrains them to be insects and to share similar characteristics with 750,000 species of insects.	the huge numbers of insects that comprise the bulk of the species. One scientist found many different species of ants in just one tree from a rain forest. While every species is different from every other species, their genetic makeup constrains them to be insects and to share similar characteristics with 750,000 species of insects. Ngoài ra, trong bài không có sự xuất hiện của các từ hoặc từ có liên quan về “bacteria” (vi khuẩn), “mammals” (động vật có vú) hay birds (các loài chim). ☐ Đáp án A. Question 7. The word - Xác định đoạn văn chứa thông tin: Ở câu trước có nói rằng đa dạng nhất về sự sống là đại dương "there" in paragraph 3 refers to A. the sea B. the rain forests C. a tree D. the Earth's surface + Đoạn 3 + Cụ thể là câu: If basic, broad categories such as phyla and classes are given more emphasis than differentiating between species, then the greatest diversity of life is
--	---	--

		unquestionably the sea. Nearly every major type of plant and animal has some representation there. không bàn cãi gì nữa. Câu sau nói rằng gần như tất cả các loài sinh vật chính đều tồn tại ở đó. Như vậy, “there” ở đây thay thế cho “the sea” (đại dương). ☐ Đáp án A.
Question 8. The author argues that there is more diversity of life in the sea than in the rain forests because A. more phyla and classes of life are represented in the sea B. there are too many insects to make meaningful distinctions C. many insect species are too small to	- Xác định đoạn văn chứa thông tin: + Đoạn 3 (dựa vào dữ kiện “diversity of life”, “the seas”, “rain forests”, “phyla”, “classes”, “insects”) - Cụ thể là các câu: If basic, broad categories such as phyla and classes are given more emphasis than differentiating between species, then the greatest diversity of life is unquestionably the sea. Nearly every major type of plant and animal has some representation there.	- Nghĩa của đoạn văn vừa xác định: Nếu những hạng mục cơ bản và rộng như các ngành và lớp được người ta nhấn mạnh nhiều hơn là việc phân tích sự khác biệt giữa các loài; thì không nghi ngờ gì nữa, đa dạng sự sống lớn nhất chính là biển khơi. Gần như mọi loài động thực vật đều có đại diện ở đó. Vì thế đại dương là nơi đa dạng sự sống nhất. - Đối chiếu thông tin với 4 phương án: A. Nhiều ngành và lớp sinh vật có đại diện ở biển hơn. => Thông tin phù hợp. B. Có quá nhiều côn trùng (trong rừng nhiệt đới) để tạo nên những đặc trưng khác nhau. => Không có căn cứ. C. Nhiều loài côn trùng quá nhỏ nên không thể chia thành nhiều hạng mục. => Không có căn cứ.

		divide into categories D. marine life- forms reproduce at a faster rate D. Những dạng thức sự sống ở biển tái tạo với mức độ nhanh hơn. => Không có căn cứ. ☐ Đáp án A.
Question 9. Which of the following is NOT mentioned as an example of microscopic sea life? A. Sponges B. Coral C. Starfish D. Shrimp	- Xác định đoạn văn chứa thông tin: + Đoạn 4 (dựa vào dữ liệu “microscopic sea”) + Cụ thể là câu: Every spoonful of ocean water contains life, on the order of 100 to 100,000 bacterial cells plus assorted microscopic plants and animals, including larvae of organisms ranging from sponges and corals to starfish and clams and much more. Đối chiếu các đáp án với thông tin trong câu đã xác định ở bước 4, ta thấy không đề cập đến “shrimp”. ☐ Đáp án D.	
Question 9. Which of the following conclusions is supported by the passage? A. Ocean life is highly adaptive. B. More attention needs to be paid to preserving ocean species and habitats. C. Ocean life is primarily composed of plants.	- Xác định đoạn văn chứa thông tin: Cả bài Câu này yêu cầu rút ra kết luận phù hợp với bài. Vì vậy cần đọc các phương án, đối chiếu với thông tin có trong cả bài để loại ra phương án không đúng. Cụ thể: A. Cuộc sống ở đại dương rất dễ thích ứng. => không đủ điều kiện kết luận B. Mọi người cần chú ý nhiều hơn đến việc bảo vệ	(QUAY LẠI CÂU 1) Question 1: What is the main point of the passage? A. Humans are destroying thousands of species. B. There are thousands of insect species. C. The sea is even richer in life than the rain forests. D. Coral reefs are similar to rain forests.

D. The sea is highly resistant to the damage done by pollutants.	môi trường sống và các loài sinh vật biển. => Ta thấy nội dung toàn bài hướng đến sự rộng lớn cũng như đa dạng sinh học của đại dương. Trong khi đó, con người lại chưa chú ý nhiều đến đại dương so với lục địa. C. Sự sống ở biển chủ yếu được tạo nên bởi các loài thực vật. => Không có dữ liệu trong bài. D. Đại dương có sức chịu đựng cao đối với những phá hủy do các chất làm ô nhiễm gây ra. => Không có thông tin. ☐ Đáp án B.	☐ Đáp án C. - Xác định đoạn văn chứa thông tin: Cả bài Sau khi đã làm các câu có liên quan đến các ý nhỏ trong bài, ta đã có hình dung tổng quát về nội dung chính của cả bài. Dùng phương pháp suy luận và loại trừ để chọn phương án đúng. A. Con người đang phá hủy hàng ngàn sinh vật. => Không có thông tin. B. Có hàng ngàn loài côn trùng. => Có thông tin trong bài nhưng không phải nội dung chính. C. Biển giàu sự sống hơn rừng mưa nhiệt đới. => Có thông tin, được chứng minh cụ thể. D. Các rặng san hô cũng tương tự như rừng mưa nhiệt đới. => Chưa đầy đủ, chỉ xét trên phương diện phong phú, đa dạng, và cũng không phải nội dung trọng tâm.
---	---	--

Hi vọng phương pháp làm bài đọc trên đây có thể giúp các bạn vừa tiết kiệm được thời gian vừa đưa ra được những lựa chọn chính xác. Để nắm rõ và thuần thục hơn phương pháp này, hãy cùng nhau làm bài tập sau đây nhé.

Carnegie Hall, the famous concert hall in New York City, has again undergone a restoration. While this is not the first, it is certainly the most **extensive** in the building's history. As a result of this new restoration, Carnegie Hall once again has the quality of sound that it had when it was first built.

Carnegie Hall owes its existence to Andrew Carnegie, the wealthy owner of a steel company in the late 1800s. The hall was finished in 1891 and quickly gained a reputation

as an excellent performing arts hall where accomplished musicians gained fame. Despite its reputation, however, the concert hall suffered from several **detrimental** renovations over the years. During the Great Depression, when fewer people could afford to attend performances, the directors sold part of the building to commercial businesses. As a result, a coffee shop was opened in one corner of the building, for which the builders replaced the brick and terra cotta walls with windowpanes. A renovation in 1946 seriously damaged the acoustical quality of the hall when the makers of the film Carnegie Hall cut a gaping hole in the dome of the ceiling to allow for lights and air vents. The hole was later covered with short curtains and a fake ceiling, but the hall never sounded the same afterwards.

In 1960, the violinist Isaac Stern became involved in restoring the hall after a group of real estate developers unveiled plans to demolish Carnegie Hall and build a high-rise office building on the site. This threat spurred Stern to rally public support for Carnegie Hall and encourage the City of New York to buy the property. The movement was successful, and the concert hall is now owned by the city. In the current restoration, builders tested each new material for its (30) sound qualities, and they replaced the hole in the ceiling with a dome. The builders also restored the outer walls to their original appearance and closed the coffee shop. Carnegie has never sounded better, and its prospects for the future have never looked more promising.

1. **This passage is mainly about**
 - A. changes to Carnegie Hall
 - B. the appearance of Carnegie Hall
 - C. Carnegie Hall's history during the Great Depression
 - D. damage to the ceiling in Carnegie Hall

2. **In paragraph 2, what is the meaning of the word "detrimental"?**
 - A. dangerous B. significant C. extreme D. harmful

3. **What major change happened to the hall in 1946?**
 - A. The acoustic dome was damaged.
 - B. Space in the building was sold to commercial businesses.
 - C. The walls were damaged in an earthquake.
 - D. The stage was renovated.

4. **Who was Andrew Carnegie?**
 - A. a violinist
 - B. an architect

C. a steel mill owner

D. mayor of New York City

5. Which of the following words could best replace the word "gaping" in paragraph 2?

A. small

B. round

C. vital

D. wide

6. What was Isaac Stern's relationship to Carnegie Hall?

A. He made the movie "Carnegie Hall" in 1946.

B. He performed on opening night in 1891.

C. He tried to save the hall, beginning in 1960.

D. He opened a coffeeshop in Carnegie Hall during the Depression.

7. What was probably the most important aspect of the recent renovation?

A. restoring the outer wall

B. expanding the lobby

C. restoring the plaster trim

D. repairing the ceiling

8. Which of the following is closest in meaning to the word "unveiled" in paragraph 3?

A. announced

B. restricted

C. overshadowed

D. located

9. How does the author seem to feel about the future of Carnegie Hall?

A. ambiguous

B. guarded

C. optimistic

D. negative

10. Which of the following would most likely be the topic of the next paragraph?

A. a scientific explanation of acoustics and the nature of sound

B. a description of people's reactions to the newly renovated hall

C. a discussion of the coffee shop that once was located in the building

D. further discussion about the activities of Isaac Stern in 1960

GỢI Ý CHO EM:

CÂU HỎI	BƯỚC 4	Đáp án
1. This passage is <u>mainly</u> about A. changes to Carnegie Hall B. the appearance of Carnegie Hall C. Carnegie Hall's history during the Great Depression D. damage to the ceiling in Carnegie Hall	- Xác định đoạn văn chứa thông tin: cả bài. - Nhận định: Đây là dạng câu hỏi về nội dung chính của cả bài, nên đánh dấu lại và làm sau cùng.	A

2. In paragraph 2, what is the <u>meaning</u> of the word "detrimental"? A. dangerous B. significant C. extreme D. harmful	- Xác định đoạn văn chứa thông tin: + Đoạn thứ 2 + Cụ thể là câu: Despite its reputation, however, the concert hall suffered from several detrimental renovations over the years.	D
3. What <u>major change</u> happened to the hall in 1946? A. The acoustic dome was damaged. B. Space in the building was sold to commercial businesses. C. The walls were damaged in an earthquake. D. The stage was renovated.	- Xác định đoạn văn chứa thông tin: + Đoạn thứ 2 (dữ kiện 1946) + Cụ thể là câu: A renovation in 1946 seriously damaged the acoustical quality of the hall when the makers of the film Carnegie Hall cut a gaping hole in the dome of the ceiling to allow for lights and air vents.	A
4. <u>Who</u> was Andrew Carnegie? A. a violinist B. an architect C. a steel mill owner D. mayor of New York City	- Xác định đoạn văn chứa thông tin: + Đoạn 2 (dựa vào dữ kiện "Andrew Carnegie") + Cụ thể là câu: Carnegie Hall owes its existence to Andrew Carnegie, the wealthy owner of a steel company in the late 1800s.	C
5. Which of the following words could <u>best replace</u> the word "gaping" in paragraph 2? A. small B. round C. vital D. wide	- Xác định đoạn văn chứa thông tin: + Đoạn 2 + Cụ thể là câu: A renovation in 1946 seriously damaged the acoustical quality of the hall when the makers of the film Carnegie Hall cut a gaping hole in the dome of the ceiling to allow for lights and air vents.	D
6. What was Isaac Stern's <u>relationship</u> to Carnegie Hall? A. He made the movie "Carnegie Hall" in 1946. B. He performed on opening night in 1891. C. He tried to save the hall, beginning in 1960. D. He opened a coffeeshop in Carnegie Hall during the Depression.	- Xác định đoạn văn chứa thông tin: + Đoạn 3 + Cụ thể là các câu: In 1960, the violinist Isaac Stern became involved in restoring the hall after a group of real estate developers unveiled plans to demolish Carnegie Hall and build a high-rise office building on the site. This threat spurred Stern to rally public support for Carnegie Hall and encourage the City of New York to buy the property.	C

CHUYÊN ĐỀ 20: CHỨC NĂNG GIAO TIẾP

(COMMUNICATION SKILL)

Tài liệu gồm:

- ✓ Lý thuyết chi tiết chủ điểm Chức năng giao tiếp
- ✓ Bài tập thực hành
- ✓ Đáp án - giải thích chi tiết
- ✓ Ghi chú của em

Nhớ tham gia các Group học tập để thi đạt 9 – 10 Tiếng Anh nhé ^^:

Aland English – Luyện thi IELTS, luyện thi lớp 10, 11, 12

➤ Fanpage: <https://www.facebook.com/aland.thpt/>

➤ Group: <https://www.facebook.com/groups/aland.thpt/>

Aland English – Expert in IELTS

➤ Fanpage: <https://www.facebook.com/aland.edu.vn/>

➤ Group: <https://www.facebook.com/groups/ielts.aland/>

* PHẦN I: LÝ THUYẾT

Bài tập về chức năng giao tiếp bao gồm những mẫu đối thoại ngắn, thường là dạng hỏi và trả lời giữa hai đối tượng A và B. Mục đích của dạng bài tập này là chọn đúng phần khuyết để hoàn thành đoạn hội thoại ngắn này.

I. Thu thập và xác định thông tin.

1. Câu hỏi Có-Không (Yes-No question)

Câu hỏi: bắt đầu bằng các trợ động từ: *am, is, are, was, were, do, does, did, will, would, have, may.*

might, can, could...

Câu trả lời: bắt đầu bằng —Yes|| hoặc —No|| và đưa thêm thông tin.

Ta cũng có thể trả lời bằng:

- I think/ believe/ hope/ expect/ guess so. (Tôi nghĩ/ tin/ hy vọng/ mong/ đoán thế.)
- Sure/ Actually/ Of course/ Right... (Dĩ nhiên/ Chắc chắn rồi.)
- I don't think/ believe/ expect/ guess so. (Tôi không nghĩ/ tin/ mong/ cho rằng thế.)
- I hope/ believe/ guess/ suppose not. (Tôi hy vọng/ tin/ đoán/ cho là không.)
- I'm afraid not. (Tôi e rằng không.)

2. Câu hỏi chọn lựa (Or questions)

Câu hỏi: thường chứa các từ —or— và yêu cầu phải lựa chọn một phương án.

Câu trả lời: là câu chọn một trong hai sự lựa chọn được đưa ra trong câu hỏi. Ta không dùng từ

—Yes— hoặc —No— để trả lời câu hỏi này.

Ví dụ: *Are they Chinese or Japanese? – They're Japanese.*

Pork or beef? – Beef, please/ I'd prefer beef.

3. Câu hỏi có từ để hỏi (Wh-questions)

Câu hỏi: bắt đầu bằng các từ để hỏi như what, which, who, whose, where, when, why, how... để thu

thập thông tin.

Câu trả lời: cần cung cấp thông tin nêu trong câu hỏi.

Ví dụ: *What did he talk about? – His family.*

What was the party like? – Oh, we had a good time.

Which of these pens is your? – The red one.

How often do you go to the cinema? – Every Sunday.

Why did he fail the exam? – Because he didn't prepare well for it.

4. Câu hỏi đuôi (Tag questions)

Câu hỏi: thường dùng để xác nhận thông tin với ngữ điệu xuống ở cuối câu hỏi.

Câu trả lời: cũng giống như câu hỏi Có-Không.

Ví dụ: *Jane left early for the first train, didn't she? – Yes, she did.*

Mark made a lot of mistakes again, didn't he? – Right, he did.

5. Hỏi đường hoặc lời chỉ dẫn (asking for directions or instructions).

Lời hỏi đường:

- *Could you show me the way to... ? (Anh làm ơn chỉ đường đến....)*

- *Could you be so kind to show me how to get to... ? (Anh có thể vui lòng chỉ đường đến...)*

Aland English sưu tầm & tổng hợp

- *Is there a bank near here?/ Where's the nearest bank? (Ở đây có ngân hàng không?/ Ngân hàng gần nhất ở đâu vậy?)*

Lời đáp:

- *Turn left/ right. (rẽ trái/ phải.)*

- *Go straight ahead for two blocks and then turn left. (Đi thẳng qua hai dãy nhà rồi rẽ trái.)*

- *Keep walking until you reach/ see... (Cứ đi thẳng đến khi anh đến/ thấy...)*

- *It's just around the corner. (Nó ở ngay ở góc đường.)*

- *It's a long way. You should take a taxi. (Một quãng đường dài đấy. Anh nên đón taxi.)*

- *Sorry, I'm new here/ I'm a stranger here myself. (Xin lỗi, tôi mới đến vùng này.)*

- *Sorry, I don't know this area very well. (Xin lỗi, tôi không rành khu vực này lắm.)*

Lời xin được chỉ dẫn:

- *Could you show me how to operate this machine? (Anh làm ơn chỉ cho tôi cách vận hành chiếc máy này.)*

- *Could you tell me how to... ? (Anh hãy chỉ cho tôi làm thế nào để.....)*

- *How does this machine work? Do you know? (Cái máy này hoạt động thế nào? Anh có biết không?)*

Lời đáp:

- *First,... Second,... Then,... Finally,... (Trước hết... Kế đến... Tiếp theo... Cuối cùng...)*

- *The first step is..., then... (Bước đầu tiên là..., rồi...)*

- *Remember to... (Hãy nhớ là...)*

- *Well, It's very simple. (À, đơn giản lắm.)*

II. QUAN HỆ XÃ GIAO

1. Chào hỏi và giới thiệu (greeting and introducing)

Chào hỏi:

- *Good morning/ afternoon/ evening. (Chào.)*

- *Hi/ Hello. Have a good day. (Chào. Chúc anh một ngày tốt lành.)*

Aland English sư tư vấn & tổng hợp

- *How are you?/ How have you been?/ How are the things?... (Anh dạo này thế nào?.)*

Lời đáp câu hỏi chào:

- *Good morning/ afternoon/ evening. (Chào.)*
 - *Hi/ Hello. (Chào.)*
 - *Nice/ Pleased/ Glad/ Great to meet you. (Hân hạnh/ Rất vui được gặp anh.)*
 - *Hi. I am Peter. Anh you? (Chào. Tôi tên Peter. Còn anh?)*
 - *Have we met before? (Trước đây chúng ta đã gặp nhau chưa?)*
 - *It's a lovely day, isn't it? (Hôm nay là một ngày đẹp trời, phải không anh?)*

Giới thiệu:

- *I would like to introduce you to... /... to you. (Tôi muốn giới thiệu anh với... /... với anh.)*
 - *I would like you to meet... (Tôi muốn anh được gặp gỡ với...)*
 - *This is... (Đây là..)*
 - *Have you two met before? (Trước đây hai anh đã gặp nhau chưa?)*

Lời đáp câu giới thiệu:

- *How do you do... ? (Hân hạnh được gặp anh)*
 - *Nice/ Pleased/ Glad/ Great to meet you. (Hân hạnh/ Rất vui được gặp anh.)*

2. Lời mời (invitation)

Lời mời:

- *Would you like to..... (Anh có muốn..... ?)*
 - *I would like to invite you to... (Tôi muốn mời anh...)*
 - *Do you feel like/ fancy having... ? (Anh có muốn...)*
 - *Let me.... (Để tôi...)*

Đồng ý lời mời:

- *It is a great idea. (Ý kiến quá tuyệt.)*
 - *That sounds great/ fantastic/ wonderful/ cool/ fun. (Nghe có vẻ hay đấy.)*
 - *Yes, I'd love to. (Vâng, tôi rất thích.)*
 - *Why not? (Tại sao không nhỉ?)*
 - *OK, let's do that. (Được, cứ như thế đi.)*

Aland English sưu tầm & tổng hợp

Từ chối lời mời:

- No, thanks. (Không, cảm ơn.)
- I'm afraid I can't. (Tôi e rằng tôi không thể.)
- Sorry, but I have another plan. (Xin lỗi, nhưng tôi có kế hoạch khác rồi.)
- I'd love to but... (Tôi muốn lắm nhưng...)
- Some other time, perhaps. (Lần khác vậy nhé.)

3. Ra về và chào tạm biệt. (leaving and saying goodbye)

Báo hiệu sự ra hiệu và chào tạm biệt:

- I'm afraid I have to be going now/ I have to leave now. (E rằng bây giờ tôi phải đi.) - It's getting late so quickly. (Trời mau tối quá.) - I had a great time/ evening. (Tôi rất vui/ có một buổi tối rất tuyệt vời.) - I really enjoyed the party and the talk with you. (Tôi thật sự thích buổi tiệc và trò chuyện với anh.)	- Thank you very much for a lovely evening. (Cảm ơn về buổi tối tuyệt vời.) - Good bye/ Bye. (Tạm biệt.) - Good night. (Tạm biệt.)
--	--

Lời đáp:

- I'm glad you had a good time. (Tôi rất vui là anh đã có thời gian vui vẻ.) - I'm glad you like it. (Tôi rất vui là anh thích nó.) - Thanks for coming. (Cảm ơn anh đã đến.) - Let's meet again soon. (Hẹn sớm gặp lại nhé.)	- See you later. (Hẹn gặp lại.) - Good bye/ Bye. (Tạm biệt.) - Good night. (Tạm biệt.) - Take care. (Hãy bảo trọng.)
--	---

4. Khen ngợi và chúc mừng (complimenting and congratulating)

Lời khen ngợi:

- You did a good job! Good job! (Anh làm tốt lắm.)
- What you did was wonderful/ desirable/ amazing. (Những gì anh làm được thật tuyệt vời/ đáng ngưỡng mộ/ kinh ngạc.)
- You played the game so well. (Anh chơi trận đấu rất hay.)

- Congratulations! (Xin chúc mừng.)
- You look great/ fantastic in your new suit. (Anh trông thật tuyệt trong bộ đồ mới.)
- Your dress is very lovely. (Chiếc áo đầm của chị thật đáng yêu.)
- You have a great hairstyle! (Kiểu tóc của bạn thật tuyệt!)
- I wish I had such a nice house. (Ước gì tôi có ngôi nhà xinh xắn như thế này.)

Lời đáp:

- Thank you. I'm glad you like it. (Cảm ơn. Rất vui là anh thích nó.)
- You did so well, too. (Anh cũng làm rất tốt.)
- Your garden is fantastic too. (Ngôi vườn của anh cũng tuyệt vậy.)
- Thank you. I like yours too. (Cảm ơn. Tôi cũng thích...)

5. Cảm ơn (thanking)

Lời cảm ơn:

- Thank you very much for... (Cảm ơn rất nhiều về...)
- Thank you/ Thanks/ Many thanks. (Cảm ơn rất nhiều.)
- It was so kind/ nice/ good of you to invite us... (Anh thật tử tế/ tốt đã mời chúng tôi...)
- I am thankful/ grateful to you for... (Tôi rất biết ơn anh vì...)

Lời đáp:

- You're welcome. (Anh luôn được chào mừng.)
- Never mind/ Not at all. (Không có chi.)
- Don't mention it. / Forget it. (Có gì đâu. Đừng nhắc nữa.)
- It's my pleasure (to help you). (Tôi rất vui được giúp anh.)
- I'm glad I could help. (Tôi rất vui là có thể giúp được anh.)
- It was the least we could do for you. (Chúng tôi đã có thể làm được hơn thế nữa.)

6. Xin lỗi (apologizing)

Lời xin lỗi:

- I'm terribly/ awfully sorry about that. (Tôi hết sức xin lỗi về điều đó.)	- It will not happen again. I promise. (Tôi hứa là điều đó sẽ không xảy ra nữa.)
- I apologize to you for... (Tôi xin lỗi anh về...)	- I shouldn't have done that. (Lẽ ra tôi đã không làm thế.)
- It's totally my fault. (Đó hoàn toàn là lỗi của tôi.)	- Please let me know if there is anything I can do to compensate for it. (Hãy nói cho tôi biết là tôi có thể làm gì để bù đắp lại điều đó.)
- I didn't mean that. Please accept my apology. (Tôi không cố ý làm thế. Xin	

Aland English sưu tầm & tổng hợp

hãy chấp nhận lời xin lỗi của tôi.)	
-------------------------------------	--

Lời đáp:

- It doesn't matter. (Không sao đâu.) - Don't worry about that. (Đừng lo.) - Forget it/ No problem/ Never mind/ That's all right/ OK (Không sao.)	- You really don't have to apologize. (Thật ra anh không cần phải xin lỗi đâu.) - OK. It's not your fault. (Được rồi. Đó không phải lỗi của anh.)
---	--

7. Sự cảm thông (sympathy)

Lời diễn đạt sự thông cảm:

- *I'm sorry to hear that...* (Tôi lấy làm tiếc khi biết rằng...)
- *I feel sorry for you.* (Tôi lấy làm tiếc cho anh.)
- *I think I understand how you feel.* (Tôi nghĩ tôi có thể hiểu được cảm giác của anh thế nào.)
- *You have to learn to accept it.* (Anh phải học cách chấp nhận điều đó thôi.)

Lời đáp:

- *Thank you very much.* (Cảm ơn rất nhiều.)
- *It was very kind/ nice/ thoughtful/ caring/ considerate of you.* (Anh thật là tốt/ tử tế/ sâu sắc/ chu đáo.)

III. YÊU CẦU VÀ XIN PHÉP

1. Yêu cầu (making requests)

Lời yêu cầu:

- Can/ Could/ Will/ Would you please... ? (Anh làm ơn...)
- Would you mind+ V-ing... ? (Anh có phiền không nếu... ?)
- Would it be possible... ? (Liệu có thể...)
- I wonder if... (Tôi tự hỏi không biết... có được không.)

Lời đáp:

Đồng ý:	Từ chối:
- Sure/ Certainly/ Of course. (Dĩ nhiên là)	- I'm afraid I can't. I'm busy now/ I'm

được.) - No problem. (Không vấn đề gì.) - I'm happy to. (Tôi sẵn lòng.)	using it. (Tôi e rằng không thể. Bây giờ tôi đang bận/ tôi đang dùng nó.) - I don't think it's possible. (Tôi cho là không thể được.) - It's OK if I do it later? (Lát nữa có được không?)
---	--

2. Xin phép (asking for permission)

Lời xin phép:

- May/ Might/ Can/ Could I... ? (Xin phép cho tôi... ?) - Do you mind if I... ?/ Would you mind if I... ? (Anh có phiền không nếu tôi... ?) - Is it OK if... ? (Liệu có ổn không nếu..?)	- Anyone mind if... (Có ai phiền không nếu...) - Do you think I can/ could... ? (Anh có nghĩ là tôi có thể... ?)
--	---

Lời đáp:

Đồng ý:	Từ chối:
- Sure/ Certainly/ Of course/ Ok. (Tất nhiên rồi.) - Go ahead/ You can. (Cứ tự nhiên.) - Do it! Don't ask. (Cứ làm đi! Đừng hỏi.)	- I'm afraid you can't. (Tôi e rằng không được.) - I don't think you can. (Tôi cho rằng không được.) - No, you can't/ No, not now. (Không. Bây giờ thì không.)

IV. Than phiền hoặc chỉ trích.

Lời than phiền hoặc chỉ trích:

- *You should have asked for permission first. (Lẽ ra anh phải xin phép trước.)*
- *You shouldn't have done that. (Lẽ ra anh không nên làm điều đó.)*
- *Why didn't you listen to me? (Sao anh lại không chịu nghe tôi nhỉ?)*
- *You're late again. (Anh lại đi trễ.)*
- *You damaged my mobile phone! (Anh lại làm hỏng chiếc điện thoại di động của tôi rồi!)*
- *No one but you did it. (Anh chứ không ai khác làm điều đó.)*

Lời đáp:

Aland English sưu tầm & tổng hợp

- *I'm terribly sorry. I didn't meant that. (Tôi thành thật xin lỗi. Tôi không cố ý làm vậy.)*

- *I'm sorry but I had no choice. (Xin lỗi nhưng tôi không còn sự lựa chọn nào khác.)*

- *I'm sorry but the thing is... (Tôi xin lỗi nhưng chuyện là thế này...)*

- *Not me! (Không phải tôi!)*

V. Bài tập quan điểm của người nói.

1. Đồng ý hoặc không đồng ý. (agreeing or disagreeing).

Đồng ý:

- I (totally/ completely/ absolutely) agree with you. (Tôi hoàn toàn đồng ý với anh.) - Absolutely/ definitely. (Dĩ nhiên rồi.) - Exactly! (Chính xác!) - That's true. / That's it. (Đúng vậy.) - You are right. There is no doubt it. (Anh nói đúng. Chẳng còn nghi ngờ gì về điều đó nữa.)	- I can't agree with you more. (Tôi hoàn toàn đồng ý với anh.) - That's just what I think. (Tôi cũng nghĩ thế.) - That's what I was going to say. (Tôi cũng định nói vậy.)
--	--

Không đồng ý hoặc đồng ý một phần:

- You could be right but I think... (Có thể anh đúng nhưng tôi nghĩ...) - I may be wrong but... (Có thể tôi sai nhưng...) - I see what you mean but I think... (Tôi hiểu ý anh nhưng tôi nghĩ...) - I just don't think it's right that... (Tôi không cho điều đó là đúng...)	- I don't quite agree because... (Tôi không hẳn đồng ý bởi vì...) - You're wrong there. (Anh sai rồi.) - Personally, I think that... (Cá nhân tôi thì cho rằng...)
---	--

2. Hỏi và đưa ra ý kiến (asking for and expressing opinions.)

Lời hỏi ý kiến:

- *What do you think about... ? (Anh nghĩ gì về... ?)*

- *Tell me what you think about... (Hãy chỉ tôi biết anh nghĩ gì về...)*

- *What is your opinion about/ on... ? (Ý kiến của anh về... là như thế nào?)*

- *How do you feel about... ? (Anh thấy thế nào về... ?)*

Aland English sưu tầm & tổng hợp

Lời đưa ra ý kiến:

- *In my opinion,/ Personally...* (Theo tôi thì...)
- *In my view,...* (Theo quan điểm của tôi,...)
- *It seems to me that...* (Đối với tôi có vẻ là...)
- *As far as I can say...* (Theo tôi được biết thì...)
- *I strongly/ firmly think/ believe/ feel that...* (Tôi hoàn toàn nghĩ/ tin/ cảm thấy là...)
- *I must say that...* (Tôi phải nói rằng...)

3. Lời khuyên hoặc đề nghị (advising or making suggestions)

Lời khuyên hoặc đề nghị:

- *If I were you, I would...* (Nếu tôi là anh thì tôi sẽ...)
- *If I were in your situation/ shoes, I would....* (Nếu tôi ở trong hoàn cảnh của anh thì tôi sẽ...)
- *It's a good idea to...* (... là một ý hay đấy.)
- *You should/ had better...* (Anh nên...)
- *It is advisable/ recommendable to...* (Anh nên...)
- *I would recommend that...* (Tôi khuyên là...)
- *Why don't you... ?* (Sao anh không... ?)
- *What about/ How about... ?* (Còn về... thì sao?)
- *Shall we... ?/ Let's...* (Chúng ta hãy...)

4. Lời cảnh báo (warning)

Lời cảnh báo:	Lời đáp:
- <i>You should/ had better... or/ if... not...</i> (Anh nên... nếu không thì...) - <i>You should/had better... Otherwise,....</i> (Anh nên... nếu không thì...) Ví dụ: <i>You should wear a safety helmet while riding or you'll get a fine.</i> <i>You shouldn't smoke in here. Otherwise, you'll ruin the carpet.</i>	- <i>Thank you/ Thanks.</i> (Cảm ơn.) - <i>I will do it.</i> (Tôi sẽ làm thế.)

5. Lời đề nghị giúp đỡ (offering).

Lời đề nghị giúp đỡ:

- *Can/ May I help you?* (Để tôi giúp anh.)
- *Let me help you.* (Để tôi giúp anh.)
- *How can I help you?* (Tôi có thể giúp gì cho anh?)
- *Would you like some help?/ Do you need some help?* (Anh có cần giúp không?)

Chấp nhận lời đề nghị giúp đỡ:

- *Yes, please.* (Vâng)
- *That is great.* (Thật tuyệt.)
- *That would be great/ fantastic.* (Thật tuyệt.)
- *It would be nice/ helpful/ fantastic/ wonderful if you could.* (Rất tuyệt nếu anh có thể làm vậy.)
- *Thanks. That would be a great help.* (Cảm ơn. Được anh giúp thì tốt quá.)
- *As long as you don't mind.* (Được chứ nếu anh không phiền.)

Từ chối lời đề nghị:

- *No, please.* (Không, cảm ơn.)
- *No. That's OK.* (Không sao đâu.)
- *Thanks, but I can manage.* (Cảm ơn, nhưng tôi làm được.)

Ví dụ minh họa 1: Chọn một phương án thích hợp tương ứng với A, B, C hoặc D để hoàn thành câu sau:

- Mike: —Our living standards have been improved greatly. ||

- Susan: —..... ||

A. Thank you for saying so.

B. Sure. I couldn't agree more.

C. No, it's nice to say so

D. Yes, it's nice of you to say so.

Hướng dẫn:

B: Đáp án đúng. Mike đưa ra ý kiến của mình (expressing opinion) về mức sống hiện tại (Living standards) và Susan đưa ra lời tán thành với Mike. (expressing degrees of agreement)

Aland English sưu tầm & tổng hợp

Sure. I couldn't agree more. (=I agree with you completely!) (Chắc chắn thế. Tôi hoàn toàn đồng ý với anh.)

A: —Thank you for saying so. || được dùng để cảm ơn một lời khen.

C: —No || có nghĩa phủ định không dùng được với || it's nice to say so || (Bạn thật tốt khi nói như thế.)

D: —Yes, it's nice of you to say so || được dùng để đáp lại một lời khen.

Ví dụ minh họa 2: Chọn một phương án thích hợp tương ứng với A, B, C hoặc D để hoàn thành câu sau:

- —Do you feel like going to the stadium this afternoon?||

- —..... ||

A. I don't agree. I'm afraid. B. I feel very bored.

C. You're welcome. D. That would be great.

Hướng dẫn: —Do you feel like going to the stadium this afternoon?|| (Anh có muốn đi đến sân vận động

chiều nay không?) (Đây là câu đề nghị.)

D: Đáp án đúng. —That would be great. || (Điều đó thật tuyệt.). Đây là lời đáp trước câu đề nghị.

A: Phương án sai. —I don't agree. I'm afraid. || (Tôi e rằng tôi không đồng ý.). Câu này nêu sự không đồng ý, nhưng nếu người thứ hai không đồng ý với lời đề nghị thì người đó từ chối và nêu lý do.

B: Phương án sai. —I feel very bored. || (Tôi cảm thấy chán nản.). Câu này không liên hệ chặt chẽ với câu đề nghị.

C: Phương án sai. —You're welcome. || (Rất vui được tiếp anh.)

Ví dụ minh họa 3: Chọn một phương án thích hợp tương ứng với A, B, C hoặc D để hoàn thành câu sau:

- Cindy: —Your hairstyle is terrific, Mary!||

- Mary: —..... ||

A. Yes, all right.

B. Thanks, Cindy. I had it done yesterday.

C. Never mention it.

D. Thanks, but I'm afraid.

Aland English sưu tầm & tổng hợp

Hướng dẫn: Cindy: —Your hairstyle is terrific, Mary! Cindy: —Mary, kiểu tóc của chị tuyệt qua. ॥ Đây là lời khen ngợi và Mary đáp lại lời khen ngợi bằng cách cảm ơn.

B: Đáp án đúng. —Thanks, Cindy. I had it done yesterday. ॥ (Cảm ơn Cindy. Hôm qua tôi nhờ người làm đầu lại.)

A: —Yes, all right. ॥ (Vâng, được rồi.). Đây là lời cho phấp ai làm gì.

C: —Never mention it. ॥ (Không có chi.). Câu này dùng để đáp lại lời cảm ơn,

D: —Thanks, but I'm afraid. ॥ (Cảm ơn, nhưng tôi e không thể được.). Đây là lời từ chối một yêu cầu.

* PHẦN II: BÀI TẬP VẬN DỤNG

Exercise 1: Mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

1. —Thank you for taking the time to come here in person. ॥

—..... ॥

A. It's my pleasure.

B. I don't know what time that person comes.

C. I'd love to come. What time?

D. Do you have time for some gossip?

2. —I have a terrible headache. ॥

—..... ॥

A. Maybe I'm not going to the doctor's.

B. Not very well. Thanks.

C. Maybe you should take a rest.

D. Not bad. I'm going to the doctor's.

3. —Do you want me to help you with those suitcases? ॥ —..... ॥

A. Of course, not for me.

B. No, I can't help you now.

C. No, those aren't mine.

D. No, I can manage them myself.

4. —What does it cost to get to Manchester? ॥ —..... ॥

A. It's interesting to travel to Manchester.

B. It depends on how you go.

C. I always go by train.

D. I don't like to go by train.

5. —..... ॥ —Yes. Do you have any shirts? ॥

D. I know. I have trouble controlling my temper.

2. —Can I try your new camera? —.....

A. I'm sorry I can't. Let's go now.

B. Sure. I'd love to.

C. Sure. But please be careful with it.

D. I'm sorry. I'm home late.

3. —..... —Yes, about ten cigarettes a day.

A. Do you smoke?

B. What's the matter?

C. Anything else?

D. Well, you should stop smoking.

4. —How well do you play? —.....

A. Yes, I used to play tennis.

B. I don't play very often.

C. No, I don't play very well.

D. Pretty well, I think.

5. —..... —No, nothing special.

A. Did you watch the live show last weekend?

B. Did you do anything special last weekend?

C. Did you have a great time last weekend?

D. Did you go anywhere last weekend?

6. —Didn't you go to the conference? —.....

A. No, I went there with my friends.

B. That sounds nice, but I can't.

C. Don't worry. I'll go there.

D. I did, but I didn't stay long.

7. —..... —No, thank you. That'll be all.

A. What would you like?

B. It's very kind of you to help me.

C. Would you like anything else?

D. What kind of food do you like?

8. —What was the last present that you received? —.....

A. fashion hat.

B. It depends on the situation.

C. Several times.

D. I think it's OK.

9. —Let me drive you home. —.....

A. No problem.

B. Don't worry. I'm all right.

Aland English sưu tầm & tổng hợp

C. I usually drive home at five. D. It's me.

10. —May I leave a message for Ms. Davis. || —..... ||

A. I'm afraid she's not here at the moment.

B. No, she's not here now.

C. She's leaving a message to you now.

D. Yes, I'll make sure she gets it.

Exercise 3: Mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

1. —Your boss looks like the aggressive type. || —..... ||

A. Yes, he really wants to get ahead. B. Yes, he's quite gentle.

C. Really? I've never seen him lie. D. Right. He's so quiet.

2. —How can this dress be so expensive? || —..... ||

A. Yes, it's the most expensive. B. What an expensive dress!

C. You're paying for the brand. D. That's a good idea.

3. —I get impatient when the teacher doesn't tell us the answers. ||
—..... ||

A. Yes, it's hard to think of the answers. B. Yes, I wish she'd hurry up.

C. Yes, she should know the answers. D. Yes, she speaks too quickly.

4. —Did you play tennis last weekend? || —..... ||

A. It's my favourite sport. B. I worked.

C. Do you like it? D. Would you like to come with me?

5. —May I speak to the manager? || —..... ||

A. He always comes late. He is not very well.

B. Thank you. Good bye.

C. I'm afraid he's not in. Can I take a message?

D. I'm afraid not. He works very hard.

6. —Where's the view? The advertisement said this place has a great view of the sea.

—..... ||

A. It has good facilities.

B. It's convenient to see it.

C. You can find it very convenient.

D. You can see it from the back.

7. —Why did you turn the air conditioner on?|| —..... ||

A. I think it's bad condition.

B. I can't see anything.

C. It's a little hot in here.

D. It's a good idea.

8. —There's a baseball game tonight. || —..... ||

A. Great. Let's go.

B. I'm not a real fan of hers.

C. Don't mention it.

D. Thanks, I'd love to.

9. —..... || Yes. I do. I like them a lot. ||

A. What do you think of tennis.

B. Do you like sport.

C. Do you prefer tennis or badminton?

D. How often you play tennis?

10. —..... || —No, I'm not. I feel awful. ||

A. How are you?

B. Are you feeling OK?

C. Is there anything wrong?

D. What's the matter?

Exercise 4: Mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

1. —Where will you go on vacation?|| —..... ||

A. Probably to the beach.

B. The beach is nice, isn't it?

C. Probably I won't think of.

D. I have a four-day vacation.

2. —..... || —I think the vase is broken. ||

A. Can I help you?

B. Why is it so expensive.

C. What is it?

D. What's wrong with it?

3. —What do you do for a living?|| —..... ||

A. I get a high salary, you know.

B. I want to be a doctor, I guess.

- C. I work in a bank. D. It's hard work, you know.
4. —I wonder if you could do something for me. || —..... ||
- A. It depends on what it is. B. What's it like.
- C. No, thanks. D. I'm afraid I won't come.
5. —Haven't you put an advertisement in the paper yet?|| —..... ||
- A. I'm not sure. Really?
- B. I will, the first thing in the afternoon.
- C. I'm with you there
- D. I can get a paper for you right now.
6. —Have you noticed that the manager wears something green every day?|| —..... ||
- A. I know. He's a good manager. B. Sure. He will do that.
- C. I know. He must like green. D. He'd rather do that.
7. —..... || —No, I don't play the piano. ||
- A. What kind of music do you like? B. Do you play the piano.
- C. Do you earn a lot by playing the piano? D. What kind of music do you like?
8. —Excuse me. I'm your new neighbor. I just moved in. || —..... ||
- A. Sorry, I don't know. B. Oh, I don't think so.
- C. I'm afraid not. D. Where to, sir?
9. —How about an evening riverboat tour?|| —..... ||
- A. No, it's good to do so.
- B. Actually I've never gone on an evening riverboat tour.
- C. No, I've never gone an evening riverboat tour.
- D. Actually I've gone twice this week.
10. —Can you come over after the show?|| —..... ||
- A. That would be nice. B. No, I didn't.

C. Please, go ahead.

D. Why don't we go to the show?

Exercise 5: Mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

1. —I think the pants are a little big. || —..... ||

A. Are they big enough?

B. You should get a bigger pair.

C. Yes, maybe a little.

D. Yes, they are not big at all.

2. —..... || —Yes, it's OK. But could you clean your room first?||

A. Would you like to go to Helen's party this weekend?

B. Can I go to Helen's party this weekend?

C. What time does Helen's party begin this weekend?

D. I don't like the noise at parties.

3. —How late will the bank be open. || —..... ||

A. Its services are very good indeed.

B. It is two blocks away.

C. It is not very far.

D. It will be open until 6 pm.

4. —Will the maths teacher give us a test this week?|| —..... ||

A. I doubt whether it's easy.

B. Yes, the test was difficult.

C. I don't think he will come.

D. No, he probably won't.

5. —What does this thing do?|| —..... ||

A. I think it's a waste of money.

B. It sure does.

C. It peels potatoes.

D. I can use it well.

6. —..... || —Yes, I have a date. ||

A. Do you have any plans for tonight.

B. Can I have an appointment with Dr. Adams?

C. What's the time, please.

D. Do you have any plans tonight?

7. —May I take my break, now?|| —..... ||

CHUYÊN ĐỀ 21:

QUY TẮC PHÁT ÂM CƠ BẢN

Tài liệu gồm:

- ✓ Lý thuyết chi tiết chủ điểm Quy tắc phát âm cơ bản
- ✓ Ghi chú của em

Nhớ tham gia các Group học tập để thi đạt 9 – 10 Tiếng Anh nhé ^^:

Aland English – Luyện thi IELTS, luyện thi lớp 10, 11, 12

➤ Fanpage: <https://www.facebook.com/aland.thpt/>

➤ Group: <https://www.facebook.com/groups/aland.thpt/>

Aland English – Expert in IELTS

➤ Fanpage: <https://www.facebook.com/aland.edu.vn/>

➤ Group: <https://www.facebook.com/groups/ielts.aland/>

I. NGUYÊN ÂM (VOWELS)

[i] âm có trong từ <i>sit, hit</i>	[ɔ:] âm có trong từ <i>floor, four</i>
[i:] âm có trong từ <i>seat, leave</i>	[ʊ] âm có trong từ <i>put</i>
[e] âm có trong từ <i>bed, get</i>	[u:] âm có trong từ <i>blue</i>
[æ] âm có trong từ <i>map, have, bank, back</i>	[ʌ] âm có trong từ <i>but, cup</i>
[a:] âm có trong từ <i>far, car, star</i>	[/ə/] âm có trong từ <i>again, obey</i>
[ɒ] âm có trong từ <i>not, hot</i>	[ɜ:/ ɜ:] âm có trong từ <i>fur</i>

Ghi chú: - Dấu [:] là ký hiệu cho ta biết từ phải đọc kéo dài.

- Dấu [:] đặt sau nguyên âm nào thì nguyên âm đó phải đọc kéo dài.

II. NGUYÊN ÂM ĐÔI (DIPH THONGS)

[ei] âm có trong từ <i>lake, play, place</i>	[əʊ] âm có trong từ <i>nose, so</i>
[ai] âm có trong từ <i>five, hi, high</i>	[iə] âm có trong từ <i>near, hear</i>
[ɔi] âm có trong từ <i>boy</i>	[eə] âm có trong từ <i>hair, pair</i>
[aʊ] âm có trong từ <i>now, how</i>	[uə] âm có trong từ <i>sure, poor</i>

III. NGUYÊN ÂM BA (TRIPTHONGS)

[aɪə] âm có trong từ <i>fire, hire</i>	[eɪə] âm có trong từ <i>player</i>
[aʊə] âm có trong từ <i>flour, sour</i>	

IV. PHỤ ÂM (CONSONANTS)

[ŋ] âm có trong từ <i>long, song</i>	[h] âm có trong từ <i>hat, hot</i>
[ð] âm có trong từ <i>this, that, then</i>	[t] âm có trong từ <i>tea, take</i>
[θ] âm có trong từ <i>thanks, think</i>	[k] âm có trong từ <i>cat, car</i>
[ʃ] âm có trong từ <i>should, sure</i>	[ə] âm có trong từ <i>usual</i>
[tʃ] âm có trong từ <i>change, chin</i>	[z] âm có trong từ <i>zero</i>
[dʒ] âm có trong từ <i>just</i>	[g] âm có trong từ <i>game, get</i>
[r] âm có trong từ <i>red, read</i>	[ju:] âm có trong từ <i>tube, huge</i>
[l] âm có trong từ <i>well, leader</i>	[s] âm có trong từ <i>sorry, sing</i>

Chú ý: - Những ký hiệu [w] và [ju:] không còn coi là phụ âm nữa mà coi là bán nguyên âm.

- Có 2 cách viết âm u: [u] hoặc [ʊ].

V. CÁCH PHÁT ÂM CỦA MỘT SỐ NGUYÊN ÂM VÀ PHỤ ÂM**1. Nguyên âm “A”****1.1: A đọc là [æ]**

* Trong những từ 1 âm tiết, tận cùng là 1 hay nhiều phụ âm.

Examples:

Lad [læd] : con trai	Map [mæp] : bản đồ
Dam [dæm] : đập nước	Have [hæv] : có
Fan [fæn] : cái quạt	

* Trong âm tiết mang trọng âm của từ nhiều âm tiết và đứng trước 2 phụ âm.

Examples:

Candle [ˈkændl] : nến	Calculate [ˈkækjuleit] : tính, tính toán
Captain [ˈkæptɪn] : đại úy, thuyền trưởng	Unhappy [ʌnˈhæpi] : bất hạnh, không vui

1.2: A đọc là [ei]

* Trong từ một âm tiết có tận cùng là: A+ Phụ âm + E.

Examples:

Bate [beit] : giảm bớt, hạ bớt	Lake [leik] : hồ
Cane [kein] : cây gậy	Safe [seif] : an toàn
Late [leit] : muộn	Tape [teip] : băng
Fate [feit] : số phận	Gate [geit] : cổng
	Date [deit] : ngày tháng

* Trong tận cùng -ATE của động từ.

Examples: - *To intimate* [ˈintimeit] : cho hay, thông đạt

- *To deliberate* [ˈdilibreit] : suy tính kỹ càng

* Trong âm tiết trước tận cùng -ION và -IAN.

Examples:

Nation [ˈneiʃən] : quốc gia	Asian [ˈeiʃən] : người châu á
Translation [trænsˈleiʃən] : bài dịch	Canadian [kəˈneɪdʒən] : người Canada
Preparation [prepeɪˈreiʃən] : sự chuẩn bị	

* Ngoại lệ:

Companion [kəmˈpænjən] : bạn đồng hành	Librarian [laɪˈbreɪriən] : thủ thư
Italian [iˈtæljən] : người Italia	Vegetarian [vedəiˈteɪriən] : người ăn chay

1.3: A đọc là [ɔ:]

* Trong từ một âm tiết tận cùng là -LL.

Examples:

All [ɔ:l] : tất cả	Tall [tɔ:l] : cao lớn
Call [kɔ:l] : gọi điện	Small [smɔ:l] : nhỏ nhắn

1.4: A đọc là [ɔ]

* Trong những âm tiết có trọng âm của một từ, hoặc từ một âm tiết bắt đầu bằng W-.

Examples:

Was [wɒz] : quá khứ của to be	Wash [wɒʃ] : tắm rửa, giặt giũ
Want [wɒnt] : muốn	Watch [wɒtʃ] : xem, đồng hồ đeo tay

* Ngoại lệ: - Way [wei] : con đường

- Waste [weist] : lãng phí

- Wax [wæks] : sáp ong

1.5: A đọc là [a:]

* Trong những từ 1 âm tiết tận cùng bằng R hoặc R + Phụ âm hoặc trong âm tiết của từ khi A đứng trước R + Phụ âm.

Examples:

Bar [ba:] : quán rượu, quán	Harm [ha:m] : tổn hại
Far [fa:] : xa xôi	Charm [tʃa:m] : vẻ duyên dáng, quyến rũ
Star [sta:] : ngôi sao	Departure [di`pa:tʃə] : sự khởi hành
Barn [ba:n] : vựa thóc	Half [ha:f] : một nửa

* Ngoại lệ: - Scarce [skeə] : sự khan hiếm

1.6: A đọc là [eə]

* Trong một số từ có tận cùng là –ARE.

Examples:

Bare [beə] : trơ trụi	Fare [feə] : tiền vé
Care [keə] : sự cẩn thận	Ware [weə] : hàng hoá
Dare [deə] : dám, thách đố	Prepare [pri`peə] : chuẩn bị

* Ngoại lệ: - Are [a:]

1.7: A đọc là [i]

* Trong tận cùng -ATE của tính từ.

Examples:

Intimate [ˈɪntɪtɪt] : mật thiết	Animate [ˈænɪmɪt] : linh hoạt, sống động	Delicate [ˈdelɪkɪt] : tế nhị, mỏng mảnh
---------------------------------	--	---

* Trong tận cùng -AGE của danh từ 2 âm tiết.

Examples:

Village [ˈvɪlɪdʒ] : làng quê	Courage [ˈkʌrɪdʒ] : lòng can đảm
Cottage [ˈkɒtɪdʒ] : nhà tranh	Luggage [ˈlʌɡɪdʒ] : hành lý
Shortage [ˈʃɔ:tɪdʒ] : tình trạng thiếu hụt	Message [ˈmesɪdʒ] : thông điệp
Damage [ˈdæmɪdʒ] : sự thiệt hại	

1.8: A đọc là [ə]

* Trong những âm tiết không có trọng âm.

Examples:

Again [əˈgeɪn] : lại, lần nữa	Capacity [kəˈpæsəti] : năng lực
Balance [ˈbæləns] : sự thăng bằng	National [ˈnæʃənəl] : mang tính quốc gia
Explanation [ekspləˈneɪʃən] : sự giải thích	

2. Cách đọc nguyên âm “E”

2.1: E đọc là [e]

* Trong những từ 1 âm tiết tận cùng bằng 1 hay nhiều phụ âm (Trừ R). Hoặc trong âm tiết có trọng âm của 1 từ.

Examples:

Bed [bed] : giường Get [get] : lấy, tóm Met [met] : gặp gỡ Them [ðem] : họ	Send [send] : gửi Member [ˈmembə] : thành viên November [noʊˈvembə] : tháng 11 Debt [det] : món nợ
---	---

* Ngoại lệ: - Her [hɜː] : của cô ấy

- Term [tɜːm] : học kỳ

2.2: E đọc là [i:]

* Khi đứng liền trước tận cùng Phụ âm + E và trong những từ be, she, he, me.

Examples:

Cede [siːd] : nhượng bộ Scene [siːn] : phong cảnh Complete [kəmpliːt] : hoàn toàn, hoàn thành	Benzene [benˈziːn] : chất benzen Vietnamese [vjɛtnəˈmiːz] : người Việt Nam She [ʃiː] : cô ấy, chị ấy
---	--

2.3: E đọc là [i]

* Trong những tiền tố BE-, DE-, RE-.

Examples:

Begin [biˈɡɪn] : bắt đầu Become [biˈkʌm] : trở thành Decide [diˈsaɪd] : quyết định	Begin [biˈɡɪn] : bắt đầu Become [biˈkʌm] : trở thành Decide [diˈsaɪd] : quyết định
--	--

2.4: E đọc là [ə]

Examples:

Silent [ˈsaɪlənt] : yên lặng Open [ˈoʊpən] : mở Chicken [ˈtʃɪkən] : thịt gà	Generous [ˈdʒɛnərəs] : hào hiệp Sentence [ˈsentəns] : câu, kết án
---	--

3. Cách đọc “AI”

3.1: AI đọc là [ei]

* Khi AI đứng trước 1 Phụ âm trừ R.

Examples:

Mail [meil] : thư từ	Said [seid] : quá khứ của say
Sail [seil] : bơi thuyền	Afraid [ə' freid] : e sợ
Wait [weit] : chờ đợi	Nail [neil] : móng

3.2: AI đọc là [eɪ]

* Khi đứng trước R.

Examples:

Air [eɪ] : không khí	Pair [peɪ] : cặp đôi
Fair [feɪ] : bình đẳng	Chair [tʃeɪ] : ghế tựa
Hair [heɪ] : tóc	

4. Cách đọc “AU”

4.1: AU đọc là [ɔ:]

* Trong hầu hết các từ chứa AU.

Examples:

Fault [fɔ:lt] : lỗi lầm, điều sai lầm	Audience [ˈɔ:diəns] : khán giả
Launch [lɔ:ntʃ] : hạ thủy	Daughter [ˈdɔ:tə] : con gái

4.2: AU đọc là [a:]

* Trong một số từ mà ta phải ghi nhớ.

Examples: - Aunt [a:nt] : cô, dì thím mợ

- *Laugh* [la:f] : cười

5. Cách đọc “AW”

* Tất cả các từ chứa AW thường đọc là [ɔ:].

Examples:

Law [lɔ:] : luật pháp	Crawl [krɔ:l] : bò, bò lê
Draw [drɔ:] : kéo, lôi, vẽ	Dawn [dɔ:n] : bình minh

6. Cách đọc “AY”

* AY thường được đọc là [ei] trong hầu hết các từ chứa AY.

Examples:

Clay [klei] : đất sét	Tray [trei] : khay
Day [dei] : ngày	Stay [stei] : ở lại
Play [plei] : chơi, vở kịch	Pay [pei] : trả

* *Ngoại lệ*: - Quay [ki:] : bên cạnh

- Mayor [meɪ] : thị trưởng

- Papaya [pəˈpaɪə] : đu đủ

7. Cách đọc “EA”

7.1: EA đọc là [e]

* Trong các từ như :

Head [hed] : đầu, đầu não	Jealous [ˈdʒeləs] : ghen tuông
Bread [bred] : bánh mì	Measure [ˈmeʒə] : đo lường
Breath [breθ] : hơi thở	Leather [ˈleðə] : da thuộc
Breakfast [ˈbrekfəst] : bữa ăn sáng	Pleasure [ˈpleʒə] : niềm vui, vinh hạnh
Steady [ˈstedɪ] : vững chắc, đều đều	

7.2: EA đọc là [i:]

* Trong các từ như:

East [i:st] : phương đông Easy [i:zi] : dễ dàng Heat [hi:t] : sức nóng Beam [bi:m] : tia sáng	Dream [dri:m] : giấc mơ Breathe [bri:ð] : thở, thổi nhẹ Creature [ˈkri:tʃə] : tạo vật, người
--	--

7.3: EA đọc là [ə:]

* Trong các từ như:

Learn [lə:n] : học Earth [ə:θ] : trái đất Heard [hə:d] : quá khứ của hear	Earn [ə:n] : kiếm sống Pearl [pə:l] : viên ngọc
---	--

7.4: EA đọc là [eə]

* Trong các từ như:

Bear [beə] : con gấu Pear [peə] : quả lê Tear [teə] : xé rách	Wear [weə] : mặc Swear [sweə] : thề
---	--

7.5: EA đọc là [iə]

* Trong các từ như:

Tear [tiə] : nước mắt	Clear [kliə] : rõ ràng	Beard [biə:d] : râu
-----------------------	------------------------	---------------------

7.6: EA đọc là [ei]

* Trong các từ như:

Great [greit] : vĩ đại, to lớn	Break [breik] : làm vỡ	Steak [steik] : lát mỏng
--------------------------------	------------------------	--------------------------

8. Cách đọc “EE”

8.1: EE đọc là [i:]

* Trong các từ như:

Gee [si:] : trông, they Free [fri:] : tự do Heel [hi:l] : gót	Cheese [tʃi:z] : phó mát Agree [ə`gri:] : đồng ý Guarantee [gæ`rən`ti:] : đảm bảo, cam đoan
---	---

8.2: EE đọc là [iə]

* Khi EE đứng trước tận cùng R của 1 từ.

Examples:

Beer [biə] : bia rượu Cheer [tʃiə] : sự vui vẻ Deer [diə] : con nai	Career [kə`riə] : nghề nghiệp Engineer [endʒi`niə] : kỹ sư
---	---

9. Cách đọc “EI”

9.1: EI đọc là [i:]

* Trong các từ như:

Ceiling [`si:liŋ] : trần nhà	Deceive [disi:v] : lừa đảo	Receipt [ri`si:t] : giấy biên lai
------------------------------	----------------------------	-----------------------------------

9.2: EI đọc là [ei]

* Trong các từ như:

Eight [eit] : số 8 Weight [weit] : trọng lượng	Freight [freit] : hàng hoá trên tàu Neighbour [`neibə] : hàng xóm
---	--

* Trong các từ như:

- Other [`aiðə] : cái này hay cái kia

- Height [hait] : chiều cao

9.3: EI đọc là [eə]

* Trong các từ như:

- *Heir* [eə] : người thừa kế

- *Their* [ðeə] : của họ

9.4: EI đọc là [e]

* Trong các từ như:

- *Leisure* [ˈleɪzə] : sự nhàn rỗi

- *Heifer* [ˈheɪfə] : bò nái tơ

10. Cách đọc “EX”**10.1: EX đọc là “eks”**

* Khi EX là âm tiết mang trọng âm.

Examples:

- *Exercise* [ˈeksəsaɪz] : bài tập

- *Excellent* [ˈeksələnt] : tuyệt hảo, cực hạng

- *Expert* [ˈekspə:t] : chuyên gia

10.2: EX đọc là “iks”

* Khi EX là âm tiết không mang trọng âm, đứng trước 1 phụ âm.

Examples:

Explain [iksˈpleɪn] : giải thích

Experience [iksˈpiəriəns] : kinh nghiệm

Explain [iksˈpleɪn] : giải thích

Experience [iksˈpiəriəns] : kinh nghiệm

10.3: EX đọc là “igz”

* Khi EX là âm tiết không mang trọng âm, đứng trước 1 nguyên âm hoặc âm H câm.

Examples:

Examine [ig`zæmin] : sát hạch, kiểm tra	Exhibit [ig`zibit] : trưng bày, triển lãm
Existence [ig`zistəns] : sự hiện hữu	Exhausted [ig`zɔ:stid] : kiệt sức, cạn hết.

11. Cách đọc “EY”

11.1: EY đọc là “ei”

* Trong các từ như:

They [ðei] : họ	Grey [grei] : xám
Prey [prei] : cầu nguyện	Obey [ə`bei] : vâng lời

11.2: EY đọc là “i:”

* Trong các từ như:

- Money [`mni:] : tiền
- Storey [`stɔri:] : tầng, lầu
- Key [ki:] : chìa khoá

12. Cách đọc nguyên âm “i”

12.1: i đọc là [ai]

* Trong những từ 1 âm tiết tận cùng bằng i + Phụ âm.

Examples:

Bite [bait] : cắn	Like [laik] : ưa thích, giống như
Site [sait] : nền móng địa điểm	Mine [main] : cái của tôi
Kite [kait] : diều	Twice [twais] : gấp đôi
Tide [taid] : thủy triều	

* Ngoại lệ: - To live [liv] : sống

- To give [giv] : cho, tặng

12.2: i đọc là [i]

* Trong những từ 1 âm tiết tận cùng bằng i + Phụ âm + E.

Examples: - *Bit* [bit] : miếng nhỏ, một mẩu

- *Sit* [sit] : ngồi

- *Him* [him] : anh ấy (tên ngữ của He)

- *Twin* [twin] : sinh đôi

12.3: i đọc là [i:]

* Trong những từ có nguồn gốc Pháp văn.

- *Machine* [mə`ʃi:n] : máy móc

- *Routine* [ru`ti:n] : công việc hàng ngày

- *Magazine* [mægə`zi:n] : tạp chí

13. Cách đọc nguyên âm “IE”**13.1: IE đọc là [i:]**

* Khi nó là nguyên âm ở giữa 1 từ.

Examples:

Grief [gri:f] : nỗi buồn	Believe [bi`li:v] : tin tưởng
Chief [tʃi:f] : sếp, người đứng đầu	Relief [ri`li:f] : sự cứu trợ

13.2: IE đọc là [ai]

* Khi nó là nguyên âm cuối của từ 1 âm tiết.

Examples: - *Die* [dai] : chết

- *Lie* [lai] : nói dối

- *Tie* [tai] : thắt nơ, buộc

14. Cách đọc nguyên âm “o”**14.1: O đọc là [əʊ]**

* Khi nó đứng cuối một từ.

Examples:

No [nəʊ] : không	Potato [pəˈteɪtəʊ] : khoai tây
Go [gəʊ] : đi	Tomato [təˈmæ:təʊ] : cà chua
So [səʊ] : vì vậy	Mosquito [məˈki:təʊ] : muỗi

* Ngoại lệ: - To do [du:] : làm

* Khi nó đứng trong từ 1 âm tiết tận cùng bằng 2 phụ âm hay phụ âm+ E và trong âm tiết có trọng âm của từ nhiều âm tiết.

Examples:

Comb [kəʊm] : lược	Sofa [ˈsəʊfə] : ghế bành
Cold [kəʊld] : lạnh	Lotus [ˈləʊtəs] : sen
Code [kəʊd] : hệ thống mật mã	Soldier [ˈsəʊdʒə] : người lính
Mode [məʊd] : kiểu cách	Moment [ˈməʊmənt] : một chốc, một lúc

* Ngoại lệ:

Long [lɒŋ] dài	Long [lɑ:ŋ]: dài
Strong [strɒŋ] : khoẻ	Strong [strɑ:ŋ] : khoẻ
Soft [sɒft] : mềm	Soft [sɑ:ft] : mềm

14.2: O đọc là [ɒ]

* Khi nó đứng trong từ 1 âm tiết tận cùng bằng 1 PÂ và trong âm tiết có trọng âm của một số từ nhiều âm tiết.

Examples:

Dot [dɒt] : dấu chấm	Coffee [ˈkɒfi] : cà phê
Nod [nɒd] : gật đầu	Document [ˈdɒkjumənt] : tài liệu

Logic [ˈlɒdʒɪk]: lô-gíc Doctor [ˈdɒktə]: bác sĩ	Voluntary [ˈvɒləntəri]: tình nguyện Opposite [ˈɒpəzɪt]: trái ngược
--	---

14.3: O đọc là [ɔ:]

* Khi nó đứng trước R + Phụ âm.

Examples:

Born [bɔːn]: sinh ra North [nɔːθ]: phương Bắc Sort [sɔːt]: thứ, loại	Pork [pɔːk]: thịt lợn Morning [ˈmɔːr.nɪŋ]: buổi sáng Portable [ˈpɔː.təbl]: có thể mang đi được
--	--

14.4: O đọc là [ʌ]

* Khi nó đứng trong từ 1 âm tiết và trong âm tiết có trọng âm của một số từ nhiều âm tiết.

Examples:

Come [kʌm]: đến Some [sʌm]: một vài Done [dʌn]: quá khứ của do Love [lʌv]: tình yêu	Among [əˈmʌŋ]: trong số Mother [ˈmʌð.ə]: mẹ Brother [ˈbrʌðə]: anh, em trai Nothing [ˈnʌθ.ɪŋ]: không có gì
--	--

14.5: O đọc là [ʊ:] / [u:]

* Trong những từ sau đây:

- Do [du:] : làm

- Move [mu:] : di chuyển

- Lose [lu:] : mất mát

- Prove [pru:] : chứng minh

14.6: O đọc là [ə]

* Trong những âm tiết không có trọng âm của những từ nhiều âm tiết.

Examples: - *Atom* [ˈætəm] : nguyên tử

- *Compare* [kəmˈpeə] : so sánh

- *Continue* [kəˈtɪnju] : tiếp tục

15. Cách đọc “OA”

15.1: OA đọc là [oʊ]([ou])

* Trong những từ một âm tiết tận cùng bằng 1 hay 2 phụ âm.

Examples:

Coal [koul] : than đá	Loan [loun] : tiền cho vay
Coat [kout] : áo khoác	Toast [toust] : bánh mì nướng
Goat [gout] : dê	

15.2: OA đọc là [ɔ:]

* Khi đứng trước R.

Examples: - *Roar* [rɔ:] : gầm; rống

- *Board* [bɔ:d] : bảng

16. Cách đọc “OO- OU- OW”

16.1: OO đọc là

* Trong những từ sau đây đọc là [u]:

Book [buk] : quyển sách	Wood [wud] : gỗ
Good [gud] : tốt	Took [tuk] : quá khứ của take
Look [luk] : nhìn, trông	Foot [fut] : bàn chân

* Trong những từ sau đây đọc là [u:]:

Cool [ku:l] : mát mẻ	Tool [tu:l] : dụng cụ
Food [fu:d] : thức ăn	Bamboo [bæmˈbu:] : tre

Spoon [spu:n] : thìa

* Ngoại lệ: những từ sau đây đọc là [ɪ]:

- *Blood* [blʌd] : máu- *Flood* [flʌd] : lũ lụt

* Những từ sau đây đọc là [ɔ:]:

Door [dɔ:] : cửa

Floor [flɔ:] : tầng, gác

16.2: OU đọc là

* Những từ sau đây đọc là [aʊ] :

Bound [baʊnd] : giới hạn

Cloud [klaʊd] : mây

Doubt [daʊt] : sự nghi ngờ

Found [faʊnd] : quá khứ của find

South [saʊθ] : phương Nam

Plough [plaʊ] : cái cày

Mountain [ˈmaʊtɪn] : núi

* Những từ sau đây đọc là [aʊə]:

- *Our* [aʊə] : của chúng tôi- *Hour* [aʊə] : giờ- *Flour* [flaʊə] : bột mì- *Sour* [saʊə] : chua

* Những từ sau đây đọc là [ʊə]:

- *Tour* [tʊə] : cuộc du lịch vòng quanh- *Tourist* [tʊərist] : khách du lịch

* Những từ sau đây đọc là [ɔ:]:

Four [fɔ:] : số 4

Pour [pɔ:] : đổ, rót

Fought [fɔ:t] : quá khứ của fight

Cough [kɔ:f] : ho

Ought [ɔ:t] : phải, nên	
-------------------------	--

* Những từ sau đây đọc là [ou] :

Soul [soʊl] : linh hồn	Shoulder [ˈsouldə]: vai	Poultry [ˈpoultri] : gia cầm
------------------------	-------------------------	------------------------------

* Những từ sau đây đọc là [ʌ]:

Rough [rʌf] : xù xì, gồ ghề	Enough [iˈnʌf] : đủ
Tough [tʌf] : dẻo dai, bướng bỉnh	Country [ˈkʌntri] : thôn quê
Touch [tʌtʃ] : động chạm	

* Những từ sau đây đọc là [u]:

Could [kʊd] : có thể	Would [wʊd] : sẽ
Should [ʃʊd] : phải, nên	Group [grʊp] : nhóm

16.3: OW đọc là

* Những từ sau đây đọc là [au]:

How [haʊ] : như thế nào	Power [paʊə] : sức mạnh
Crown [kraʊn] : vương miện	Powder [paʊdə] : bột, bột giặt

* Những từ sau đây đọc là [ou]:

Grow [ɡrou] : mọc, phát triển	Show [ʃou] : chỉ cho, chứng tỏ
Know [knou] : biết	Narrow [ˈnærou] : chật, hẹp
Slow [slou] : chậm.	Tomorrow [təˈmɔrou] : ngày mai

17. Cách đọc nguyên âm “U”

17.1: U đọc là [u]

* Trong những từ sau đây:

Pull [pul] : kéo	Put [put] : đặt, để
------------------	---------------------

Full [ful] : đầy Push [puʃ] : đẩy	Butcher [ˈbutʃə] : người bán thịt
--------------------------------------	-----------------------------------

17.2: U đọc là [u:]

* Trong những từ sau đây:

Blue [blu:] : màu xanh Lunar [ˈlu:nə] : thuộc về mặt trăng	Brutal [ˈbru:təl] : tàn bạo, giã man
---	--------------------------------------

17.3: U đọc là [ju:]

* Trong những từ sau đây:

Tube [tju:b] : ống, tuýp Humour [ˈhju:mə] : khiếu hài hước	Museum [ˈmju:ziəm] : viện bảo tàng
---	------------------------------------

17.4: U đọc là [jʊə]

* Trong những từ có U + R + Nguyên âm.

Cure [kjʊə] : phương thuốc Pure [pjʊə] : trong lành	Furious [ˈfjʊəriəs] : tức giận During [ˈdjʊəri] : trong suốt
--	---

* Ngoại lệ: - Sure [ʃʊə] : chắc chắn

17.5: U đọc là [ə:]

* Trong những từ một âm tiết tận cùng bằng U + R hoặc U + R + Phụ âm.

Fur [fə:] : lông vũ Burn [bə:n] : cháy Nurse [nə:s] : y tá	Thursday [ˈθɜ:sdeɪ] : thứ năm Surgery [sə:dʒəri] : phẫu thuật
--	--

17.6: U đọc là [ʌ]

* Trong những từ có tiền tố là UM-, UN- hoặc 1 số từ thông dụng.

But [bʌt] : nhưng Cup [kʌp] : cốc, tách Dust [dʌst] : bụi	Unhappy [ʌn`hæpi] : không vui Umbrella [ʌmb`rellə] : chiếc ô
---	---

18. Cách đọc nguyên âm “UI”

18.1: UI đọc là [ai]

* Trong những từ có UI + Phụ âm + E.

- Guide [gaɪd] : hướng dẫn

- Quite [kwaɪt] : khá

18.2: UI đọc là [i]

* Trong những sau đây:

Build [bɪld] : xây dựng	Guilt [ɡɪlt] : tội lỗi	Guitar [ɡɪ`ta:] : đàn ghi ta
-------------------------	------------------------	------------------------------

19. Cách đọc nguyên âm “Y”

19.1: Y đọc là [ai]

* Trong những từ một âm tiết hay trong âm tiết có trọng âm của từ nhiều âm tiết:

Cry [kraɪ] : khóc Shy [ʃaɪ] : xấu hổ	Typist [ˈtaɪpɪst] : người đánh máy Hydrogen [ˈhaɪdrədʒən] : khí Hidrô
---	--

19.2: Y đọc là [i]

* Trong âm tiết không có trọng âm của từ:

Copy [ˈkɒpi] : sao chép	Gravity [ˈɡrævəti] : trọng lực
-------------------------	--------------------------------

II. PHỤ ÂM

1. Cách đọc phụ âm “C”

1.1: C đọc là [s]

* Khi đứng trước E, I, Y.

Examples:

Centre [ˈsentə] : trung tâm	Circle [ˈsə:kl] : vòng tròn
Certain [ˈsə:tn] : chắc chắn	Cyclist [ˈsaɪklɪst] : người đi xe đạp

1.2: C đọc là [k]

* Khi đứng trước A, O, U, L, R.

Examples:

Cage [keɪdʒ] : cái lồng	Custom [ˈkʌstəm] : phong tục
Cake [keɪk] : bánh	Class [kla:s] : lớp, giờ học
Concord [ˈkɒnkɔ:d] : máy bay	Crowd [kraʊd] : đám đông

1.3: C đọc là [ʃ]

* Khi đứng trước IA, IE, IO, IU.

Examples:

Social [ˈʃoʊsəl] : mang tính xã hội	Efficient [ɪˈfɪʃnt] : hiệu quả
Musician [mjuˈziʃən] : nhạc sỹ	Conscious [ˈknʃəs] : có ý thức, hiểu biết
Ancient [ˈeɪnʃənt] : cổ xưa	

2. Cách đọc phụ âm “CH”

2.1: CH đọc là [tʃ]

* Trong hầu hết các từ thông dụng.

Examples:

Chalk [tʃɔ:k] : phấn viết	Choose [tʃu:z] : lựa chọn	Church [tʃɜ:tʃ] : nhà thờ
---------------------------	---------------------------	---------------------------

2.2: CH đọc là [k]

* Trong một số từ đặc biệt.

Chaos [keɪɔs] : sự lộn xộn Chord [kɔ:d] : dây cung Choir [kwaɪə] : dàn hợp ca Chorus [ˈkɔ:rəs] : ca đoàn	Scheme [ski:m] : kế hoạch School [sku:l] : trường học Chemistry [ˈkemistri] : hoá học
---	---

2.3: CH đọc là [j]

* Trong một số từ có nguồn gốc Pháp văn.

Machine [məʃin] : máy móc	Chemise [ʃəˈmi:z] : áo phụ nữ
---------------------------	-------------------------------

3. Cách đọc phụ âm “D”

D đọc là [d] trong hầu hết tất cả mọi trường hợp.

Examples:

Date [deɪt] : ngày	Golden [ˈɡoʊndən] : bằng vàng
--------------------	-------------------------------

4. Cách đọc phụ âm “G”

4.1: G đọc là [g]

* Khi đứng trước A, O, U.

Examples:

Game [geɪm] : trò chơi Gamble [ˈɡæmbəl] : đánh bạc Luggage [ˈlʌɡɪdʒ] : hành lý Goal [ɡoʊl] : cột gôn, mục tiêu	Gorgeous [ˈɡɔ:dʒəs] : sắc sỡ Guess [ges] : đoán Language [ˈlæŋɡwɪdʒ] : ngôn ngữ
---	---

* Ngoại lệ: - Gaol [dʒeɪl]: nhà giam

4.2: G đọc là [dʒ]

* Khi đứng trước E, Y, I và là tận cùng ge của một từ:

Examples:

Gentle [ˈdʒentl] : hiền dịu Ginger [ˈdʒiŋdʒə] : củ gừng Gymnastic [dʒimˈnæstik] : thuộc về thể dục Geology [dʒiˈɒlədʒi] : địa chất học	Cage [keɪdʒ] : cái lồng Stage [steɪdʒ] : sân khấu Village [ˈvɪlɪdʒ] : làng quê Cottage [ˈkɒtɪdʒ] : nhà tranh
---	---

* Ngoại lệ: - *Get* [get] : có được, trở nên

- *Geese* [gi:s] : những con ngỗng

- *Girl* [gɜ:l] : cô gái

5. Cách đọc phụ âm “S”

5.1: S đọc là [s]

* Khi nó đứng đầu một từ.

Examples:

Sad [sæd] : buồn Sing [siŋ] : hát South [saʊθ] : phương Nam	Sorry [ˈsɔ:ri] : tiếc, ân hận Sunny [ˈsʌni] : có ánh nắng
---	--

* *Nhưng*: - *Sure* [ʃʊə] : chắc chắn

- *Sugar* [ˈʃʊgə] : đường ăn

* Khi nó bên trong một từ và không ở giữa 2 nguyên âm.

Examples:

Most [moʊst] : đa số Describe [disˈkraɪb] : mô tả, diễn tả	Display [disˈpleɪ] : phô ra, trình diễn Insult [ɪnˈsʌlt] : sự lăng mạ
---	--

* *Nhưng*:

Possess [pəˈzeɪz] : có (sở hữu)	Scissors [ˈsɪzəz] : cái kéo
---------------------------------	-----------------------------

Desert [dizə:t] : món ăn tráng miệng	
--------------------------------------	--

* Khi nó ở cuối một từ, đi sau F, K P, T.

Roofs [ru:fs]: mái nhà Books [buks] : quyển sách Maps [mæps] : bản đồ Taps [tæps] : vòi nước	Roofs [ru:fs]: mái nhà Books [buks] : quyển sách Maps [mæps] : bản đồ Taps [tæps] : vòi nước
---	---

5.2: S đọc là [z]

* Khi nó ở bên trong một từ và đứng giữa 2 nguyên âm, trừ IA, IO, U.

Nose [noʊz] : cái mũi Noise [nɔiz] : tiếng ồn Rise [raiz] : nâng lên Lose [lu:z] : làm mất	Music [ˈmjuzik] : âm nhạc Season [ˈsi:zn] : mùa, thời kỳ Result [riˈzʌlt] : kết quả
---	---

* Nhưng: - Base [beis] : nền tảng, căn cứ

- Case [keis] : trường hợp

- Loose [lu:s] : rời lỏng

* Khi nó ở cuối từ 1 âm tiết và đồng thời đi sau một nguyên âm (Trừ U) hoặc là sau 1 phụ âm không phải là F, K, P, T.

As [æz] : như là, bởi vì Is [iz] : thì hiện tại của “to be” His [hiz] : của nó, của anh ấy Pens [penz] : cái bút Gods [gɒdz] : các thần linh	Coins [kɔinz] : tiền bằng kim loại Forms [fɔ:mz] : hình thức Doors [dɔ:z] : cửa ra vào Windows [ˈwindoʊz] : cửa sổ
--	---

* Nhưng: - Us [ʌs] : chúng tôi

- Bus [bʌs] : xe buýt

- Plus [plʌs] : cộng vào, thêm vào
- Christmas [ˈkrɪsməs] : lễ Giáng Sinh

5.3: S đọc là [ʒ]

* Khi nó đi sau 1 nguyên âm và đồng thời đứng trước U, IA, IO.

Examples:

Usual [ˈjuːʒuəl] : thông thường	Eraser [ɪˈreɪʒə] : cục tẩy
Pleasure [ˈpleʒə] : sự vui vẻ	Asia [ˈeɪʒə] : châu Á
Measure [ˈmeʒə] : sự đo lường	Division [dɪˈvɪʒən] : sự phân chia

5.4: S đọc là [ʃ]

* Khi nó đi sau 1 phụ âm và đồng thời đứng trước U, IA, IO.

Examples:

Ensure [ɪnˈʃʊə] : bảo đảm	Tension [ˈtenʃən] : sự căng thẳng
Pressure [ˈpreʃə] : áp lực, sức ép	Persian [ˈpɜːʃən] : người Ba Tư

6. Cách đọc phụ âm “SH”

SH phát âm là [ʃ] trong tất cả mọi trường hợp:

Shake [ʃeɪk] : lắc	Rush [rʌʃ] : xông tới, ồa tới
Sharp [ʃɑːp] : nhọn, sắc	Dish [dɪʃ] : món ăn, cái đĩa
Sheet [ʃiːt] : lá, tờ	Mushroom [ˈmʌʃrʊm] : nấm

7. Cách đọc phụ âm “T”

7.1: T được phát âm là [t]

* Trong hầu hết các từ thông dụng như:

Take [teɪk] : lấy, cầm lấy	Talk [tɔːk] : nói chuyện	Talented [ˈtæləntɪd] : có tài
----------------------------	--------------------------	-------------------------------

7.2: T được phát âm là [ʃ]

* Khi ở bên trong một từ và đi trước IA, IO.

Examples:

Initial [ˈnɪʃəl] : thuộc về phần đầu	Nation [ˈneiʃən] : quốc gia
Potential [pəˈtenʃəl] : tiềm lực	Intention [inˈtenʃən] : ý định

* Nhưng: - Question [kəˈwetʃən] : câu hỏi

7.3: T được phát âm là [t] Khi ở bên trong một từ và đi trước UR + Nguyên âm.

Examples:

Century [ˈsentʃəri] : thế kỷ	Culture [ˈkʌltʃə] : văn hoá
Natural [ˈnætʃərəl] : tự nhiên, thiên nhiên	Picture [ˈpɪktʃə] : bức tranh

8. Cách đọc phụ âm “TH”**8.1: TH được phát âm là [ð]**

Trong những từ sau đây:

This, these [ðɪs, ði:z] : cái này, những cái này	Though [ðəu] : dầu cho
That, those [ðæt, ðəuz] : cái kia, những cái kia	Gather [ˈgæðə] : tụ hợp lại
They, them [ðei, ðəm] : họ, chúng nó	Brother [ˈbrʌðə] : anh, em trai
Their [ðeə] : của họ	Weather [ˈweðə] : thời tiết
Than [ðen] : hơn là	Smooth [smu:ð] : bằng phẳng
Southern [ˈsaʊðən] : thuộc về phương Nam	Breathe [bri:ð] : thở

8.2: TH được phát âm là [θ]

* Trong những từ sau đây:

Think [θɪŋk] : suy nghĩ	Mouth [mauθ] : miệng
Thing [θɪŋ] : đồ vật	Month [mʌnθ] : tháng
Thirty [ˈθə:ti] : ba mươi	Truth [tru:θ] : sự thật
Through [θru:] : xuyên qua	Breath [breθ] : hơi thở
Length [lenθ] : chiều dài	Cloth [klɔ:θ] : vải vóc

Aland English sưu tầm & tổng hợp

--	--

**ĐỀ TỰ LUYỆN
SỐ 10****Mã đề thi 101**

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Câu 1: It is said the Robinhood robbed _____ rich and gave the money to _____ poor.

- A. a/ a B. a/ the C. the/ the D. the/ a

Câu 2: Tom invited us to come to his party, _____?

- A. couldn't he B. wasn't he C. hadn't he D. didn't he

Câu 3: Only after she _____ from a severe illness did she realise the importance of good health.

- A. would recover B. has recovered C. had recovered D. was recovering

Câu 4: Sometimes she does not agree _____ her husband about child rearing but they soon find the solutions.

- A. with B. for C. on D. of

Câu 5: _____ New York is not the capital of the USA, it is the home of the United Nations.

- A. Because B. Although C. Otherwise D. In spite of

Câu 6: There was plenty of time. She _____.

- A. mustn't have hurried B. must not hurry
C. needn't have hurried D. couldn't have hurried

Câu 7: By the end of this month I _____ for this company for two years.

- A. will work B. will be working
C. have been working D. will have been working

Câu 8: It wasn't an awful experience. It was the worst thing _____ has ever happened to me.

- A. that B. what C. why D. which

Câu 9: We _____ touch since we _____ school three years ago.

- A. lost / have left B. have lost / left
C. have lost / leave D. were losing / had left

Câu 10: The presenter started his speech with a few _____ jokes to build rapport with the audience.

- A. whole-hearted B. light-hearted C. soft-hearted D. kind-hearted

Câu 11: John asked me _____ that film the night before.

- A. if had I seen B. if I had seen C. had I seen D. that I saw

Câu 12: John cannot make a _____ to get married to Mary or stay single until he can afford a house and a car.

- A. decisive B. decide C. decisively D. decision

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word whose underline part differs from three in pronunciation in each of the following questions.

Câu 13: A. believes B. attracts C. begins D. delays

Câu 14: A. various B. garden C. farm D. harm

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word whose underline part differs from three in the position of primary stress in each of the following questions.

Câu 15: A. enthusiasm B. concentrate C. experience D. certificate

Câu 16: A. interviewee B. interview C. industry D. interviewer

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word or phrase that is OPPOSITE in meaning to the underlined part in each of the following questions.

Câu 17: The US troops are using much more sophisticated weapons in the Far East.

- A. difficult B. expensive C. complicated D. simple

Câu 18: The manager in this company is always courteous to customers.

- A. gentle B. disappointed C. impolite D. optimistic

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges.

Câu 19: Jim: "This dictionary is for you. I hope you will find it useful."

Mai: "_____."

- A. Thanks. I'll do it B. No problem!
C. Thanks. It's very kind of you D. Yes, please

Câu 20: John and Mike are talking about Mike's new car.

- John: "_____"

- Mike: "Thanks. I'm glad to hear that."

- A. What a nice car! B. Where did you buy your car?
C. Your car is new, isn't it? D. My car is very expensive.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word or phrase that is CLOSEST in meaning to the underlined part in each of the following questions.

Câu 21: Our parents join hands to give us a nice house and a happy home

- A. work together B. give a hand C. take hand D. shake hands

Câu 22: There was a long period without rain in the countryside last year so the harvest was poor.

- A. epidemic B. flood C. drought D. famine.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

Câu 23: He was very tired. However, he agreed to help me with my work.

- A. As tired as he was, he agreed to help me with my work.
B. Despite being very tired, he agreed to help me with my work.
C. Because tired he was, he agreed to help me with my work.
D. Tired though he was, but he agreed to help me with my work.

Câu 24: They are my two sisters. They aren't teachers like me.

- A. Unlike me, neither of my two sisters aren't teachers.
B. They are my two sisters, both of those are teachers like me.
C. They are my two sisters, neither of whom is teacher like me.
D. They are my two sisters who neither are teachers like me.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Câu 25: The policeman warned the tourists not walking alone in empty streets at night.

- A. in B. at night C. not walking D. The policeman

Câu 26: The lion has long been a symbol of strength, powerful and cruelty

- A. long been B. symbol C. strength D. powerful

Câu 27: The novel was such interesting that I read it from the beginning to the end in 4 hours.

- A. such B. it C. in D. beginning

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Câu 28: “Do you watch television every evening, Jane?”, said Peter.

- A. Peter asked Jane did she watch TV every evening.
- B. Peter asks Jane if does she watch TV every evening.
- C. Peter asked Jane if she'd watched TV every evening.
- D. Peter asked Jane if she watched TV every evening.

Câu 29: This is the first time I have attended such an enjoyable wedding party.

- A. I had the first enjoyable wedding party.
- B. I have never attended such an enjoyable wedding party before.
- C. My attendance at the first wedding party was enjoyable.
- D. The first wedding party I attended was enjoyable.

Câu 30: She raised her hand high so that she could attract her teacher's attention.

- A. She had such a high raising of hand that she failed to attract her teacher's attention
- B. Though she raised her hand high, she could not attract her teacher's attention.
- C. Because her teacher attracted her, she raised her hand high.
- D. To attract her teacher's attention, she raised her hand high.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions.

Smart cards and mobile phones are becoming an increasingly popular way to make all sorts of payments. Even now, in Japan thousands of transactions, from paying rail tickets to picking up the groceries, take place every day with customers passing their handsets across **a small flat-screen device**. And predictions in the world of finance reckon that payments using mobile phones will have risen to more than \$50 billion in the very near future.

What's the appeal of e-cash? Compared to cheques or credit cards, it offers the speed of cash, but more so. It takes just one tenth of a second to complete most transactions and as no change is required, errors in counting are eliminated. Fraud and theft are also reduced and for the retailer, it reduces the cost of handling money. Sony's vision of having a chip **embedded** in computers, TVs and games consoles means that films, music and games can be paid for easily without having to input credit card details.

And what about the future of the banks? Within their **grip** on the market, banks and credit-card firms want to be in a position to collect most of the fees from the users of mobile and contactless-payment systems. But the new system could prove to be a "disruptive technology" as far as the banks are concerned. If payments for a few coffees, a train ticket and a newspaper are made every day by a commuter with a mobile, this will not appear on their monthly credit card statements but on their mobile phone statements. And having spent fortunes on branding, credit-card companies and banks do not want to see other payment systems gaining popularity. It's too early to say whether banks will miss out and if so, by how much. However, quite a few American bankers are optimistic. They feel there is reason to be suspicious of those who predict that high-street banks may be a thing of the past. They point out that Internet banking did not result in the closure of **their** high-street branches as was predicted. On the contrary, more Americans than ever are using local branches. So, whether we'll become a totally cash-free society remains open to contention.

Câu 31: What is the main idea of the first paragraph?

- A. The increasing popularity of new payment methods.
- B. The absence of traditional payment methods.
- C. Japan's advanced forms of payment.
- D. Predictions of future payment methods.

Câu 32: Why does the author mention "**a small flat-screen device**" in the first paragraph?

- A. to criticize the e-cash system
- B. to inform the e-cash system
- C. to exemplify the e-cash system
- D. to praise the e-cash system

Câu 33: Which of the following is NOT true about the strong point of e-cash?

- A. faster speed
- B. reduced cost
- C. fewer mistakes
- D. no fraud

Câu 34: The word "**embedded**" in the second paragraph is closest in meaning to ____.

- A. isolated B. generated C. manufactured D. integrated **Câu 35:**

The word "**grip**" in the third paragraph is closest in meaning to ____.

- A. success B. power C. range of branches D. wealth

Câu 36: The author mentions the case of commuters in the third paragraph to illustrate ____.

- A. the transferability of the system
B. the modern technology of the e-cash system
C. the banks' cooperation with credit-card companies
D. a possible drawback of the system

Câu 37: The word "**their**" in the third paragraph refers to ____.

- A. Internet banking B. American bankers C. credit cards D. high-street banks **Câu**

38: How does the writer seem to feel about the future of banks?

- A. uncertain B. pessimistic C. optimistic D. neutral

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best each of the numbered blanks.

Most people think of computers as very modern inventions, products of our new technological age. But actually the idea for a computer had been worked out over two centuries ago by a man (39)_____ Charles Babbage. Babbage was born in 1791 and grew up to be a brilliant mathematician. He drew up plans for several calculating machines which he called "engines". But despite the fact that he (40)_____ building some of these, he never finished any of them. Over the years, people have argued (41)_____ his machines would ever work. Recently, however, the *Science Museum in London* has finished building (42)_____ engine based on one of Babbage's designs. (43)_____ has taken six years to complete and more than four thousand parts have been specially made.

Whether it works or not, the machine will be on show at a special exhibition in the Science Museum to remind people of Babbage's work.

Câu 39: A. called B. written C. recognized D. known **Câu 40:**

A. wanted B. made C. missed D. started **Câu 41:**

A. whether B. why C. though D. until **Câu 42:**

A. an B. the C. some D. that

Câu 43: A. They B. It C. One D. He

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions.

The Singapore Science Centre is located on a six-hectare site in Jurong. At the centre, we can discover the wonders of science and technology in a fun way. Clap your hands and colorful bulbs will light up. Start a wheel spinning and it will set off a fan churning. It is a place to answer our curiosity and capture our imagination.

The centre features over four hundred exhibits covering topics like solar radiation, communication, electronics, mathematics, nuclear energy and evolution. **It** aims to arouse interest in science and technology among us and the general public. The centre is the first science one to be established in South East Asia. It was opened in 1977 and it now receives an average of one thousand, two hundred visitors a day. The exhibits can be found in four exhibition galleries. They are the Lobby, Physical Sciences, Life Sciences and Aviation. These exhibits are renewed annually so as to encourage visitors to make return visits to the centre.

Instead of the usual "**Hands off**" notices found in exhibition halls, visitors are invited to touch and feel the exhibits, push the buttons, turn the cranks or pedals. This is an interesting way to learn science even if you hate the subject. A Discovery Centre was built for children between the ages of three and twelve. This new exhibition gallery was completed in 1985. Lately this year a stone-age exhibit was built. It shows us about the animals and people which were extinct.

Câu 44: What can be the best title of the passage?

- A. Singapore Science Centre
B. Physical Sciences
C. Science Centre
D. Discovery Centre

paragraph 2 refers to _____.

- A. solar radiation
B. the general public
C. the centre
D. evolution

Câu 46: According to the paragraph 2, which of the following is **NOT** true about the Singapore Science Centre?

- A. The centre was not opened until 1977.
B. Visitors are encouraged to return to the centre.
C. The centre is the first one established in the world.
D. The exhibits in the centre cover a wide range of topics.

Câu 47: It is stated in paragraph 2 that _____.

- A. there are only several exhibits in the science centre
B. the science centre makes people interested in science and technology
C. only students can visit the science centre
D. visitors don't want to come back to the science centre

Câu 48: What does "Hand off" in paragraph 3 means?

- A. Don't touch
B. Don't stand on
C. Touch
D. Keep away

Câu 49: It is indicated in paragraph 3 that _____.

- A. if you hate science you will never learn the subject even you visit the centre
B. children under 3 are not allowed to visit the centre
C. it is impossible for visitors to touch and feel the objects in the centre
D. the "Hand off" notice is not found in the centre

Câu 50: The author mentions all of the following in the passage EXCEPT _____.

- A. The centre is located in Jurong
B. There are four exhibition galleries in the centre.
C. The centre is the biggest in Asia.
D. The exhibits are renewed every year.

----- HẾT -----

ĐÁP ÁN MÃ ĐỀ 101

Mã đề	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
101	1	C	11	B	21	A	31	A	41	A 101
2		D	12	D	22	C	32	C	42	A 101
3		C	13	B	23	B	33	D	43	B 101
4		A	14	A	24	C	34	D	44	A 101
5		B	15	B	25	C	35	B	45	C 101 6
		C	16	A	26	D	36	D	46	C 101 7
		D	17	D	27	A	37	B	47	B 101
8		A	18	C	28	D	38	A	48	A 101
9		B	19	C	29	B	39	A	49	D 101
10		B	20	A	30	D	40	D	50	C